

Wason
DS522
V651

V. 17
#1
Sept. 1968

VĂN-HÓA

TẬP-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

NĂM THỨ XVII

SỐ 1 (tháng 9, 1968)

NHA VĂN-HÓA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
SAIGON-VIETNAM

VĂN-HÓA

TẬP-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
XUẤT-BẢN

Năm thứ XVII, Số 1 (tháng 9, 1968)

NHA VĂN-HÓA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
SAIGON-VIETNAM

VĂN-HÓA TẬP-SAN

CƠ QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH NIÊN
XUẤT - BẢN

Năm thứ XVII, Số 1 (tháng 9, 1968)

mục lục

Mỹ-thuật

Đại-nội Huế	Nguyễn-Bá-Lãng	9
Dinh Độc-Lập như một công-trình Văn-hóa tổng-hợp	Hưng-Bình	34

Văn-học

Đi tìm tâm-thức ca-dao trên trục tọa-độ không-thời.	Trần-Nhật-Tân	54
Góp phần nghiên-cứu một trong những truyện thơ Công-Giáo đầu tiên viết bằng Quốc-Ngữ : Iné tử đạo văn	Võ-Long-Tê	82
Tác giả bài thơ " Bán than " không phải là Trần Khánh-Dư	Bửu-Cầm	102

401
907

Danh-nhân — Danh-văn

Nguyễn-Hữu-Bài (1863-1935)	Nguyễn-Hương	107
(tiếp theo)		
Cung-Oán ngâm-khúc bình-chú	Trần-Cửu-Chấn	117
(tiếp theo)		

Lịch-sử — Phong-tục

Một tập-tục của chế độ mẫu-hệ Chăm " Vào kút "	Nguyễn-Văn-Luận	123
Âm-lịch và dương-lịch	Ngọc-Tâm	131
(tiếp theo)		

Giáo-dục

Đại cương về hướng-dẫn	Bùi-Phong-Quang	151
* Tin tức Văn-hóa		170

Phụ-trương

A Discovery Procedure for Transformational Paradigms. David Thomas	185
--------------------------------------------------------------------	-----

CULTURE

PERIODICAL REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF EDUCATION, CULTURE AND YOUTH
VOL. XVII, No 1 (September, 1968)

contents

Arts

The interior of the Forbidden City (Hue)	Nguyễn-Ba-Lang	9
The Independance Palace as a combined Work of Culture	Hung-Binh	34

Literature

Popular songs as Time and Space are concerned	Tran-Nhut-Tan	54
Contributions to the study of "Iné, the Martyr", one of the first Catholic stories written in Romazined Vietnamese.	Vo-Long-Te	82
About the authorship of the poem " Bán Than "	Buu-Cam	102

Great men — Famous writing

Nguyen-Huu-Bai (1863-1935) (continued)	Nguyen-Huong	107
Notes on Cung Oán Ngâm Khúc (Complaints of an Odalisque) (continued)	Tran-Cuu-Chan	117

History — Patterns of culture

A habit among the Martriarchal Cham: « Vào Kút »	Nguyen-Van-Luan	123
The Lunar and Solar Calendars (continued)	Ngoc-Tam	131

Education

Principles of Guidance	Bui-Phong-Quang	151
----------------------------------	-----------------	-----

* Cultural News		170
---------------------------	--	-----

Supplement

A Discovery Procedure for Transformational Paradigms	David Thomas	185
-------------------------------------------------------------------	--------------	-----

CULTURE

REVUE PÉRIODIQUE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION
PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES
MINISTÈRE DE LA CULTURE, DE L'ÉDUCATION, ET DE LA JEUNESSE
VOL VII, No 1 (Septembre, 1968)

table des matières

Beaux arts

La Citadelle de Hue	Nguyen-Ba-Lang	9
Le Palais de l'Indépendance : chef-d'oeuvre de sythèse culturelle	Hung-Binh	34

Littérature

La chanson populaire a travers le temps et l'espace.	Tran-Nhut-Tan	54
Contribution à l'étude d'un des premiers poèmes narratifs d'inspiration catholique en Quốc-Ngữ: Inê tử đạo văn.	Vo-Long-Te	82
L'auteur du poème « Bán Than » n'est pas Trần Khánh-Dur	Buu-Cam	102

Hommes illustres — Oeuvres célèbres

Nguyen-Huu-Bai (1863-1935)		
(suite)	Nguyen-Huong	107
Annotations du Cung - oán Ngâm-khúc. (Complainte d'une Odalisque) (suite).	Tran-Cuu-Chan	117
 <i>Histoire — Moeurs et coutumes</i>		
Une tradition du matriarcat Cham « Vào Kút »	Nguyen-Van-Luan	123
Calendrier lunaire et calendrier solaire (suite)	Ngoc-Tam	131
 <i>Enseignement</i>		
Généralités sur l'orientation en éducation	Bui-Phong-Quang	151
★ Nouvelles culturelles.		170
 <i>Supplément</i>		
A Discovery Procedure for Transformational Pradigms	David Thomas	185

NGUYỄN-BÁ-LÃNG

Kiến-trúc-sư Viện khảo-cổ

Đại - nội huế

Biển cổ Tết Mậu-thân đã tàn phá cổ-đô Huế và gây biết bao nỗi thương tâm. Điều đau xót hơn hết có lẽ là những di-tích lịch-sử cũng bị tàn phá hay hư hỏng nặng nề. Vấn-đề bảo-tồn và trùng-tu các lâu đài tráng lệ tại Cố Đô trở thành vấn-đề thời-sự.

Đề độc-giã có một khái-niệm rõ ràng về những đền đài, cung điện được đư luận lưu ý, chúng tôi xin đăng dưới đây một bài về Đại-nội Huế của ông Nguyễn-Bá-Lãng, một kiến-trúc-sư chuyên khảo về những cổ-tích, công-trình kiến-trúc lịch-sử của dân-tộc.
L.T.S.

A. Phần giới-thiệu

Đại-nội là khu-vực trong Kinh-thành Huế dành riêng cho Triều-đình và Hoàng gia nhà Nguyễn, gồm có Hoàng-thành và Tử-cấm-thành, đều vào năm Gia-long thứ 3 (1804).

Hoàng-thành là một tòa xây bằng gạch, cao dư 4m có 4 mặt : 2 mặt tiền hậu dài 622m ; mặt tả hữu đều dài 606m.

Tại giữa 3 mặt hậu, tả và hữu có một khuyết đài dài 62m ; rộng 22m, cao 4m ; xưa có dựng vọng lâu nay chỉ ở mặt hậu còn lại một cái lầu 2 tầng gọi là lầu Tứ-phương Vô-sự, kiến-trúc làm lại năm Khải-định thứ 8 (1925) .

[Tập XVII, số 1 (Tháng 9, 1968)]

Cũng tại mỗi mặt thành có mở một cửa :

Mặt chính là cửa Ngọ-môn, mặt sau là cửa Hòa-bình ; hai mặt tả hữu là cửa Hiền-nhơn và Chương-đức.

Chung quanh thành đào hào nên trước mỗi cửa đều có xây cầu để đi ra ngoài.

Trong lòng Hoàng-thành là Cung-thành năm Minh-mạng thứ 3 đổi tên là Tử-cấm-thành.

Thành hình chữ nhật, bề rộng 290m, bề dài 324m, tường xây cao 3m72, dày 0m72. Thành có 7 cửa chia ra như sau :

Mặt chính phía nam 1 cửa là Đại-cung-môn, mặt sau 2 cửa Trường-loan, Nghi-phụng ; mặt bên tả hai cửa Hưng-khánh, Đông-an, bên hữu 2 cửa Gia-tường và Tây-an.

Đại-cung-môn là cửa chính lớn và đẹp hơn cả dựng năm Minh-mạng 14 (1833) . Cửa này mở lối đi thông từ điện Thái-hòa là nơi thiết đại triều và điện Cần-chánh là nơi thiết thường triều. Hai bên Đại-cung-môn có những phòng cho các quan đến ngồi đợi và sửa soạn triều phục để ra làm lễ bái khánh. Sau điện Cần-chánh lần lượt có điện Cần-thành nơi vua ở, điện Khôn-thái của Hoàng-hậu và lầu Kiến-trung là nơi vua lưu-trú. Các điện này nằm trên đường tim của Tử-cấm-thành đều cách nhau bằng một cái sân rộng 2 bên có hành-lang để nối các tòa điện lại với nhau.

Hai bên dãy chính điện này còn có các tòa điện phụ thuộc.

Lần lượt kể từ ngoài vào trong là các viện Cơ-mật, Đông-các, các điện Văn-minh, Võ-hiền, Tĩnh-minh, Quang-minh, các viện Thuận-huy, Dưỡng-tâm, Nhật-thanh-lâu, Tĩnh-quang-điện, Đông-an-lâu và hộ-giá-phòng. Xa hơn một chút và cũng trong Tử-cấm-thành, bên hữu có khu-vực Đông-kinh điện và khu-vực dành cho các phi-tần cung-nữ, ở đằng sau gồm có các viện Đoan-trang, Đoan-huy và Trục-phương viện, bên (phía đông) trước hết là khu-vực dành cho các công việc nội-dịch của nhà vua như : Cần-tin-ty (kho tiền), Tiên-trương-khố (kho khí-giới), Ngự-y-viện, Thái-y-viện (lo việc thuốc men sức khoẻ) và Thị-vệ trực-phòng.

Khu-vực thứ nhì gồm có Duyệt-thị-đường (nhà hát) và Thượng-thiện-đường (nhà làm cơm). Khu-vực thứ 3 là Ngự-uyên, Thiệu-Phương-viên trong đó có xây cất Thái-bình-lâu (lầu đọc sách), Phổ-ninh-đài (chùa thờ Phật), Ngự-điều-đình (nơi ngồi câu cá), Ao Ngọc-bích cùng những ngôi lạch, cầu, đài, tạ. Những điện đài này trong Tử-cấm-thành đã bị phá hủy gần hết khoảng năm 1947.

Ngoài Tử-cấm-thành những cung-điện, miếu vũ của phần Hoàng-thành quay bọc 3 mặt Tử-cấm-thành chia ra như sau :

Trước Tử-cấm-thành là khu-vực thiết đại triều gồm có điện Thái-hòa và sân Đại-triều nghi. Trước sân có đào hồ vuông bắc cầu bằng đá ra Ngọ-môn. Lúc thịnh thời của triều-đình Huế thì hai bên có dựng những tòa việc cho các quan văn, võ đến đợi chầu, những doanh trại cho lính thị-vệ túc trực, những nhà để xe, để kiệu và những tàu ngựa, tàu voi.

Mé bên tả (phía đông T.C.T.) chia ra làm 3 khu-vực cách nhau bằng những đường ngõ :

- a) Thái-miếu thờ các chúa Nguyễn và Triệu-miếu thờ Triệu-tổ Nguyễn-Kim.
- b) Nội-vụ phủ, nội-tạo sở cùng các nhà kho và thị-vệ xứ (coi các sở cung cấp nội-tạo v.v...). Về sau ở khu-vực này chỉ còn có tòa binh vệ đến nay dùng làm trường Mỹ-thuật Huế.
- c) Vườn Cơ-hạ trong có dựng những tòa điện Khâm-văn, Thường-thắng, lầu bát giác cùng những hồ, đài, tạ, ngày nay đều bỏ phế. Mé bên hữu (phía tây T.C.T.) chi ra làm 4 khu-vực :
 - a) Thế-miếu thờ các vua và Hoàng-hậu nhà Nguyễn kể từ vua Gia-long và Hưng-miếu thờ thân phụ và thân mẫu vua Gia-long.
 - b) Phụng-tiên điện thờ các vua : Gia-long, Minh-mạng, Thiệu-trị, và Tự-đức cùng các Hoàng-hậu.
 - c) Cung Điện-thọ là nơi dành riêng cho Hoàng-thái-hậu ở trong có Tĩnh-minh lầu, Lưong-phụng đình, Khương-ninh các, Thọ-ninh điện và Thọ-chỉ khố.
 - d) Trường-sanh cung (Trường-ninh) khu-vực riêng để vua ra nghỉ mát, tĩnh-

dương.

Sau hết là một hồ dài bọc hậu toàn khu Đại-nội, trong hồ có đắp các hòn đảo và giả sơn (Bắc-đảo, Hải-tĩnh, An-phong...) đều có bắc cầu bằng ngang để đi ra cửa Hoà-bình.

Trên đây là danh-sách cùng vị-tri các cung-diện toà sở trong Đại-nội tượng trưng cho một thời-kỳ đầy đủ cận-đại mà chúng ta đã ghi theo sự phối-hợp củi nhiều tài-liệu mà không theo hẳn một tài-liệu nào vì có thể nói rằng không tài-liệu nào được hoàn toàn đầy đủ. Sở dĩ như thế vì xưa kia nơi vua ở là chốn cung-cấm thâm nghiêm, đến như sách *Đại-nam Nhất-thống-chí* tả qui mô Tử-cấm-thành còn phải ghi chú «qui-chế trong điện đình lệ không dám biên». Và lại toàn thể sự xây cất trong Hoàng-thành không cố định : qua những kỳ biến-cổ và mỗi triều vua đều có ít nhiều sự thay đổi.

Những bình-đồ sơu-tầm được hầu hết cùng chỉ có tính cách ghi chú hơn là có đo đạc chính xác ; những hình ảnh chụp vẽ trong cấm-thành lại càng hiếm hoi, qua kỳ chiến-tranh vừa rồi thì hầu hết những cung-diện ở đây bị triệt-phá chỉ còn lại một số nền móng. Nay nghiên-cứu những bình-đồ xưa chúng tôi thử phục nguyên lại bình-đồ tương-đối đầy đủ hơn để tìm hiểu ý-niệm kiến-trúc hoàng-thành của một triều-đại. Bình-đồ để trước mắt ta sẽ nhận thấy rõ những đặc-điểm sau này ở chính giữa trên đường xuyên tâm Nam Bắc là những điện đài chính sử-dụng vào việc triều-nghi là Ngọ-môn, Sân rồng, điện Thái-hoa, điện Càn-chánh rồi đến những cung điện dùng làm tâm thất của vua và hoàng-hậu là các điện Càn-thành, Khôn-thái, Kiến-trung. Các điện đài đều quay mặt về hướng Nam và cách nhau bằng sân rộng.

Cách sắp xếp như vậy cũng giống như ở Hoàng-thành Bắc-kinh và Hoàng-thành Thăng-long của nhà Lê hoặc có thể cũng như của triều Lý, triều Trần...nhưng Hoàng-thành Huế có điểm riêng biệt là thêm những miếu : Triệu-miếu, Thái-miếu, Hưng-miếu, Thế-miếu dựng cân đối ở hai bên khu-vực Ngọ-môn, Thái-hòa, rõ ràng các vua triều Nguyễn đã chú trọng nhiều đến việc thờ-phụng tổ-tiên và tôn-cung thế phả.

Các phần khác không nhất-thiết theo luật cân đối trịnh-trọng nhưng có chia, chia ra những khu-vực khá rõ-rệt : Những văn-phòng như Văn-minh bên tả, Võ-hiền bên hữu, Đông-các trực thuộc điện Càn-chánh là nơi hàng ngày vừa tiếp-kiến và giải-quyết việc nước là khu-vực triều-chính lọt vào Cấm-thành. Phần còn lại trong Cấm-thành thì bên hữu dành chỗ cho các cung viện của phi-tần, quan niệm theo luật phong thủy : nam tả, nữ hữu, phần bên tả là những tòa viện, sở phụ dịch cho mọi sinh hoạt hàng ngày của hoàng-gia.

Khoảng triều Thành-thái có dựng một trường lang nối từ Duyệt-thị-đường (nhà hát) bên mé đồng vào Càn-thành điện ở chính giữa Tử-cấm-thành, rồi lại từ đây bằng qua khu cung viện phi-tần để sang cung Diên-thọ (cung của Thái-hậu) ở bên mé tây Hoàng-thành. Trường lang nghiêm-nhiên là con đường chính trong chốn thâm cung chạy theo chiều ngang và là nét đặc-biệt của hoàng-thành Huế.

Cung Diên-thọ và điện Phụng-tiên (thờ 4 tiên-đế và hoàng-hậu) ở bên mé phải Hoàng-thành ; kho bạc, kho hàng trại thị-vệ ở bên mé trái. Phía bắc tức mé sau Cấm-thành là khu-vực hồ, ngòi, đài tạ, vườn hoa ngự-uuyên.

Đại-nội Huế không to rộng lắm, cũng như những điện đài xây cất cũng không phải là những công-trình kiến-trúc quá vĩ-đại, rực-rỡ, nhưng vì đây là di-tích có thể nói là độc nhất còn lại ở Việt-Nam cho ta ý-thức được khá rõ-rệt nếp sinh-hoạt của một chế-độ quân-chủ chịu ảnh-hưởng Trung-hoa. Tuy-nhiên Đại-nội Huế vẫn có những phong cách riêng biệt, nên vẫn là một di-tích lịch-sử và văn-hóa quan-trọng của Việt-Nam.

B. Danh-sách Cung-diện trong Đại-nội Huế khi còn đầy đủ

(Liste des édifices dans la Cité Impériale à Huế)

Theo số thứ tự ghi trong Họa-dò
(en suivant les numéros indiqués dans le plan)

1. Mã-Khải sở (tàu ngựa của Vua)
Ecurie royale pour les chevaux.
1. Pháo xưởng sở (nhà đề Súng Thần Công, nay rời ra hai bên gần công
Kinh-Thành)
Hangar des Canons Génies.
3. Ngọ Môn (dựng năm Minh-Mạng 14) (1933)
Porte du Midi.
4. Đồng-trụ môn (bài môn làm bằng đồng)
Portique en bronze.
5. Cầu Trung-Đạo (cầu bắc ngang qua hồ sen ở trước sân rồng đề vua ngự)
Pont.
6. Kim nghệ (Nghệ thếp vàng tượng trưng cho việc giám sát nghi lễ)
Lions dorés.
7. Đại-triều nghi (sân rồng), nơi đề các Triều-thần làm lễ bái khánh
Esplanade des Grands Saluts.
8. Thái-Hòa điện (lập ra năm 1815 do vua Gia-Long, trùng tu năm 1834
triều Minh-Mạng).
Salle du Trône.
9. Hữu đãi-lâu viện (nhà đợi của quan võ)
Salle d'attente des fonctionnaires militaires.
10. Tả đãi-lâu viện (nhà đợi của quan văn)
Salle d'attente des fonctionnaires civils.
11. Ngự mã trại (chuồng ngựa)
Ecurie pour les chevaux du Roi.
12. Loan-giá viện (nhà đề kiệu và xe loan)
Hangar des chars royaux.
13. Kinh-tượng (tàu voi) ngựa tượng trại
Ecurie des Eléphants.
14. Thương tứ (nhà đề xe ngựa)
Remise des carrosses attelés à quatre chevaux.

15. Kim ngô vệ (trại quân Kim-Ngô)
Caserne de la police de la ville prohibée.
16. Cầm-Y vệ (trại quân Cầm Y)
Caserne des gardes à uniformes brodés.
17. Nguyệt-Ánh môn
Porte.
18. Nhật-Tinh môn
Porte.
19. Đại Cung môn (cửa chính vào điện Cần-chánh, 2 bên có nhà cho các
quan ngồi đợi và mặc sắc phục đề ra làm lễ bái-khánh)
Grande porte dorée de la cour.
20. Thượng triều nghi (sân bái mạng hay sân rồng).
Cour royale.
21. Tả vu (dùng làm nội các phòng / phòng ăn, cơ mật viện)
*Bâtiment de gauche (chancellerie du conseil privé, et du conseil secret, salle à
manger).*
22. Hữu vu (dùng làm ngự dụng sở, phòng khách, thượng trà sở)
Bâtiment de droite (garde-meuble des objets rituels, salon, service du thé).
23. Hai vạc đồng (đúc năm 1655)
Deux vases en bronze.
24. Cần-Chánh điện (dựng năm 1811, bị phá năm 1947) nơi tiếp tân của vua)
Salle d'audience.
25. Văn-Minh điện (nơi bàn việc văn và hội họp thường xuyên của Triều-đình)
Siège des réunions ordinaires de la Cour.
26. Võ-Hiền điện (nơi bàn việc võ)
Salle réservée aux affaires militaires.
27. Đông-Các (nơi lưu trữ tài liệu Sắc dụ của vua, tòa của Ngự-tiền
văn-phòng)
Salle réservée aux Archives d'Etat.

28. Cơ mật phòng
Salle du Conseil secret.
29. Dưỡng-chánh đường (nơi ở của các Ông Hoàng)
Logement des Princes.
30. Cấn-tín-ty (văn-phòng nội điện trong Cấn-Chánh)
Direction des affaires intérieures.
31. Tiễn-trượng khố (nơi để phủ hiệu của vua đem biểu dương trong những kỳ đại lễ)
Magazin d'armes ou se rangent des bâtons rouges.
32. Thái-Y viện (nơi làm việc của các thầy thuốc trong Đại-Nội)
Bureau des Médecins de la Cour.
33. Võ-bị trực phòng (nơi các thị-vệ túc trực do 1 Thống-chế cai quản)
Poste de garde, affaires militaires.
34. Tả- vu, Hữu- vu
Bâtiment de gauche et de droite.
35. Quang-Minh điện (dựng năm 1810, nơi ở của Đông Cung Thái-tử)
Logement du Prince héritier.
36. Nhật-thành lâu (lâu xinh xắn, dựng trên một nền đài khá cao)
Belvédère.
37. Duyệt-thị đường (nhà hát múa, dựng năm 1825)
Théâtre royal.
38. Thượng-thiện (nhà bếp của Hoàng gia)
Cuisine royale.
39. Ngự-Y viện (thầy thuốc riêng của vua)
Médecin particulier du Roi.
40. Hưng-Khánh môn (cổng)
Porte Est.

41. Hoàng-phúc điện (nơi ở của các Hoàng-tử còn nhỏ, dựng năm 1841)
Palais destiné à l'héritier présomtif.
42. Thanh hạ thơ lâu (nhà làm văn, dựng năm Thiệu-Trị, nay đổi làm Thái-bình lâu)
Belvédère de lecture.
43. Dưỡng-tâm điện (dựng năm 1810 nơi nghỉ ngơi và đọc sách của vua)
Palais de repos et d'étude du Roi.
44. Cấn-Thành điện (tư điện của vua, dựng năm 1810)
Appartement privé de sa Majesté.
45. Khôn-Thái điện (tư điện của Hoàng-Hậu, dựng năm 1810, trước là Cao-Minh-Trung chính điện)
Habitation de la 1ère Reine.
46. Tinh-quan viện (dựng năm 1843, dành riêng cho các vũ-nữ trong Đại-nội)
Salle de spectacle pour les danseuses dans la Cité Impériale.
47. Bát giác đình (nhà tám góc)
Kiosque octogonal.
48. Máy phun nước
Fontaine.
49. Minh-viến lâu (lâu 3 tầng, dựng năm 1827, trên 1 nền đài cao để ngắm phong cảnh, thời Khải-Định xây lại theo kiểu Tây-phương gọi là Kiến-Trung điện).
Edifice à étages.
50. Đông cung lâu
Pavillon du prince héritier.
51. Võ-hộ giá phòng
Salle de la garde militaire.
52. Tường-loan môn
Porte Nord du phénix volant.

53. Nghi-phụng môn (cổng)
Porte nord du Phénix majestueux.
54. Thiên-thần điện (miếu thần)
Temple.
55. Tri-Nhân đường (Thái-Bình ngự lâm thư lâu) dựng năm Đồng-Khánh
Ancien palais construit par Đồng-Khánh.
56. Bát phong đình (đình tám mặt)
Temple des vents des huit directions principales.
57. Thánh-tự (chùa)
Temple bouddhique.
58. Túy-quang lâu
Belvédère.
59. Thổ-thần miếu (Thành Hoàng từ)
Temple du Génie de la Terre.
60. Trù-gia (nhà đề đề lễ)
Maison pour les offrandes.
61. Trường-Xuân tiên quan (miếu)
Temple taoïste.
62. Diên-hi đường (miếu)
Temple.
63. Hoàng-nhân tự (chùa)
Pagode.
64. Phò-Khánh kiều (cầu)
Pont.
65. Tứ - Chiêu đình (miếu dựng trên củ lao)
Temple.
66. Tiều - Ngự hà (ngòi nước)
Cours d'eau.
67. Trùng quang tạ
Pavillon.

68. Ngọc - dịch trì (hồ đề vua câu cá chơi)
Étang.
69. Cầm - xuân phường (cổng)
Portique.
70. Cầm - xuân đường
Palais (maintenant démoli).
71. Hàm - xuân hiên
Bibliothèque (maintenant démoli).
72. Di-Nhiên đường
Palais (maintenant démoli).
73. Vinh-Phương hiên (thư viện)
Bibliothèque (maintenant démoli).
74. Cấm-Uyên môn (Cổng vào vườn Thiệu-Phương)
Porte du jardin royal.
75. Trịnh-Minh điện (dựng năm 1810, điện của Công-chúa hay các bà Phi thứ 1, 2)
76. Tần-trang viện (nơi của các bà Tần hầu thứ 3, 4)
Logement des Tần suivantes du roi 3, 4 concubines royales des 3e et 4e rangs.
77. Đoan-Huy viện (dựng năm 1827, nơi cho các cung-nhơn chưa có chức vị)
Harem.
78. Đoan-Trang viện (dựng năm 1821, nơi cho các cung-nhơn)
Harem.
79. Đoan-Thuận viện (dựng năm 1830)
Harem.
80. Đoan-Chính viện
Harem.
81. Đoan-Hòa viện (dựng năm 1842)
Harem.

82. Trục-Phương viên (có một nhà lầu kiến-trúc Tây-phương xây trong vườn)
Bâtiment à étage et à terrasse, genre européen.
83. Đông-Kinh Các (lầu làm theo kiến-trúc Bắc-Việt, dưới triều Thành-Thái, nơi cho các Phi, Tán, Cung Nữ ở)
Bâtiments des Phi, Tán, Cung Nữ, style tonkinois.
84. Thọ-Chỉ môn (cổng vào cung Diên-Thọ)
Porte entrée dans l'enceinte réservée aux Reines Mères.
85. Tả, hữu gia
Dépendances de gauche et de droite.
86. Thụy-quang môn (cổng)
Porte.
87. Trịnh-Ứng môn (cổng)
Porte.
88. Tịnh-Minh lâu (trước là Thông-minh đường đại sảnh để tiếp chuyện)
Palais du discernement.
89. Tả trà gia (nhà đãi trà)
Service du thé.
90. Trường lang
Galerie.
91. Diên-Thọ cung (nhà chính của Hoàng Thái hậu)
Appartement de la Reine-Mère.
92. Thọ-Ninh điện (nơi ở của Hoàng-Thái Hậu Nghi-Thiên-Chương)
Hoàng-Hậu Phủ-Thiên-Thần
Palais des Reines-mère.
93. Khương-Ninh Các (hay Phước-Thọ am, Chùa riêng trong cung, Diên-thọ)
Pagode particulière dans le Palais Diên-Thọ.

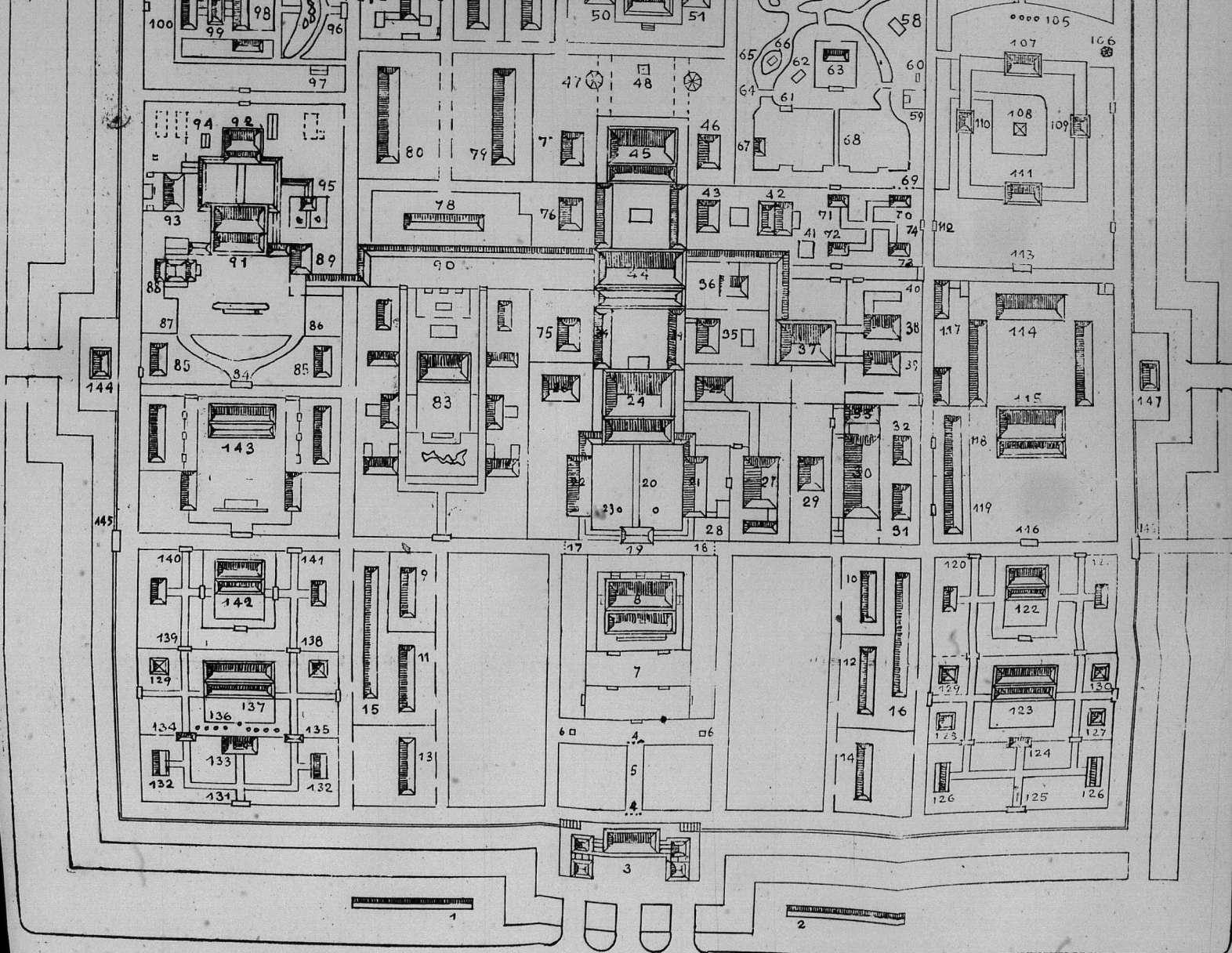
94. Thọ-Chỉ khố (kho riêng của Hoàng-Thái-hậu)
Trésor privé de la Reine-mère.
95. Lương-Phụng đình (Trường-du tạ)
Pavillon.
96. Trường-Ninh môn (cổng)
Porte.
97. Nhà hát riêng của cung Trường-Ninh
Théâtre privé au palais Trường-Ninh.
98. Ngũ-Đại đồng đường
Palais "des 5 générations".
99. Trường-Ninh cung (hay Ninh-Thọ điện)
Palais de l'héritier présomptif, après l'âge de puberté.
100. Vạn-Phúc lâu
Palais à étage.
101. Bắc đảo miếu
Pagode de l'îlot nord.
102. Bắc đài
Bastion Nord.
103. Hòa-Bình môn (cửa sau của Đại-nội)
Porte postérieure.
104. Hải tịch nay gọi là Trại-Thồ sơn (cù lao)
Ilôt.
105. Đồng trụ môn (cổng bằng đồng)
Portique en bronze.
106. Sơn lâu bát giác (lầu tám mặt nằm trên một gò đất)
Pavillon octogonal.
107. Thượng-Thắng điện
Palais ruiné.

108. Quang-biêu
Pavillon.
109. Minh-Lý gia
Palais.
110. Mục - thận gia (Nhật-thận hiên)
Palais.
111. Khâm-văn điện (kho sách của vua)
Bibliothèque royale.
112. Tây thành môn (cổng)
Porte ouest.
113. Thượng - Uyển môn (cổng)
Porte du Jardin sacré.
114. Kho hàng (xưởng mộc và lò rèn)
Magasin atelier.
115. Nội - vụ phủ (kho bạc, sau dùng làm Diên binh vệ và là nơi chứa tích những chén, đĩa, ngà voi, vải lụa, đồi mồi, mũ áo của vua.)
Intendance du palais royal.
116. Diên binh vệ môn (cổng)
Porte.
117. Chánh Mông đường (nhà học của các Hoàng-tử)
Salle d' étude des Princes.
118. Tập-hiền viện (nơi họp các quan Hàn-lâm soạn các chiếu-chỉ)
Salle de réunion des hommes sages.
119. Thị-vệ xứ (nơi túc trực của các thị-vệ)
État-major de la garde royale.
120. Diên-khánh môn (cổng)
Porte.
121. Tập - khánh môn (cổng)
Porte.

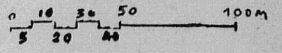
122. Triệu - Miếu (nhà thờ tổ Nguyễn - Kim)
Temple de l' ancêtre des feudataires de Huế.
123. Thái - Miếu (miếu thờ Nguyễn-Hoàng cùng các chúa Nguyễn)
Temple où l'on célèbre le culte de Nguyễn-Hoàng et les 9 feudataires.
124. Tuy-Thành các (cổng có gác trước Thái Miếu)
Porte à étage.
125. Thái-miếu môn (cổng làm kiểu tam quan)
Porte.
126. Miếu thờ các công thần phò nghiệp chúa
Temple dédié aux grands serviteurs de la dynastie.
127. Chiêu-kính điện
Palais érigé pour le respect de l'âme.
128. Mục-tư điện
Édifice érigé pour la pensée de l'âme.
129. Thổ-công từ (miếu thờ Thổ Công)
Petit autel du Génie du sol.
130. Long-Đức điện
Palais.
131. Thễ-Miếu môn (cổng)
Porte.
132. Miếu thờ Công thần phò các Vua
Temple dédié aux grands serviteurs de la dynastie.
133. Hiên-Lâm Các (cổng có 2 tầng gác)
Pavillon à deux étages.
134. Sùng-thành môn (cổng có gác để một trống lớn)
Porte à belvédère.
135. Tuấn-liệt môn (cổng có gác để một chuông lớn)
Porte à belvédère.
136. Cửu đỉnh (chín cái đỉnh bằng đồng)
Neuf vases en bronze à trois pieds.

137. Thê-Tồ miếu (nhà thờ các vua nhà Nguyễn kể từ vua Gia-Long)
Temple consacré au culte des empereurs Nguyễn.
138. Hiên hựu môn (cổng)
Porte.
139. Đốc hựu môn (cổng)
Porte.
140. Ứng-tường môn (cổng)
Porte.
141. Tri-tường môn (cổng)
Porte.
142. Hưng-Tồ miếu (nhà thờ Song thân vua Gia-Long)
Temple consacré au culte des parents de Gia-Long.
143. Phụng-tiên điện (nơi thờ các Hoàng-Đế và Hoàng Hậu từ đời Gia-Long đến đời Khải-Định, nơi tập trung nhiều bảo-vật của các Vua)
Temple ancestral édifié en la 18è année de l'ère Gia-Long.
144. Tây đài
Bastion Ouest.
145. Chương-Đức môn (cửa ra vào Đại-nội riêng cho đàn bà)
Entrée ouest réservée aux femmes.
146. Hiên-nhơn môn (cửa ra vào riêng cho đàn ông, nay là cửa thông thường)
Entrée est réservée aux hommes.
147. Đông đài
Bastion Est.

★



TỶ LỆ XÍCH



C. Những Cung Điện hiện hữu (Sau cuộc chiến 46-51)

a) *Ngọ-Môn*

Ngọ-môn là cửa chánh của Hoàng-thành dựng trước điện Thái-hòa và nhìn phăng ra kỳ-đài.

Đối với điện Thái-hòa và Hoàng-cung, thì cửa này ở về phía Nam, tức Ngọ thương nên được đặt tên là Ngọ-môn. Ngọ-môn là một tòa lâu đài đồ-sộ dựng lên để làm tôn vẻ nghi vệ lối ra vào chốn triều đường.

Dưới triều Gia-long thì đây là Nam khuyết đài đắp năm 1804, bên trên dựng điện Càn-nguyên lập năm 1806, hai bên mở 2 cửa Tả-đoan-môn và Hữu-đoan-môn. Tới triều Minh-Mạng năm 1833 dời điện Càn-nguyên đi nơi khác và sửa nơi này thành một cái cổng do nhà vua tự tay điều-kinh việc xây cất và từ đó gọi là Ngọ-môn

Thực sự thì Ngọ-môn gồm có 3 lối đi xuyên qua một nền đài mà lối đi chính ở giữa mới là Ngọ-môn, còn 2 bên có tả, hữu giáp môn kèm 2 bên và tả hữu khuyết môn ở 2 đầu dãy. Nền đài hình chữ U xây bằng gạch và đá Thanh chiều dài rộng chỗ lớn nhất là 50m và 27m, chiều cao 5m20 mặt sau có 2 cầu thang xây lộ thiên để đi lên.

Trên nền đài dựng lầu Ngũ-phụng ở giữa và 2 dãy dục lâu ở hai bên, đều làm hai tầng bằng gỗ lợp ngói. Tầng trên là 9 nóc lầu giáp mái lại với nhau thành 1 dãy 5 lầu chạy dài theo chiều ngang và 2 dãy giọc mỗi dãy 2 lầu nhỏ ra phía trước ở 2 đầu như chào đón khách vô. Tầng mái dưới nhỏ và giản-dị hơn che dây hồi lang diều quanh các mặt tầng lầu.

Mái lầu Ngũ-phụng (ở giữa) lợp ngói tráng men vàng, các mái khác lợp ngói men xanh lá cây. Trên mái trang-trí bằng những hình đắp hồi long (rồng quay đầu lại), lá lật, con giới ngậm kim tiền, và bằng những mảnh sứ nhiều màu ghép thành những hoa lá: mai, lan, cúc, trúc trong những ô hộc ở đường bờ nóc.

Tầng lầu trên có vách gỗ đậy kín các mặt nhưng có trở cửa nhiều kiểu khác nhau như cửa cái chêm cạnh vuông, cửa sổ tròn, hoặc hình cái quạt, cáⁱ

khánh v.v... Bên ngoài còn có hàng lan-can con tiện thanh nhẹ trắn trên hàng mái lầu dưới.

Tầng lầu dưới để trống không, trừ có phần chính ở giữa là có cửa kính và vách đồ để làm nơi vua ngự tọa duyệt binh hoặc duyệt-lãm các cuộc khánh-tiết long-trọng. Trong những dịp này thì Hoàng-thái-hậu và chánh-cung ngồi dự-lãm ở lầu hai bên tầng trên. Trong buổi lễ có giống chuông to, đánh trống lớn trần-thiết ở hai bên tả, hữu nơi ngự-tọa cho thêm phần uy-nghi trang-trọng.

Ngọ-môn xưa có chữ đại tự bằng vàng gắn trong bằng gạch trên cửa chính còn các cột kèo, vách, cửa lan-can đều sơn son thếp vàng rực rỡ. Ngọ-môn nay không giữ được nguyên như xưa nhưng vẫn còn là một công-trình kiến-trúc vào hàng nguy-nga và đặc-sắc nhất ở chốn cổ-đô.

b) Điện Thái-hòa

Điện Thái-Hòa khởi dựng ngày 21. 2. 1805 đến tháng 10 năm ấy thì hoàn thành.

Năm sau 1806, vua Gia long lên ngôi Hoàng đế ở điện này. Từ đó dùng làm nơi thiết đại-triều cùng những lễ lớn như phong vương, tức vị.

Điện Thái-Hòa bây giờ có hai cửa tả, hữu Túc môn ở hai bên, và tả hữu Đài lầu viện ở hai bên sân trước mặt là nhà để quan võ bên hữu, quan văn bên tả đến đợi chầu. Năm 1833, vua Minh-mạng cho dời điện lui quá ra phía trước ở vào vị trí ngày nay. Còn ở nơi nền cũ thì dựng cửa Đại-cung-môn. Kiến-trúc và kích-thước điện Thái-Hòa sau khi di-chuyển vẫn giữ nguyên như cũ. Vẫn là tòa điện dài 44m, sâu 30m50 và cao 11m80 dựng trên một nền cao 2m32. Điện gồm hai nếp nhà giáp mái lại với nhau. Phần ngoài gọi là Tiền điện 7 gian, 2 chái, phần trong là chính điện 5 gian, 2 chái, ở gian chính giữa thiết lập ngai rồng trên bệ tam cấp. Trước ngai bày ngự án (bàn của vua) thếp vàng. Sau lưng và hai bên chái điện có vách đồ gỗ ngăn ra thành hành lang và phòng túc vệ. Mái điện làm kiểu trùng thiềm (2 tầng) gồm 2 nếp chụm lại đỡ nước xuống một máng xối chung. Giữa bờ nóc đắp lưỡng long chầu nguyệt, ở đầu và góc mái đắp hồi long (rồng quay đầu



NGỌ MÔN



HIÊN-LÂM CÁC
Sân Thế Miếu và Cầu - đình

lại). Rờng và các ô học trang trí những đường bờ nóc gắn mảnh sứ nhiều màu, còn mái thì lợp ngói men vàng.

Năm Minh-mạng thứ 20 (1839) những cột kèo, vách đổ điện Thái-hòa, được nhà vua cho sơn son thiếp vàng, tô vẽ lộng-lẫy. Còn tàn phượng du bằng gỗ chạm trổ tinh-vi, rực-rỡ treo trên ngai rờng như ngày nay là mới có từ khoảng đầu thế-kỷ này để thay thế tàn cũ bằng nỉ thêu.

Điện Thái-hòa thỉnh thoảng có trùng-tu lại, đôi khi có sửa đổi chi-tiết, như nhân dịp sửa chữa năm 1899 có lót nền bằng gạch hoa như hiện nay.

Qua cuộc quốc biến năm 1947, Điện Thái-hòa đã may-mắn thoát khỏi sự tàn-phá nhưng từ đó cũng trở nên vắng-vẻ còn đâu thấy vẻ vừa nghi-vệ, vừa rực-rỡ muôn màu, cử-hành trong tiếng chuông tiếng trống và nhã nhạc của những buổi đại-triều cùng những đại lễ như : phong vương, tức-vị, hoặc tân xuân, chúc thọ ; trong những dịp này vua thường đội mũ cửu long, mặc áo hoàng bào, lưng đeo đai, tay cầm hốt trầm quế, chân đi hia uy-nghi ngự trên ngai rờng.

Về phần hoàng-thân quốc-thích cùng bách quan đến chầu đều bận phẩm-phục cân-đai, hia mào uy-nghiêm; thường thường theo thứ vị thì hoàng thân quốc thích đứng dàn hàng 2 bên ngai vua cùng 4 vị quan " tứ-trụ triều-đình ". Các quan khác đều đứng ngoài sân rờng, văn bên tả, võ bên hữu, tùy theo phẩm-trật cao thấp mà đứng gần hay xa thềm-điện theo bia và ngăn đá vạch rõ trên sân. Sân chầu hay đại-triều-nghi chia làm 2 cấp có tường hoa xây vây chung quanh : cấp dưới dành cho các quan từ cửu-phẩm đến tứ-phẩm, cấp trên từ tam-phẩm đến nhất-phẩm. Hai bên sân có bày 2 kim nghệ (nghệ đúc bằng đồng thếp vàng) có ý để chứng giám sự nghiêm-chỉnh của bách-quan khi làm lễ chầu vua : Ngoài ra còn có ban triều nhạc và thị-vệ cầm lộ bộ đứng dàn thành hàng trong sân. Trong lúc đó voi ngựa và quân lính mang khí-giới hoặc cầm cờ xếp hàng đứng ở 2 đầu cầm Kim-thủy phía ngoài Ngọ-môn.

Giữa Ngọ-môn và sân rờng là ao Thái-dịch có cầu Trung-đạo bắc qua. Hai đầu cầu dựng thềm-môn. Thềm-môn làm bằng đồng, trụ chạm long vân, bằng

ngạch trang-trí bằng những ô hộc pháp lam, nhiều màu cũng là những vật kiến-trúc có nét độc-đạo góp vẻ thanh kỳ vào cảnh sắc cổ kính đất thần-kinh ngát nồng hương sen, nhẹ thoảng hương sứ.

C. Thế-miếu và Cửu-dinh

Thế-miếu ở bên hữu khu-vực điện Thái-hòa- Ngọ-môn, cũng là một khu-vực nhưng có tường cổng xây kín bao quanh và tường ngăn bên trong chia ra làm 3 phần kể từ phía Bắc xuống phía Nam là : Hưng-miếu, Thế-tổ-miếu và Hiền-lâm-các.

— a) *Hưng-miếu* nguyên dựng từ năm Gia-long thứ nhất (1802) bấy giờ tên gọi là miếu Hoàng-khảo và ở về phía Nam vị trí hiện nay, đến năm Minh-mạng thứ 2 (1821) nhà vua cho dời miếu này quá về phía bắc và đặt tên lại là Hưng-miếu. Năm 1947 miếu bị đốt cháy nên năm 1951 Đoan Huy-Hoàng-thái-hậu cho dựng trên nền cũ một ngôi miếu khác. Miếu ngày nay cũng gồm có tiền doanh 5 gian, 2 chái, chính doanh 3 gian 2 chái. Bộ giàn trờ (sườn nhà), mua lại 1 phủ thờ của một ông hoàng đem về dựng lên, có những điểm khác biệt với các điện miếu trong Đại-nội về kiểu cách chõng dờng (vì kèo) và cửa thông gió chạm triện hoa.

Miếu thờ Hưng-tổ Nguyễn-phúc-Luận là thân-sanh cùng thân-mẫu vua Gia-long. Chung quanh miếu có sân gạch bồn hoa, cây cảnh và có tường cổng vây quanh. Hai bên có nhà vuông gọi là Thân khố và Thần chủ. Nay chỉ còn nhà Thần chủ ở bên mé hữu, dùng làm nơi trú ngụ cho nhân-viên canh gác toàn khu. Thế-miếu và là nơi sửa soạn cỗ bàn tế lễ nhân những ngày có kỵ giỗ.

b) *Thế-tổ-miếu* gọi tắt là Thế miếu dựng năm thứ 2 Minh-mạng (1821) ở phía trước Hưng-miếu và làm kiểu trùng lương, trùng thiềm gồm có tiền doanh 11 gian, chính doanh 9 gian 2 chái, là tòa miếu lớn nhất còn lại tại Huế.

Trong miếu thiết-lập 7 khám thờ các vị Hoàng-đế và Hoàng-hậu triều Nguyễn kể từ vua Gia-long và gần đây thêm án thờ các vua Thành-thái, Duy-tân. Nơi thờ phụng từ nhang án, sập, khám đến cột kèo đều sơn son, thếp vàng và được coi sóc chu đáo, lau chùi luôn luôn vì hội-đồng Nguyễn-phước-tộc vẫn thường-xuyên thờ phụng và tổ-chức ngày giỗ, ngày kỵ các vua và hoàng-hậu xưa.

Mé đông Thế-miếu xưa có điện Canh y nay chỉ còn miếu thần ở bên mé tây. Miếu tuy trông đơn sơ nhưng khối dáng vững đẹp. Trước miếu có 1 sân gạch rộng bày 1 hàng đơn chậu sứ ở trước thềm và 2 kỳ lân, 9 đỉnh bằng đồng trước Hiền-lâm-các ở mé sân đối-diện.

c) *Hiền-lâm-các* là 1 gác cao 3 tầng dựng trên 1 nền cao kiến-trúc khác đồ-sộ và đẹp mắt. Gác gồm tầng dưới 3 gian để trống, 2 chái có xây tường gạch ; tầng giữa 3 gian vách gỗ có lan-can con tiện diểu quanh ; tầng trên 1 gian. Hai bên Hiền-lâm-các có những cửa xây theo kiểu tam quan, bên tả là cửa Tuấn-liệt trên có gác chuông, bên hữu là cửa sùng công trên có gác trống.

Ngoài gác Hiền-lâm và 2 cửa, có tả-hữu vu dựng ở 2 bên đối-diện nhau để làm nơi thờ các vị công-thần trong hoàng-tộc và công-thần bách tính và ở trước mặt Hiền-lâm-các đi thẳng ra là cổng chính Thế-miếu.

Cũng như các khu-vực khác trong Đại-nội, Thế-miếu có tường gạch dày xây bao quanh và tường ngăn từng phần. Muốn đi vào và từ phần này qua phần khác phải qua những cổng bằng gạch kiểu thường thường giống nhau nhưng cũng có chia làm 2 loại là cổng Chính gồm có 3 cửa và cổng ngăn hoặc cổng ngạch chỉ có 1 cửa. Các cửa này đều xây kiểu vành bán nguyệt đứng giữa 2 trụ lớn đội những tảng bằng gạch trang-trí bằng những ô hộc có đắp vẽ và những tầng mái chõng chất đắp uốn cong vênh lên ở 2 đầu, có đeo chuông ở các góc mái.

Những cổng này trông khá thô nặng nhưng có nét cổ kính, gợi cảm với những mảnh tường quét vôi vàng, vôi đỏ, mái rêu phong, đứng trấn những con đường hoặc gọi đúng hơn là những lối đi lát gạch Bát-tràng đưa du khách vào chốn miếu điện thâm nghiêm tĩnh mịch có cỏ-thụ, bóng mát, có bồn, chậu cảnh cùng thảm cỏ xanh tươi.

d) Cửu-dinh

Cửu-dinh là 9 đỉnh lớn do vua Minh-Mạng cho đúc từ năm 1835, đến năm sau 1836 thì chạm, khắc xong các hình trang-trí trên thân đỉnh gồm những hình

tượng mặt trăng, mặt trời tinh-tú và các sông núi danh tiếng trong nước được ghi vào tự-diên của triều-đình cùng những hoa thảo, cầm, thú, sản-vật đặc-biệt của các địa-phương.

Y-niệm đúc đỉnh là theo sáng-kiến của vua Đại-Vũ nhà Hạ bên Tàu (2205-2198 T.T.L). Vua Đại-Vũ lấy kim loại của chín châu thần phục nhà vua đem đúc làm chín cái đỉnh lớn để biểu-tượng cho cả thiên-hạ bảy giờ. Đỉnh còn tượng-trưng cho sự chính thống thừa mệnh trời giao-phó để dẫn dắt muôn dân. Chín đỉnh này trở thành bảo-vật rất danh-tiếng thời thượng-cổ. Về sau nhà Tống (Trung-Hoa) cũng bắt chước đúc Cửu-đỉnh. Riêng Cửu-đỉnh của vua Minh-Mạng còn có ý-nghĩa biểu-tượng cho uy-thể và sự vững bền của nhà Nguyễn nên mỗi đỉnh đều được đặt 1 tên riêng hoặc lấy miếu-hiệu của vua đã trị-vi hoặc để các vua kế-nghiệp sẽ lấy làm miếu-hiệu. Tỷ-dụ đỉnh lớn nhất được đặt tên Cao là do lấy ở miếu-hiệu Thế-tổ Cao-hoàng-đế của vua Gia-Long, rồi đến Nhon đỉnh là do miếu-hiệu Thánh-tổ Nhon-hoàng-đế của vua Minh-Mạng, v.v...

Sau đây là danh sách và đặc-điểm của Cửu-đỉnh :

1. Cao đỉnh	nặng 2584kg200	Cao 2m20	Đường kính 1m34
2. Nhon đỉnh	— 2496kg	— 1m90	— 1,332
3. Chương đỉnh	— 2083,20	— 1,90	— 1,332
4. Anh đỉnh	— 2556,60	— 1,90	— 1,332
5. Nghi đỉnh	— 2523,60	— 1,90	— 1,332
6. Thuần đỉnh	— 1937,40	— 1,90	— 1,332
7. Tuyên đỉnh	— 2052,60	— 1,90	— 1,332
8. Dũ đỉnh	— 2004,60	— 1,90	— 1,332
9. Huyền đỉnh	— 1920,60	— 1,90	— 1,332

e) Triệu-miếu và Thái-miếu

Ở cửa Hiên-nhon đi vào ngay bên tay trái, người ta thấy nhô lên trên dãy tường cao cổng kín một tòa mái ngói vàng đậm có đắp những vòng lá lật

cùng với những rồng mây uốn éo có dưới bóng những túp cau lênh-khênh, những tàn bành cổ thụ cùng những cội hoàng lan lá cành, ấy là Triệu-miếu.

Triệu-miếu là nơi thờ Triệu-tổ Nguyễn-Kim lập từ năm Gia-long thứ 3 (1804).

Miếu gồm có tiền doanh 5 gian, 2 chái và chính doanh 3 gian, 2 chái, làm chụm lại thành một nhà gọi là kiểu trùng lương, trùng thiềm cũng như các điện miếu khác trong Đại-nội ; trước mặt miếu là sân gạch Bát-tràng, trong bày đôn đá chậu cảnh, trước sân miếu là cổng chính xây bằng gạch mở 3 cửa động môn. Hai bên sân là bãi cỏ bồn cây có tường thấp xây ngăn ra với khu Thần-khố, Thần-trù dựng ở 2 bên Triệu-miếu.

Thần-khố và Thần-trù nay không còn chỉ còn lại 1 căn nhà nhỏ dựng trên nền Thần-trù dùng làm nơi cư-trú cho nhân-viên canh gác miếu và toàn khu Thái-miếu. Thái-miếu đã bị dỡ phá, nay trong khuôn viên chỉ mấy cái cổng và mấy tòa miếu phụ đồ nát hoang-tàn.

f) Cung Diên-thọ

Diên-thọ là cung của Hoàng-thái-hậu ở bên mé tây Tử-cấm-thành. Cung chiếm một khu vực rộng 124 m dài 142 m, có tường cao, cổng kín xây vây tứ phía như các khu vực khác trong Đại-nội. Tuy ở bên ngoài tường thành Tử-cấm, nhưng Cung này đặc biệt có hành lang chạy dài, gọi là trường lang nối liền với điện Càn-thành là tâm thất của vua ở chính trung Cấm-thành. Vua Gia-Long khởi dựng cung năm Quý-hợi (1803) và đặt tên là Trường-thọ cung ý hân là vì lòng cầu mong cho Hoàng-thái-hậu được hưởng nhiều tuổi trời. Về sau các vua kế tiếp có thay đổi tên nhiều lần nhưng vẫn giữ chữ Thọ, như vua Minh-Mạng đổi tên là cung Từ-thọ, vua Tự-Đức gọi là cung Gia-thọ, vua Thành-Thái là cung Ninh-thọ và sau cùng vua Khải-định đổi tên là cung Diên-thọ như hiện nay

Chữ Thọ còn dùng để đặt tên cho những thành phần chính trong cung như cổng chính làm kiểu tam-quan mang tên là Thọ-chỉ môn, chùa riêng trong cung gọi là am Phúc-thọ và tòa điện ở phía sau chính điện gọi là điện Thọ-ninh.

Cung Diên-thọ là một quy mô khá rộng lớn và cách bố-trí các tòa vũ khá tự-

nhiên có cái vẻ linh-hoạt của một «dinh-thự» mà vẫn không mất vẻ trang-nghiêm của nơi cung-diện.

Qua Thọ-chỉ môn là cổng chính ở mặt phía Nam đi vào có đường lát gạch chẻ đôi để vòng đi 2 bên, 1 tấm bình-phong dài xây bằng gạch chắn trước sân chính-diện. Trước kia từ tấm bình phong này trở ra là sân vườn thứ nhất có tường thấp ngăn với sân chính bên trong và có nhà Tả-túc và Hữu-túc dựng ở hai bên để khách đến ngồi đợi trước khi được chính-thức mời vào chào tiếp Hoàng-thái-hậu. Nay nhà này đã triệt bỏ chỉ còn là vườn cây cùng bãi cỏ được cắt xén sạch sẽ.

Sau tấm bình-phong có gắn gạch hoa và đắp vẽ là một sân gạch rộng có những gốc lệ chi (cây vải) cổ-thụ xum-xẻ rủ bóng, có trường lang từ bên cấm thành chạy sang nối vào Trà-gia (nhà pha trà) ở mé đông, có Tịnh-minh-lâu là một nhà lầu xây cất phỏng theo lối Tây-phương ở bên mé tây và có hành lang nối hai tòa nhà này vào chính doanh, cung Diên-thọ ở nơi chính trung. Chính doanh làm kiểu trùng lương, trùng thiềm, rộng 28m x 38m bên trong có những vách gỗ ngăn ra thành nhiều phần: từ ngoài hiên hành lang bước vào là đại-sảnh có bày nhiều bộ bàn ghế sơn thếp lộng-lẫy, tủ gương và ngai của Hoàng-thái-hậu. Tiếp liền với đại-sảnh là chính tâm chiếm 3 gian giữa Trung-diện. Hai bên chính tâm là phòng ngủ, buồng kho. Sau nữa là hậu điện hoặc gọi cho đúng là hiên sau. Hiên này nối liền với hồi lang chạy quanh sân sau và đến điện Thọ-ninh. Điện Thọ-ninh cũng làm trùng lương, trùng thiềm, trên nóc cũng đắp phụng như trên các nóc trong cung Diên-Thọ nhưng điện này nhỏ hơn chính điện Diên-thọ. Bên tả điện có một trụ-gia (nhà bếp), bên hữu làm một nhà kho. Ngoài những thành phần chính kể trên bên phía tây hồi lang có chùa Thọ-ninh hoặc còn gọi là am Phúc-thọ, trên có gác Khương-ninh, sân trước xây miếu, đắp non bộ, sân sau liền với bếp chùa. Phía đông hồi lang và chánh điện có hồ nhỏ trong dựng nhà Thủy-tạ và đắp non bộ.

g. Cung Trường-Sanh

Cung ở góc Tây-bắc Đại-Nội, mặt hướng về phương đông, do vua Minh-

Mạng lập năm 1822 làm nơi để xe và thường tiết tru du, tên đặt là Trường-Ninh-cung.

Tháng 8 năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) hoàng trưởng tôn sinh ra, lúc ấy Thuận-Thiên Cao hoàng-hậu (vợ vua Gia-Long) hãy còn tính đến trường tôn là 5 đời, nên nhân dịp trùng-tu cung Trường-Ninh, nhà vua đặt tên tòa nhà trước là Ngũ Đại Đồng Đường, nhà giữa là điện Thọ-Khương và nhà sau là lầu Vạn-Phước.

Ba nếp nhà có nhà cầu nối lại với nhau thành hình chữ vương. Trong sân sau lầu Vạn-Phước đắp một hòn núi giả gọi là Bửu-sơn gồm có 2 ngọn: ngọn bên tả gọi là Kê-quan phong, ngọn bên hữu gọi là Hồ-tôn phong.

Chung quanh cung đào cử hào gọi là Đào-Nguyên hồ ăn thông với hồ Kim-thủy (hồ này chạy dài suốt phía bắc Đại-Nội); mặt trước có bắc 2 cầu để từ cổng chính (xây kiểu Tam-quan) đi vào cung.

Về sau hồ này lấp đi chỉ để lại đoạn trước, sửa thành hồ bán nguyệt trong chất đá làm 3 hòn non bộ theo thế Tam-thai. Lầu Vạn-Phước, nhà Ngũ-Đại đồng đường đều triệt bỏ, các tòa ốc khác cũng thay đổi không còn như xưa.

Rồi từ năm Khải-Định thứ 8 (1923) thì cung này đổi tên là Trường-Sanh cung.

HUNG-BÌNH

đình độc-lập như một công trình văn-hóa tổng-hợp

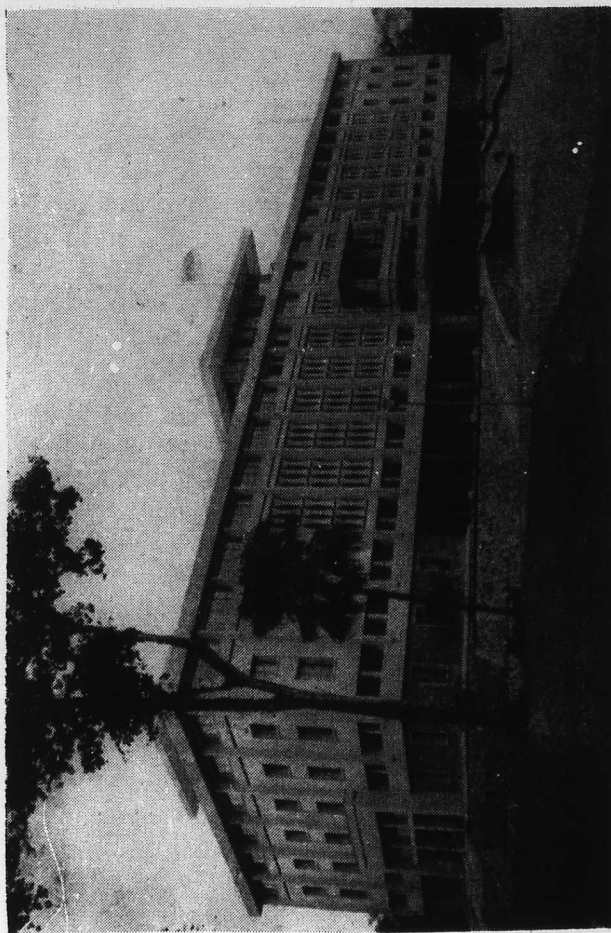
Dình Độc-Lập sừng sững trước mắt mọi người, đã gây nên nhiều luồng dư-luận khen chê. Kẻ viết bài này, thoát đầu, cũng ngỡ ngàng và không mấy thiện-cảm. Nhưng sau khi quan-sát tường tận, tìm hiểu từng ý nghĩ, từng nét bút và nét... bê-tông của các nhà sáng-tác và kiến-tạo, tôi đã có một nhận-định chính xác hơn.

Bài này là tiếng nói của một người thường ngoạn vô tư, đứng trên một bình-diện thuần-t túy văn-hóa, độc-lập trước mọi xu-hướng nghệ-thuật, và... không mặc-cảm về phía chính-quyền, — nếu cần phải nói thế.

Tim hướng chính đông

Dình Độc-Lập nằm theo đường Công-Lý nhìn thẳng ra Đại-lộ Thống-Nhất theo hướng Đông-Bắc. Nhưng đó không phải là mặt tiền thực sự của Đình, và vị-trí tốt nhất để quan-sát toàn bộ công-trình kiến-trúc cũng không phải từ hướng Thống-Nhất. Chúng ta hãy vào qua cổng sắt, đi theo con đường cánh cung phía tay trái và hãy thử dừng lại ở nửa chừng vòng cung khoảng 45 độ. Từ vị-trí chính Đông đó, bạn sẽ thấy Dình Độc-Lập hiện ra với bạn trên bình-diện 3/4 với viễn ảnh của một mặt tiền dài thăm thẳm, mắt hút trong rừng cây phía xa, với tất cả chiều rộng uy-nghi của một cánh trái và những nét ẩn hiện của cái

[Tập XVII. Số 1 (Tháng 9, 1968)]



DÌNH ĐỘC-LẬP
nhìn từ hướng chính-đông

tả-vu » bên trên, ngang với « tứ phương vô sự lâu » ở chính giữa.

Bạn hãy nhìn kỹ hơn mặt tiền của Dinh trong viễn ảnh ấy : tất cả những nét dọc ngang gân guốc, hùng-tráng cũng như những nét dịu-dàng tế-nhĩ của hàng rèm hoa đá, đều nổi bật lên như một bức tranh chạm nổi, thay vì nhìn chánh-diện từ đường Thống-Nhất bạn chỉ thấy những nét đẹp và phẳng.

Kiến-trúc-sư Ngô-Viết-Thụ tác-giả đồ-án và đích thân trông coi thực-hiện, cho tôi hay : Đây mới là tiền diện *đích thực* của toà kiến-trúc, còn tiền diện nhìn ra đường Thống-Nhất chỉ là tiền diện *giả-tạo*.

Là kẻ phàm-phu trước nghệ-thuật kiến-trúc, tôi tỏ vẻ ngạc-nhiên, thì Ngô Tiên-sinh giải-thích : Đại-lộ Thống-Nhất sánh với Dinh là ở hướng Đông-Bắc, một hướng tối kỵ đối với một toà kiến-trúc, vì quanh năm không có ánh sáng mặt trời. Bởi lẽ không thể thay đổi vị-tri của toà nhà trên khu đất này, ông đã sử-dụng kỹ-thuật tân kỳ để kéo ánh sáng mặt trời chính Đông cho toà Dinh-thự. Đó là ý-nghĩa và công dụng trước hết của hàng rèm hoa đá kia. Và cũng do đó, tiền diện *đích-thực* của toà nhà hướng về chính Đông thay vì Đông-Bắc.

Tôi được dịp cho «giải-tỏa» ngay một nỗi «thắc-mắc» từ lâu. Tôi nói với Khôi-Nguyên giải La-Mã :

— Dầu phục tài của Kiến-trúc-sư đến đâu tôi cũng không thương được mấy cái cửa sổ vuông vuông hoặc chữ nhật kia của anh. Trông cứ như là khoát trên giấy carton ! hay là vì con mắt phàm-phu của tôi không thấy cái đẹp thì xin anh thể tất và giải-thích cho.

— Nhưng anh nhận xét đúng, Kiến-trúc-sư Thụ trả lời. Chính vì mấy cửa sổ đó chưa hoàn-thành theo đồ-án của tôi. Mặc dầu phải làm hai hàng cửa sổ cho 2 tầng lầu chính, nhưng tôi quan-niệm một thứ cửa sổ đồ-sộ chạy dài từ trên xuống dưới như một khối duy nhất gọi là «fenêtre monumentale». Ấn-trượng ấy sẽ hình thành khi nào thực hiện đúng theo đồ-án : bên dưới mỗi cửa sổ kia, ở chỗ dành sẵn cho hình chữ nhật nằm ngang, sẽ được đặt một bức đắp nổi màu xám thực hiện bằng bột đá hoặc bằng thau. Khi ấy những cửa sổ sẽ không còn vẻ trơ

trên như anh nhận thấy vì những bức đắp nổi sẽ nối liền hai cửa sổ lẻ loi ở trên và ở dưới thành một khối cửa sổ duy nhất, và sẽ tăng gấp bội mỹ-quan của cả tiền diện.

— Có thể chứ ! Kiến-trúc-sư hẳn cũng đã dự trù đề-tài cho những bức chạm ấy ? Tôi hỏi.

— Mỗi bức chạm nổi sẽ nói lên hình thái sinh-hoạt của một địa-phương trên đất nước Việt-Nam, lời ông Ngô-Viết-Thụ. Tòa nhà có ngoài 45 cửa sổ, nếu mỗi tỉnh muốn đóng góp một tác-phẩm (ở một cửa sổ) để tiêu-biểu sinh-hoạt hoặc phong-cảnh của tỉnh mình đó là điều rất đáng mong ước. Đây là công việc của các nhà điêu-khắc. Một công việc khá lâu dài không thể nhất đán thực-hiện được.

Kiến-trúc-sư còn cho biết cả những cây chống (bas) ngăn ở giữa hai đường-ngang, bên dưới hàng cửa sổ và hàng rèm hoa đá, cũng còn thiếu mặt phủ bằng hình đắp nổi như trên.

Kỹ-thuật và siêu-hình

Chúng tôi theo đường cánh cung tiến dần về phía trước Dinh. Nhìn nghiêng bậc thang từ mặt đất đi lên, rồi lại ngược mắt nhìn "từng từng lớp lớp" nối tiếp nhau lên đến kỳ đài ở thượng đỉnh, tôi bất giác nhớ lại câu thơ của chính Kiến-trúc-sư họ Ngô, và tự hỏi phải chăng lời thơ diễn-tả hình ảnh này, hoặc hình ảnh gọi lời thơ :

*Nội tiếp ngàn xưa, nỗ-lực kiên cường, lớp lớp đắp xây Tòa Độc-Lập;
Vươn theo hội mới, Nghĩa, Nhân, Hòa, Ái, tầng tầng lộng lẫy nét uy-nghi.*

Bây giờ tôi đã đối diện với chính giữa mặt tiền. Một mái hiên rộng lớn che trên cửa chính, xây đưa ra và hất lên, cho thấy cả bề dày, bề sâu của nó, với một đường nhọn ở giữa cho thêm vẻ thanh-tú.

Bên trên, cách một khoảng ngắn, là cái bao lon cũng đưa ra và cái mái hiên của bao lon, cùng một đường nét giống nhau. Cao hơn nữa và dường như để đối-chiếu với mái hiên ở dưới, là cái nóc bằng của « Tứ phương vô sự lâu » với hai góc hơi nâng lên tượng hình nét chữ Hán và gọi ảnh mái nhà cổ-diễn uốn cong. Đó là những đường nét kiến-trúc như bao đường nét khác, thuần-túy kỹ-

thuật, thuần-túy vật-chất, nhưng tác-giả của chúng đã phú cho chúng một cái hồn, và có lẽ đã gởi ở chúng cả tinh-thần của mình, để bắt chúng nói lên những ý-nghĩa siêu-hình.

Ba gạch ngang đậm đà, hùng tráng, tạo thành bởi mái lâu tứ phương, cái bao lon (kề cả mái) và cái mái hiên lớn ở dưới là chữ Tam (三) nói lên 3 yêu sách dân-chủ theo quan-niệm của các nhà cách-mạng tiền-phong Á-Châu :

Dân-chủ hữu tam : viết nhân, viết minh, viết võ

Viết minh : hảo vấn quần phương, chiếu lâm tứ hải

Viết võ : triết hạ đa môn chi tư, vu quy nhất thống

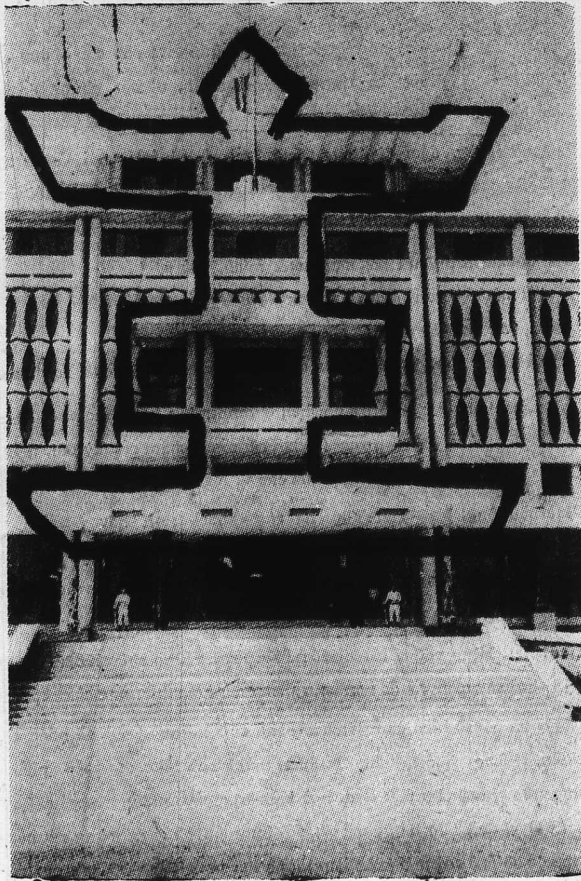
Viết nhân : hưng giáo hóa, tu chính-trị, dưỡng bách tánh, vạn lợi dân.

Ba gạch ngang trên được nối liền ở chính giữa bằng một nét sổ tượng-trung bởi hai cột đôi, thành chữ «vương» (王). Thêm nét chấm của kỳ đài, thành chữ Chủ hay «Chúa». (王) Ngụ ý đây là ngôi nhà của vị Nguyên-Thủ một nước dân-chủ.

Mặc dầu ông Ngô-Viết-Thụ đã công-khai trình bày ý nghĩa tượng hình ấy, du khách nhìn từ xa vẫn khó nhận ra hình dáng chữ «Vương» chữ «Chủ». Nhưng càng đến gần, và nhất là đứng dưới sân cỏ nhìn lên, nét kiến-trúc của họ Ngô càng nói lên chữ nghĩa và triết-lý của thánh hiền.

Chưa hết. Hình vuông của thượng lâu tượng hình chữ «Khẩu» (口) gọi lên sứ-mạng giáo-hóa và quyền tự-do ngôn-luận, hai điều-kiện thiết-yếu của nếp sống dân-chủ.

Cột cờ là nét sổ biến chữ «Khẩu» thành chữ «Trung» (中), để nhắc nhở đức-tính trung-kiên, không có nó thì dân-chủ biến thành hỗn loạn, dẫn đến phân-bội. Hơn nữa cũng trên trung-tâm mặt tiền, nhà kiến-trúc còn muốn tung ra cả một chữ «Hưng» (興) vi-đại, nhờ bốn hàng cột đội lững lên những đường nét của chữ «Chủ», thêm hai cột gỗ ở dưới mái hiên làm thành hai nét chấm dưới nét ngang. Ngụ ý cầu mong đất nước ngày càng phục-hưng, càng tiến-bộ hơn lên nhờ đường-lối dân-chủ nhưng tiến-bộ, canh-tân trong liên-tục lịch-sử, trong sự trung-thành với truyền-thống đạo-đức và văn-hóa của dân-tộc.



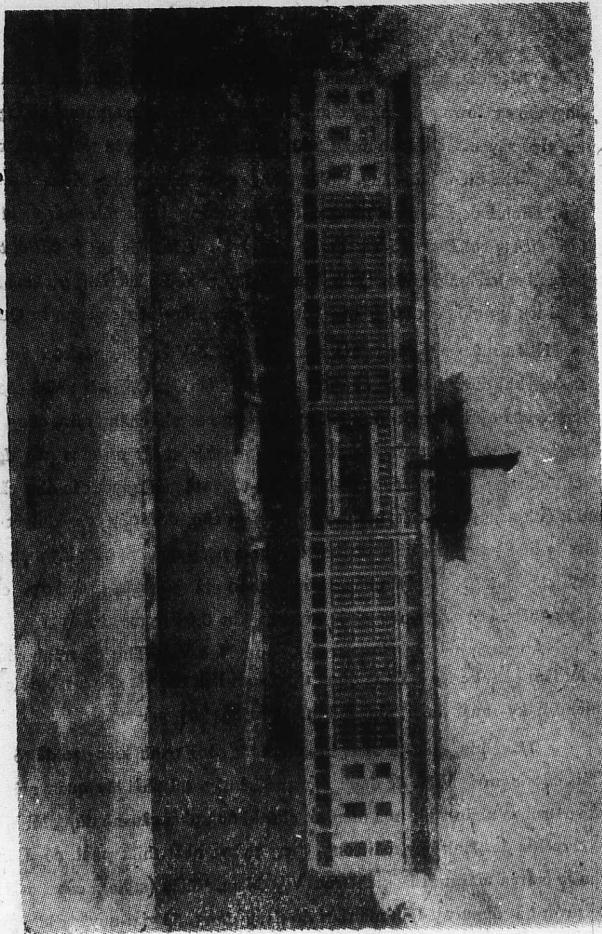
CHỮ CHỦ
bao trùm mặt tiền Dinh Độc-Lập

Mặc dầu hàm ngụ nhiều ý nghĩa siêu-hình, tiền diện của Dinh toàn cấu-tạo bằng những đường nét ngay thẳng, rất giản-dị không quanh-co, không cầu kỳ; cũng như việc xây cất chỉ toàn dùng những vật-liệu giữ nguyên tính-chất, không giả-tạo, không chế-biến lai căng. Vì trong quan-niệm của Kiến-trúc-sư Ngô-Viết-Thụ, Dinh Độc-Lập phải phản chiếu tư-tưởng : *Bất thiên bất ý vị chi Trung, bất di bất dịch vị chi Dung* (Sách Trung-Dung) và : *Bất thiên bất ý bất di bất dịch, vị chi vũ-trụ kinh thiên Độc-Lập* (Tân Thư). Ở đây phải đòi là «Nhất trụ kinh thiên Độc-Lập» để nói lên ý nghĩa cột cờ ở trên hết, nêu cao biểu-hiệu chủ-quyền Quốc-gia.

Nhân một cuộc mạn đàm riêng, ông Ngô-Viết-Thụ nói rõ thêm cái quan-niệm của ông khi dùng bê-tông để diễn tả Dinh Độc-lập. Ông nói : «Dù các bình toán bê tông có chỉ định ra một hình khối và đường nét nào chẳng nữa, cũng phải tôn-trọng nguyên tắc *“bất thiên bất ý vị chi trung”*, và *“bất di bất dịch vị chi dung”* ; do đó, phải tôn trọng cái *chon* của vật-liệu là bê-tông để giải quyết các nhu cầu vật-lý, tiện-nghi, ánh-sáng, thời-tiết, gió mưa ; dùng sự cân đối đầy và khuyết thay cho âm dương liên-tục và bất liên-tục thay cho biến pháp quái và hào; lấy màu sắc và vật-liệu thay cho ngũ hành, lấy phép quân thần tá sứ mà phối-hợp, chứ nhất-định không thêm bớt một đường nét hay hoa hờ thời-trang nào».

Áp dụng nguyên-tắc trên đây, ông Ngô-Viết-Thụ để tránh cái mà ông gọi là lối làm của thế-kỷ XIX là dùng thạch-cao làm các vật chạm trổ để che giấu những thiếu sót kỹ-thuật dưới những hình thức hoa-mỹ giả-tạo.

Theo ông, diễn-tả bằng bê-tông một công trình kiến-tạo để tỏ rõ cái phong thái của người Việt, để đánh dấu thế-hệ này, thì phải lấy quan niệm đương thời về vũ-trụ và nhân sinh mà diễn-tả, chứ không phải câu-nệ dùng lối kiến-trúc bằng gỗ xưa kia để trình bày mái cong, cũng không nhất thiết phải có Long, Ly, Qui, Phụng ở trên mái mới là kiến-trúc Việt-Nam. «Kiểu (style) của một thời-đại nào, là trước hết dùng vật-liệu mà thời đó đang dùng, để giải-quyết các chiều cao, chiều rộng, chiều sâu, thấu đủ ánh sáng mà tránh được mưa gió, với cách sắp đặt hợp theo lễ-nghi phong-tục, ấy là Chon».



CHỖ TRUNG

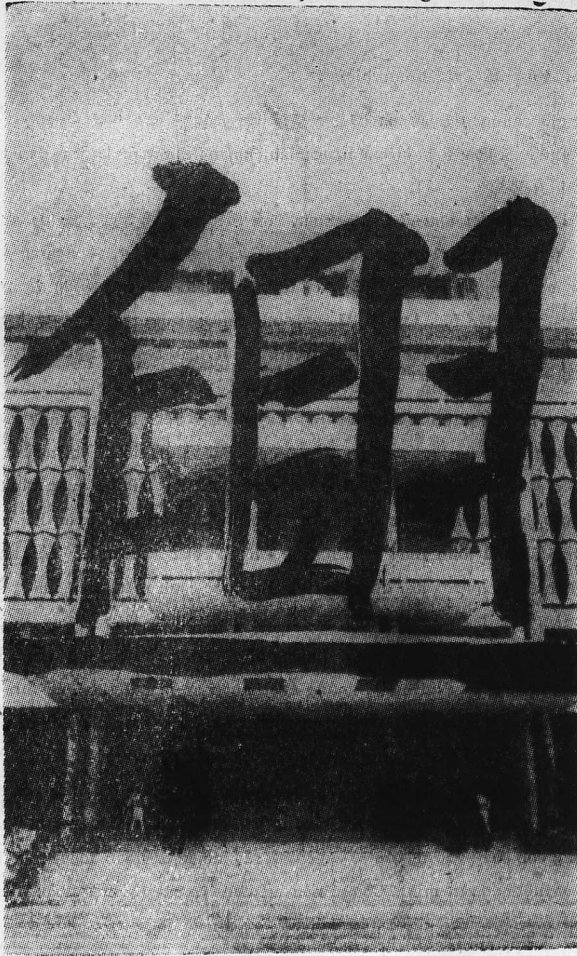
Rèm hoa đá và hàng hiên.

Bây giờ chúng ta quan-sát kỹ hơn những hàng rèm hoa đá tô điểm tiền điện. Kỹ-thuật là kỹ-thuật hiện-đại, tối-tân, nhưng hồn vẫn là hồn dân-tộc, tính vẫn là tính Á-Đông.

Khởi sự từ một nhu-cầu kỹ-thuật, làm thế nào thu được tối đa ánh sáng mặt trời phương Đông trong khi ngôi nhà vẫn phải quay về hướng Đông-Bắc không có mặt trời, kỹ-thuật-gia đã đề tâm-hồn nghệ-sĩ rung-động và rung-động với truyền-thống dân-tộc. Do đó đã nảy sinh những bức rèm hoa đá biến-chế từ bức cửa « bàn khoa » của các cung-điện cổ-đô Huế. Đây là tác-phẩm của Điêu-khắc-sư Nguyễn-Văn-Thế, Á-nguyên giải La-Mã về Điêu-khắc.

Những nét cong tế nhị của rèm hoa đá làm dịu bớt vẻ căng thẳng của những đường ngang dọc tung hoành trên tiền điện. Phải chăng đó là những nét âm hiên dịu đặt bên cạnh những nét dương cường-tráng, để lấy lại thế quân-bình và tăng vẻ mỹ-quan cho tòa kiến-trúc. Phản-ứng hồn nhiên và nhuộm màu hài-hước của người bình-dân đã nhìn thấy ở đó những cái « eo » của thực-nữ. Tôi không biết phải nghĩ thế nào, nhưng khi đứng sát vào một góc cạnh mặt tiền mà nhìn phiến điện lên rèm hoa đá, nhà thẩm-mỹ có thể thấy nổi phồng lên những đường nét cong dịu, khiến có thể hình dung ra những bộ ngực trinh bạch đầy nhựa sống. Có thể đây chỉ là ảo-giác. Những kẻ không chấp nhận ảo-giác đó có thể đưa ra một hình-ảnh khác : hình-ảnh những đốt cây tre, tiêu biểu người quân-tử. Thực-nữ hay quân-tử cũng là những tâm hồn cao quý, vượt trên người thường.

Cứ mỗi khuôn ngăn cách bởi hai hàng cột, người ta đếm được 12 con song tiện tạo thành g cửa ánh sáng. Con số 9 này cũng là dụng ý của nhà kiến-tạo. Đó là con số tốt đỉnh, con số lý-tưởng, con số tuyệt-đối của mọi khoa-học : toán, triết, hình, số, lý, hóa... của một nền văn-minh. Con số tiêu-biểu cho con người hoàn toàn về đức-hạnh cũng như con người chủ-tề về quyền-uy. Vượt con số đó là trở về với số không. Cũng như người có địa-vị cao mà không lo vun trồng phước-đức để cho tham-vọng dục-tính và kiêu-ngạo lôi-cuốn, tất sẽ rơi vào hủy-diệt. Một bài học kín-đáo và



Chữ HƯNG

thường-xuyên cho mọi bậc người.

Bên dưới rèm hoa đá là một hàng hiên chạy dài, tô màu mát dịu, thấp-thoảng có những chậu kiềng xanh tươi. Ở đây nữa tôi không thể không nghĩ tới hàng hiên của những căn nhà Việt-Nam cổ xưa, mà chiều chiều Ông nội bắt vống ra nằm đọc sách, hoặc Bà nội nằm ru cháu. Tôi chưa thấy một tòa kiến-trúc tối tân nào lại có hàng hiên cổ-diễn đáng yêu ấy. Một mâu-thuẫn tài-tình: hàng hiên để chơi, tuy trống trơn mà không bị ánh sáng chói chang, vẫn giữ được cái không-khí mát dịu; còn ở các tầng lầu làm việc thì ánh sáng chan hòa nhờ bức rèm hoa đá.

Hồ sen gợi ý.

Bây giờ mời bạn bước lên bậc để vào Dinh. Bạn không ngờ sẽ được đi qua một hồ sen bán nguyệt nhỏ nhỏ, xinh xinh, trước khi đặt chân lên thêm nhà. Đây là một khám-phá kỳ-thú cho khách vào Dinh qua cửa chính. Họ sẽ thấy cả tòa nhà đồ-sộ và cả một bầu trời soi bóng dưới làn nước trong, mặt nước diềm những bông sen trắng đỏ, nổi bật trên những tàu lá xanh rờn. Giữa hai cảnh đối lập: trời vợi vợi cao, đất thăm thăm sâu, con người vào đây thấy tự như mình thể-hiện cái đạo trung-dung cần-thiết, để giữ được thể quân-bình trong thiên-hạ. Người hãy soi mình trong gương nước trong, để giữ bỏ tà tâm và tham vọng bất-chánh, hãy suy gẫm bài học của bông sen *«gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn»*. Giòng nước trong xanh bên cạnh tòa nhà đồ-sộ như trái núi này còn gợi hình ảnh sơn thủy hữu tình của Thiên Nhiên và non sông gấm vóc của Cha Ông. *«Trí giả nhạo sơn, nhân giả nhạo thủy»*. Người vào đây hãy vun trồng đạo Nhân-Nghĩa-Đức-Trí-Dũng, để bồi đắp và diềm tô sơn-hà xã-tắc Việt-Nam Đó là lời mời gọi kín-đáo của sự vật và đường nét kiến-trúc ở đây.

Cửa rộng thênh thang. Hai cánh tả hữu của tòa nhà như hai cánh tay dang rộng mời đón. Đây là nhà của vị Nguyên-Thủ mà cũng là nhà của Đại-chúng. Chủ ở nhà này cũng như khách bước vào nhà, vị lãnh-đạo cũng như toàn-dân hãy cộ tấm lòng rộng rãi, bao-dung, quảng-đại, cảm-thông... như Tòa nhà của Quốc-gia biểu-hiệu.

Vinh-quang nội tâm.

Bước qua cửa chính, bạn vào trong một đại-sảnh cao rộng thênh thang. Bên tay mặt, phía đường Hồng-thập-Tự, bạn sẽ thấy một phòng hội, chính giữa kê một cái bàn thật lớn hình trái soan, chung quanh xếp những chiếc ghế bọc đệm. Màu sắc nổi bật ở phòng này — từ nệm ghế đến màn che cửa và sơn tường — là màu xanh ô-liu, giúp cho sự làm việc đỡ mệt mỏi. Đây chính là phòng họp Hội-đồng Tổng-Trưởng và những hội-nghị quan-trọng khác do vị Lãnh-đạo Quốc-gia chủ-tọa. Nhờ cách sắp đặt theo hình trái soan, mọi người đều nhìn thấy nhau dễ bề thông-cảm. Cách sắp đặt này vừa thỏa-mãn tính-chất một Hội-nghị có vị chủ-tọa ưu-quyền, vừa cho phép biến đổi thành một Hội-nghị bàn tròn không có Chủ-tọa.

Mở cánh cửa bên phía trái đại-sảnh (phía đường Nguyễn-Du), bạn bước vào phòng Đại-Yến, còn rộng hơn phòng Hội-đồng Tổng-Trưởng. Đôi mắt bạn sẽ bị thu-hút ngay bởi bức họa vi-đại ở cuối phòng, choán trọn chiều ngang của căn phòng (8m). Đó là bức 'Son-hà Cầm-tử' của chính Kiến-trúc-sư kiêm họa-sĩ Ngô-Việt-Thụ vẽ tặng Dinh Độc-Lập. Điềm độc-đáo nơi bức-tranh này, là họa-sĩ đã lần-lượt sử-dụng kỹ-thuật của năm trường phái hội-họa lớn nhất—từ truyền-thống (traditionnalisme), trữ-tình (lyrisme), qua lập-thể (cubisme) siêu-thực (surréalisme) đến trừu-tượng (abstrait)—để diễn-tả non sông gấm-vóc Việt-Nam dưới một trời mây thơ mộng. Nếu màu sắc trong mây phôi-diễn thấp thoáng sắc cờ Việt-Nam thì hình thái cảnh-vật cũng có thể biểu-lộ — rất kín đáo — hình dáng một con rồng uốn khúc. Bức tranh còn gợi lên những sắc-thái riêng biệt của mỗi miền Bắc Trung-Nam để thăm nói lên bản-chất thống-nhất của dân-tộc trên dải giang-sơn từ Ái-Bắc đến mũi Cà-Mau.

Đôi riêng với họa-sĩ kiêm kiến-trúc-sư Ngô-Việt-Thụ, bức tranh này còn biểu lộ một cố gắng dùng chất-liệu và kỹ-thuật kim thời nếu không nói là Âu-Mỹ, để diễn-tả tâm hồn Việt-Nam, và đó là tóm tắt các khuôn phép mà ông đã dùng khi nghiên-cứu phối-hợp (composer) Dinh này. (Diễn-văn đọc trong buổi Lễ Khánh-thành ngày 31. 10. 1966)

Trái với nơi phạn điểm quen dùng màu đỏ để gọi sự thêm khát, ở phòng Đại-Yến này, nhà trang-trì cho nổi bật màu vàng (cửa) và màu lục (nệm ghế) vì lẽ chủ và khách ở đây, mặc dù dự tiệc nhưng còn phải quan-tâm đến những gì cao quý hơn là chính yến tiệc. Và chỉ màu sắc đó mới hợp với trang-phục đại lễ của những người tham-dự, do đó, lại tăng thêm vẻ đầm ấm, hòa hợp.

Từ chính-diện sang hai phụ-diện tả hữu, kiến-trúc-sư đã đổi hẳn quan-niệm cấu-tạo và đã dùng một tỷ-lệ xích khác hẳn. Chính diện phải quang minh, khoáng khoáng, vươn cao để xứng với ngôi vị bậc lãnh-đạo và các Quốc-khách, hầu-đề-cao phương diện Quốc-gia. Tả, hữu điện chỉ là phòng làm việc của các cấp cộng-sự viên văn võ. Vì thế, nếu chính-diện cao tới 26 thước tính từ mặt đất tới mái đỉnh, mà chỉ chia ra ba tầng chính—không kể lầu tứ phương ở trên hết—thì tả hữu điện lại gồm tới 8 tầng. Như vậy, tỷ-lệ xích đã được thay đổi cho thích-hợp vai trò của mỗi điện chính và phụ.

Nhìn lên Quốc-tổ.

Ở cuối đại-sảnh đi vào là phòng Khánh-tiết, căn phòng rộng lớn nhất trong Dinh (32m x 14m) chiếm trọn tầng trệt tòa nhà ngang nối liền với tòa nhà chính quay ra Đại-lộ Thống-Nhất. Vừa bước qua cửa bạn sẽ sững sờ đứng trước hình-ảnh Đức Quốc-Tổ Hùng-Vương đê nhứt, uy-hùng giữa hai hàng văn võ bá quan. Quốc-Tổ tay cầm bút đang thảo hai chữ lớn 'Văn-Lang', Quốc-Hiệu đầu tiên của nước ta, ngụ ý thiên trọng về các giá-trị văn-hóa, đạo-đức. Tác-phẩm thủy-mạc này của họa-sĩ Trọng-Nội cũng có bề-thể vi-đại như tác-phẩm của Ngô-Việt-Thụ ở Phòng Đại-Yến.

Phòng Khánh-tiết này kể cả hai hàng hiên rộng mát với cây cảnh xum-xê, có thể tiếp đón cả ngàn tân khách. Đò-đạc chỉ bày tối-thiểu : hai dãy ghế bành ở hai bên, với những chiếc bàn trà sơn mài nhỏ nhỏ, xinh thật là xinh, và thuần-túy dân-tộc tinh. Quý nhất là bộ đèn chùm (lustres) treo trên trần, bằng pha-lê trong suốt óng ánh muôn ngàn màu sắc, rung-rinh trước mỗi làn gió nhẹ.

Trên đây là những bộ-phận lớn nhất của chính-diện ở tầng trệt — cũng gọi

là tầng trên, sánh với tầng hầm ở dưới. Cũng ở tầng này, nhưng thuộc hai cánh tả hữu hai bên, là những Văn-phòng làm việc của giới-chức cao-cấp của Tổng-Thống, Phó Tổng-Thống. Các Văn-phòng này đều có phòng hành-chánh liên-hệ, tiếp-xúc với bên ngoài bằng cửa tả và cửa hữu, quay ra phía đường Nguyễn-Du hoặc đường Hồng-thập-Tự.

Lầu Nghi-lễ.

Chúng ta trở lại đại-sảnh để lên tầng lầu nhất của chính điện qua chiếc thang cao rộng, thanh-nhã, chấp bằng những tấm gỗ đỏ (sản-phẩm núi rừng Việt-Nam) với hai hàng tay vịn bọc đồng sáng, đường nét thanh-tú. Chiếc thang đó dẫn bạn đến Trung-sảnh tức gian phòng trống ở chính giữa lầu nhất chính điện, nằm bên trên Đại-sảnh. Trước Trung-sảnh có bao lơn rộng với mái che, làm thành nét ngang giữa của chữ «Chữ» 卩 như bạn đã quan-sát ở mặt tiền. Đây là vị-trí ra mắt của vị Nguyên-Thủ với dân-chúng khi tập họp ở công-viên. Một la-châm chỉ rõ tám hướng, cần vào nền đá hoa, ghi chỗ đứng của vị Nguyên-Thủ để chuẩn-bị ra mắt quần-chúng. Đứng trước Trung-sảnh chan hòa ánh sáng và gió mát, bạn sẽ có một cái nhìn bao quát toàn-diện phong-cảnh trước mắt, mà Đại-lộ Thống-Nhất là đường trung-tâm và Thảo-cầm-viên là tiêu hướng ngoạn-mục nhất. Bạn có cảm-giác rằng tất cả thiên-nhiên, từ ánh-sáng, gió mây đến cây cỏ... như được thu-hút vào đây do một sức hút vô hình, một tiếng gọi huyền-bí . . .

Một làn gió thoảng qua... Bỗng nhiên một cung nhạc lạ tai êm-ái nổi lên từ đầu đây, quanh bạn, bạn có cảm-giác như nó chạy theo làn gió, hay là chính gió đánh lên cung nhạc này. Đàn nhạc ở ngang trên đầu bạn, chạy dài theo trần mái hiên của suốt lầu nhất chính điện. Đó là những chao đèn kết bằng những ống pha-lê dài ngắn chạm vào nhau tạo nên tiếng nhạc bổng trầm thánh thoát.

Đáp câu hỏi của tôi về nguyên-do những chao đèn nhạc khí này, Kiến-trúc-sư Ngô-Việt-Thụ cho biết : « Hồi mới ở ngoại-quốc về, tôi đến thăm một dật-sĩ ở vùng Vi-dạ (Huế). Đang khi trò chuyện bỗng được nghe tiếng nhạc thánh thót phát ra do một chao đèn kết bằng ống thủy-tinh rung rinh trước gió. «Chao đèn nhạc

khí» ấy do chủ nhà sáng-chế rất đơn giản. Âm-thanh của nó đã ghi ấn-tượng trong tôi. Nay thực-hiện Dinh Độc-Lập, tôi đã cố ý tìm và chọn được loại bóng đèn này.»

Rời chao đèn pha-lê, con mắt tôi dừng lại ở những con song tiện ở rèm hoa đá trông không khác nào pha-lê. Ba hàng song tiện chồng lên nhau mà ta nhìn thấy ở mặt tiền, là tất cả chiều cao của lầu này. Ánh sáng phượng « Đông » được thu vào tới mức tối đa và biến những con song tiện granito ấy thành những trụ pha-lê trong suốt. Ở đây, người ta mới thấy tất cả kỳ-diệu của những rèm hoa đá độc đáo này.

Hai bên Trung-sảnh là phòng tiếp khách rồi đến phòng văn của Tổng-Thống (phía Nguyễn-Du) và của Phó Tổng-Thống (phía Hồng-Thập-Tự). Cũng ở lầu này, còn có các phòng chuyên-viên, và phòng lưu-trữ vật-phẩm kỷ-niệm của nước ngoài tặng các vị Nguyên-Thủ. Màu sắc ở những phòng này là màu sắc trung-lập, tạo không-khí làm việc cần-cù trong ánh sáng dịu và gió mát từ rèm hoa đá ở hiên trước, hiên sau lọt vào.

Đồ gỗ trang-trí các phòng là những sáng-tác-phẩm của các nhà trang-trí và thủ-công-nghệ Việt-Nam, dùng chất-liệu Việt-Nam, có đầy đủ tiện-nghi kim thời trong tinh-chất nghệ-thuật Việt-Nam.

Giờ đây bạn sắp đến chỗ tôn-nghiêm nhất, trang-trọng nhất của Dinh Độc-Lập, nơi Quốc-Trưởng Việt-Nam tiếp-nhận ủy-nhiệm thư của Đại-Sứ các nước bạn, tiếp đón chính-thức các vị Quốc-Trưởng, Thủ-Tướng các nước bạn. Phòng này ở bên trên phòng Khánh-Tiết của tầng trệt, có thể coi như tâm-cung của tòa Dinh-thự, tựa như cung thánh « sacro-saint » (tối thiêng) nơi đền thờ Jérusalem của người Do-Thái. Ông Ngô-Việt-Thụ quan-niệm phép phối-hợp bình đồ trong ngành kiến-trúc rất giống phép phối-hợp trong ngành âm-nhạc hay gia giảm trong y học Đông-phương. Theo phép « Quân Thần Tá Sứ » của Đông Y, thì « Tâm vi Quân » vì vậy ông đặt chỗ ngồi của vị Nguyên-Thủ hành-sử chủ-quyền quốc-gia ở chính trung-tâm Dinh Độc-Lập, tương tự như vị-trí điện Thái-Hòa trong Đại-Nội. Phòng này hình vuông có ý diễn-tả « vị Nguyên thủ phải có tấm lòng trống rỗng để uân sức chứa đựng » (Theo bài diễn-văn đọc trong buổi Lễ Khánh-thành.)

Đề nhấn mạnh tính cách trang-trọng của lễ trình Ủy-nhiệm thư, Kiến-trúc-sư đã xếp đặt đề vị Đại-sứ, sau khi qua hồ sen bước vào Đại-Sảnh, lên Trung-Sảnh còn phải qua Tiều-Sảnh mới vào được nơi ra mắt Quốc-Trưởng Việt-Nam, Quốc-Trưởng sẽ tiếp họ trong một khung cảnh vừa uy-nghiêm vừa quyến rũ, vừa trọng-vọng nghi-lễ, vừa cởi mở tâm-tinh. Đó là ấn-tượng rõ-rệt tạo nên do một nghệ-thuật trang-trí độc-đáo, vừa dùng những nét lớn mạnh, sang quý đề nhấn mạnh sự trang-nghiêm của nghi-lễ, lại vừa dùng nông từ quyến-rũ của nghệ-thuật đề khơi nguồn thông-cảm. Nét lớn mạnh, vẻ sang quý nổi bật từ chiếc bàn Chủ-tọa bằng gỗ quý sơn mài, chế-tạo theo một kiểu duy nhất không đâu có, thoát thai từ nghệ-thuật truyền-thống dân-tộc. Nét lớn mạnh, vẻ sang quý còn tràn lan trên từng chiếc ghế bành, từng chiếc bàn trà, cũng độc-đáo như bàn ghế của chủ-nhân, tất cả là tác-phẩm sơn mài của họa-sĩ Nguyễn-Văn-Minh. Thành ghế màu sậm càng làm nổi bật lòng ghế trắng tinh, khoáng-khoát, khiến khách ngồi xuống phải cần-trọng từng cử-chỉ, từng lời nói. Trong khi chờ chủ-nhân xuất-hiện, khách không thể làm gì khác hơn là thưởng-thức vẻ đẹp thanh-tú và ngẫm-suy ý nghĩa bức tranh sơn mài vĩ-đại choán trọn gian tường, sau bàn chủ-tọa. Mượn đề-tài tu-chính luật-pháp, phục-hồi xã-tắc, sau một hồi quốc-biến — tức là đề-tài của bài « Bình Ngô Đại Cáo » đời Trần — họa-sĩ Nguyễn-Văn-Minh, với sự cộng-tác của họa-sĩ Ngô-Việt-Thụ, muốn nói lên ý-chí hiếu hòa, lòng yêu trật-tự, lễ nghĩa, và tinh-thần trọng pháp, là những đức-tính truyền-thống của người Việt-Nam và là căn-bản của tinh-hữu-nghị Việt-Nam.

Lầu này, thiết-yếu là lầu nghi-lễ, thảo nào tiếng nhạc ào-huyền chẳng vang lên mỗi làn gió thoảng, từ hiên trước đến hiên sau... Lễ nhạc chẳng phải là thượng-tầng kiến-trúc của xã-hội truyền-thống Việt-Nam ư?

Lầu Tịnh-tâm,

Tầng lầu hai của chính điện không còn những kích thước trang-trọng uy-nghi như « Lầu Nghi-Lễ » và « Tầng Đại-chúng » (tầng ở cửa chính bước vào). Ở lầu hai này, Kiến-trúc-sư áp-dụng tỷ-lệ xích như ở hai cánh tả hữu hoàn-toàn dùng

để làm việc. Ngoài một số phòng giấy, còn có phòng chiếu bóng, phòng họp Tiều-ban, và phía sau là tầng nền dành làm sân trực-thăng.

Tầng lầu ba là bộ-phận độc-đáo của kiến-trúc Á-Đông. Thay vì một nóc tròn hay một ngọn tháp vuông của các lầu đài Tây-Phương chỉ có tánh-cách trang-trí đẹp mắt mà không có ý-nghĩa riêng biệt nào, bạn sẽ thấy một « *Tứ phương vô sự lâu* » hai bên có sân thượng nối liền với *tả vu* và *hữu vu*. Như tên gọi, « *Tứ-phương vô sự lâu* », chỉ là một lầu trống trơn, bốn bề vuông vức. Đây là nơi nhà lãnh-đạo dân tộc đến tìm sự an-tâm tinh-trí để suy-nghi trước mọi quyết-định quan-trọng, tự vấn lương-tâm sau mỗi hành-động liên-hệ đến vận-mệnh dân nước. Theo triết-lý chính-trị truyền-thống, đây còn là nơi vị Lãnh-đạo cảm-thông với trời đất, xét mình trước Thượng-đế về nhiệm-vụ « *thế thiên hành đạo* » của mình. Dầu sao khoảng không bao-la bốn phía và chiều cao vun-vút của không-trung cũng là tiếng gọi nhiệm-mẫu nhắc-nhủ người cầm đầu thiên-hạ phải có tâm-hồn trong trắng không tí ố đức-độ bao-dung và luôn luôn hướng lên những ý-tưởng cao-cả nhất của nhân-loại.

Về một phương-diện nào, « *Tứ-phương vô sự lâu* » này cũng sánh được như phòng suy-niệm (salle de méditation) ở tòa nhà Liên-Hiệp-Quốc. Khi nhà Lãnh-đạo lên đây để suy-nghi, tất phải có cộng-sự-viên và cận-vệ đi theo. *Tả vu* và *hữu vu* dành cho họ theo quan-niệm xưa, thì một bên văn, một bên võ. Với ý-nghĩa ấy tầng « *Lầu Tịnh-tâm* » này có thể coi như đoạn kết-thúc của một triết-lý chính-trị và nhân-sinh Á-Đông, mà tòa nhà này diễn-tả cách phong-phú qua mỗi đường nét kiến-trúc, mỗi lá hoa trang-trí.

Lồng trong thiên-nhiên.

Chúng ta vừa đảo qua các bộ-phận chính của Dinh Độc-Lập. Các bộ-phận khác chỉ là những phòng làm việc, và chỉ cần một tiện-nghi tối thiểu, nhất là điều-kiện ánh sáng và khí mát. Bốn tầng của chính-điện với tám tầng của hai cánh tả hữu—chưa kể hầm—cống hiến tất cả 95 phòng (không kể các khối vệ-sinh)

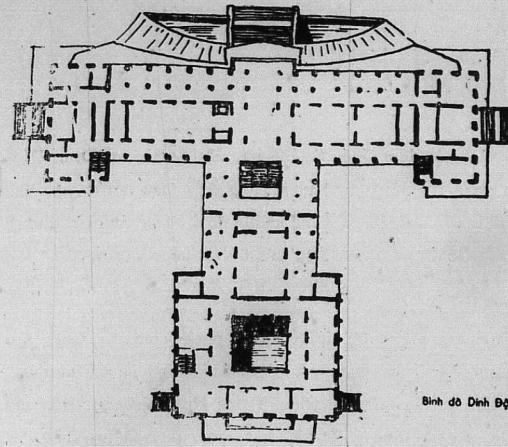
hành-lang, khách sảnh, sân thượng, sân trực-thăng, với một diện-tích tổng-quát 20.000 thước vuông (nguyên các phòng và hành-lang xây trên diện-tích đất 4.500 thước vuông).

Sau khi đã quan-sát mặt tiền và thăm viếng nội Dinh, bây giờ bạn hãy ra phía sau, đi sâu vào vườn cây ở một góc cạnh chính Nam hoặc chính Đông, và nhìn lại toàn-bộ công-trình kiến-trúc, bạn càng thấy rõ hơn cái vĩ-đại hùng-tráng của Tòa nhà tiêu-biểu cho Quốc-Gia trên đường phục-hưng.

Bởi vì chỉ ở vị-trí ấy, bạn mới có cái nhìn bao-quát toàn-diện dinh-thự gồm cả tòa nhà phía trước (song song với Đại-lộ Công-Lý) và tòa nhà tiếp nối chính giữa phía sau, làm thành một hình chữ T khổng-lồ. Chữ T ? Nhưng đó chỉ là cái nhìn đơn-giản, cái nhìn bề-phụ của Tây-phương. Đông-phương nhìn sự vật sâu xa hơn, và cho mỗi sự-vật một ý-nghĩa thâm-thúy. Chính vì vậy mà nhà kiến-trúc tân học nhưng thâm nho, khi phối-hợp toàn bộ bình-diện, đã hình-dung trong trí chữ "Cát" (吉) phong-phú của Á-Đông, chứ không phải chữ T giản-tiện và vô nghĩa trong mẫu tự La-Mã. Cát là may mắn, tốt lành, ngụ-ý cầu mong Đất Nước gặp vận rồng mây, trung hưng thịnh đạt, đem hạnh-phúc về cho muôn dân...

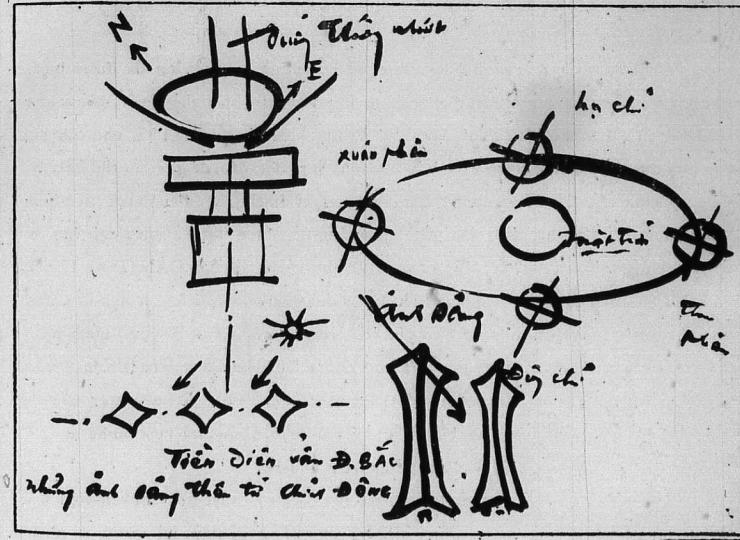
Bình đồ chữ Cát, những nét bê-tông viết chữ Trung-Hưng trên mặt tiền, những tác-phẩm mỹ-thuật trang-trí nội-diện, nhất là các bức "Son Hà Cầm-Tả" của Ngô-Viết-Thụ và "Bình Ngô Đại Cáo" của Nguyễn-Văn-Minh... tất cả, làm nổi bật chủ-đề sáng-tác của công-trình văn-hóa này.

Hình ảnh cuối cùng quyển-rủ bạn sẽ là hình ảnh của sự hòa-hợp thiên-nhiên với con người. Quả thực, ít có tòa kiến-trúc nào vừa hoàn-thành, đã có ngay một khung-cảnh thiên-nhiên đẹp đẽ, như khu vườn 12 mẫu tây của Dinh Độc-Lập, với những cỏ thụ xum-xê, những bãi cỏ non xanh rờn, và một ngọn đồi nhỏ với chiếc vọng lâu xinh-xắn. Khung cảnh có sẵn, nhưng không phải tình - cờ mà có sự hòa-hợp giữa công-trình thiên-nhiên và bàn tay nhân-tạo. Sự hòa-hợp ấy là kết-quả của nhiều công-nghiên-cứu tìm tòi suy-luận và rung-cảm.



Bình đồ Dinh Độc Lập và cho Cát

吉



Qua bản phác họa này, Kiến-trúc-sư Ngô-Viết-Thụ đã giải thích lý do dùng các bức rèm hoa đá (claustra) để lấy ánh sáng. Mặt tiền của Dinh Độc-Lập nhìn ra lộ Thống-Nhất, mà trục chính là hướng Đông Bắc, thiếu ánh sáng mặt trời chiếu vào. Vì không thể thay đổi được tiền diện của Dinh, nên phải thêm ánh sáng chính Đông bằng những bức rèm hoa đá, phải làm thế nào mà tiết diện ngang thấu đủ được ánh sáng theo công thức. Còn tiết diện dọc là giao điểm của thềm-viên-thờ với một hình giác trụ mà đường kính ở vào thủy trực diện 54 độ.

(Hình và lời dẫn trích "Thế Giới Tự Do", tập XVI, số 1)

Nếu bạn trở lại đây vào một đêm Quốc-Khánh hay Đại lễ nào mà Dinh Độc-Lập tràn ngập ánh sáng, khiếu thẩm-mỹ của bạn sẽ càng thỏa mãn trước tòa nhà pha lê hiện hình trước mắt bạn. Cả đây nữa, cũng không phải do sự tình cờ, nhưng là do con mắt của nhà sáng tạo đã nhìn trước cái nhìn của mọi người...

Cảm-nghĩ sau cùng.

Với về độ-số và huy-hoàng của nó, Dinh Độc-Lập phải chăng là một xa-xỉ phẩm, một nét kiêu-sa trong đời sống Quốc-gia? Vấn-đề không phải đặt như thế. Dân-tộc mình không no đói vì vài ba trăm triệu. Trong khi chiến-tranh tiêu tốn mỗi ngày nhiều tỷ bạc, thì vài ba trăm triệu xây cất một tòa nhà lưu hậu-thế, không những là một hành-động tiết-kiệm mà còn là cuộc đầu tư quý giá cho tương-lai.

Sự-nghiệp tranh-đấu và xây-dựng của thế-hệ chúng ta, thử hỏi đã được biểu-dương cách xứng đáng qua những công-trình lớn về văn-học, nghệ-thuật, cũng như khoa-học và kỹ-thuật chưa? Dinh Độc-Lập là câu trả lời đáng chú-ý nhất cho câu hỏi đó: Đây quả thực là một công-trình văn-hóa tổng-hợp độc-đáo, để ghi dấu thế-hệ này. Văn-học cũng như khoa-học, nghệ-thuật cũng như kỹ-thuật... đều được tiêu-biểu xứng-đáng trong nỗ-lực sáng-tạo này, một sáng-tạo dung-hòa cả thời-đại-tính và truyền-thống-tính, cả Á-Đông-tính và vũ-trụ-tính, để làm nổi bật DÂN-TỘC-TÍNH.

Mấy lúc gần đây, người ta nói nhiều đến "Cách-mạng trong liên-tục lịch-sử". Tòa nhà này là một thuyết-minh sống động cho chủ-trương nói trên. Được quan-niệm trước hết và khởi công xây-dựng do vị Tổng-Thống Đệ Nhất Cộng-Hòa (tháng 7 năm 1962) và hoàn-thành bốn năm sau (ngày 31 tháng 10 năm 1966), tòa nhà này chứng-kiến biết bao biến thiên hưng-phế của chính-trị giai-đoạn, nhưng nó ngạo-nghe nói lên sự trường-tồn của Quốc-Gia qua mọi thăng trầm lịch-sử.

Thực-hiện nhờ chất óc sáng-tạo của các nghệ-sĩ, kỹ-thuật-gia, chuyên-viên (*), và bàn tay xây-dựng của anh em Công-binh và công-nhân dân-sự, lại được sự đóng góp tinh-nguyện của các tầng lớp dân-quân-chính lúc buổi đầu, tòa nhà này tiêu-biểu và sẽ luôn luôn nhắc nhủ sự đoàn-kết dân-tộc, điều-kiện căn-bản của mọi công-trình xây-dựng phục-hưng.

Mặt khác, trong khi chiến-tranh hủy diệt bao nhiêu gia-tài vật-chất, đảo-lộn bao nhiêu giá-trị tinh-thần, công cuộc này còn nói lên khả-năng sáng-tạo của người Việt, đồng thời xác-định một chiều hướng sáng-tạo bắt nguồn từ chỗ thâm sâu của hồn đất nước, để đạt tới những tiến-bộ vững mạnh của kỹ-nguyên mới.

Sau cùng, với các thế-hệ mai sau, tòa kiến-trúc này là một thông-điệp, một bằng-chứng, một sử-liệu và một di-chức của thế-hệ hiện tại, một thế-hệ vừa tranh-đấu anh-dũng, vừa xây-dựng trong gian-khò để đưa tổ-quốc đến một tương-lai huy-hoàng.

HUNG-BÌNH

(Cảm trích đăng nếu không có
phép của tác-giả)



(*) Sau đây là danh-sách chuyên-viên xây-cất Dinh Độc-Lập :

Đồ-án :	Tác-giả Đồ-án :	Kiến-trúc-sư Ngô-Viết-Thụ Khởi-nguyên Lê-Mã
	Phụ-tá Đồ-án :	Kiến-trúc-sư Hoàng-Hy
	Phụ-tá Trang-trí :	Kiến-trúc-sư Vũ-Tông
Thực-hiện :	Quản-đốc Công- Trưởng :	Trung-tá Phan-văn-Điện
	Phụ-tá :	Đại-úy Trần-đình-Chương
	Kỹ-thuật :	Kỹ-sư Tôn-thất-Đồng
		Kỹ-sư Lâm-độc-Thượng
		Kỹ-sư Phan-xuân-Hùng
	Quản-trị Tài-ngân :	Kỹ-sư Nguyễn-trục-Ánh
Trang-trí :	Đồ-án tổng-quát :	Ô. Nguyễn-văn-Triêm
	Phòng trình Ủy- nhiệm-thư :	Ô. Nguyễn-văn-Minh
	Phòng Đại-yến :	Ô. Văn-Thoạt
	Phòng họp :	Ô. Phú-Ninh
	Phòng-Khánh-Tiết :	Ô. Văn-Thanh

đi tìm tâm-thức ca-dao trên trục tọa-độ không-thời

*Hỡi cô tát nước bên đàng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi ?*

Đến nay, con người vẫn không thôi hát — từ một cảm thức bo-vo giữa lòng Vũ-Trụ — và còn hát mãi những lời tình mộc-mạc, nên thơ đề ca tụng tình-yêu, sự sống, không phải không nức nở bên lòng, trước thân phận làm người buồn tênh. Tiếng hát bình dị ấy (sao) còn vang vang trên địa-bàn văn-hóa dân-tộc: *ca-dao*. Đó là lời thơ dân-gian (tác-giả-không-tên), những bài thơ chưa có ý-thức nghệ-thuật, hát lên từ sinh-hoạt hàng ngày cho vui vui nổi nhọc-nhẫn, cho đến bây giờ ta nhìn về như những lời-tình thuần-túy dân-tộc, khỏi điếm của văn-chương ý-thức, cửa ngõ đưa vào tâm-thức quê-hương.

Mọi hiện hữu đều nằm trên một trục tọa độ KHÔNG-THỜI; những lời hát quê kia cũng không trốn-chạy khỏi đường-di thời-gian và phạm trù không-gian. Bởi, bao ngôn-ngữ đam-mê đổ vào mơ-ước Thái-Hòa cột chặt tâm-tình huyền nhiệm vào không-gian chính là điệu buồn muôn thuở: Còn làm người là còn gối tóc lên triều môi hồng mà nghe thời-gian òn, lấy không-gian nức-nở, để xem thời gian hôn lên không gian nụ Miên-Trường: không-gian và thời-gian, hai khuôn mặt trữ tình của thi-ca¹, trong đó hiện hữu bóng NGƯỜI. Nói khác, cuộc đời là trục tọa độ không-gian-thời-gian với bao lối nhìn về ca-dao như *hội-thoại* của người-vô-sản với thế-giới thảo mộc, của Lòng-ước-mơ với Điệu-thái-hòa² bis.

¹ *Hãy trả triết-gia lại cho thi-sĩ* (in VIỄN-TƯỢNG I, sắp xuất-bản).

¹bis Thái-độ sống không bao giờ dừng tri thức lại trên những phân tách, không-gian—thời-gian qua các phạm trù (vật-lí, xã hội, hiện sinh và siêu linh) mà luôn luôn vượt bỏ mọi lí-giải-cơ-thuật để đạt đến một lối nhìn thống-quán, tương hợp nhịp tuần-hoàn vũ-trụ, KHÔNG-THỜI. Hỡi Không-gian và Thời-gian, hãy lót thêm tình cho Lời ca-dao hiện hữu thêm thơ ..

1

“ Chính trái đất mà ta ngợi ca, là mẹ của hết mọi quê hương tổ tiên...”². Vàng, chính từ mặt đất này mà con người có mặt gộp mặt, và hợp mặt; từ mặt đất này, mà chúng ta ngửa mặt nhìn lên bầu-trời-là-màu-xanh, màu của ảo tưởng, ước mơ³. Màu xanh chỉ là màu-xanh-dàn-trái-trên-một-không-trương; nói khác, không có màu xanh với tư cách màu xanh mà chỉ có màu xanh với tư cách không-gian-xanh (Berkeley). Không-gian-xanh dưới mắt người mộc mạc thì xa vời, một thực thể vượt tầm cảm giác, tri giác, tri thức, trở thành đấng vô hình, trời (ý-niệm siêu linh). “ Trên trời có đám mây xanh, ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng”. Màu xanh ấy biểu trưng cho vô hạn, thần thánh, xa cách lúa đồng cỏ nội bao giờ cũng buông tỏa xuống những chùm ảo tưởng mới. Sống là tìm mơ. Khi chưa đến thì ước mơ vẫn là ước mơ, vô định, vô hạn: Em là ước-mơ của anh, là màu xanh trên trời, màu xanh mộng mênh, màu xanh siêu linh, màu xanh thiên thai, mà anh khát vọng những ngày tháng quạnh hiu—màu vàng⁴ vẫy quanh —; anh mãi còn tìm em trên bờ tuyết-đối, trong vũ trụ thanh quý, tinh tuyền⁴ bis, thần tượng. Cho nên màu xanh bầu trời, nền tảng của mọi lối nhìn về không-gian, chính là tám gương phản chiếu ước mộng nghìn đời của Tình yêu* những lần mãi cô đơn về khế hát bài Tình-mơ lắng nhịp buồn,

*Trên trời có đám mây xanh,
Ở giữa mây trắng** chung quanh mây vàng.*

² HOMÈRE: « C'est la terre que je chanterai, mère universelle aux solides assises, aïeule vénérable qui nourrit sur son sol tout ce qui existe; tous les êtres qui marchent sur le sol divin, tous ceux qui nagent dans la mer, tous ceux qui volent se nourrissent de ta richesse. Grâce à toi, les hommes ont de beaux enfants et de belles moissons, ô Souveraine! comme de la leur reprendre. Heureux celui qui tu honores de ta bienveillance! il possède tout en abondance » (Hymnes, Traduction J. HUMBERT, p.2'2, coll. *Les belles lettres*, Paris, 1951).

³ Quan niệm của người Hy-lạp cổ xưa: đồng nhất màu-xanh-bầu-trời với ảo tưởng linh-thiên và niềm-mơ ước xa xôi.

⁴ Màu vàng tượng trưng cho cô đơn, màu xanh, ảo tưởng, ước mơ vô hạn, màu trắng, ý niệm tinh-tuyền. Tuyết đối/thanh quý.

⁴ bis Những ước mơ, bao lâu còn là ước mơ, đều là thần tượng, tuyết đối.

** Hiểu theo PLATON, tình yêu như một *aspiration ontologique, manque de l'être*. Tiên có cánh *trắng*, thiên thần có cánh *trắng*, hạc có bộ lông *trắng*.

Ước gì anh lấy được nàng,
 Thì anh mua gạch bát tráng về xây.
 Xây đóc rồi lại xây ngang,
 Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.
 Có rửa thì rửa chân tay,
 Chớ rửa lông mày chết cá ao anh.

Ước mơ nào cũng tuyệt đẹp : Em-tuyệt-đẹp xa vời. Anh cũng xa vời trong mơ ước ; tình dân gian bán-trần-luy bán-thiên-thai mà không gian vật-lí mang dấu vết nơi nơi. Chính từ Ước-mơ nguyên thủy đó mà người du mục hăm hở tìm về một mái nhà, một trú ngụ để cân bằng cho bao nỗi gian truân mỗi một, trên một không gian ghé mắt kích thước thân yêu, theo hệ số màu xanh và, say mê của lòng người.

Ta về ta tắm ao ta,
 Dù trong dù đục ao nhà đã quen.

Đó là một không gian của đời sống quê-thôn, rất ý-nghĩa, một không gian làm kinh-vi-độ lí-tình cho những cuộc phiêu lưu ca-dao, bồng bênh, và rào rạt chất thơ.

Vầng trăng vì xẻ làm đôi,
 Đường trần ai vẽ ngược xuôi hỏi chàng ?
 Đưa nhau một bước lên đàng,
 Cỏ xanh hai dãy, mấy hàng châu sa.

Trăng, sao, sông ngọt, bờ cỏ, hàng lau, núi hùng đồng thời là lời chia cách tình thương tin yêu, đồng thời hiện hữu mãi để phò vào ki-ức một hện hò : gót thảo mộc di chuyển trong không gian là hồn người bình dân pha loãng cung không gian một chữ Tình.

Anh đi em một ngõ chùng,
 Ngõ sông sông rộng, ngõ rừng rừng sâu.

Sông rộng và rừng sâu hay tình ta rộng và chôn sâu trong hồn ? Ôi, say sưa yêu nhau trong không gian, say sưa buồn nhau vì không gian (ngăn cách) say sưa nhớ nhau trong không gian (lưu niệm), say sưa mơ hoài trong không gian (cơ cấu), và say sưa hiện hữu từ không-gian cụ thể này đây.

Say sưa của người bình dân cũng là say sưa xưa cũ muôn đời của nhân loại

Còn trời, còn nước, còn non

Còn cô bán rượu, ta còn say sưa

say yêu, say sống từ một thuở nào lịch-sử chạy lạc biên cương, từ một thuở nào đến nghìn đời sau, yêu đương vẫn là nền tảng hữu thể của hết mọi ước mơ mà phần dè là cảm thức cổ đơn. Say sưa cũng là nguyên lai hữu thể của hiện hữu toàn diện nơi một con người toàn diện. Cuối cùng chúng ta nhận ra chỉ có cái Nội-Tâm là đáng chú ý, đáng y-cứ như cái tiêu chuẩn và lúc đó chỉ còn nó mới có thể ban cho ta an lạc và tiếp nhiên liệu cho ta hằng say hoạt-động : gây cho ta những phút thần tiên, sáng khoái, khiến cho ta như sờ thấy chân-lí ẩn trong câu "Hoàng cực chi phò ngôn thị ri thị huân! Vu Đế kỳ huân" ⁵. Chỉ có trở lại nội tâm mới tìm ra nơi an thờ vững dạ ⁵. Nội tâm khởi thủy của đời sống biểu lộ không gian ngoại giới; thật thế, vì mọi cái nhìn đều hình ảnh hoá qua không gian *a priori* bằng trực giác, của cảm quan, không có một cảm quan nào được nhận biết mà không được nhận biết trong không gian và bằng thời gian, có trước hết mọi kinh nghiệm, kể cả kinh nghiệm về chính không gian và thời gian ấy. Chúng ta có thể đặc thụ những khái niệm toán-học chính xác đúng với con số đo-lường từ những hình dáng và hình thể khả di trong chính không gian và thời gian, và chúng ta có thể phiên diễn những khái niệm ấy trong cái nhìn trực giác của chúng ta cũng như cấu tạo chúng bằng trực giác, trước mọi tri giác đặc nghiệm, trước mọi kinh nghiệm, *a priori*, không cần đến kinh nghiệm chúng ta vẫn biết rằng những sự vật mà chúng ta sẽ tìm gặp đều tự-chính lấy trong những hình thể ấy và nhờ thế mà chúng kết hợp nhau, và rồi hiện hữu trong cùng một không gian và cùng một thời-gian. Chúng ta cũng chỉ có thể linh hội được tất cả những điều ấy nhờ sự kiện tri giác. Chúng ta không tri giác vật-hiện-hữu (les étants) tự tại trong không gian và thời gian mà tri giác các hình thể riêng của ý-thức trực giác chúng ta, những hình thể bất-khả-li mà không có chúng

⁵ Kim-định, *Chữ thời*, Sài gòn, 1967, trg 348.

«Hồng Phạm IV 14: những lời phê bày quảng diễn lí lẽ về đạo chỉ trung chính là đạo thường, là nơi dạy trung thực, lời dạy từ Thượng Đế truyền ra.»

thì chúng ta cũng sẽ chẳng có thể biểu tượng được một đối vật nào⁶. Như vậy không gian là một trực giác thuần lí, hình thể a priori của cảm-tính trong đó cảm giác xuất hiện⁷. Cũng theo KANT, không gian không phải là ý-niệm diễn-lí hay ý-niệm phổ quát của trường quan sự vật mà là-một biểu tượng thiết yếu, a priori, dùng làm nền tảng cho mọi trực giác về ngoại giới. Không bao giờ chúng ta có thể biểu dương được một vắng-mặt của không gian dù rằng chúng ta rất có thể quan niệm không có sự vật trong không gian đó. Vậy, nó là điều kiện cho khả-di-tính của các hiện tượng chứ không phải là sự xác định tùy thuộc vào hiện-tượng⁸. Chúng ta trực giác qua không gian phạm trù yên lặng đó những say mê huy hoàng của hồn ta. Không gian đang vây quanh ta, vây quanh người binh dân—cuộc sống trống chặt trong không gian—như chính thân xác vây quanh lấy tim ta. Dân gian trực giác qua không-gian-lúa-đồng mênh mông từ một ý-tính mênh mông. Hay, không-gian-lúa-đồng chính là không gian ý-tính của trái tim lúa đôi, của giao ước rực ánh lửa mặt trời vừa thức giấc trên đỉnh núi yêu, trên biển hồn lai láng và trong không gian bát ngát:

*Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, thấy mênh mông bát ngát
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, cũng bát ngát mênh mông
Thân em như ngọn lúa đồng đồng
Phất phơ dưới ngọn ánh hồng ban mai.*

Lúa đồng cỏ nội là những không-gian mà trực giác dân gian dần trải theo phiến lòng, những phút giây nhìn vào cuộc sống: nhìn vào cuộc sống chúng ta chỉ thấy buồn-là-buồn, từ đó, dấy lên niềm xao xuyến Đêm, tuyết vọng.

*Đêm khuya ra đứng bờ ao,
Trông cá cá lặn trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện giăng tơ,
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mỗi ai?*

⁶ E. d'ASPER, *De la philosophie*, Payot, Paris, 1952, trg 255.

⁷ G. PASCAL, *La pensée de Kant*, Bordas, Paris, 1967, trg 51.

⁸ G. PASCAL, op. cit trg 49.

*Buồn trông chành chếch sao mai,
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ?*

Mơ-đề-rời-buồn! Buồn-đề-mà-nhớ! Đời chỉ có thể, như một kiếp nhện dệt lưới, tâm nhả tơ, một kiếp đã trắng xe cát, một kiếp người mãi mãi mơ yêu mà vẫn buồn. Chính trong không gian này, từ không gian này những điệp khúc cô đơn giao nối nhau u-hoài. Vâng, từ một dòng-dòng bát ngát xanh, từ những ngọn lúa gọi dậy niềm mơ mới—Ồi! những đơn vị chờ trông—mà ca dao tuôn trào theo sông núi để làm thành thực tại yêu đương: sáng tạo ca dao là đem tâm hồn viết lên không gian bằng màu xanh lá mạ, và những cánh mây buồn buồn:

*Ngày ngày em đứng em trông,
Trông non, non ngát, trông sông, sông dài.
Trông mây, mây kéo ngang trời.
Trông trăng, trăng khu yết, trông người người xa.*

Thi vị hóa không gian như một bề bồng thân phận, những người tình ca dao vẫn gói đầu lên ngọn lúa để đợi người yêu về âu yếm: vô thức ước mơ rằng mỗi ngọn lúa là một nụ hôn mềm, một lá lúa là một lời ru mộng tình tha thiết, một thiết tha tình mông mênh.

*Qua đồng ghé nón thăm đồng,
Đồng bao nhiêu lúa thương chồng bấy nhiêu.*

Thăm đồng hay thăm lại không gian mang dấu vết tình tự thuở xưa còn đó? Thăm đồng hay, bởi nhớ nhung, muốn nhìn lại hình ảnh một không gian yêu đương. Bấy nhiêu ngọn lúa, em thương chồng bấy nhiêu: người đàn bà ca dao lãng mạn rồi: lấy lúa làm đơn vị tình yêu, lấy không gian thảo mộc* làm chiếc nôi ru tình. (Họ đã đem tình đã thảo mà cân bằng hiện hữu không gian).

*Non non nước nước khời chừng,
Ái ân đôi chữ xin đừng bỏ quên*

Ái ân dân gia cũng mênh mông như không gian ru tình, như mùa thu ru gió'

* Căn bản của đời sống nông nghiệp.

như gió thu ru mây, như mây thu hôn trời, như trời thu hôn đất, như đất thu hôn mình :

Đố ai biết lúa mấy cây⁹,
Biết sông mấy khúc biết, mây mấy tầng?
Đố ai quét sách lá rừng,
Đề tôi khuyen gió gió đùng rung cây.

Nào ai đếm được lúa bao nhiêu cây, sông mấy khúc, mây mấy tầng, cũng nào ai đếm được lá rừng mấy chiếc, là tình tôi đó : Vô hạn, người ơi. Tình anh vô hạn, em ơi. Tình dân gian vô hạn theo hàm số không gian.⁴ Không gian là phạm trù biểu tượng tình yêu người bình dân hoang xa, lãng mạn, không phải là không nên thơ, đầy sao mộng, vườn xuân (như chính những mối tình vương giả kiêu sa). Phải chăng chính từ không gian *a priori* đó mà dân gian hát lời ca êm cho tim mình mở cửa cùng vô hạn ? Nếu lá-rừng là lãng kính mùa thu soi bước chân tình rơi trên mỗi phím không gian hoang thì lá mạ phơi phơi màu xanh cùng không gian thăm thẳm : ngôn ngữ ca dao tuôn trào từ mộng đến thực, từ thực đến mộng như bản chất thi ca ngưng về hội thoại lãng lợ, như ánh trăng cắt xén lên trên không gian cô tịch :

Hỡi cô tát nước bên đàng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi ?

Không gian cơ cấu ấy cũng chính là biểu thức hò hẹn đề người ca dao đi tìm tình nhân trong tình yêu, tình yêu trong tình nhân, như một niềm tin đã mất bởi mọi không gian đều tố cáo lên sự ngoại tình của chính hiện hữu :

Hôm qua tát nước đầu đình
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen
Em được thì cho anh xin
Hay là em để làm tin trong nhà.

★

⁹ Lúa, mây, lá cũng xem là một thứ không gian.⁵

Người bình dân tình tự và tìm yêu trong không gian. Không gian là cửa ngõ đưa dân gian vào xã hội, bằng đối thoại (nguyên-lí của xã-hội là hai người).

Làng ta mở hội vui mừng,
Chuông kêu, trống đồng vang lừng đôi bên.
Làng ta phong cảnh hữu tình,
Dân cư giang khúc như hình con long.

Giới hạn bằng một dòng sông rộng, mà phong cảnh xinh xinh, tình, làng, không gian xã hội, là nơi dừng lại những bước chân du mục, của lũ người săn bắn, hái trái, lũ người ước mong tìm một mái nhà với hai mái đầu kề nhau. Ôi ! tình quê nở bên lòng... Người du-mục đã yêu nhau say sưa trong khung cảnh mộng thơ đó cũng như người du mục sẽ hát lớn lời tình ước mơ từ một thời gửi lời tìm trên lá, trên biển, từ lúc Em lang thang đi hát tình sầu trong núi, từ lúc Anh nằm mơ thấy tóc em dệt lưới hoang sản tình, từ chúng ta đi tìm nhau theo Vinh cửu ước mơ :

Tay tiên rót chén rượu đào
Đồ đi thì tiếc, uống vào thì say
Chẳng chè chẳng chén sao say ?
Chẳng thương chẳng nhớ sao hay đi tìm ?
Tìm người như thề tìm chim,
Chim ăn bẻ bấc, tìm người bẻ nam.

Xã-hội là một cửa mở cho thông cảm*, cho tìm về lứa-đôi, xã-hội-là-yêu-nhau-buôn, (tự bản chất, tình yêu là một đờ võ). Người yêu lí-tưởng là người không-bao-giờ-ta-gặp. Vì không gặp nên anh phải mãi đi tìm. Tìm em về để cùng hát lời tuyệt vọng ca dao, để cùng chia nhau niềm thân phận.

Ta nghe tiếng hát đầu dây,
Ta về rút chiếc thuyền mây đi tìm.

Có bao giờ anh với cạm được mộng mơ, có bao giờ mơ yêu lại thành hình, và có

* hiểu theo nghĩa niềm tin thông thường giữa hai người, từ một tương quan hai người.

bao giờ anh hết đi tìm em đâu, bởi trong mỗi nhịp không gian người du mục đã quá mỏi mệt, chỉ muốn dừng chân bên lều yêu, để hái hoa tặng người yêu, dù để rồi nụ tình rụng xuống không gian buồn : cô đơn lắm, em ơi. Không gian xã hội đôi khi xoè cánh dưới một đài hoa buri, mà cũng xoè ra chỉ để tìm ngắt trong màu cà : đỏ vỡ mắt rời và tình yêu cất cánh bay xa.

Trèo lên cây buri hái hoa,

Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.

Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc.

Em đi lấy chồng anh tiếc lắm thay!

Ba đồng một mớ trâu cày,

Sao anh không hỏi những ngày em còn không.

Bây giờ em đã lấy chồng,

Như chim vào lồng như cá cắn câu.

Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,

Chim vào lồng biết thò nào ra.

nụ tầm xuân ấy bây giờ đã-là-cá-cắn-câu, chim-vào-lồng, bây giờ là hoài-niệm viễn-chính-nhận-nhàng-trong-tim-ai, là tình-yêu-đã-mất : yêu là nỗi buồn cột tim anh vào cõi chết (đó, em) : giờ đây chỉ biết ngồi ôm kí-ức soi bóng tương tư ngậm ngùi...Không gian xã hội sao nở vây tím tím buồn,sao nở mang giấu người yêu tôi khuất tận bên kia thế giới !Sao anh không hỏi những ngày em còn không ? Sao anh không gọi mùa xuân về ru em ngủ, kêu sao về tô thắm mi em, mang gió về ướp tóc em hồng và... đôi môi này man mác buồn, anh ơi. Hóa ra, không gian xã hội là nguồn suối của độc thoại và cô đơn, muốn thò ơ.

Đố trắng mấy tuổi trắng già

Đề ta lên tiếng mận mà yêu em ?

Đố ai nằm ngủ không mơ

Biết em nằm ngủ hay mơ

Nửa đêm trắng xuống đứng chờ ngoài hiên

Nửa đêm anh đến bên bờ yêu đương

Đố ai nhất được tim ai ?

Biết em nhất được tim tôi

Đề tôi ca hát cho đời nên thơ

Đề tôi âu yếm nâng người trong mơ.

Sao anh không hỏi những ngày em còn không ? Vâng, không hỏi em là-đã-mất-em, mất-em-là-còn-yêu-Em-mãi, còn-yêu-là-lại phải tìm em theo biện chứng ước mơ¹¹ : ôi nỗi niềm thân phận¹⁰.

Không gian xã hội là những không gian quy-ước : đông, tây, nam, bắc, chợ, đình, làng, đường, phố, lãng-tầm, trâu khay, quả cưỡi... phản ảnh niềm cảm thông cộng đồng, bày tỏ nỗi lòng của cá nhân đi vào lứa-đôi của lứa-đôi vào đoàn-thể và cũng là không gian buộc kết đời sống vào địa cầu theo sử tính của từng dân tộc, quê hương riêng.

Thân em như tấm lụa đào,

Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

Em ngồi cạnh trúc em tựa cành mai.

Đông đảo tây tiều lấy ai bạn cùng ?.

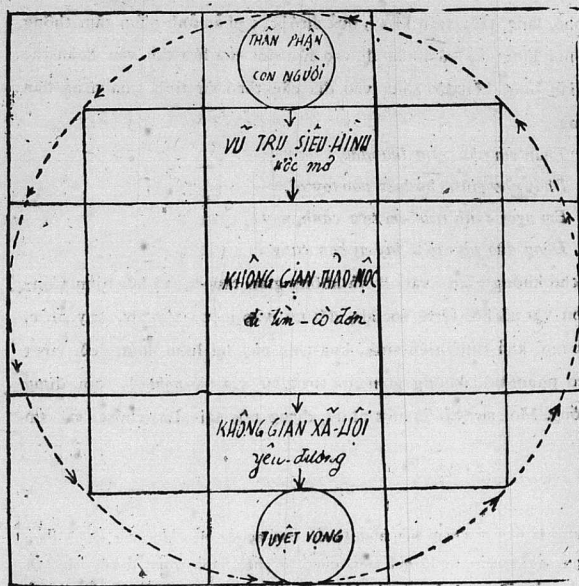
Làm nhịp nối cho không gian vật-lí và không gian tâm-lí, xã hội biến Con-người thành một con vật xã hội (être social), đặt nó vào một trật tự, quy ước, tức là tước đoạt hết mọi khả-tính hiện sinh, khả-tính này lại luôn luôn cố vượt thoát quy phạm theo phẩm tính không gian của từng sự vật : ý-nghĩa là nội dung đích thật của đời sống. Mỗi sự vật là một chứa đựng nội tại «La chose est un

¹⁰ Thân phận con người là một nền tảng siêu hình từ đó con người hiện hữu như một ý thức tra hỏi về nguồn gốc đời người trong quá khứ, cùng số phận mình trong tương lai, với một cảm thức sa đoạ, lạc lõng, cô đơn trước Ước mơ vĩnh cửu, mà Tuyệt đối. Vô hạn là đối tượng trí thức trên con đường trở về Quê-hương đã-mất que Nghệ thuật.

¹¹ Con đường Vĩnh cửu Ước mơ biểu diễn theo kinh dịch thành đồ hình như sau : →

intérieur qui se révèle au dehors¹², gắn liền với tri giác sống động, đồng thời mang đến cho chính nó một ý-nghĩa ngoại tại trong khi chính nó đã bày tỏ một ý-nghĩa tinh : sự vật là giao ngộ của tâm hồn với ý-nghĩa siêu-hình.

Vào vườn hái quả cau xanh,
Bỏ ra làm tám mời anh xơi trâu.
Trầu này têm những vôi tàu,
Giữa đệm cát cánh, hai đầu quế cay.



Ghi chú : thật sự ra hình vuông cũng chính là hình tròn ; hình vuông : trụ, hình tròn : vũ.

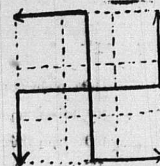
¹² J. WAHL, *Traité de Métaphysique*, Payot, Paris.

	HÒA	
MỘC	THỔ	KIM
	THỦY	

(ngũ hành sắp theo hình ma-phương)

	4/9	
3/8	5/10	2/7
	1/6	ε

(Số sinh, 1, 2, 3, 4, 5, số thành 6, 7, 8, 9, 10)



đường đi của thời gian (trên hình ma-phương)

Trầu này ăn thật là say,
Đề mần, đề lột, đề cay, đề nằng',
Đề chẳng nên đao vò chông,
Xơi dăm ba miếng kéo lòng nhớ thương.
Cầm lược thì nhớ đến gương,
Cầm khăn nhớ túi, nằm giường nhớ nhạu.

Đằng sau, phía trong miếng trầu, quả cau, cái khăn, cái lược, cái giường quen thuộc, còn một vũ trụ bí mật, vượt ngoài tầm mức cảm quan, chỉ được gọi đây bằng trực giác, tức là một nội dung vô cùng phong phú do chính tâm-lí con người đồ đầy từ nhu cầu hiện hữu. Đời đời, vũ trụ ấy phát xuất từ một tâm-lí hướng tìm, như một thứ gì ngăn ngát hình như mãi mãi chúng giấu kín mà con người không bao giờ mức can, lại vừa bày tỏ linh động, huyền ảo trong mỗi tiếng nhạc ca dao, mỗi cái nhìn mộc mạc khô khan. Tuy nhiên, sự vật vẫn là sự vật, không gian sự vật, sự vật chứa đựng tâm-tịch vì đơn vị thống nhất nơi mỗi sự vật vượt thoát hết mọi tính chất ú-động từ đó mà sự vật hiện hữu¹³. Vũ trụ ý-nghĩa đó do yếu tố xã hội cấu tạo bên cạnh tâm-tịch con người : sự vật trở nên một kí- hiệu nhân-tính mà không gian chỉ còn là sự biểu xuất có tính chất lượng. Ý nghĩa, tâm-lí vượt khỏi ý-nghĩa không-gian tính.

Không gian sự vật là không gian biểu lộ tâm lí con người, tức là một không gian được ý-thức lãnh hội từ nhiều quan điểm khác nhau bởi nó được cấu tạo trong ý-hướng của sự lãnh hội. Đó là những vị trí hiện hữu giữa biên-độ tâm-hồn và ngoại-giới, cũng như trong chiều thứ/tư của mỗi sự vật không là một không gian mà là một ý-nghĩa ở trong một không gian¹⁴. Con người luôn luôn muốn mở rộng hoạt-động

¹³ M. MERLEAU-PONTY : "L'unité de la chose au-delà de toutes ses propriétés figées n'est pas un substrat, un X vide, un sujet d'inhérence, mais cet unique accent qui se trouve en chacune, cette unique manière d'exister dont elles sont une expression seconde" (*Phénoménologie de la perception* P.U.F. Paris, trg 368.)

¹⁴ M. MERLEAU-PONTY : « Le corps, dit-il, n'est pas dans l'espace, il habite l'espace! L'espace n'est ni un objet, ni un acte de liaison du sujet, on ne peut ni l'observer, puisque... »

trên vật dụng bằng cách làm cho vật dụng đến gần hơn, đưa sự vật vào hành-động-trường của con người. Sự vật ở gần người hay xa tùy theo khả năng linh hội và tùy theo khả năng thân xác của ta. Vậy sự vật không thể quan-sát được vì thân xác không đối lập với ý-thức : « Je suis mon corps » (G.Marcel). Chính sự bận tâm của ta là ý nghĩa khả di của không gian : « Le rapport but de distance aux objets ne peut jamais se laisser saisir en dehors des significations et des symboles qui sont notre manière même de la constituer »¹⁵. Sự vật đối với con người thật sự không còn là sự vật, mà là một không-gian-nhà chứa-trú tâm-li. Miếng trầu không còn là miếng trầu—tuy nhiên vẫn là trầu—mà là một giao ngộ xã-hội-tình biểu-lộ tình-yêu từ đó tha-nhân yêu mến nhau (hơn), từ đó ca-dao hát lên lời thương hiền hòa : logos yêu-đương đã nằm trong miếng trầu, miếng trầu là Tình yêu hóa thân làm một không gian để nguồn sống đồng nhất với không gian (hay không gian là nguồn sống.)

Trầu này trầu quế trầu hồi,
Trầu loan, trầu phượng, trầu tôi, trầu mình.
Trầu này trầu tỉnh trầu tình,
Trầu nhân trầu ngãi trầu mình lấy ta.
Trầu này tằm tối hôm qua,
Trầu cha trầu mẹ đem ra cho chàng.
Trầu này không phải trầu hàng (...)
Xin chàng đứng lại mà xơi miếng trầu.

Mọi không gian sự vật đều chịu nặng ý nghĩa vì nó cũng chỉ là sự vật với con người, cho con người. Cuộc sống tự nó không có ý-nghĩa, chỉ có ý nghĩa là ta tìm lấy một ý-nghĩa để mà sống. Cho nên không gian sự vật là những câu tổ-ý-nghĩa—

→ est supposé dans toute observation, ni le voir sortir d'une opération constituante, puisqu'il est lui essentiel d'être déjà constitué ».
D'après lui l'espace marque au cœur du sujet le fait de la naissance, l'apport perpétuel de sa corporéité, et ce qu'il appelle une communication avec le monde plus vieille que la pensée. Il est « assis sur notre facticité », il est notre facticité même (cité par J. WAHL in op. cit. trg. 282).

¹⁵ J.P. SARTRE, *L'être et le néant*, P.U.F... Paris, trg 574.

dạo người tạo ra—làm nên thế giới sự vật nói rộng thế giới thân xác con người (vật dụng là những khuôn mặt nổi dài của thân xác). Ngọn đèn vừa là sự vật soi sáng, vừa là ngôi nhà kí-ức của tình yêu.

Đêm đêm khêu ngọn đèn loan,
Nhớ chàng quân tử thở than mấy lời (...)
Mong anh mà chẳng thấy anh,
Thiếp tôi buồn bã khêu quanh ngọn đèn.

Đối với thiều phụ ca dao, thật sự không còn ý nghĩa ngọn đèn, ngọn đèn là nguồn nhớ, gọi lại muôn trùng dĩ vãng, ước mong, rạo rức. Ánh sáng nhẹ hắt trong đêm là hình ảnh tình quân tan loãng trong không gian, là vang bóng một tình yêu mến đợi-chờ. Cũng như chiếc thuyền, nghìn năm vẫn là thuyền, nhưng nghìn năm nó còn là không-gian-tình-ái, một bề mặt lứa-đôi.

Chiếc thuyền nhỏ nhỏ, ngọn gió hịu hiu,
Nay nước thủy triều, mai lại nước rười.
Sông sâu sóng cả em ơi!
Chờ cho sóng lặn buồn xuôi ta xuôi còng.
Trót đem nhau vào kiếp bèo bọt,
Xướng ghềnh lên thác ta quyết một lòng cho ngoan
La hò, là hời, hò khoan!
Ai lên nhìn khách vườn đào,
Nghĩa xưa còn nhớ chút nào hay chăng?
La hò, khoan hời, hò khoan!
Bây giờ đến cánh đào nguyên
Bao nhiêu là một con thuyền tiễn đưa
La hò, la hời, hò khoan
Ta chèo cắt mái hò khoan
Thuyền rồng chưa ngự khoan khoan mái chèo.

Những vườn đào, đào nguyên, con thuyền, thuyền rồng hình như đã mất luôn đơn vị hiện hữu, chúng vong thân rồi, tha hóa rồi : chúng hiện hữu theo hệ số tình yêu như những mảnh tình-không-gian, những không-gian-tình. Chiếc

thuyền rồng không chở khách dò mà tiễn đưa người tỉnh về người tỉnh, từ vườn đào về đào nguyên, đưa tình yêu vào hạnh phúc, ước mơ vào thực hữu.

Thuyền tình đã ghé tới nơi.

Khách tỉnh sao chẳng xuống chơi thuyền tình.

Thuyền không đỗ bến giang đình ..

La hồ, la hồ, hồ khoan!

Bây giờ đến cánh đào nguyên

Bao nhiêu là một thuyền tiễn đưa...

Lộ dò giao viễn xa khơi..

Thuyền tình lại nhớ khách tỉnh là duyên.

★

Tỉnh người luôn luôn buộc chặt vào *thân phận làm người**. Càng mộc mạc con người càng tin vào thần linh, theo A. Comte¹⁶. Tâm lí bình dân, cho dù bao hàm tự do, chính là cánh cửa đưa vào thần linh, định mệnh, thiên mệnh — khởi điểm của tôn giáo, cũng là khởi điểm của triết-lí¹⁷ — : con người vốn yếu mềm, từ khi mới biết làm người¹⁸. Thật sự xã hội (tôn giáo, theo nghĩa hình thức) không đưa con người vào cõi siêu linh, nhưng chính là tâm lí. Cõi siêu linh ấy, dưới lăng kính bình dân, mơ hồ là một cõi xa vời, vô hạn. Đối với tâm lí bán khai, đấng thần linh không có, chỉ có những sự vật thần linh (thần sét, thần sấm, thần biển, thần núi...), chỉ có thần linh cụ-tượng-hóa qua sự thờ, sự vật, không gian. Và, trời là thần của tất cả. Trời là không gian siêu linh

Trời cao đất rộng bao la

Việc gì còn phải lại là tại ta.

* cf: cf (10).

¹⁶ Loi des trois états.

¹⁷ Đón đọc, cùng một tác-giả: *Bản chất thi-ca giữa lòng huyền thoại.*

¹⁸ Tôn giáo, dù theo nghĩa nguyên thủy là nguồn gốc của yếu đuối, hay chính là sự yếu đuối ấy. Tại sao lại phải tin có một thượng đế?

Ngay thơ trước những hiện tượng thiên nhiên, lạc lõng văn minh, người bình dân, vì yếu đuối, sợ hãi trước những gì không cắt nghĩa được, đồng hóa chúng với thần linh. Từ đó, họ cũng hồn nhiên thấy trời sinh ra họ, quyết định cả cuộc đời họ. Cũng vì yếu đuối, bản khoán về mưa gió, to áu về mùa màng trước vô định của thời tiết, người bình dân không còn tin nơi họ chỉ biết — ngẩng đầu nhìn lên trời cao, trông dáng điệu nghi lễ thành kính — cầu trời. Họ rất giàu tưởng tượng; nhìn không gian siêu linh mà tin đó là thần linh, trời, nói khác, khái niệm tôn giáo là sự bực nhược trí tuệ mà có.

Lạy trời mưa xuống,

Lấy nước tôi uống.

Lấy ruộng tôi cấy.

Lấy đầy bát cơm.

Lấy rơm đun bếp.

Khái niệm tôn giáo là sản phẩm của những tâm lí thơ thiên, ngay thơ — kể cả một tập quán ngay thơ từ thời bán khai, truyền thống ngay thơ từ thời ấu trĩ văn minh — khái niệm ấy cưỡng hiếp tự do và sáng tạo của con người : người bán khai không biết sáng tạo (nhất là ý thức sáng tạo). Sáng tạo là một Thượng-đế của những thượng-đế (nếu hiểu thượng-đế đã sáng tạo tất cả). Nhưng cũng nhờ cầu trời mà đời sống nông nghiệp can đảm hơn, lạc quan hơn. “Cái tin tưởng yêu đời, lạc quan tin tưởng vào ngày mai ấy bắt nguồn từ trong cái vũ-tụ-quan truyền thống Á-đông, là Vũ-trụ Âm-Dương dịch biến của nguồn sống Đại - Đồng vĩnh cửu, tự biểu hiện ra một lần ần, một lần hiện như sóng biển lên xuống, nhấp nhô, nhưng không bao giờ tắt hẳn (...). Tất cả sinh hoạt về tinh thần cũng như về vật chất, về tri thức cũng như về nghệ thuật, về chính trị kinh tế cũng như tôn giáo tín ngưỡng ở xã hội nông nghiệp Á-đông xưa nay vẫn khuôn trong vũ-trụ-quan Âm-Dương”¹⁹.

¹⁹ N. Đ. THỰC, *Tết với hội xuân trong xã hội Việt-Nam xưa*, in *Tạp-chí Khảo-cổ*, Bộ mới số 1, Bộ Văn Hoá, Saigon, tr. 102.

Đó là vũ-trụ không-thời uyển-chuyển phổ thông biểu lộ toa rập qua sinh-hoạt kinh tế, tình cảm, tín ngưỡng của các xã hội nông nghiệp. Chính qua các hình thức thời tiết ảnh hưởng trên hiện tượng thảo mộc, Xuân, Hạ, Thu, Đông, và hội hè đình đám ... mà ta có thể tìm hiểu được nguyên lai vũ-trụ quan âm-dương hay ít ra sự thể hiện nhịp nhàng của tuần hoàn vũ trụ mà con người mang thâm sự mệnh hòa đồng. Nói khác, vũ trụ quan ấy chính là nền tảng triết lí của tâm thức nông nghiệp luôn luôn biểu lộ qua hành vi sống, và cũng chính là trục tọa đồng không thời của các hành vi ấy.

2

Không gian và thời gian không những trói buộc nhau chung thủy còn là hai thực tại tạo nên Nhất-thê **KHÔNG-THỜI VŨ-TRỤ** : tương ứng với một không gian là một thời gian ^{19*}.

A priori, cảm quan linh hội sự vật trong không gian, kể cả không gian chứa đựng sự vật ấy, bằng phạm-trũ không gian, thì cảm quan ấy cũng phải được linh hội sự vật theo một thời gian, bằng một thời gian. Thời gian vật-lí là phạm trũ căn bản của cảm quan, nhất là đối với hận thức bình dân. Đó là kích thước của trực giác ngoại giới, đường đi của trăng sao, mặt trời, hành tinh, ánh sáng và bóng đêm. "Đêm khuya ra đứng bờ ao, Trông cá cá lặn trông sao sao mờ". Hoàng hôn, bình minh rủ nhau về ngã nghiêng trên bề cả núi ngàn, viêng thăm sinh hoạt nông nghiệp và nhất là tình người (*Chiều chiều ngã nón qua cầu, Cầu bao nhiêu nhịp dạ em sâu bấy nhiêu*). Mặt trời chính là nguồn sống, nguồn sáng, đơn vị của

19* Sự tương xứng không thời qua sinh hoạt có thể tượng trưng :

thời-gian vật-lí	thời-gian xã-hội	thời-gian tâm-lí	thời-gian siêu-linh
không-gian vật-lí	không-gian xã-hội	không-gian sự-vật	không-gian thần thánh
ruộng đồng cỏ nội	đình, làng đồng...	trâu, lược, thuyền	trời, thần...
xuân hạ thu đông	hội, lễ, Tết.	tình yêu, nhớ, mơ..	phút linh

(— : ký - hiệu tương đẵng

ngày đêm, của Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu liễm, Đông tàn, và cũng là nguồn yêu

- Nam : Một năm có mấy tháng Xuân ?
 Một ngày là mấy giờ dần sớm mai ?
 Nữ : Một năm là ba tháng Xuân
 Một ngày có một giờ dần sớm mai.
 Nam : Bây giờ mặt mới hỏi đào,
 Vườn hồng đã có ai vào hay chưa ?
 Nữ : Mặt hỏi thì đào xin thưa
 Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

Từ nhịp điệu trăng sao, mặt trời ánh sáng mà thời tiết ru ru theo đời sống nông nghiệp, đời sống thảo mộc, ca dao. "Tháng giêng là tháng ăn chơi, Tháng hai trồng đậu trồng khoai trồng cà. Tháng ba thì đậu đã già. Ta đi ta hái về nhà phơi khô, Tháng tư đi tậu trâu hò. Đề ta sắp sửa làm mùa tháng năm.., Tháng chạp là tháng trồng khoai. Tháng giêng trồng đậu trồng khoai trồng cà. Tháng ba cây vỡ ruộng ra. Tháng tư làm mạ, mưa sa đầy đồng"....

Thời gian vũ-trụ luân chuyển nhịp nhàng theo một chu kỳ tạo nên điệu sống sinh vật, thảo mộc, đó cũng thật sự là cái vòng sinh hoạt của dân nông nghiệp luôn luôn căn cứ theo tuần hoàn của thời tiết một năm " Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu liễm, Đông tàn " nghĩa là : mùa xuân ba tháng đầu, khí dương ấm áp cây cỏ bắt đầu nảy mầm đâm lộc, đến mùa hè tháng Tư, Năm Sáu khí hậu nóng nhiệt, bao nhiêu năng lực của thảo mộc đều phát xuất hết sức trưởng thành. Kỳ đến mùa thu là tháng Bảy, Tám, Chín khí hậu bắt đầu dịu dần, thì sinh lực của thảo mộc cũng theo theo đấy mà thu về, kết thực, và sau hết là mùa Đông lạnh giá, tháng Mười, Mười một, Chạp cây cỏ rụng lá tro cành, nhựa sống cũng co vào, tích chứa đọng lại, để chờ vòng thời giết sau lại tiếp diễn. Cứ như thế mà quá trình sinh hoạt của con người, cá nhân cũng như tập thể cộng đồng tiến hóa theo nhịp điệu của thời tiết, còn người tình cảm, trí thức cũng như ý chí theo nhịp điệu thời tiết ấy mà thích ứng điều hòa. Đây là vòng tuần hoàn-" nguyên-thủy phản chung " — bước

đầu quay về bước cuối, mới thấy tương là một vòng tròn lăn-quần, nhả đi nhấc lại không có sinh-thành sáng-tạo gì mới cả. Kỳ thực tuần hoàn, vòng tròn là nói về phương diện toàn thể tuyệt đối, còn ở phương diện phần bộ tương đối hiện tượng thì luôn có sự khác đổi mới. Giảm đơn mà nói thì đây là một vòng tròn xoay ốc chứ không tuần hoàn đơn gian của vòng tròn. Cái tín tương vào sự tiến hóa tuần hoàn xoay ốc ngụ ý-nghĩa thâm trầm về triết-lý nhân sinh của văn hóa đồng ruộng, văn hóa thảo mộc, là thế giới luôn luôn biến hóa về lượng tính mà bất biến về phẩm tính, có phương diện thiên nhiên hiện-thực luôn luôn sai khác đổi thay đồng thời cũng có cả phương diện siêu nhiên, bất biến là toàn thể đại đồng²⁰.

★

Cuộc sống gắn liền thời tiết (văn-hóa rất hệ tại những hoàn cảnh lịch sử địa-lí), nảy nở theo thời tiết tạo nên một hòa điệu vô cùng hợp-lí-tinh, hòa điệu yêu đương cũng không trốn thoát được sự chi phối của thời gian vật lí này. Sinh tồn cộng đồng nào cũng phát xuất từ một nhân sinh quan và một vũ trụ quan, Vũ trụ quan đồng phương là dịch Âm-Dương, điệu Thái-Hòa, và nhân sinh quan đó đó, cũng là nhân sinh quan Âm-Dương, diễn tả đời sống nông nghiệp, tập đoàn của cùng một lịch sử, truyền thống, qua các hội đạp xuân, tục lệ, Tết Nguyên đán... Thật sự có một hòa điệu rất chặt chẽ giữa thời gian xã hội và thời gian vật lí²¹.

²⁰ N.Đ. THỰC, *Tết với hội xuân trong Xã-hội Việt-Nam xưa*, in *Tạp-chí khảo-cổ*, Bộ mới, số 1, Bộ Văn-hóa, 1967, tr 101.

²¹ « Đất hoang vu xa xăm, nhân dân đều đi đất, có nhà quyền quý mới đi giày dép, đi lại có văng cồng. Hàng năm ba ngày Nguyên-đán đều thịnh soạn cỗ bàn cúng bái tổ tiên. Trại gái chạy giới hương hoa lễ Phật. Chơi trò đánh đu, đá cầu, hát múa, chèo nhau cầu tròn, kéo co dây, bên nào thắng uống rượu, bên nào thua uống nước lã.
« Ngày mồng chín tháng giêng là ngày Giáng-sinh Ngọc-Hoàng, nhân dân kéo nhau ra đường xem ngắm lễ bái. →

Thời gian xã hội là tiết nhịp sinh hoạt hàng ngày đáp ứng tuần hoàn vũ-trụ. Vũ-trụ là Thời-không trong đó tất cả sự có thật chỉ là Thời-Vật do sự gặp gỡ đồng thời có, đồng thời không theo luật « đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu ». Lời ca dao trong hội Tết mùa Xuân phả vào nắng xuân ấm-áp, khí xuân, ngọt mềm, và men xuân gợi tình khiến cho nguồn cảm văn nghệ bình dân gặp gỡ nhau say sưa, bông bột và nong nân ngoài mực thường tình nhưng vẫn hồn nhiên như chính tiếng hát thảo mộc bông trăm giữa đồng không mông quạnh, trên sườn đồi chênh vênh :

Nữ : *Gặp nhau ăn một miếng trầu,*

Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào !

Nam : *Miếng trầu đã nặn là bao,*

Muốn cho đông liều, tây dào là hơn !

Nữ : *Miếng trầu kẻ hết nguồn con,*

Muốn xem dây dấy thiệt hơn thế nào !

Nam : *Miếng trầu là nghĩa xướng giao,*

Muốn cho dây dấy duyên vào hợp duyên !

Nhân dân Việt-Nam xưa thường tìm lại biểu tượng sinh thành của vũ-trụ

→ « Mồng ba tháng ba là ngày tiết Thượng-lí có đủ bánh cúng tổ tiên. Các quan liêu si thứ uống rượu làm vui.

« Mồng tám tháng tư làm lễ tắm Phật, thắp nhang lễ Phật, hoa quả cúng tổ tiên.

« Mồng năm tháng năm ai nấy hái hoa lá để dành làm thuốc.

« Rằm tháng bảy, làm đồ mã hình nhân đốt cho tổ tiên hay làm lễ Vu lan để cúng vong linh người quá cố.

« Trong hương thôn lại có hội đua thuyền.

« Tháng tám các nhà nông giết sinh vật để cúng tế thần ruộng, thần đất, có đọc kệ, bày ngẫu tượng chơi trò leo cột, đập tay hay làm lễ Phật cầu phúc.

« Năm hết Tết đến, ai nấy có chi tiêu cho hết, một lòng thành kính để cúng tổ tiên rất hậu, đốt pháo tre, ống lệnh, ăn uống linh đình, chong đèn thâu đêm suốt sáng. Nhà nghèo lấy đơm ỳ để hội họp cùng nhau, đây là đại khái phong tục đặc biệt của nhân dân bản xứ (An-Nam Chí-Nguyên, do N.Đ. THỰC trích dẫn, in op. cit., tr 100).

trong các ngày Tết hội Xuân ở Động Thâm-lệ²² trên sườn núi Lam, bên Động Hương-tích. Tết, ngày-hội, lễ...là những thời gian mà mọi người cùng sống lại với tâm lí đoàn thể, quốc gia, kỉ-niệm dân tộc. Cứ đến Tết, ngày hội... thì cả tập đoàn thấy lại chính bản ngã mình phản ánh trong bản ngã quê hương, bản ngã quê hương phản ánh trong nhịp sống tuần hoàn thời-không.

Cũng theo Maspéro, "những hội xuân tình ấy nếu thiếu thì mùa màng không tốt, lúa má không mọc. Chính vào lúc người ta vừa đuối khí độc của mùa đông đi khỏi, mới có phối hợp nam nữ thanh niên trong hang động như thế. Sự phối hợp ấy có nghĩa vũ-trụ-hóa trong không khí âm-u huyền nhiệm mục đích để kích động vào nhịp sinh thành sáng tạo của mùa xuân. Nhờ cái động cơ ấy mà vòng thời tiết hàng năm mới bắt đầu, mầm mống của đất cát mới được bảo đảm. Cũng như tất cả các lễ bái của nước Tàu với các hội mùa đều có tính cách tín ngưỡng rõ rệt, Hội Thâm-Lệ ở Yên-bái cũng như Hội Lim với tục hát Quan-họ, cũng nhằm mục đích giúp cho điều lý vận hành của vũ trụ và nhất là giúp cho mùa xuân mở đầu sức phát triển của nông nghiệp²³. Hội Thâm-lệ, Hội Lim Giã-La... đều có đặc tính sinh-tình âm-dương của yêu-đương nông nghiệp lấy năng lực sáng tạo của vạn vật thiên nhiên làm Mẹ. Nhân dịp Xuân mới, tất cả vũ trụ như gặp dịp hồi xuân : người bình dân tin tưởng vào tương quan đồng điệu giữa các hình thái và động tác của sự sống cho nên họ muốn làm nầy nở một cách

²² Ngày hội ấy mở vào tháng 3, tháng 4 trước khi có hạt mưa rào bắt đầu công việc đồng áng. Chỗ hội họp là một cái động tên là Thâm-lệ thuộc làng Nghĩa-lộ, tỉnh Yên-bái. Động ấy có tiếng là thiêng, ngày thường không ai dám lai vãng sợ chạm vía quỷ-thần. Nhưng đến ngày Hội thì trai gái tự do kéo nhau vào trong động để giao duyên. Từ các nông trại hẻo lánh xa xăm, họ hẹn nhau đến cửa động. Bắt đầu bên gái vào trong động đứng xếp hàng yên-lặng chờ đợi. Bên trai thấp đuốc tay cầm rước đi vác, qua một các cô nàng, soi mặt từng cô để lựa chọn. Khi anh nào đã thấy người của mình, thì anh ta cất tiếng hát úm hỏi. Nếu vừa ý thì nàng ngồi xuống tỏ ý bằng lòng. Chàng bèn tắt đuốc, và ngồi xuống theo bên cạnh. Bấy giờ chàng cầm lấy tay nàng mà cất tiếng xướng lên. Nàng bèn hạ lại. Câu hát xướng họ giao duyên càng ngày càng trở nên thân mật ».

(H. MASPÉRO, *Les religions chinoises*, Civilisations du Sud, Paris, 1950, trg 165, do N.Đ. THUC trích dẫn, in op. cit., trang 106).

²³ lib.

màu nhiệm ma thuật cuộc sinh hợp tập thể làm quy chiếu hết thảy đời sống cá nhân. Cái đức « mẫn » của người phụ nữ ảnh hưởng vào đức « mẫn » của ruộng đất, mùa màng (phong đăng hòa cốc), cái đức « mẫn » của vạn vật lại giúp cho phụ nữ thai nghén tốt đẹp. Sự phối hợp giữa trời, trên mặt đất²⁴, trong hang động âm u linh thiêng, hay trong đình làng — tập thể — là để bảo đảm cho mùa màng, sức sinh nở của đất đai, cây cỏ cũng như muôn thú. Tình yêu nở trong các hội hè cũng bao hàm giúp cho sự phục sinh vũ trụ, kích động vào sự nảy mầm đại đồng, gọi xuống hạt mưa xuân đầy sinh khí, và mở luồng cây cho mùa màng mới để họ được ấm no yêu nhau và yêu nhau hơn trong ấm no.

Nam : *Chết đi em làm con mi với rừng xanh,
Anh nguyện làm con lộc để theo rình từng bước em đi !*

Nữ : *Ai ngăn được con sáo nó đậu cành,
Ngăn đàn ông lấy vợ, ngăn mình lấy ta.
Con chim bay trên không con cá lội giang hà,
Làm sao mà mắc lưới, ai ngăn được đàn bà có chồng con,
Một duyên, một kiếp cho vuông tròn!*

★

Xã-hội là nhiều người, xã-hội cũng bao hàm chính cá nhân làm nên : từ thời gian xã hội, con người trở lại với chính mình thời gian tâm-lí. Không phải thời gian xã hội là chính yếu đối với mỗi đời sống riêng, thời gian xã hội là những phút giây tự quên mình là cá nhân trong ước vọng đi tìm tha nhân từ những nỗi niềm riêng.

²⁴ Có miền ở Java, khi nào lúa bắt đầu đâm bông, vợ chồng nhà nông phối hợp trên mặt ruộng và những đám cưỡi động phòng theo nghi lễ ngay trên mặt ruộng đất, liên-hệ mật thiết giữa sự sinh nở của cây cỏ và sự đâm dục của người được chứng minh bằng hiện diện cây thiêng ở các đám cưỡi. Ngày xưa các tục lệ ấy vẫn còn ở phía bắc Trung bộ Âu châu. Ở Nga, chính người chủ lễ bị các phụ nữ vắn trên lưng cây và không phải chỉ để thần linh hóa mùa gặt mà còn để nhớ lại cuộc hôn phối thiên địa nguyên thủy.

Thời gian tâm lí là những nỗi niềm ấy, những khao khát, mong chờ, những yêu đương nồng nàn, nhớ nhung da-diết . . . Người lúc nào cũng vẫn là người. Người-là-con-vật-biết-yêu, làm-người-là-tìm-yêu và yêu-nhau. Yêu là nền tảng hữu thể của tâm-linh hoạt-tồn, mà mỗi cử chỉ, ngôn ngữ, hành vi đều có nghĩa như một cỗ xe chuyên chở ước muốn sâu xa nhất : yêu-và-được-yêu. Có thể nói, các thời gian khác đều đạo hàm từ thời gian tâm lí này, một thời gian mộng mơ và nghệ thuật.

*Đêm khuya ra đứng bờ ao,
 Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.
 Buồn trông con nhện giăng tơ,
 Nhện ơi, nhện hỡi nhện chờ mối ai.
 Buồn trông chênh chếch sao mai,
 Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ.
 Đêm đêm tưởng giải Ngân Hà,
 Bóng sao tinh đầu đã ba năm tròn.
 Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn.
 Tào-khê nước chảy, lòng còn tro tro* ²⁵.

Tâm lý hướng-tâm là khuôn mặt chính của hiện hữu : người bình dân thấy rộn ràng niềm mơ yêu và, buồn man mác. Cá đã lặn, sao cũng mờ, và nước chảy và nhện chờ, và cứ như thế người bình-dân đã đợi những ba năm tròn, đã mơ những ba năm trời. Ước mơ vẫn chưa đến, cô đơn vẫn lan tràn khắp không gian tan hòa trong vũ trụ. Sao mờ là hình ảnh của ước mơ, chỉ thoáng hiện trong tâm hồn nhưng vẫn thăm xa ; yêu đương vẫn nằm ngoài tầm tay hạnh-phúc : cô đơn ! Cá lặn vì sợ buồn lây nỗi buồn người, hay đó cũng là hình ảnh ước mơ (như bóng chim, tấm cá !) : ước mơ không về với lòng người đang mơ ước ! và nhện-vãn giăng tơ, tơ lòng, chờ đợi, buồn

²⁵ Tôi có dịp bình giảng đầy đủ chi tiết hơn trong *Phương-pháp bình giảng nghị luận văn chương và triết-học* (sắp xuất-bản).

tênh heo hút, chỉ còn thấy bóng sao xa và Ngân Hà gợi niềm ngân cách, trong khi thời gian vẫn lạnh lùng đi trên tóc xoăn, trong khi ý niệm chung thủy vẫn là niềm tin cuối cùng để tình nghĩa không phai phôi bên tắc lòng nhân bản. Buồn, cô đơn... là thời gian hướng tâm làm nổi bật vị trí người buồn : từ đó họ bèn ước mơ hơn, ước mơ trong tuyệt vọng và say sưa, say sưa trong tuyệt vọng. Giấc ngủ là phút giải thoát những ước-mơ-không-gặp của tâm hồn đó

*Đố ai nằm ngủ không mơ ?
 Biết em nằm ngủ hay mơ
 Nửa đêm trăng xuống đứng chờ ngoài hiên
 Nửa đêm anh đến bên bờ yêu đương
 Đố ai nhất được tim ai ?
 Biết em nhất được tim tôi
 Đề tôi ca hát cho đời nên thơ
 Đề tôi âu yếm dáng người trong mơ*

Tôi biết em yêu tôi và tim tôi từng phút giây ngay trong giấc ngủ : lúc bấy giờ là nửa đêm, có trăng xuống ngoài hiên để canh chừng giấc ngủ em, để soi sáng con đường em đi tìm tình yêu, để làm-đẹp-thơ giấc mơ em, và để gỡ cửa tim em báo tin người yêu về trong mơ, cơ ước mơ hiện hình bằng xương thịt : em yêu-mơ tôi bằng tất cả lòng say đắm khiến cho vũ trụ cũng hòa mình thành nhịp định mệnh nên thơ. Tôi biết em không chỉ mơ mà còn yêu thật : muốn chiếm đoạt cả tim tôi. Vâng, em nhất được tim tôi, sau bao nhiêu ngày nhiều ngày đi tìm (!). Đi tìm một trái tim trong khắp không gian, bây giờ đã gặp : một tình yêu xây dựng trên tự do, chọn lựa. Em đã nhất được tim tôi, tôi cũng đã định em yêu : tôi cũng đã gặp được ước mơ. Ô ! tôi bèn ca hát cho đời nên thơ, bèn hát lời ca dao để ru em, để ru trái tim hồng ca dao, đôi môi hồng ca dao và ánh mắt hồng ca dao, để dâng hiến nguyên tình tôi cho người thiếu nữ ca dao, — lãng mạn biết yêu, đam mê khi yêu.

Tình người bình dân cũng rất nghệ thuật và duyên nhị. Lời ca dao

mộc mạc, mà hội đủ hết phẩm-tính và hữu-thể tính của nghệ thuật duyên nhị ấy. Tính yêu rộn ràng bao nhiêu thì cô đơn bấy nhiêu, một cô đơn, những cô đơn đo bằng ca dao, đếm bằng ca dao, và bảo tàng trong ca dao :

- Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân.
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc,
Em có chồng anh tiếc lắm thay'.
- Ba đồng một mớ trầu cay,
Sao anh không hỏi những ngày em còn không ?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ ?
Chim vào lồng biết thuở nào ra.

Tâm lý bình dân cũng là tâm lý muốn thuở của loài người, cô đơn. Trèo lên cây bưởi không để hái hoa bưởi mà để hái hoa tình, để nhìn lại lòng mình từ một từ tâm-lí li-tâm : đi tìm mình trong ánh mắt tha nhân. (Bao nhiêu chỉ lớn trong thiên hạ, Không lấp đầy đôi mắt giai nhân)²⁶. Người bình dân đi tìm tình yêu để vượt ve nỗi lòng, đi tìm tha nhân để dịu xoa hiu quạnh, hát lời ca dao để tuôn trào cảm tính nghệ thuật và hát lời ca dao để hòa đồng với chính nỗi buồn tình mơ, tha nhân ngoại cảnh, với vũ-trụ không-thời.

Hỡi cô tát nước bên đàng,

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi ?

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi ? Sao cô nở hoài tuổi xuân ? Sao cô lãng phí tâm tình ? Người thiếu nữ ca dao tát cạn cô đơn cho hiện hữu đó, đem tâm hồn viết lên không gian : tôi-cô-đơn-tôi-hiện-hữu, tôi-hiện-hữu-tôi-cô-đơn . . . và

²⁶ PHẠM THÁI

người thiếu nữ vẫn yên lặng, múc ánh trăng vàng đổ đi, múc ánh trăng vàng đổ đi . . .

Hỡi cô tát nước bên đàng,

Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi ?

★

Bởi vì đối với tâm lí xã hội Á-đông, cũng là tâm lí nhân loại sống thân mật với thiên nhiên (đêm, ánh trăng, bóng tối...), cảm thông với thiên nhiên, sự liên hiệp vũ trụ thời tiết có tính chất tôn giáo của vũ-trụ-Đạo. Ngoài thời gian phổ thông (vật lí), xã hội, tâm lí, còn có thời gian siêu nhiên linh thiêng. Vũ trụ đồng nhất-hóa với thời gian vì đó là lí sinh thành. Cả hai đều là thực tại thiêng liêng, do thần linh sáng tạo. Thời gian siêu linh là thời gian tôn giáo, bản sắc của tín ngưỡng tự nhiên nuôi sống tập đoàn trong vòng tuần hoàn thời tiết, hội hè, Lễ Tết để hội niệm khởi thủy của sự sáng tạo, thời gian nguyên thủy

Ấn tết Đoàn-ngộ trở về tháng năm.

Tháng sáu, buồn nhân bán trăm,

Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân.

Tháng tám chơi đèn kéo quân,

Trở về tháng chín chung chân buồn hồng.

“ Thời gian nguyên-thủy của một thực tại là thời gian căn cứ vào sự biểu hiện đầu tiên, có một giá trị và một tác dụng kiểu mẫu vì lí-do ấy mà người ta cố sức thực hiện lại theo nhịp tuần hoàn bằng lễ nghi, thích hợp. Nhưng sự biểu hiện đầu tiên của một thực tại tương-xứng với sự sáng tạo của các đấng thần linh hay ác thần : tìm lại thời gian nguyên thủy vì thế mà ngu-ý có sự nhắc lại nghi lễ hành vi sáng tạo của các đấng thần linh ở thuở ấy là lịch số thiêng liêng gồm toàn bộ các ngày lễ, hội hè luôn luôn mở vào thời gian nguyên thủy. Chính sự phục hồi Thời gian nguyên thủy và linh thiêng đó nó phân biệt thái độ nhân loại trong dịp Tết hay hội hè với thái độ trước hay sau ngày Tết hay hội hè. Ở nhiều trường hợp, người ta có những cử chỉ trong ngày Tết

giống như những cử chỉ ngày thường, nhưng người có tin ngưỡng cho rằng khi ấy y sống vào thời gian khác, y đã tìm thấy lại cái thuở ấy của thần thoại²⁷.

3

“Cái thờ ấy của thần-thoại” chính là một thứ *mộng-mị* của thời gian; thời gian trong huyền thoại Thiên-thai, thời gian của thi ca và, đó là thời gian *đích-thực* của đời sống nội-tâm, biện-chứng tự-nhiên của nhịp điệu tuần hoàn Vũ-Trụ, phả vào sự sống thành một **KHÔNG-THỜI**. Thời gian này không thể lồng vào một hình thể hay phạm trù nào cả: một giây thiên thai cân bằng cho nghìn năm trần lụy²⁸.

Thật vậy, (khoa-học ngày nay cũng đã chứng minh²⁹, theo quan niệm của Dịch, đường diễn trình của thời gian¹¹ cũng là quá trình sinh thành của thiên nhiên vạn vật. Vũ-trụ chính là một Mâu-thuần-đại-đồng, tương sinh tương khác³⁰, biến dịch mà sinh-sinh hóa-hóa làm nên **VŨ-TRỤ**: Vũ-trụ chính là không gian và thời gian vận hành theo luật mâu-thuần âm-dương, kể cả thể-dụng, nhân-vi - thiên-sự (triết-lí hồng-phạm và cửu-trù³⁰, luật biện-chứng cơ-cấu của tất-cả. Trong quan niệm đó, thời-gian và không-gian không còn là hai thực-tại khác-biệt, trái lại, làm nên một Thực-Tại-Duy-Nhất, vì chúng chỉ là hai khuôn mặt của cùng **MỘT**, một thực-thể **THỜI-KHÔNG**³¹.

Không-thời, bản thể của đời, chính là suối nguồn của đời, của ước mơ, hồn-cảm, của sinh-hoạt tâm linh và rung-cảm nghệ-thuật mà ngôn ngữ biểu lộ như hành

²⁷ M. ELIADE, *Le sacré et le profane*, Idées, nrf (do Đ. THỰC trích dẫn, in Op. cit., trg 110.

²⁸ L. BARNETT: Dans un univers de fantaisie, il est possible d'imaginer quelque explorateur cosmique situé à bord d'un engin atomique capable d'atteindre la vitesse de 265.000 km à la seconde et revenant sur la terre après dix années terrestres pour se découvrir âgé seulement de cinq de plus (*Einstein et l'univers*, Idées, nrf, Paris, 1965 trg 85, trad. J. NENUAUD).

²⁹ W. HEISENBERG, *La nature dans la physique contemporaine*, trad. U. KARVELIS et A. E. LE ROY, Idées, nrf, trg 55.

³⁰ KIM-ĐINH op. cit.

³¹ L. BARRETT: « Selon le grand mathématicien allemand Hermann Minkowski, qui a développé →

động của người ước-mơ tìm về Thái-Hòa. Cảm-tính nghệ-thuật ấy rất thuần-túy, thuần-túy đến nên thơ, nên thơ đến Tuyệt-Đẹp:

Hỡi cô tát nước bên đàng

Sao cô mức ánh trăng vàng đã đi?

Cả một vũ trụ không thời trong lời hát bình dị này. Biện-chứng mâu-thuần âm-dương thể hiện qua lời nói yêu-đương, qua tình-tự tra-hỏi về mơ-ước-làm-làm-người-Tinh. Hỡi cô tát nước bên đàng. Hỡi người thiếu nữ trong không gian, hãy nghe đây lời tình của kẻ ước mơ, từ đáy-lòng-là-vũ-trụ-thời-không, hãy trả lời cho bước lạc này. Sao cô mức ánh trăng vàng đã đi? Ánh trăng vàng hay tình cô? Ánh trăng vàng hay nhịp Thái-Hòa rớt trong không gian, hay cô-tịch của lòng phản ánh trong thời-không? Cô-tịch của lòng hay là ngôn-ngữ thời-không phả vào nhịp sống để viết lên khuôn mặt thiếu nữ một chữ Tinh, để vẽ trong ánh mắt một nét Yêu? «Hỡi cô tát nước bên đàng, Sao cô mức ánh trăng vàng đã đi»? Sao cô mức tuổi xuân đã đi, hay cô muốn tát cạn cô-đơn cho hiện-hữu từ những xao-xuyến tận đáy cùng bản thể, trong tâm-thức ca-đạo mãi u-hoài trên bao lối nhìn của kẻ đầu-thai xuống thế làm hữu-thê-ước-mơ?

Hỡi cô tát nước bên đàng,

Sao cô mức ánh trăng vàng đã đi?

Sao cô mức ánh trăng vàng đã đi?

→ les mathématiques du continuum espace-temps comme un moyen commode pour expliquer le principe de la relativité, l'espace et le temps conçus séparément sont devenus des ombres vaines, et seule une combinaison des deux exprime une réalité. Il ne faut pas croire cependant que le continuum espace-temps soit seulement une construction mathématique. Le monde est un continuum espace-temps, toute réalité existe à la fois dans l'espace et dans le temps, et les deux sont inséparables (op. cit., trg 101-102).

góp phần nghiên-cứ
một trong những truyện thơ công-giáo đầu-tiên
viết bằng quốc-ngữ :

inê tử đạo văn

LTG. Đây là một bài tiểu-luận trình-bày những thiên-kiến về một tác-phẩm vô-danh xét ra quan-hệ đến văn-học và sử-học Việt-Nam.

Tập-san Hội Nghiên-Cứ Đông-Dương đã đăng tải nguyên-tác Pháp-văn của chúng tôi (Loạt mới, Bộ XLII, số 4, Đề từ tam-cá-nguyệt 1967, trang 305-336). Nay do nhĩ-ý của VĂN-HÓA TẬP-SAN, chúng tôi hân-hạnh công-hiến bản Việt-dịch cho thêm rộng đường dư-luận, chỉ tự ý lược bỏ 13 chú-thích xét ra không cần-thiết.

I

Phần vào đề

Tiểu-thuyết cổ-truyền Việt-Nam gồm có loại viết bằng chữ nôm và loại viết bằng chữ quốc-ngữ. Loại thứ nhất đã được các học-giả dày công nghiên-cứ kỹ-càng từ lâu, trong khi loại thứ hai còn bị lãng quên. Vài học-giả đã bắt đầu phát-kiến sự phong- phú không ngờ của loại thứ hai này. Henri Cordier đã nhắc-nhở

[Tập XVII, Số 1 (Tháng 9, 1968)]

chúng ta lưu ý điều này trong một tác-phẩm thư-tịch-học súc-tích¹. Thanh-Lãng có sơ-khảo về những truyện thơ công-giáo². Nguyễn-khắc-Kham cũng đã góp thêm những điều minh-xác thư-tịch-học để công-nhận một vài quan-diêm của Thanh-Lãng³. Những công-trình vừa kể có giá-trị sưu-tầm hiên-nhiên góp phần thăm-định đúng mức sự đóng góp công-giáo trong văn-học Việt-Nam.

Đầu tiên chúng ta hãy lưu ý rằng từ khi công cuộc truyền-bá đạo công-giáo bắt đầu cho đến giữa thế-kỷ XVII, những tác-phẩm sáng-tác của nền văn-học Công-giáo Việt-Nam thuộc loại truyền-khẩu và viết bằng chữ nôm⁴.

Từ năm 1651 trở đi, các tác-phẩm của Linh-Mục Alexandre de Rhodes 1593-1660) quảng-bá chữ quốc-ngữ và tạo điều-kiện thuận-tiện cho sự viết truyện theo hình thức văn-tự mới. Một tác-phẩm đầu tiên thuộc loại này là cuốn *Inê tử-đạo văn*, một truyện thơ dài 563 câu, thuật lại sự tích tử đạo của bà Inê xảy ra năm 1700 theo lệnh của Minh-Vương Nguyễn-phúc-Chu (1691 - 1725).

Bài khảo-cứ này nhằm mục-dịch ấn-định vị-trí truyện thơ đáng lưu ý kể trên trong bối-cảnh lịch-sử⁵.

¹ Henri Cordier, *Bibliotheca Indosinica, Dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule indochinoise*, Imprimerie nationale, Ernest Leroux Editeur, Paris 1914. Volume III.

² Thanh-Lãng, *Biểu nhất-lâm văn-học cận đại*, tập I. Tự do xuất-bản. Saigon 1958. Trang 50-53.

³ Nguyễn-khắc-Kham, *Văn-học và giáo-dục*: Góp thêm tài-liệu về cuốn Văn và Tuồng. Trong tập-san *Văn-hóa Duy-linh*, số 2. Saigon 19 3. Trang 72-82.

⁴ Xem: Võ-Long-Tê, *Lịch-sử Văn-học Công-Giáo Việt-Nam* cuốn I, Tự-Duy xuất bản Saigon 1965. Trang 132-146 và 168-182.

⁵ Chúng tôi mạn phép giới thiệu một bài nghiên-cứ văn-học do chúng tôi viết trước: khi tham-khảo bài báo xuất-sắc của Nguyễn-khắc-Kham (đã dẫn): *Một thi-phẩm trường thiên bằng quốc-ngữ cổ đã dịch ra Anh-ngữ, Pháp-ngữ và La-ngữ: Inê tử-đạo văn*. Ký bút hiệu Phương Tùng, Tuần báo Người Mới, số 10 ngày 1-8-64 Saigon. Bài này có vài chỗ in sai và thiếu sót cần đính-chính theo bài này.

II

Nghiên-cứu thư-tịch-học

Thật khó tìm ra tác-giả và thời-gian sáng-tác của thi-phẩm này, nói rõ hơn, của nguyên-văn bởi vì nhờ Đức Giám-Mục Taberd (1794-1840), chúng ta thấy trong phần phụ-lục của cuốn tự-điền La-Việt xuất-bản ở Bengale năm 1838 có trích lục bốn bản văn của thi-phẩm viết bằng các thứ tiếng Việt, La, Pháp và Anh⁶.

1. Đức Giám-mục Taberd và những ấn-bản được lần-lượt công-bố.

Nguyễn-khắc-Kham quả-quyết rằng: "Ngài (Đức Giám-Mục Taberd)(...) đã soạn ra bài văn *Inê tử-đạo* bằng tiếng La-tinh, cho dịch ra lời thơ Việt ra tiếng Pháp tiếng Anh"⁷. Theo nhà chú-giải này thì bài văn này thuộc loại "những bài được biên-soạn sau năm 1833 và được ấn-hành trước năm 1860"⁸. Ông còn xác-định rằng "bài văn *Inê tử-đạo* đã được biên-soạn vào khoảng từ năm 1833 đến năm 1838"⁹.

Tôi thiết-tưởng không thể đồng-ý như thế vì nhiều lý-do.

Đầu tiên chúng ta hãy xét niên-biểu các ấn-bản của tác-phẩm *Inê tử-đạo* văn:

1838 : Như đã kể trên, bốn bản văn của bài văn được in trong phần phụ-lục của cuốn tự-điền La-Việt của Đức Giám-Mục Taberd xuất-bản ở Bengale năm 1838¹⁰.

1875 : Henri Cordier cho biết bản tiếng Việt được in trong tuyển tập *Sách Văn* do ấn-quán Nhà Chung Tân-Định-Sài-gòn xuất-bản năm 1875¹¹.

1881 : Nguyễn-khắc-Kham cho biết bản tiếng Việt được in trong quyển tập *Văn và Tuồng* xuất-bản năm 1881 lần thứ hai¹².

⁶ Mgr Taberd, *Dictionarium latino anamiticum*. Serampore 1838.

⁷ Nguyễn-khắc-Kham, bài đã dẫn, trang 79.

⁸ Nguyễn-khắc-Kham, bài đã dẫn, trang 76.

⁹ Nguyễn-khắc-Kham, bài đã dẫn, trang 79.

¹⁰ Nhan đề như sau : *Inê tử-đạo* văn, Agnetis martyrrium, Le martyre d'Agnes và The martyrdom of Agnes.

¹¹ Henri Cordier, sách đã dẫn, cuốn III, cột 1897. Đề khởi phải rườm rà, xin thưa là những tác-phẩm, kể trong niên-biểu này đều do ấn-quán Nhà Chung (Imprimerie de la Mission) Tân-Định-Sài-gòn ấn hành, ngoại trừ những trường-hợp chú-thích khác.

¹² Nguyễn-khắc-Kham, bài đã dẫn, trang 79.

1885 : Bản dịch tiếng Pháp được Linh-mục L.E. Louvet trích lục trong tập 1 cuốn *La Cochinchine religieuse* (Giáo-sử Đàng Trong), xuất bản năm 1885. Đó là một "bản dịch theo nguyên-văn" (traduction littérale) như L.E. Louvet đã chú thích¹³.

1886 : Henri Cordier cho biết bản tiếng Việt được in riêng thành sách xuất-bản lần thứ hai năm 1886¹⁴.

1889 : Henri Cordier cho biết bản tiếng Việt được in ra trong tuyển tập *Văn và Tuồng* xuất-bản lần thứ 3 năm 1889¹⁵. Thanh-Lãng và Nguyễn-khắc-Kham, mỗi người đều có giữ một ấn-bản tuyển-tập này¹⁶.

1901 : Henri Cordier cho biết bản tiếng Việt được in riêng thành sách xuất-bản lần thứ 4 năm 1901. Trái với các ấn-bản trước, Agnès được phiên diễn là Anê thay vì Inê¹⁷.

1949 : Tác-giả bài này có một cuốn xuất-bản lần thứ 12 năm 1949. Trong bản văn cũng như trong nhan-đề, chính-tả Inê được tái-lập.

1957 : Trong tuyển-tập *Văn* xuất bản năm 1957 hiện một vài nhà sách còn bán, ta nhận thấy có ấn-bản 1949. Tuy nhan-đề đã ghi rõ, nhưng trong tuyển-tập vẫn có những bài tuồng và một bài tiêu-sử của Thánh Phanxicô Xavie (Saint François Xavier) viết bằng văn xuôi năm 1874.

Theo niên-biểu, hiển-nhiên là còn thiếu sót dù đã dày công sưu-tầm, chúng ta thấy Đức Giám-mục Taberd là người đầu-tiên có công cho in *Inê tử-đạo* văn. Ngài đã công-bố tác-phẩm ấy không phải chỉ vì lo việc mục-vụ nhưng còn chính là vì nguyên-văn tác-phẩm có giá-trị điển-hình về thi-pháp Việt-Nam. Như chúng ta đã biết, trong phần đầu cuốn tự-điền Việt-La¹⁸. Ngài đã viết về thi-pháp Việt-Nam bằng tiếng Việt và đã viện dẫn nhiều bài thơ Việt mà không hề chú-thích gì về xuất-

¹³ L. E. Louvet, *La Cochinchine religieuse*, tome I. Challamel éditeur. Paris 1914. Trang 498 - 515.

¹⁴ Henri Cordier, sách đã dẫn, cột 1899.

¹⁵ Henri Cordier, sách đã dẫn, cột 1902.

¹⁶ Nguyễn-khắc-Kham, bài đã dẫn, trang 74.

¹⁷ Henri Cordier, sách đã dẫn, cột 1903, và Nguyễn-khắc-Kham, bài đã dẫn trang 80.

¹⁸ Mgr Taberd, *Dictionarium anamitico - latinum*, Serampore 1838.

xứ thư-tịch-học. Đối với *Inê tử-đạo văn* mà chúng ta đang nghiên-cứ cũng thế. Sự thiếu sót này có thể được minh-giải là những thi-ca viện-dẫn đều được phổ-thông trong giới độc-giả các cuốn tự-điền của Ngài. Còn về các bản dịch, Ngài chỉ nói rõ là "phần lớn công-phu thực-hiện bản Anh-dịch là do lòng tốt của ông James Princep, Tổng-Thư-ký Hội Á-Châu" ¹⁹.

Ngoài ra, chúng ta còn biết rằng sự cấm đạo năm 1833 mà Nguyễn-khắc-Kham có nhắc đến trong bài báo đã kể, đã bắt buộc Đức Giám-Mục Taberd trốn-tránh ở Bangkok rồi ở Bengale là nơi Ngài đã hoàn-thành và xuất-bản hai cuốn tự-điền. Nhiều nhà nghiên-cứu đã phát-giác rằng bản thảo cuốn tự-điền Việt-La của Đức Giám-Mục D'Adran (1767-1785) đã giúp Đức Giám-Mục Taberd hoàn thành công-việc biên tập. Nguyên-văn bản thảo bị tiêu-hủy vào dịp Chúng-viện Đàng Trong bị hỏa-hoạn năm 1778, nhưng một bản sao được may-mắn khỏi bị đốt cháy và hiện tàng-trữ tại Thư-viện Hội Ngoại-quốc Truyền-giáo ở Paris ²⁰. Bản-văn này có ghi soạn-niên là 1772. Theo Launay, "đem so-sánh bản thảo nguyên-thủy ấy với cuốn đầu tiên 2 bộ tự-điền thì thấy Đức Giám-Mục Taberd không thay đổi gì nhiều trong bản văn cuối cùng được công bố" ²¹.

Những điều nhận-xét trên cho phép chúng ta nghĩ rằng tác-phẩm *Inê tử-đạo văn* có lẽ đã được Đức Giám-Mục Adran sưu tập. Dù sao, khi Đức Giám-Mục Taberd rời Việt-Nam vì tình hình năm 1833, có lẽ trong số những tài-liệu văn-học do ngài mang theo hẳn có bản phiên-âm quốc-ngữ của bài văn và nếu đó không phải là do Đức Giám-Mục Adran thì cũng chính là do Đức Giám-Mục Taberd hay các người cộng-sự đã sao-lục và phiên-âm.

¹⁹ Mgr Taberd, Dictionarium latio-anamiticum, trang VII.

²⁰ Xem : Bulletin de la Société des Études Indochinoises, nouvelle série, tome XXIII, numéro 1, 1er trimestre 1948: 1) Note relative à des documents inédits sur le dictionnaire latin annamite de Mgr Taberd imprimé au Bengale (1836 - 1840) par Mlle Suzanne Karmales membre de l'École Française d'Extrême-Orient (traduit de l'anglais par H. Berland) pages 73-79; 2) Note sur le dictionnaire de Mgr Taberd publié au Bengale en 1838 par Louis Malleret, pages 81-88.

²¹ A. Launay, Mémoires de la Société des Missions étrangères, 2e partie, Paris — Séminaire des Missions Étrangères.

2. Đi tìm tác-giả

Tôi đồng ý với linh-mục Louvet khi ngài ngầm bảo rằng bài văn được sáng-tác bằng Việt-văn, như đã viết trong cuốn *La Cochinchine religieuse* : " Một thi-sĩ Công giáo đã làm những vần thơ xuất-sắc ca-tụng những nỗi đau-khổ của Bà Inê và ngày nay (khoảng 1885) các trường học và các gia-đình sum họp vào buổi tối còn ngâm đọc bài văn kể sự tích tử đạo của Bà Inê và những người đồng cảnh-ngộ đau-khổ như bà" ²².

Thi sĩ Công-giáo này phải chăng là một thầy giảng hay một linh-mục Việt-Nam đã chứng-kiến cảnh đổ máu vừa kể còn ghi trong lịch-sử Giáo-hội Công-giáo ở Việt-Nam ? Dù sao, tác-giả có lẽ là một người Công-giáo cùng thế-hệ với bà Inê và cũng sống như bà Inê ở Nam-Hà, tức là phía Nam nước Việt bấy giờ dưới quyền cai-trị của Chúa Nguyễn.

Giả-thuyết này căn-cứ vào những nhận-định xã-hội học và văn-học. Theo mỹ-tục cổ-truyền, thi-sĩ thường ngâm vịnh cảm-tác về những đề mục thời sự. Cuộc tử-đạo của bà Inê chính là một đề-tài văn-học phát-huy đạo-lý. Câu chuyện có tính cách xác-thực và tác-động mạnh-mẽ như một bi-kịch, điều này xác-nhận rằng bài văn chính là tác-phẩm thể hiện nguồn cảm-hứng và lòng kính phục của tác-giả đối với một vinh-quang của Giáo-hội.

Ngôn-ngữ Công-giáo sử-dụng trong bài văn là ngôn-ngữ của những thế-hệ Công-giáo Việt-Nam tiên-khởi. Chúng ta hãy xét trường-hợp danh-từ *Phapha* dùng trong bức thư của Đức Giám-Mục Đại-diện Tông Tòa xứ Nam gửi cho linh-mục Loren (phiên-âm tiếng Laurent) :

Chúa Cả công-bình cầm quyền thưởng phạt.

Phapha chính trước thầy cả Vitvô ²³.

Phapha là một danh-từ phiên-âm cũng được dùng trong một câu ca-đao cổ xuất-hiện trong thời-gian linh-mục Alexandre de Rhodes (Đắc-lộ) thu-hoạch những

²² L.E. Louvet, Sách đã dẫn. Trang 336.

²³ Trích dẫn theo ấn bản Taberd 1838.

kết-quả truyền-giáo đầu tiên ở Địa phận Đàng Ngoài do chính linh-mục sáng-lập. Cùng với Pierre Marquez, linh-mục Đắc-lộ vào Cửa Bạng là hải-cảng lịch-sử của tỉnh Thanh-Hóa, ngày 19-3-1627, đúng ngày lễ Thánh Giuse. Sau hai tháng giảng đạo, linh-mục Đắc-lộ đã sáng lập được một giáo xứ gồm 200 người tân-tòng nguyên-quán vùng Cửa Bạng, và vùng An-vực là nơi xây cất ngôi nhà thờ đầu tiên của xứ Bắc, ở nơi giáp giới vùng Thần-phủ. Những sự-kiện vừa kể giúp chúng ta hiểu rõ câu ca-dao :

Thứ nhất Đền Thánh Phapha

Thứ nhì Cửa Bạng, thứ ba Thần-phủ ²⁴

Chúng ta nên lưu ý rằng trong cuốn *Phép giảng tám ngày*, xuất-bản năm 1651, linh-mục viết là *Papa* thay vì *Phapha* :

« ... Sau hết thì phải tin mọi lời truyền ra bởi thánh Ecclesia Catholica Apostolica, là các bôn đạo đức Chúa Trời ở khắp thiên-hạ hợp làm một, dưới Ông Thánh Papa ở nước Rôma làm thầy cả trên, thay vì Đức Chúa Iêsu, theo đời ông thánh Pedro như vậy, » ²⁵.

Những danh-từ cổ chứng tỏ tác-giả có lẽ thuộc về thế-hệ bà Inê. Thí-dụ như động từ « thìn » trong những câu thơ sau đây :

Anh thì ở lại chớ sồn.

Thìn lòng giữ đạo chẳng hơn cũng tày (Câu 285-286)

Động-từ *thìn* ngày nay không còn thông-dụng, nhưng lại thấy dùng trong các tác-phẩm từ thế-kỷ XIX về trước, chẳng hạn trong *Quốc - âm thi tập* của Nguyễn-Trãi (1380-1442) :

Lòng xuân nhẵn động ắt khôn thìn ²⁶

²⁴ Trích dẫn theo Phạm-đình-Khiêm trong bài *Thân-thế và sự-nghiệp của Giáo-sĩ Đắc-Lộ*, trang XX trong cuốn *Giáo-sĩ Đắc-lộ và tác-phẩm quốc-ngữ đầu tiên* (tái bản phép giảng tám ngày của Alexandre de Rhodes), Tinh Việt văn đoàn XB. Xem thêm : C.A Poncelet, *Le voyage de père Alexandre de Rhodes de Cửa Bạng à Hà Nội*. Trong Bulletin des Amis du Vieux Huế, năm XXIX, số 3, 1942, trg 2661 — 282.

²⁵ Phép giảng tám ngày, Ngày thứ 8, trang 312.

²⁶ Trích dẫn theo Phạm-văn-Điêu, Văn học Việt-Nam, tập 1, Tân-Việt X.B. Sài-gon 1960 trg 452.

Còn về chủ trương cho rằng tác-giả là người Miền Nam, chúng ta có thể minh-chứng bằng những từ-ngữ đặc-biệt của Miền Nam. Trong các câu thơ sau đây, những tiếng *đam*, *dưng* và *nhơn-doan* là do lối phát-âm thông-dụng đặc-biệt ở Miền Nam của những tiếng *đem*, *dâng* và *nhơn duyên* :

— *Sáu người huynh-đệ mới toan*

Đồng nai tới rước tài quan đăm về. (Câu 71-72)

— *Hạnh này thì đã phân minh.*

Xem cho tường tận đưng kinh nguyên-cầu (Câu 554-555)

— *Kề từ định chốn nhơn doan,*

— *Mát cô là hiệu phụng-loan kết nghi* (Câu 35-36)

Thêm vào những lý-do ngữ-học trên đây, chúng ta có thể kể những lý-do rút ra từ kiến-trúc và thi-pháp của tác-phẩm. Tường cũng nên nhắc lại rằng cuốn *Đoạn-trường tân thanh* của Nguyễn-Du (1768-1820) đánh dấu sự hoàn thiện của thể truyện viết theo lối lục-bát. Trước tuyệt-phẩm này, thể truyện viết theo nhiều lối thơ và riêng về lối lục-bát cũng có những trường-hợp bất-toàn về phương diện tiết-điệu và hợp-vận. Những nhận-xét này phù-hợp với bài *Inê tử-đạo văn* và cho phép chúng ta ấn-định soạn-niên của bài văn ấy thuộc thời-gian trước cuốn *Đoạn-trường tân-thanh* của Nguyễn-Du.

Thật thế trong số 563 câu thơ, có 458 câu viết theo lối lục bát, 103 câu viết theo lối *núi lối* gồm có bản cáo-trạng bà Inê, bức thư của Đức Giám-Mục Đại-diện Tông Tòa gửi linh-mục Loren, 2 bức thư của bà Inê gửi cho chồng con. Ngoài ra, bài văn bắt đầu với 2 câu viết theo lối *song thất lục bát* :

Tượng diêm lành từ Canh Thân Hán.

Chùa ra đời giảng đản chung dân.

Sự hiện diện bất ngờ của 2 câu song thất thường thấy trong những truyện thơ viết theo một lối lục bát chưa định-thể, chẳng hạn như trong *Gia-huấn-ca* của Nguyễn-Trãi (1380-1442), *Bài hát chúc làng* của Lê-đức-Mao (1462-1527) đó là chỉ kể những tác-phẩm được nhiều người biết.

Còn về cách điều-hòa tiết-điệu trong câu lục của lối lục-bát, theo nguyên-tắc thì sau 2 thanh bằng đến 2 thanh trắc rồi lại hai thanh bình, những tiếng thứ nhất, thứ ba thứ năm thì *bất luận* nghĩa là bằng hay trắc cũng được. Xét ra trong những truyện thơ trước *Đoạn-trường tân-thanh* của Nguyễn-Du, qui luật trên đây không được triệt để tôn-trọng; chẳng hạn như trong cuốn truyện ngụ ngôn *Trê Cóc* :

Được kiện Cóc trở ra về.

Trong *Inê tử-đạo văn* cũng có những câu như thế, thí-dụ :

Này đoạn trong ngục đã chày (Câu 484)

Những tiếng *kiện* và *đoạn* thuộc thanh trắc, đáng lẽ phải thay thế bằng những tiếng thuộc thanh bằng, chiếu theo thông lệ của lối lục bát.

Chúng ta cũng có thể rút ra những kết-luận tương-tự nếu xét về cách hợp vận. Trong lối lục bát, tiếng cuối cùng của mỗi câu phải hợp vận với tiếng thứ sáu của câu tiếp theo, do đó câu bát gồm có 2 vần; *yêu-vận* ở chữ thứ sáu và *cước-vận* ở cuối câu. Cách hợp vận này không được hoàn-toàn áp-dụng trong những truyện thơ trước *Đoạn-trường tân thanh* của Nguyễn-Du. Trong bài *Từ-thời khấc-vịnh* của Hoàng-si-Khải, đậu tiến-sĩ năm 1544, *yêu-vận* ở chữ thứ tư chứ không phải ở chữ thứ sáu :

Đông thì tin lệnh mùa đông

Đã có lạnh lùng lại có dương xuân ²⁷

Sự di chuyển *yêu-vận* như thế thường gặp trong *Inê tử-đạo văn* :

— *Vợ hiệu Save là tên*

Giai-lão kết nguyên đạo-đức kính tin (Câu 9-10)

— *Táng cha thôi mới khởi trình*

Mọi nỗi tâm tình dẫn bảo Inê (Câu 75-76)

Sau hết danh-từ *văn* trong nhan-đề cũng tiết-lộ rằng tác-giả là người công-giáo Miền Nam. Trong văn-học truyền-khẩu, loại kể truyện bằng thơ thường

²⁷ Trích dẫn theo *Hoàng-xuân-Hân* và *Nghiêm-Toản*, Thi văn Việt-Nam, sông Nhị XB, Hà Nội 1951, trg 149.

gọi là *vê* hay *văn* và không bắt buộc phải sáng tác theo lối lục bát. Đào-duy-Từ (1572-1634) đã nâng lối văn bình-dân vào loại văn-chương bác-học với các tác-phẩm *Ngọc-long-cương văn* và *Tư-dụng văn* viết theo lối lục-bát. Cuốn thứ nhất gồm 136 câu là lời tự tình của tác-giả thuở đóng vai mục-tử ở làng Tùng-châu, phủ Hoài-nhon, ngày nay là Bồng-son, tỉnh Bình-định trước khi được Chúa Nguyễn tin dùng. Cuốn thứ hai gồm 336 câu ca ngợi nước non thanh tú của biển Tư-dung, ngày nay là cửa Tư-hiền, tỉnh Thừa-Thiên ²⁸. Trong Văn-học Công-giáo Việt-Nam, chúng ta cũng gặp những bài *Văn Đức Bà* và những bài văn trường-thiên tức là truyện thơ. Các nho-sĩ, nhất là nho-sĩ ở Đàng Ngoài dường như không thích dùng chữ *văn* mà lại dùng chữ *truyện* xuất-xứ có vẻ bác-học hơn. Theo chỗ chúng tôi biết, những tác-phẩm nghiên-cứu thi-pháp đã đích danh trình-bày lối *văn* là tác-phẩm của người công-giáo : *thiên Compendium versificationis anamiticae — lược bày niêm luật làm văn làm thơ* của Đức Giám-Mục Taberd ²⁹ và cuốn *Văn-chương thi-phủ Annam — Littérature et prosodie annamite* của Đức Giám-Mục Hồ-ngọc-Cần ³⁰. Chúng ta lại nên lưu ý rằng thể *truyện* hoàn toàn viết theo lối lục bát và xác-định sự.

3. *Ấn-định thời-gian sáng-tác*

Qua những luận cứ trên đây, chúng ta thấy *Inê tử-đạo văn* là tác-phẩm sáng-tác trong thế-kỷ XVIII chứ không phải trong thời-gian từ năm 1833 đến năm 1838 như lời quả quyết Nguyễn-khắc-Kham. Nếu tác-giả bài văn thuộc thế-hệ 1833, thì chắc tác-giả không đem vào tác-phẩm những địa-danh không còn được Nhà Nước chính-thức duy-tri và tất nhiên không còn phổ biến trong dân-gian, đó là trường-hợp

²⁸ Xem : 1) *Dương-quảng-Hàm*, Việt-Nam văn-học sử-yếu, Nha Học-chính Đông-Pháp XB, Hà Nội 1944, in lần thứ nhất, trg 307-308 2) *Ưng quá*, L'admirable histoire d'un étudiant au XVI^e siècle, Trong tạp chí France — Asie, số 54, Trg 369 — 473.

²⁹ Dictionarium anamitico-latinum của Mgr Taberd, trg XXXIV — XLI.

³⁰ Imprimerie de la Société des Missions Étrangères, Hong kong, 1923, 2^e édition, trg. 164-177.

những địa-danh *Diên-ninh* hủy bỏ năm 1742, *Bình-khương* hủy-bỏ năm 1803 và chức *trấn-thủ* chỉ tồn-tại đến năm 1832 mà thôi.

Thật thế, bài văn có nói rõ ông Carôlô, thân-sinh bà Inê là người phủ *Diên-ninh* và được mai-táng ở đây :

— Carôlô hiệu là người

Diên-ninh ấy phủ nhà nơi Lâm-tuyền ³¹ (Câu 7-8)

— Sáu người huynh-đệ mới toan,

Đồng-nai tới rước tài quan đăm về

Dần-dà cõi nọ xứ kia ³²

Rước đặng đăm về nơi phủ Diên-ninh (Câu 71-74)

Ngoài ra, sau khi đã lo xong tang-lễ, linh-mục Loren rời quê nhà và đến sân-sóc giáo-hữu ở *Bình-khương* :

Inê bị-rịn dùng-dặng.

Loren từ-giã phụng-pháng lại đời.

Bình-khương vừa đến nghỉ-ngơi

Giữ-gìn sân-sóc mọi nơi linh-hồn. (Câu 101-104)

Xét trong *Đại-Nam Nhất thống chí* ³³, phủ *Diên-ninh* và phủ *Thái-khương* được thành-lập năm 1653 sau khi chiến-thắng Chiêm-Thành, gồm lãnh-thổ của tỉnh *Khánh-Hòa* ngày nay... Năm 1690, phủ *Thái-khương* đổi tên là *Bình-khương*, năm 1742, phủ *Diên-ninh* đổi tên là *Diên-khánh*. Cũng trong năm này,

³¹ *Lâm tuyền* : L viết chữ hoa trong các ấn bản mà tôi được xem, như thế là tên một địa danh hiện chưa có thể ấn định vị-trí rõ-ràng được. Nhưng nếu viết l viết chữ thường thì nói về một nơi rừng núi vắng vẻ ; *lâm* : rừng ; *tuyền* : suối, như vẫn thường nói : *chốn lâm tuyền*, *vui thú lâm tuyền* hay có người đã ký bút danh là *Lâm tuyền khách* (tác-giả bài *Một tháng với Tân Đà*, trong Tuần báo *Ngày nay* số 171 ngày 22-7-1939 trang 10-11). Chúng tôi xin cảm ơn một hội-viên Hội Nghiên cứu Đông-dương ấn danh đã có nhà ý nhắc cho chúng tôi biết hai ý nghĩa của danh-từ *lâm tuyền*. Trong tác-phẩm danh-từ này dùng theo nghĩa nào ? Có sự ấn-loát sai lầm không ? Muốn giải đáp thắc mắc này cần phải xét qua bản thảo, nhưng tiếc thay bản thảo hiện chưa tìm ra được.

³² *Cõi nọ xứ kia* : chứng tỏ rằng lúc bấy giờ ở Miền Nam chưa thiết lập các tỉnh.

³³ Cuốn 10-11. Bản Việt dịch do Nha Văn-hóa Bộ Văn-hóa Giáo-dục xuất bản. Saigon 1964.

đinh Bình-khương được thành lập gồm lãnh thổ của phủ *Bình-khương* và phủ *Diên-khánh*. Năm 1803, *đinh Bình-khương* và phủ *Bình-khương* cải danh là *Bình-Hòa*. Năm 1808, *đinh Bình-Hòa* được nâng lên thành *trấn*. Sau cùng đến năm 1832, vua *Minh-Mạng* (1820-1840) đổi *trấn* làm *tỉnh* và những lãnh-thổ sắp nhập nước Việt năm 1653 và chỉ danh trong bài văn là *Diên-ninh* và *Bình-khương* từ đây thống thuộc tỉnh *Khánh-Hòa*.

Những kết-luận suy diễn từ những dữ-kiện địa-lý-học ấy cũng được kiểm-chứng bởi những luận-cứ rút trong lịch-sử hệ-cấp hành-chánh được nói đến trong tác-phẩm. Tác-giả nói rõ là vụ án bà Inê được quan *trấn-thủ* quyết đoán với sự phụ-tá của quan tòa gọi là *ông Nghè* (danh hiệu này vốn dành cho những vị đậu tiến-sĩ hay được chức hàn-lâm) :

— *Lên dinh trấn-thủ chường thưa*

Trạng bày sau trước trình thưa cáo rằng (Câu 117-118)

— Ông Nghè mới hỏi vấn vi (Câu 143)

— Quan trên trấn thủ truyền ra,

Ông Nghè mới dạy chớ tha loài này (Câu 358-359)

Trước cuộc cải cách hành-chánh do vua *Minh-Mạng* chủ-trương như đã nói trên đây, *trấn-thủ* có 2 vị phụ-tá là *Cai-bạ* và *ký-lục*. TĐ-chức này được Chúa *Vũ-đương Nguyễn-phúc-Khoát* (1738-1765) chính-thức ban bố năm 1744 ³⁴. Dưới *Võ Tây-Son* (1788-1802), ở mỗi *trấn*, ngoài chức *trấn-thủ* còn có thêm chức *hiệp-trấn* ³⁵. Dưới triều *Giả-Long* (1809-1820) và mãi cho đến năm 1832 dưới triều *Minh-Mạng* (1820-1840), chức *trấn-thủ* cũng gọi là *lưu trấn*, có *cai-bạ* ³⁶ và *ký-lục* phụ-tá như dưới thời Chúa *Nguyễn* ³⁷.

³⁴ Theo *Trần-trọng-Kim*, *Việt-Nam Sử-lược Tân-Việt* tái bản Saigon 1958, trang 337.

³⁵ Theo *Trần-trọng-Kim*, sách đã dẫn, trg 381.

³⁶ Thi-sĩ *Nguyễn-Du* đã từng giữ chức *Cai-bạ* *Quảng-bình* năm 1809.

³⁷ Theo *Trần-trọng-Kim*, sách đã dẫn, trg 412.

Sau cùng, chúng ta hãy truy cứu để nhận biết quan tòa mang tên Ông Nghè là ai. Trong tác-phẩm *Người chứng thứ nhất*³⁸, Phạm-dình-Khiêm đã chứng-minh một cách xác-đáng rằng ông quan mà linh-mục Alexandre de Rhodes gọi là *Onghebo* và đã lên án thầy giảng An-rê Phú-yên năm 1644 là quan cai-bạ, đệ-nhất phụ-tá của quan trấn-thủ Quảng-Nam. Tôi tóm tắt lập-luận của Phạm-dình-Khiêm³⁹ theo lẽ tương-đồng cũng có thể áp-dụng về trường-hợp Ông Nghè là người đã lên án giam đói bà Inê cho đến chết năm 1700. Cách viết danh-từ Ông nghè thay đổi tùy theo lối phiên-âm do mỗi giáo-sĩ tự sáng chế hay chấp-nhận. *Omgne* theo linh-mục Christoforo Borri (1583-1632) là người đã ở Xứ Nam từ 1618 đến 1662, *Onghebo* theo linh-mục Alexandre de Rhodes là người đã chứng-kiến tận mắt cuộc tử-đạo của thầy giảng An-rê, *Où nghe Bo* theo linh-mục Dòng Tên Philipê Bình, là người đã biên-soạn năm 1822, trong thời-gian tự nguyện kiều-ngụ tại thủ-đô Lisbonne, một bộ sử quan trọng: *Truyện nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng Trão* (Trong)⁴⁰. *Cai-bạ* cũng đọc là *Cai-bộ* và theo những tài-liệu của linh-mục Alexandre de Rhodes để lại thì ông quan nói trên không phải là trấn-thủ, cũng không phải là ký-lục, cho nên có thể quả quyết chính là quan Cai-bạ đã lên án thầy giảng An-rê nhân danh quan trấn-thủ và thay vì quan ký-lục, với tư-cách là nhân-vật thứ hai của chính quyền Quảng-Nam lúc bấy giờ.

Trở lại với Inê tử-đạo văn, chúng ta có thể kết-luận là tác-giả đã dùng danh-xưng Ông Nghè thông dụng lúc bấy giờ để chỉ danh quan Cai-bạ là người đã thừa-lệnh quan trấn-thủ để lo việc xử án. Xét các chức-tước ấy và các địa danh Diên-ninh và Bình-khương, chúng ta có thể ấn-định thời-gian sáng-tác của bài văn. Đó là thời-gian kể từ cuộc bắt-đạo năm 1700 cho đến khi cải danh Bình-khương thành Bình-Hòa năm 1803, hay nếu chúng ta muốn rõ-ràng hơn, cho đến khi

³⁸ Tinh Việt xuất bản. Sài Gòn 1959.

³⁹ Phạm-dình-Khiêm, sách đã dẫn, trg 114-117.

⁴⁰ Xem: *georg Shurhammer, Annamitsch Xavierus literatur in Missionswissen-schaftliche studien*, 1951, pages 33-314. Bản dịch của Trương-bửu-Lâm và Đỗ-văn-Anh trong Việt Nam khảo cổ tập san, số 2 Sài Gòn 1961, trg 144-181.

Tây-sơn dấy nghiệp năm 1788, bởi vì những chức-tước như *hiệp-trấn* và *lưu-trấn* thiết lập sau năm 1788 không thấy nhắc-nhở trong bài văn.

III

Phương-diện văn-học và sử-học

Như chúng ta đã nhận xét, cuộc bắt-đạo năm 1700 là nguồn gốc của một sáng-tác-phẩm khá phổ biến vào thế-kỷ XVIII trong cộng-đồng Công-giáo Việt-Nam trước khi được đưa ra in trong thế-kỷ sau.

Trong một thời-dại còn mang nặng ảnh-hưởng cổ-diễn-học Trung-Hoa, điều này nói ra không hề làm giảm bớt đặc-sắc của văn-học và tư-tưởng Việt-Nam, *Inê tử-đạo văn* chứng tỏ một đường hướng văn-hóa mới. Chúng ta hãy nêu ra những phương diện đáng kể về văn-học và sử-học.

1. Sự hiện-diện Công-giáo trong Văn-học Quốc-gia.

Trong một viễn-tượng lịch-sử, chúng ta thử nêu rõ sứ-điệp của tác-phẩm sáng-tác này. Cùng với nhiều tác-phẩm khác, tác-phẩm này chứng tỏ rằng người Công-giáo Việt-Nam đã và đang vận-động thành-lập một nền văn-học Công-giáo văn mang tính-chất dân-tộc trong hình-thức nhưng đón nhận những giá-trị phổ-biến của Ki-tô giáo. Giáo-hội Công-giáo không liên-hệ với một bất cứ nền văn-hóa nào nhưng phải qua sự trung-gian của mỗi nền văn-hóa để truyền-bá sứ-điệp tình yêu và hòa-bình. Sự hợp nhất nhân-loại trong Chúa Ki-tô không phải là một sự đồng nhất buồn tẻ làm tiêu-tán đặc-sắc văn-hóa của các dân-tộc. Mỗi một ngôn-ngữ có một tinh-thần riêng biệt và diễn-tả theo thể cách riêng-biệt sứ-điệp của chúa Ki-tô. Tác-giả bài văn đã suy-nghiệm sứ-điệp này trong âm-vực riêng-biệt của Việt-ngữ.

Vấn-đề hình thành ngôn-ngữ Công-giáo Việt-Nam đã được đặt ra từ thế-kỷ XVI⁴¹. Phiên-âm những danh-từ Tây-phương là giải pháp thỏa-đáng đối với những danh-từ riêng. Cũng như trong *Inê tử-đạo văn* ngày nay chúng

⁴¹ Xem *Vô-Long-Tê*. Sách đã dẫn, trang 102-131.

ta vẫn viết : *Inê* (Agnès), *Loren* (Lanrent), *Matcô* (Marc), *Save* (Elisabeth), *Duminh* (Dominique) ...

Nhưng lối phiên-âm không phải là giải-pháp tốt đẹp đối với những khái-niệm khác thuộc về các khoa-học tôn-giáo. Những từ-ngữ như *Phapha*, *thầy cả* *Vitvô* đã được tác-giả dùng trong bài văn, không còn tồn tại đến ngày nay và đã thay thế bằng *Đức Thanh Cha* và *Giám Mục Đại-diện Tông Tòa*.

Công-phu đáng khen của tác-giả là đã cố-gắng sáng tạo những từ-ngữ giàu hình ảnh, đúng theo tinh-thần của Việt-ngữ để diễn-tả những ý-niệm vốn xuất-xứ từ Tây-phương.

Lễ phong chức linh-mục là bí-tích suy tôn một Ky-tô-hữu trở nên bậc thầy như trong kiểu nói *chức đang nên thầy* :

Phủ dâng cho chúa mặc làm

Họ hành thông suốt chức đang nên thầy (Câu 15-16)

Tác-giả chưa tìm ra danh từ *linh-mục* nên đã phải giảng-giải, tuy không gọn-ghe nhưng rất chính xác :

Cậu là Loren, cha linh-hồn thật (Câu 283)

Chức vị Giám-mục được tác-giả mệnh danh là *thầy cả* và *Đức thầy* :

— *Này lời thầy cả* *gợi khuyên* (Câu 221)

— *Xin cha* *nghe lệnh* *Đức thầy* *bề trên* (Câu 248)

Ngày nay, *Đức thầy* còn dùng với ý-nghĩa ấy còn *thầy cả* thì có nghĩa chuyên-biệt là linh-mục. Trái lại, danh-từ *cha-cả* với nghĩa là cha chính địa-phận như trong bài văn là một trường-hợp may mắn hơn.

Này lời *chả cả* *khuyên* *sao* (Câu 257)

Nguyên-nghĩa của danh-từ *cha-cả* trong bài văn đã bị vượt quá sau đó ít lâu, tính chắc là sau năm 1770, tức là năm linh-mục Pigneau de Béhaine được phong chức Giám-mục và được gọi là *Đức Cha cả*. Ngày nay, ở Tân-sơn-Nhất (Sàigòn) mộ của Ngài cũng còn gọi là *lăng Đức Cha cả*. Điều này chứng tỏ là bài văn được viết ra trước khi danh từ *cha-cả* thay đổi nghĩa. Thế là chúng ta có một luận-cử phi-bác lập-thuyết của Nguyễn-khắc-Kham.

Sự đóng góp của bài văn vào công cuộc hình thành ngôn-ngữ Công-giáo có vẻ ít ỏi nhưng bài văn vẫn là một sử-liệu đối với các nhà ngữ-học và đánh dấu một giai-đoạn quá trình tiến triển của Việt-ngữ. Tác-giả chú ý nỗ-lực tìm cách diễn-tả ảnh tượng Nước Trời và vinh-quang tử đạo. Tác-giả đã vượt quá ý-nghĩa thể-lý của các danh-từ *trời*, *thiên*. Trong những câu thơ sau đây, *cõi trời* có nghĩa là nơi hiển-linh các thánh và *thượng thiên* có nghĩa là vào Nước Trời :

— *Đêm ngày* *cầu nguyện* *dưới bàn*

Xin hai em *đặng làm* *quan* *cõi* *trời* (Câu 261-262)

— *Hay* *đâu* *cha* *đã* *kíp* *về* *thượng* *thiên* (Câu 44)

Ơn phước tử đạo được so sánh với diễm phúc được ghi tên vào bảng vàng trong các khoa thi ngày trước :

Khoa này *chẳng* *gặp* *bảng* *vàng* ?

Ngày *nào* *cho* *đặng* *hiển-vang* *cõi* *trời* (Câu 245-246)

Nói đến cảnh thiên đường, tác-giả gọi ra cảnh ngọc lưu-ly tinh-khiết và không ngại dùng từ-ngữ *thanh-nhàn* vang động âm-hường Lão-giáo :

Linh *hồn* *tới* *chốn* *lưu-ly*

Thanh-nhàn *tự* *tại* *oai* *nghi* *rỡ-ràng* (Câu 545-546)

Sự dung-hợp những giá-trị văn-hóa cổ truyền trong bài văn chứng-tỏ là văn-học công-giáo xây-dựng trong sự tôn-trọng những thực tại Việt-Nam trong khuôn-khò những thực-tại này ứng đáp những đòi hỏi của Đức-tin. Tác-giả góp phần khiêm-tốn vào công cuộc vận-động chữ quốc-ngữ là thứ chữ được Chúa quan-phòng sắp đặt cho thay thế chữ nôm vào thế-kỷ XIX để làm công-cụ giải-thoát văn-hóa. Sự sáng tác văn-học bằng chữ quốc-ngữ là con đường lịch-sử dẫn đưa tác-giả vào công-đồng dân-tộc.

2. Lịch-sử một cuộc cảm đạo qua một tác-phẩm văn-học.

Là một chứng tích đáng tin, tác-phẩm *Inê tử-đạo văn* có thể xem là lịch-sử cuộc cảm đạo năm 1700 ghi chép trong một tác-phẩm văn học. Tình hình tôn-giáo đầu thế-kỷ XVIII được trình bày trong đại thể, nhưng thái-độ và tâm lý của những

nhân vật chính của cuốn truyện rọi sáng cho chúng ta thấy sự việc diễn tiến thật sự như thế nào.

Lệnh cấm đạo do Chúa Minh-vương Nguyễn-phúc-Chu ban hành năm Canh Thìn (1700) :

*Canh Thìn vừa thuở thiên khai
Nguyễn Chúa trị đời hiệu định cả ra
Truyền cho thiên hạ gần xa
Ai thờ đạo Phật thì ta đóng tình.
Bằng ai giữ đạo thiên-sinh
Chẳng chừa thì bắt tội tình chó tha.* (Câu 107-112)

Linh mục Louvet có phân tích lệnh cấm đạo ấy và nêu ra nhiều chi tiết :

“Chúa Nguyễn ra lệnh triệt hạ trên khắp lãnh thổ tất cả những ngôi nhà thờ mới ; thiêu hủy kinh sách và vật phẩm tôn-giáo (công-giáo) có thể tìm thấy, bắt các linh mục truyền-giáo, và thay vì trục xuất như lệnh các chúa tiên-nhiệm, thì đem giam giữ trong ngục thất ; bắt buộc những người công-giáo phải bỏ đạo và để biết chắc là họ đã tuân lệnh, triệu tập tất cả thôn dân ra đình làng buộc tất cả phải chà đạp dấu thánh giá, và ai từ chối thì phải bị nghị án xử tử”⁴².

Tương cũng nên nhắc lại rằng Chúa Nguyễn-phúc-Chu đối xử tử tế hơn đối với Phật-giáo. Chúa mời một nhà sư Trung-Hoa đến giảng đạo và đón tiếp vô cùng trọng thể. Đó là thượng tọa Thích Đại-Sán trụ trì chùa Trường-Thọ (tỉnh Quảng-Đông). Thượng tọa đến Huế ngày 13 tháng 3 năm 1695, lưu-trú tại Huế 5 tháng, đến viếng Hội-an rồi trở về Huế, đến cuối năm sau thì trở về Trung-quốc. Những tài liệu trên rút ra từ cuốn *Hát-ngoại ký-sự* của thượng-tọa⁴³.

Cuộc cấm đạo năm 1700 gây thiệt hại lớn lao cho các linh-mục truyền-giáo và giáo-dân Việt-Nam. Cũng may là linh mục Dòng Tên Arnédo vốn là nhà toán-học được chúa Nguyễn-phúc-Chu trọng dụng nên được tự do sau 3 ngày bị giam cầm. Nhờ ảnh hưởng của linh-mục này và nhất là lòng trung kiên dũng cảm của giáo-dân, Chúa Nguyễn-phúc-Chu tỏ ra khoan-hồng với đạo Công-giáo vào năm 1704.

⁴² L.E Louvet, Sách đã dẫn, trg 323.

⁴³ Bản dịch và ấn phẩm của Viện Đại-Học Huế. 1963.

Ngay từ khi mới cấm đạo, Đức Cha François Pérez, Giám-mục hiệu tòa Bugie, Đại diện Tổng-Tòa Địa-phận Đàng Trong, phải trốn tránh để đợi một ngày mai tươi sáng, trước hết trên một chiếc thuyền, về sau trong một cái hang ở một nơi vắng vẻ gần bờ biển cùng với vài thầy giảng. Từ nơi ẩn tránh, Đức Cha đã gởi cho Linh mục Loren, anh ruột bà Inê một lá thư khuyên linh-mục phải tìm cách trốn thoát khỏi cảnh tù tội :

*Khuyên thầy ở lại sớm khuya,
Cùng بدن đạo khỏi thì nguy hiểm.
Giúp hạn mưa dào (rào) trợ hiểm,
Khỏi chưng thì hoạn nạn bốn dân.
Ơn Chúa sáng soi phù hộ.* (Câu 237-241)

Linh-mục Loren phải vắng lời bề trên nên phải từ bỏ ý-dịnh từ đạo. Ngoài ra, linh-mục René Forget, bấy giờ là cha chính Địa-phận, cũng gởi thư khuyên linh mục Loren như ý Đức Giám-Mục. Giáo-hữu, kể cả bà Inê và em là cậu Duminh cũng yêu cầu linh-mục Loren tìm cách thoát nạn. Nhờ sự can thiệp của quan trấn thủ Dinh Cát, linh mục Loren được trả tự-do và ngậm-ngùi rời khám đường :

*Thầy bên lá chấu châu rơi,
— Inê em hỡi, anh ngồi sao an ?
Một mai mặc lệnh nhà quan,
Em chờ phân-nân, anh lại buồn thêm.
Em về, anh ở sao an ?
Khoa này chẳng liệu mà toan khoa nào* (Câu 202-207)

Trong số người từ đạo năm 1700, bà Inê⁴⁴ tỏ ra cương-quyết và sốt sắng

⁴⁴ Theo tác-phẩm là *Inê Huỳnh thị* : như đương sự tự xưng trong thư gởi 2 con : *Mẫu thân Huỳnh thị, mẹ là Inê* (câu 379). Linh-mục Nguyễn-hữu-Trọng đã lầm lẫn bà Inê Huỳnh thị với bà Inê Lê-thị-Thành. khi viết trong cuốn *Les Origines du Clergé Vietnamien* (trang 237) : « linh mục Laurent đã trốn tránh khỏi bị giam cầm đã nỗ-lực không ngừng đề nghị đỡ những giáo hữu mạnh dạn tuyên xưng đức tin, trong số đó có em ruột của linh mục là bà Inê Lê-thị-Thành, từ đạo ngày 25-12-1700. Thật ra Bà Inê Lê-thị-Thành từ đạo năm 1841 và phòng chơn-phước năm 1909 (xem : *Sử lược 117 Á Thánh Anh hùng từ đạo* tại Việt-Nam của linh mục D. Trần-văn-Phát, nhà in Xây-dựng Sài-gon 1965, trg 20-21).

hơn hết. Chết để làm vinh danh Chúa là ước nguyện của bà như bà đã thò-lộ với linh mục Loren sau khi đã an táng thân phụ :

Thấy cha dặn bảo mọi lời.

Công lòng bát ngát ước nơi cõi lành.

Xin cho gặp hội cầu danh,

Ta sẽ liệu mình họa dựng cùng chăng? (Câu 95-98)

Bà Inê đã tuyên xưng Đức tin khi phán-quan buộc nàng chối đạo :

Chúng tôi giữ đạo Chúa Cha nhân từ.

Thật đáng công chánh chẳng tư,

Tôi đâu dám bỏ công phu ngài người.

Mặc ông tha giết hai lời,

Tôi thà chịu chết cõi trời nên công.

Giết tha thì mặc lượng ông.

Kim thạch là lòng, chẳng chậy mỡ phân. (Câu 156-162)

Chức thư tinh-thần của bà Inê là 2 bức thư do bà viết từ khám đường. Trong bức thư thứ nhất, bà ngỏ cùng chồng một lần nữa tình nghĩa trong Chúa :

Chúa cả cao quang phù-từ tiêu-tử,

Thiếp nay nhi nữ cảm đức phu-quân.

Ngại sắt cầm ước những thiên xuân,

Doan kim cải trọn bề từ đức.

Ơn trên Chúa cả mở lòng

Xảy ra gặp hội mây rồng,

Phải là doan cá nước. (Câu 302-308)

Trong bức thư thứ hai, bà Inê nhắn nhủ hai con phải sống theo đạo lý

Công-giáo :

Chúa cả xây vắn, cần khôn phúc tái,

Sở sinh là ngài, dưỡng dục bảo thai.

Trước ktnh tin một Chúa chớ nài,

Sau thảo kính hai bên cha mẹ.

(Câu 375-378)

Những giây phút cuối cùng của bà Inê thật là cảm động. Dù phải nhin đối, bà Inê vẫn giữ đức tin, đáng cho chúng ta kính phục :

Gượng mà kêu Chúa hơn đôn,

Mượn em kêu giúp kéo non hơi rày.

Làm thỉnh thôi mỗi chấp tay

Đề qua trên ngực chúa rày rước đi (Câu 514-517)

IV

Thay lời kết-luận

Cho đến đây, chúng ta mãi soi sáng một vài phương-diện chưa được đề cập hay chưa được giải rõ của tác-phẩm. Chúng ta được biết bà Inê bị giam cầm suốt mùa mưa lụt. Sau 46 ngày bị giam đối, bà trút linh hồn Điều lạ lùng là lúc bảy giờ trời quang mây tạnh. Và lúc được tin bà chết, linh mục Loren và giáo hữu vào tìm xác bà trong ngực thì họ đứng trước một sự lạ. Chúng ta hãy nhường lời cho tác giả kể chuyện :

Xin quân mở cửa cho mau

Quân quan xem thấy mọi nơi chói lò 45 (Câu 524-525)

Chúng ta có thể tin rằng đó là ánh-sáng báo hiệu vinh-quang vinh-phúc dành cho một chứng-nhân của Chúa.

VÕ LONG-TÊ

tự dịch

⁴⁵ Mau và nơi : lạc vận . Chép soi hay tác giả miễn luật ?

tác-giả bài thơ « bán than » không phải là trần khánh-dur

Bài thơ nôm « Bán than » tương truyền của Trần Khánh-Dur, một danh tướng đời Trần Nhân-Tông (1279-1293). Sở dĩ có nhiều người tin theo thuyết ấy là vì thấy sử sách chép Trần Khánh-Dur có làm nghề bán than.

Nguyễn-văn-Mại, trong quyển *Việt-Nam phong-sử* (bản chép tay của Thư viện Viện khảo-cổ, số 210 — S D, chương 38) có dẫn câu ca-dao :

Chim quyên đảo đất ăn trần (giun),

Anh-hùng lữ vận lên nguồn đốt than.

và chú thích như sau : « Câu đó làm theo thể hứng. Quyên tức là đở-quyên, do hồn vua nước Thục là Đỗ-Vũ hóa ra. Anh-hùng là chỉ Trần Khánh-Dur. Trần Nhân-Tông, năm Thiệu-bảo thứ tư (1282), dùng Nhân Huệ - vương Trần Khánh-Dur làm phó đô-tướng-quân ; Khánh-Dur đã lập nhiều chiến công, được trao chức phiêu-ky đại-tướng-quân. Sau khi đắc sủng, Khánh-Dur tư-thông với Thiên-thụỵ công-chúa là vợ của Hưng-vũ-vương Nghiễn (con Hưng-đạo-vương Trần-Quốc-Tuấn). Vua sợ việc đó làm trái ý Quốc-Tuấn, nên giả sai người đánh chết Khánh-Dur ở hồ Tây, nhưng dặn riêng đánh cho thật đau chứ đừng để đến nỗi phải chết. Sau đó, vua ra lệnh đoạt hết chức tước và tịch-thu cả tài-sản của Khánh-Dur. Trở về ở núi Chí-linh, Khánh-Dur lấy nghề bán than làm kế sinh nhai. Chẳng bao lâu, quân Nguyên lại sang xâm lược. Một hôm, vua đổ thuyền tại bến Bình-than, bỗng thấy một chiếc thuyền chở than lướt qua, chú lái đội nón lá và mặc áo cộc, vua trở tay mà bảo thị-thần : « Người đó phải chăng là Nhân-Huệ-vương ? » rồi cho vời

[Tập XVII, số 1 (Tháng 9, 1968)]

đến bên thuyền rồng để đàm-luận quốc-sự; những lời Khánh-Dur (người bán than) nói ra đều hợp ý vua, nên vua cho ông phục chức phó tướng-quân. Sau Khánh-Dur đánh thắng quân Nguyên. Câu ca-dao dẫn trên nói về Khánh-Dur có tài nhưng chưa gặp thời, phải ăn náu chốn núi rừng, sống tạm với nghề đốt than, song kẻ đa tài thế nào cũng có ngày được thi-thố. Công đánh giặc Nguyên của Khánh-Dur có kém gì những chiến-công oanh-liệt của các vị Tôn-thất khác về đời nhà Trần. Khánh-Dur quả là một đấng anh hùng vậy ».

Ta thấy soạn-giả *Việt-Nam phong-sử* chép khá đầy-đủ thân-thể và sự-nghiệp của Trần Khánh-Dur, nhưng tuyệt nhiên không đề cập tới bài thơ « Bán than ».

Dương Quảng-Hàm, trong quyển *Quốc-Văn trích-diễm* (bản in tại Tân-dân ấn-quán, Hà-nội, 1933, tr 35), đã viết : « Ông Trần Khánh-Dur là Tôn-thất nhà Trần. Tục truyền ông làm quan phải cách chức, ra ở Chí-Linh (thuộc Hải-dương) đốt củi bán than. Khi ấy có giặc Nguyên sang xâm, các vương hầu hội ở Lục-đầu-giang (Phả-Lại) bàn việc binh. Ông chở thuyền than qua đấy, Vua Nhân-tông ra ngay cho bài thơ tức cảnh. Ông làm bài này, mượn việc bán than để tả chí khí mình. Vua khen, phục chức cho theo đánh giặc ; có công, sau nên một bực danh-tướng. »

Nhưng sau đó, trong bài «A propos de la paternité d'une poésie annamite : Bán than» (đăng trong *Bulletin général de l'Instruction publique*, năm 1937-1938, số 5, Partie générale, tr. 147-149), Dương tiên-sinh cải chính thuyết của mình và tin rằng tác-giả bài thơ nôm « Bán than » không phải là Trần Khánh-Dur mà là một bậc di-thần của chúa Nguyễn.

Nguyễn Án¹ trong *Tang-thương Ngẫu-lục*, quyển hạ, có truyện Mại

¹ Nguyễn-Án (1770-1815) : tự Kính-phủ, hiệu Ngụ-hồ, người làng Du-lâm, huyện Đông-ngạn (nay là phủ Từ-Sơn tỉnh Bắc-Ninh). Ông là một người thông-minh và hiểu học, lại nhờ cụ tằng tổ là Nguyễn Bá làm Binh-Bộ Thị-lơng sang sứ Tàu, có mua được về nhiều sách lạ, nên ông xem đó mà học càng rộng. Năm Gia Long thứ 4 (1805), ông được vời ra làm quan, bổ tri huyện Phù Dung (nay là Phù-Cừ Hưng-yên, nhân có việc riêng từ quan về. Năm Gia-long thứ 6 (1807), ông đỗ cử-nhân. Năm sau (1808) ông lại ra làm tri huyện Tiên-Minh (nay là Tiên-Lãng, Kiến-An) được bảy năm thì bị bệnh rồi mất tại chỗ làm quan. Ông có sáng tác tập thơ nhan đề *Phong lâm minh lại thi tập* và cùng Phạm-đình-Hồ soạn bộ *Tang thương ngẫu lục*.

thần², đã chép rõ lai lịch bài thơ *Bán than* như thế này: «Cổ Nguyễn vong thời, di thần ăn cư bất si, di mai thần vi nghiệp, đồ ngộ quan quân, quốc lão Hoàng-công kiến nhi dĩ chi, mệnh phú quốc ngữ thần thi = Lúc chúa Nguyễn mất nước, có một vị di thần ở ăn, không chịu ra làm quan, lấy nghề bán than làm kế sinh nhai. Một hôm, ông gặp quốc-lão họ Hoàng kéo quân đi trên đường; Hoàng-công trông thấy ông, lấy làm lạ, bèn bảo làm một bài thơ nôm lấy "than" làm đề mục.»

Sau khi chép bài thơ Nôm của vị di thần nhà Nguyễn ứng khẩu đọc ra mà nhiều người đã gán cho Trần Khánh-Dur, tác-giả Kinh-phủ còn cho độc-giả biết thêm: «Hoàng-công khen ngợi, thưởng cho năm quan tiền, nhưng ông không nhận, lại quảy gánh đi theo đường tắt.»

Chúng ta có thể tin được thuyết của Nguyễn An vì những lẽ này:

1. Nếu bài thơ nôm «Bán than» là của Trần Khánh-Dur, một võ-tướng về thế-kỷ thứ XIII, thì lẽ nào Nguyễn An là một danh-sĩ về thời Lê-mạt Nguyễn-sơ lại không biết chuyện đó.

2. Cuộc gặp gỡ giữa Hoàng-quốc-lão (Hoàng-Ngũ-Phúc?) và tác-giả bài thơ «Bán than» đã xảy ra sau khi Chúa Nguyễn³ mất nước (khoảng cuối thế-kỷ thứ XVIII). Chính Nguyễn An đã sống về thời ấy.

Dưới đây, chúng tôi xin chép bốn bài thơ «Bán than» trong bốn quyển sách

² Mọi thần (bán than) là bài thơ thứ 42 của quyển hạ trong bộ *Tang thương ngẫu lục*. Bộ này do Nguyễn An và Phạm-đình-Hồ soạn đã in năm 1896, chia là 2 quyển: quyển thượng (40 bài) và quyển hạ (50 bài); mỗi bài đều có đề rõ tên tác-giả: hoặc Kinh-Phủ Nguyễn An hoặc Tùng-niên (Phạm đình-Hồ). Các bài trong sách có thể chia làm năm mục như sau: 1 Tiêu Truyện danh nhân — 2 Thăng cảnh — 3 Di tích — 4 Việc cuối đời Lê. — 5 Chuyện hay chuyện lạ.

³ Chúa Nguyễn: chỉ Đĩnh-vương Nguyễn-Phúc-Thườn (trị vì từ 1765 đến 1777). Năm 1774, Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc đem quân vào đánh Thuận Hóa Đĩnh-vương chạy vào Quảng nam. Năm 1775 Trịnh xâm Quảng nam, Đĩnh-vương theo đường biển vào Gia-định. Năm 1777, Nguyễn Huệ vào đánh phá Gia-định, Tôn chính-vương ngộ hại Đĩnh-vương chạy đến Long xuyên rồi mất (xem Nguyễn Bá Trắc, Hoàng-Việt giáp tý niên biểu, quyển hạ, Huế, nhà in Đắc lập ấn hành 1925, tr. 186-187).

khác nhau để quý vị độc giả tiện việc kê cứu và so sánh về diêm dị đồng của mỗi câu, mỗi chữ.

Bốn bài này được ghi theo số thứ tự A,B,C,D.

Bài A: phiên trích trong sách *Tang thương ngẫu lục* của Nguyễn An và Phạm Đĩnh-Hồ (bản chép tay của viện khảo cổ, số 159-SD, quyển hạ, tờ 61a).

Bài B: trích trong *Văn-đàn bảo-glám*, quyển 1 (in lần thứ 3), do Trần Trung-Viện sao-lục, Hà-nội, Nam-ký thư-quán, 1932, tr. 19.

Bài C: trích trong *Quốc-văn trích-diễm* (in lần thứ 5) của Dương Quảng-Hàm, Hà-nội, nhà in Tân-dân, 1933, tr. 35.

Bài D: trích trong *Nam thi hợp tuyển* (tái bản) của Nguyễn-văn-Ngọc, Saigon, xuất bản Bốn phương, 1952, tr. 79.

Bài A

Một gánh giang sơn ruỗi xuống ngàn,

Hỏi: chi bán đấy? Gửi rằng: than.

Chắc mua miễn được đồng tiền tốt,

Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.

Ở với lửa hương cho vẹn tiết,

Thử xem sắt đá có bền gan.

Giận vì nhem-nhuốc mong nghề khác,

Song lệ trời kia lắm kẻ hàn.

Bài B

Một gánh tiền khôn quây tềch ngàn,

Hỏi chi bán đó? Dạ rằng than.

Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,

Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn.

Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,

Thử xem sắt đá có bền gan.

Nghề này lem luốc toan nghề khác,

Nhưng sợ trời kia lắm kẻ hàn.

Bài C

Một gánh kiến khôn quấy xuống ngàn,
 Hỏi chi bán đấy? Gửi rằng than.
 Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,
 Hơn thiệt nài bao gốc củ tàn.
 Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,
 Thử xem sắt đá có bền gan!
 Nghĩ mình nhem nhuộm toan nghề khác,
 Nhưng lệ trời kia lắm kẻ hàn.

Bài D

Một quây giang sơn tếch xuống ngàn,
 Hỏi rằng chi đó? Gửi rằng: than!
 Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,
 Hơn thiệt nài bao gốc củ tàn.
 Ở với lửa hương cho vẹn tiết,
 Thử xem vàng đá có bền gan.
 Muốn từ nhem-nhuốc, toan nghề khác,
 Nhưng lệ trời Nam lắm kẻ hàn.

Trên đây, chúng tôi đã sao-lục một bài bằng chữ nôm trong một bộ *Tang-thương ngẫu lục* chép tay và ba bài bằng quốc-ngữ trong các sách của mấy nhà văn tiền-bối đứng đắn, thì thấy có nhiều chữ, nhiều câu khác nhau như thế đó. Ta không thể tin vào các bài bằng quốc-ngữ, vì phiên đi chép lại chắc không khỏi có nhiều chỗ sai lầm; nhưng cũng không thể tin vào bài chữ nôm trong sách chép tay, vì "tam sao thất bản". Chỉ có bài thơ "bán than" trong sách *Tang-thương ngẫu lục* đã in năm 1896 là tương-đối đáng tin gần đúng với nguyên-tác hơn cả

nguyễn hữu bài

«1863-1935»

(xin đọc V.H.N.S, Số 4-5, Tháng 11-12, 1966)

Nợ tang bằng trang trắng vỗ tay reo.

Tháng 9 năm 1932, Tàu Dumont d'Urville cập bến Đà-Nẵng, vua Bảo-Đại hồi-loan. Vừa lên ngôi, vua Bảo-Đại xuống chỉ cho phép ông từ nay mỗi lần vào cung được phép đứng, không phải ở ngoài sân châu, mà cạnh ngay rồng, một vinh-dự độc nhất dành riêng cho vị lão thiện Nguyễn-hữu-Bài.

Nhưng mặc dù được Vua quý mến, cảm thấy mình lớn tuổi, ông dâng sớ xin về hưu:

"... Người xưa lấy sự tham luyến lợi lộc làm thẹn và sách có chữ « tri túc bất nhục ». Phần tôi tài sơ chất hèn, gặp thế-kỷ 20 này thiên hạ cạnh tranh văn-minh, riêng tôi tấm thân vì nước trong 40 năm giữ chức trách quan trọng, đức Tiên-đế lịch lãm cuộc đời, toan lo việc lớn, chuẩn cho tôi làm Cơ Mật Viện-Trưởng đại thần, tôi ngày đêm lo sợ, e có phụ lòng Tiên-đế đã phó thác cho tôi chẳng.

"... Tôi tuổi đến 70, quá lệ hưu trí, giữ lâu chức trọng quyền cao cũng e người ta nhạo báng; vả lại sức tôi yếu-hèn mà công-việc to lớn sợ không đương nổi chẳng?..."

Vua Bảo-Đại không chấp-nhận, ngày 18 tháng 10 năm 1932 ra chỉ dụ:

"... Hiền khanh là bậc lão thành, danh vọng to lớn, đương quyền nước nhà mà được hoàn-toàn chức trách, quốc dân cũng tín-ngưỡng công-nhận.

[Tập XVII, số 1 (Tháng 9, 1968)]

Trăm mới thân chánh lần đầu, chính phải sắp đặt nhiều việc trong thời kỳ này cần có hiền khanh tán trợ, hiền khanh nên nhưng lưu chức chừng...”

Ngày 1.11. 1932, ông được tấn phong Phước-Môn Quận-Công (Duc de Phước Môn) và ngày 28-12 cùng năm ấy, thêm một sắc-chỉ khác tăng lương bổng ông 1.000 đồng và hơn một trăm đồng tiền phụ-cấp. Ông dâng sớ không nhận khoản lương mới này, xin giữ nguyên số lương cũ viện lẽ giữ chức trọng quyền cao lâu nay chưa giúp ích được gì cho dân cho nước, lẽ đâu còn bắt dân chúng đóng góp thêm vì bổng lộc của mình. Hơn nữa là vị quan đầu triều, trước hết ông phải nêu gương trong khi làm việc dân việc nước.

Nhưng tuổi già một ngày một chóng chất, gần nửa thế-kỷ đời phục-vụ liên tiếp bảy triều vua, ngày 2.5.1933 theo lời thỉnh cầu của ông, Vua Bảo-Đại xuống chỉ cho ông được về hưu trí¹.

Một Sắc chỉ khác cùng ngày phong ông chức Cố vấn nguyên lão (Vénérable Conseiller de l' Empire) và ân thưởng Đệ Nhất Đẳng Kim Khánh (Grand croix du Dragon d'Annam). Sắc dụ ngày 2.5.1933 có đoạn như sau :

«... Ta đã nhiều lần tỏ bày lòng cảm-on những công-nghiệp của quan Võ Hiền Nguyễn-hữu-Bài đã giúp cho Quốc-gia cùng bản Triều. Ngày mùng bốn tháng mười năm Bảo Đại thứ 7 (1.1.1932) ta đã có dụ ban cho quan Nguyễn-hữu-Bài được tước Quận-Công.

Nay muốn tỏ lòng kính mến, nên ta có dụ này tặng bậc lão thần Nguyễn-hữu-Bài chức Cố vấn nguyên lão».

« Về hưu rồi, ta muốn vị Cố vấn nguyên lão thường-thường vào chầu ta, đem cái tài lịch-duyet, cái trí khôn-ngoan để giúp ta trong lúc thanh-niên sơ chính.

¹ Liên sau khi ông Nguyễn-hữu-Bài hưu trí, Triều đình Huế bãi bỏ chức Cơ Mật Viện-Trưởng và cũng sau đó bãi bỏ luôn cả chức Binh-Bộ Thượng Thư. Chức Hội Lý mà ngày trước ông Nguyễn-hữu-Bài phân đối kịch liệt, sau này được thiết lập cạnh Hội-Đồng Cơ-Mật để «giám-sát» mọi công việc của Hội-đồng này.

Những khi có lễ nghi gì trong Triều hay trong Nội mà được triệu mời thì được đứng trên hết thầy các quan đại thần khác trong triều dù chức-vị thế nào cũng phải đứng dưới cả.»

Giã-từ Triều-đình Huế, ông trở về Phước-Môn. Nhưng về đây cũng chưa phải là lúc ông an hưởng tuổi già. Vừa có tài kinh-tế, muốn giúp dân chúng khai khẩn đất hoang, mở mang nông nghiệp, tại Phước-Môn ông đem tất cả thi-giữ, tâm-lực còn lại vào công tác hữu ích nói trên.

Ngày trước, năm 1909 nhận thấy hai làng Như-Lệ và Tích-Tường thuộc phủ Hải-Lăng tỉnh Quảng-trị, đất đai bỏ hoang trong khi dân chúng không công ăn việc làm, ông Nguyễn-hữu-Bài hướng dẫn dân chúng làm đơn xin khai-khẩn. Nhờ đó mấy năm sau (năm 1911) làng Phước-Môn diện tích gần 1.000 mẫu tây được thành-lập.

Tài kinh tế của ông đi cùng với tài chính-trị. Khai khẩn đất hoang, lập làng lập xã ở phủ Hải-Lăng xong, năm 1919, ông diu đất dân chúng khai khẩn thêm các làng Phước-Sơn, Phước-Nguyên thuộc Phủ Vinh-Linh và làng Phước-Sa ở huyện Do-Linh. Cơ nghiệp khai canh, lập ấp trên, ngày nay về hưu trí ông lại tiếp-tục khuyến-kích dân chúng mở-mang, phát-triển thêm.

Vui vầy bên đám dân chúng lam-lũ cần-cù, ngày ngày ông chống gậy đi thăm nơi này, nơi nọ, hỏi han công việc đồng áng của nông dân trong vùng.

Bạn bè cùng cảnh trí thiên nhiên, tâm-hồn siêu-thoát thanh-cao, sống cuộc đời giản-dị không bận bịu, không vương-vấn lợi danh, danh lợi. Tình cờ gặp ông bên cánh đồng, dưới gốc cây đang phe phầy chiếc quạt giấy, không ai ngờ rằng đó là vị quan đầu triều danh-vọng tột đỉnh ngày nay đang an hưởng tuổi già cạnh những đồng-bào, đồng-hương mà ông lâu nay vẫn một lòng mến yêu và đem hết đời mình để phụng-sự.

Hình ảnh ông cụ già nông-dân quen thuộc với dân chúng Quảng-Trị ấy, tiếc thay chỉ còn lại một thời-gian quá ngắn-ngủi.

Ngày 10-7-1935, nhân dịp đức Cha Hồ-Ngọc-Cần được tấn phong Giám-

Mục, tại dinh Phước-Môn Quận-Công Nguyễn-hữu-Bài thiết tiệc mừng. Ngày hôm sau cụ nhuộm cảm nặng phải đưa vào bệnh-viện Huế. Bệnh mỗi ngày một nặng, hai giờ sáng ngày 28. 7. 1935, cụ từ trần tại tư đệ ở Phú-Cam, hưởng thọ 73 tuổi.

Lễ phát tang cử hành tại Huế ngày 30. 7. 35 và liền hôm sau linh cữu được đưa ra Quảng-Trị để được chôn cất ở quê nhà. Lễ quy lăng do chính Đức Cha Hồ-ngọc-Cần chủ lễ.

Thành gia-thất với Nguyễn-thị-Diệm (quê quán ở Sơn-Tây) Phước-Môn Quận Công Nguyễn-hữu-Bài chỉ có một người con trai độc nhất : Nguyễn-hữu-Giải, tốt nghiệp Tấn sĩ Luật khoa tại Pháp, không may mất sớm. Ngoài ba người con gái đã lập gia-đình, cụ còn một người con gái nay là nữ tu-sĩ Dòng kín.

Mến tiếc một vị đại-thần tài đức quá cố, triều đình truy tặng Phước-Môn Quận Công phẩm hàm lớn nhất của triều đình : Càn-Chánh điện, Đại-học-sĩ (Première Colonne de l'Empire).

Tin Quận-Công Nguyễn-hữu-Bài tựa thể được lan truyền, khắp nơi tỏ lời phân ưu buồn tiếc. Bạn bè thân hữu, cả đến dân chúng bên ngoài, người người xúc-động bồi-ngùi khi hay tin « Cụ Bài » mất. Họ mến tiếc một vị tài đức mà cả cuộc đời và sự-nghiệp là một tấm gương đạo-đức hy-sinh đến tận cùng, tận lực vì công ích, công lợi.

Đời công, đời tư trọn vẹn cả hai. Đời công đã sáng chói như vậy, đời tư ông còn đẹp đẽ, sáng lạn hơn. Với bản thân, ông có một lối sống giản-dị, khắc kỷ đáng kính. Lối sống giản dị và thái độ khắc kỷ ấy đã định hướng mọi hành động, cử chỉ trong suốt cuộc đời khiến ông luôn luôn giữ vững được cốt cách người quân-tử. Danh lợi không mê, của cải tiền bạc không quý, còn ai chê trách ông được điều gì.

Tặng lương không nhận, dành dụm được bao nhiêu tiền, ông dùng cả vào công việc khai-khẩn đất hoang, đem ruộng đất về cho dân nghèo. Ngôi nhà riêng của ông tầm thường như bao nhiêu ngôi nhà tầm thường khác ở Huế, gọi là

«dinh Cụ Bài» là một bằng-chứng cho đức liêm-khiết, trong sạch hiếm-có.

Lấy đạo-đức cải hóa các bạn đồng-liều, chính ông đã nêu gương đạo-đức trước thấy mọi người, khiến mọi người khi nhắc đến ông chỉ còn biết cúi đầu kính-phục.

★

Nhà thơ Nguyễn-Hữu-Bài : tâm-hồn của Thời-đại.

Là vị đại-thần được quốc dân kính-mến vì lòng trung-trình báo quốc cùng tiết tháo trượng phu, là một nhà hành-chính, chánh-trị, năng-lực tài-dec hơn người, Phước-Môn Quận-Công còn là một nhà thơ, tâm hồn phóng-khoáng, thi tứ dồi-dào.

Thiệt tha với đất nước, quê-hương, tiên-sinh dẫn thân vào đời hy-vọng đem tài sức mình gánh vác việc nước, việc dân. Vào chốn hoạn trường không phải vì danh vì lợi, nhưng vì đó là con đường dẫn thân của tinh-thể, vì muốn tranh-đấu không thể đứng riêng ngoài lề đấu-tranh.

Cuộc chiến-đấu của tiên-sinh không phải là cuộc chiến-đấu bằng súng, bằng đạn, mà một cuộc chiến-đấu bằng tâm-não, tri-óc, bằng ngoại-giao, một cuộc đấu trí dằng-dai với người Pháp từ khi còn là viên thừa-phái Nha Thương Bạc dưới triều Tự-Đức cho đến ngày được phong Nguyên lão Cố-vấn. Tất cả hoài bão, tâm sự ấy, nhà thơ Nôm Nguyễn-hữu-Bài ký thác trong những sáng-tác đượm tinh-thần ái-quốc:

*Buông lao nên cũng phải theo lao,
Lao-lý công-trình đã biết bao?
Những ước trông đâu cho nước mạnh
Hà rằng tim của tôi non cao?*

(Đường lên Sở Cửa)

*Đất nước rằng không người phạm-cách
Non-sống dễ thiếu khách tài hoa ?*

(Khuyên người đời)

Trong cảnh đất nước còn lệ thuộc ngoại-bang, lo lắng tìm lối thoát cho xứ sở mà chưa thành, nhà thơ Phước-Môn đã có những đêm trằn-trọc không ngủ:

*Thao thức đêm năm chẳng ngủ cho,
Cũng ra như bệnh, cũng như lo.
Trên đầu nặng trĩu dãi ngày-ngất,
Trong dạ lao tư tại rối vô.
Bao quân tóc sùu đem hung tuyết,
Chín e lòng khờ hoá thành tro,
Những nghe tiếng vạc kêu canh mai,
Mở mắt trông xem vẫn tối mờ.*

(Đêm năm không ngủ)

*Co tay, những tính vòng năm tháng.
Nát ruột khôn lường nổi một mai.
Vẫn biết thân người, trời đất nhỏ,
Phương thang điếu bõ hỏi thăm ai ?*

(Đau vai ngấu đờ)

Nhưng rồi khi đã nhập thể cuộc, dẫn thân vào con đường nghĩa-vụ, người chiến-sĩ vì dân vì nước ấy vẫn cương-quyết, một lòng tin-tưởng ở tài sức mình, tin-tưởng ở tương-lai đất nước :

*Lên non xuống biển, phẳng phẳng bước,
Gắng sức cho tròn nghĩa chúa tôi.*

(Dạo chơi Động Trốc Voi)

*Lửa nước, máy thoen đều vận dụng,
Chúa thuyền cầm lái vẫn ngồi yên.*

(Vịnh đi tàu qua bến)

*Cơ-đồ kia đã nên rường cột,
Mây gió đâu mà đổ núi sông.
Thôi có tiếng thời phò vận mới,*

Một nhà bốn biển, hội tam đồng.

(Thăm Lăng Tả-Quân Lê-văn-Duyệt)

Mặc dù thất bại, mặc dù khó khăn, ông không ngã lòng nao núng, vẫn một lòng, một chí hiên ngang với lý-tưởng :

*Trong cuộc tuần hoàn cơ tạo-hóa,
Ai đem thành bại luận anh hùng.*

(Gửi cho bạn cũ ở kinh)

*Chần chần đứng sững giữa trời cao,
Gầy đưng công người biết nghĩ sao ?
Then khóa bên mình, tua găng giữ,
Nắng mưa trước mặt, lựa hề nao.
Một đường chính lộ ngay lòng mở,
Mấy kẻ hiền nhân nổi gót vào.
Lo phận làm tôi cho trọn nghĩa,
Khăng khăng đóng chặt buổi xôn xao.*

(Đề cửa ngõ)

Là một nhà nho, nhưng khác với những người đương thời, ông Nguyễn-hữu-Bài làm thơ bằng quốc-văn. Tinh-thần quốc-gia trong địa hạt văn thơ của ông lại càng thấy phát hiện rõ rệt hơn. Trong ý nguyện thực-hiện một nền văn-học quốc-gia thuần túy (nhất là trong giai-đoạn sơ khai chữ quốc ngữ mới bắt đầu được truyền-bá) bằng cách sáng-tác loại thơ hoàn-toàn giữ đặc tính Việt-Nam, con đường văn-học nhà thơ Nguyễn-hữu-Bài đeo đuổi cũng là con đường đại chúng Việt-Nam đang bắt đầu dẫn bước:

*Đủ ý, đủ câu là có cách,
Tron vần, tron chữ, nói ra bè.
Tả cho thực cảnh y như thấy,
Nói hết chân tình hẳn dễ nghe.*

(Đề chứng làm thơ)

Vì hát trăm câu, vận quốc âm,
 Lại đem chuyện cũ, giải cho nhâm.
 Phong ca chuông động nghe càng thắm,
 Sử sách gương gương, ngộ chẳng lẫm.
 Cao thấp, tr a, ba bốn bậc,
 Nên hư, hay dở, mấy ngàn năm.
 Còn trời, còn nước, còn non mãi,
 « Phong-sử này còn có kẻ ngân ».

(Đề tập « Phong Sử »)²

Trong lúc các nhà nho khi sáng-tác bị ràng buộc bởi những điển-tích, khuôn sáo cũ, lẽ lối văn-thể chật hẹp, khô khan, nhà thơ Phước Môn của chúng ta đã thoát-ly được những ràng buộc cũ-kỹ bằng một lời văn giản dị. Nhưng không vì giản dị mà lời thơ kém về uyển chuyển, bay bướm hoặc trang-nhã, thanh-tao :

Gạo châu, củi quế chưa từng thấy
 Góc phương đài loan nô đám vui.

(Mình thặng Đông Các)

Hóng mát chiều hôm dạo cảnh chơi,
 Trông vào bãi cát, ngó ra khơi.
 Núi bông trắng xóa bao Cồn Hến,
 Hòn cỏ xanh đờn thặng Trốc-Voi.
 Phất phơng đầu gành hơi gió thổi,
 Long lanh mặt nước bóng trắng soi.
 Hỏi thăm ông Tạo khi nào rảnh,
 Lấp biển, trồng dâu đề thử coi.

(Đề Cảnh Cửa Tùng — Quảng-Trị)

Những văn thơ giản-dị của Nguyễn-hữu-Bài và là những văn thơ hay, không

² Năm 1918, ông Nguyễn-văn-Mọi viết tập Phong-Sử bằng những câu ca-deo, nhờ nhà văn Nguyễn-hữu-Bài đề tựa.

câu kỳ, gọt rũa, câu nệ điển tích, trái lại sáng sủa mà đượm vẻ chân tình, nôm-na mà thiết tha, tình tứ. Nguyễn-hữu-Bài đã dùng thơ văn đề phục-vụ nhân-sinh, nuôi dưỡng, khuyến khích lòng yêu nước :

Nhìn xem phong cảnh vui chừng ấy,
 Gây dựng công linh biết giá nào?
 Chỉ ước non sông còn mãi mãi,
 Làm trai gánh vác dễ từ lao.

(Vịnh Cửa Tùng)

Vua tôi sau trước, nghĩa nào sơ,
 Từ thuở dẫu dẫu nhân đến giờ.
 Đầu đội quân vương hai mái tóc,
 Lòng lo xã tắc mấy vòng tơ.
 Phương xa giao hảo vâng hầu giá,
 Vận mới đồng văn thử dựng cờ.
 Mực thước noi theo dò tạo hóa,
 Cơ quan gìn giữ, dăm thờ ơ.

(Hộ giá đi Tây)

Bốn phương vó kỵ dẫu rong ruổi,
 Một tấm lòng băng há đổi thay.

(Gửi bạn cũ ở Sơn-Tây)

Một tấm lòng son, một bầu nhiệt-huyết, dù ở hoàn cảnh, địa-vị nào vẫn không xa rời lý-tưởng, không nao-núng vì cường quyền, hiên ngang nhìn thẳng trước bạo-lực, lòng tin-tưởng ở tương-lai đất nước. Tuổi đã bảy mươi, vẫn chưa quên bản-phận mình đối với quê-hương, vẫn cố-gắng « lo phận làm tôi cho trọn nghĩa » ; một chí-sĩ, một nhà nho thức thời, đau lòng vì chưa đạt được chí bình-sinh, chưa nhìn được ánh vinh-quang của xứ sở như vẫn hằng mơ ước, thủy-chung đã nêu cao được chính-nghĩa, tuyên-dương được sức-mạnh của đạo-lý, của tinh-thần và truyền-thống dân tộc :

Tóc bạc lòng son nào có bạc,

Tuổi người bảy chục, kẻ năm mươi.

Là một nhà nho, tiếm nhiệm tinh-thần Âu-học, là một tin-đồ Công-giáo, nhà thơ Nguyễn-hữu-Bài sống cuộc đời hiền-hòa, sống đời, sống đạo trọn vẹn một lòng tin, một đức-ái tuyệt-vời

Dầu được dầu không, là số phận,

May may, rủi rủi, cũng ơn Trời.

(Vịnh cửa Tùng)

Nhờ ơn tạo hóa đã xây đắp,

Bão táp lo chi khuyết lại bồi.

(Đề Núi Trốc Voi)

Với tâm-hồn ấy, với lòng tin ấy, Nguyễn-hữu-Bài đã dâng hiến đến cùng tận cuộc đời mình cho đất nước, như câu đối treo trước cửa tư đệ :

Khoán thơ ghi tạc lòng son sắt,

Nhơn trí vui vầy cảnh núi sông.

Và xứng đáng ngợi khen, lưu truyền hậu thế như lời ai-điều của nhà chí-sĩ Phan-Bội-Châu đã khóc tiên sinh trong nhật báo Tiếng-Dân năm xưa :

*Vào Triều ra quận ruột đau đời, khôn phôi vạch để ai xem, trời họa
biết cho chăng ?*

Thờ Vua tuy tử do sanh, lãng Tợ-Đức còn bia thiên vạn cổ.

*Đầy Á chèo Âu tay cứu nước, những lăm le rình đập mở, đất sao chôn
dặng chữ ?*

Kính Chúa ái nhân như kỷ, lời Thánh kinh no óc bảy mươi năm.

TRẦN CỬU CHẨN

Tiến - sĩ văn - chương

Đạt-Học-Đường Paris.

cung oán ngâm khúc bình chú

(xin đọc V.H.N.S. Số 4&5, 1966)

- 201 *Vốn đã biết cái thân câu chõ,*
202 *Cá no mồi cũng khó nhử lên.*
203 *Ngán thay cái ếp ba nghìn,*
204 *Một cây cù mộc biết chen cành nào.*

bình chú

201 *Cái thân.* Ở đây chữ *thân* dùng chỉ cái trường-hợp phải chịu lấy, cái số phận mỗi người.

Câu chõ. *Câu* là bắt cá dưới sông hồ bằng lưới câu.

Chõ (giỗ) là xen vào một chỗ nào không phải của mình. *Câu chõ* là câu cá ở nơi đông người, cho nên phải chen lấn vào mà câu cho được.

Có bản chép :

Vốn đã biết cái thân câu trõ.

Chữ *trõ* là chữ *chõ* đọc rồi viết theo giọng bình-dân địa-phương ngoài Bắc.

Câu thơ số 201 ý nói cung-phi than số phận lẽ mọn buộc nàng phải chịu ăn cạnh năm nhờ, chen lấn với nhiều người để tranh một khối tình, tựa như Hồ-Xuân-Hương sụt sùi trong bài thơ mà xưa nay ai cũng còn nhớ :

Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,

Chém cha cái kiếp lấy chồng chung !

[Tập XVII, Số 1 (Tháng 9, 1968)]

Năm thì mười họa nên chẳng nhớ,
 Một tháng đôi lần có cũng không.
 Cỗ dấm ăn xôi xôi lại hăm,
 Cầm bằng làm mượn mượn không công.
 Thân này vì biết đường này nhẽ,
 Thà trước thối đàng ở vậy xong ! ...

202 *No mồi*. *No* là ăn uống đầy đủ trái với đói. *Mồi* là đồ dùng như con chim hay thú vật đến ăn mà bị bắt, tiếng pháp gọi là 'appât'. *No mồi* đề nói có nhiều người thả mồi câu, cho nên chán không biết đâu mà ăn, vì vậy không thèm ăn nữa

Nhữ. (Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 81).

Có bản chép :

Cá no mồi cũng khó dữ lên.

(Xem bình phẩm chữ *dữ* trong câu thơ số 81)

Trong câu thơ số 202 con cá chỉ nhà vua, còn mấy người câu là cung-nữ, có ý nói bao nhiêu nàng hầu không thể nào gặp được vua một lượt trong một đêm trăng gió. Làm sao mà vua yêu đương được khắp cả nghìn vợ lẽ cũng như cá no mồi không đếm xỉa đến gì nữa.

203 *Cái én ba nghìn*. *Cái* cũng nói gái, mái hay mái, dùng trở giống cái đối với giống đực, ở đây đề nói con gái. *Én* (yến) là tên một thứ chim nhỏ lông đen, đuôi chẻ đôi như cánh tên, bay rất mau, mùa đông đi xứ nóng, mùa xuân trở về, tiếng Pháp gọi là 'hirondelle', *Cái én* tức là con chim én dùng tượng trưng ở đây cho cung-nữ.

Cái én ba nghìn do chữ *tam thiên nhân* có ý nói số rất lớn những cung-nhân ở cung Tần ngày xưa, như trong bài "Tần cung-nữ oán Bái-công" ông Đặng-Trần-Thường có viết rõ : "Cái én ba nghìn ngàn ngơ đó."

Tại sao nói *cái én*, mà lại không nói *con én* ? Nếu viết *con én* thì trở chim én quá rõ rệt, cho nên viết *cái én* để ví cung-nữ ở trong cung cấm đồng đúc với một loài chim sống có bầy bay có đoàn.

Trong "Trường hận ca" thi-sĩ Bạch-Cư-Dị có viết :

Hậu cung giai lệ tam thiên nhân,
 Tam thiên sủng ái tại nhất thân.
 Hậu-cung nhan sắc ba nghìn người,
 Sủng ái ba nghìn chỉ một ai.

203 Trong hai câu thơ số 202-203 chữ *lên* ở cuối câu thất nhi (202) phải hòa vận với chữ *ngân* ở cuối câu lục (203), nhưng vì không đồng âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

Cù mộc. *Cù* là cây to có cành cong tới đất. *Mộc* là cây. *Cù mộc* là một thứ cây cao lớn, lá sùm sề, có cành dài cong quăn xuống đất để cho các thứ loài dây leo bò lên nương nhờ tránh tuyết sương gai cỏ.

Trong Kinh thi có bài thơ "Cù mộc" nói như vậy :

- Nam hữu cù mộc,
- Cát lũy luy chi ;
- Lạc chỉ quân tử,
- Phúc lý tuy chi.
- Nam hữu cù mộc,
- Cát lũy hoang chi ;
- Lạc chỉ quân tử,
- Phúc lý tương chi.
- Nam hữu cù mộc,
- Cát lũy oanh chi ;
- Lạc chỉ quân tử,
- Phúc lý thành chi.

(*Phía nam có cây to cành cong,*

Dây bìm dây sắn bò leo lên ;

Vui thay quân-tử,

Chúc cho-hạnh phúc vững vàng.

Phía nam có cây to cành cong,

*Dây bìm dây sắn bỏ quấn lại ;
Vui thay quân-tử,
Chúc thêm hạnh-phúc vững bền.*

Phía nam có cây to cành cong,

*Dây bìm dây sắn bao cuốn xung quanh ;
Vui thay quân-tử,*

Chúc vẹn toàn hạnh-phúc vững luôn).

để nói các tỳ-thiếp được bà Hậu-Phi vợ vua Văn-Vương che chở mới được yên phận, nên vì cây sắn dây bìm nương tựa cây cù mộc vậy.

Đây hai chữ *cù mộc* trở nhà vua bao bọc các nàng cung-nhân trong cung cấm.

Truyện Kiều có câu thơ số 3237-3238 nói :

Thừa gia chẳng hết nàng Vân,

Một cây cù mộc một sân quế hoè.

Hai chữ *cù mộc* có nghĩa là người vợ cả, nhưng Văn-Hạc Lê-Văn-Hoè trong quyển "Truyện Kiều chú giải, Quốc Học thư-xã, Hanoi, 1953" viết : "... *Cù mộc* chữ Kinh thi nói bóng vợ lẽ. Vì có câu : *Nam hữu cù mộc cát lầy luy chi* (Phía nam có cây lớn sắn bìm leo lên). *Sắn bìm* là vợ lẽ..."

Nói như thế không được, một là *cù mộc* trở vợ cả theo nghĩa thường dùng, hai là *sắn bìm* chỉ vợ lẽ, chớ không có được lộn nghĩa.

Hai câu thơ số 203-204 ý nói cung-phi ngao ngán thấy số quá đông nàng hầu trong cung cấm, cho nên cất tiếng than chỉ có một ông vua mà yêu ấp *cái én* ba nghìn sao được, như một cây cù mộc có thể nào nâng đỡ cả nghìn chim én lẫn nhau giành chỗ núp ẩn trên cành.

Câu thơ số 204 cần sắp chữ bị đảo ngược lại cho câu văn xuôi chảy như vậy : Biết chen cành nào một cây cù mộc.

Trong hai câu thơ số 203-204 cũng dùng cách đối chiếu (antithèse) như đã nói trong hai câu thơ số 199-200, để nhấn mạnh sự chênh lệch giữa một cây cù mộc và *cái én* ba nghìn.

★

205 *Song đã cậy má đào chon chót,*

206 *Hắn duyên tươi phận tốt hơn người.*

207 *Nào hay con tạo trêu người,*

208 *Hang sâu chút hé mặt trời lại râm.*

binh chú

205 *Cậy*. *Cậy* là mượn, nhờ, lấy sức của ai để làm việc gì. Truyện Kiều có câu thơ số 3247-3248 nói :

Có tài mà cậy chi tài,

Chữ tài liền với chữ tai một vần.

Má đào. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 4).

Chon chót. *Chon chót* là tiếng đôi để nói về sắc đỏ tươi, ở đây có nghĩa là xinh đẹp khác thường.

206 *Hắn*. *Hắn* là chắc chắn, không nghi ngờ một chút nào.

Duyên. (Xem chú-thích thích chữ này trong câu thơ số 5).

Phận. *Phận* là số phận, số mạng.

Hai câu thơ số 205-206 ý nói cung-phi cậy mình ý thế tưởng nàng là tuyệt sắc như hoa đào tươi nở, cho nên quả quyết coi nhân-duyên của nàng tốt đẹp rọc rỡ trời hơn cả bọn quần-thoa.

207 *Con tạo* (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 132).

Trêu người. *Trêu* (lêu) do chữ *liêu* là chọc ghẹo. *Trêu người* là khêu khích lòng tự ái của người.

Ở đây chữ *người* là thanh-bình-thanh dùng thay chữ *người* là trắc-bình-thanh để cho vần được dịu dàng.

Câu thơ số 207 ý nói cung-phi trách ông trời sao các có làm nhiều việc rất gai mắt chướng tai, không được chiêm trộm chút nào.

218 *Hé*. *Hé* là không mở rộng ra.

Râm. (Xem chú thích chữ này trong câu thơ số 85).

Có bản chép :

Hang sâu chút hé mặt trời lại giâm.

Chữ *giâm* là chữ *râm* đọc rồi viết theo giọng bình-dân địa-phương ngoài Bắc.

Câu thơ số 203 giống bài "Tân cung nữ oán bá công" nói :
Khi hàng thăm phòng-hội đương đã thâu .

Trong câu thơ số 208 hàng sau vì con gái đẹp tức cung phi, còn mặt trời là ông vua, đề nói nàng cung-phi được vua yêu mến một lần rồi sau không ngó ngang đến nữa, cũng như cái hàng sậu tối được ánh mặt trời chiếu vào một chút, rồi có đám mây đen che im bóng sáng lại.

(còn tiếp)

một tập-tục của chế-độ mẫu-hệ chàm : "vào kut"

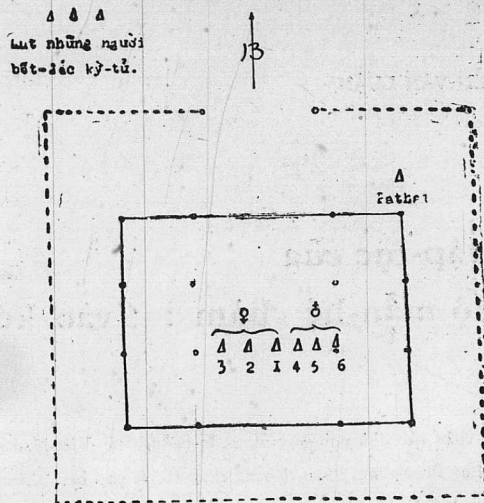
Theo vết chân các nhà nghiên-cứu nhân-chủng tại Việt-Nam, nếu chúng ta có dịp qua vùng Phan-rang, Phan-ri nắng cháy tất sẽ gặp bên những cánh rừng hoang-vu một vài túp lều 4 mái trống tung chẳng đủ che mưa nắng cho dăm phiến đá chơ-vơ, đéo gọt sơ-sài. Túp lều ấy dùng làm gì và những tảng đá bên trong là tượng thờ hay chỉ do viễn-khách vô-tình đem vào làm ghé tạm nghỉ chân ? Không, đó chính là mộ-chí của người Chàm Bà-la-môn và túp lều này là nghĩa-trang của một dòng mẫu-hệ nào đó.

Thờ-thức vào Kut, nghĩa là chôn hài-cốt người quá-vãng sau khi hoá-thiếu và cách xếp đặt trong các nghĩa-trang này rất phức-tạp. Nay chúng tôi xin trình-bày sơ-lược tập-tục ấy, căn-cứ vào những tài-liệu đáng tin cậy do chính người Chàm địa-phương cống-hiến.

1. Kut là gì ?

Như trên đã nói Kut là mộ-chí của người Chàm theo đạo Bà-la-môn. Kut có nhiều hình-tượng khác nhau. Thuở xưa phải tạc hẳn thành hình người với dáng điệu nghiêm-chỉnh như một tượng thờ. Về sau người ta không tạc rõ đầu và tay, Kut chỉ còn hình dáng của một khoảng thân người với những nét chạm hoa lá và đường xoáy ốc trên y-phục. Khi làm lễ, người Chàm còn mặc áo cho Kut nên có người đoán rằng thời xưa Kut cũng mang hình Linga (tức là dương-vật, biểu-hiện cho sức mạnh sinh-sản của Thần Civa). Nhưng ngày nay, hầu hết Kut chỉ

SƠ ĐỒ NGHĨA-TRANG VÀ CÁCH DỰNG KUT
CỦA NGƯỜI CHÀM BÀ-LA-MÔN



- PHÁI NỮ :
1. Kut nửa Po Dhi
 2. Kut các bà Pajao
 3. Kut thú dân phụ-nữ
- PHÁI NAM :
4. Kut các thầy Basaih
 5. Kut các người làm quan
 6. Kut dân chúng phái nam.



Một nghĩa-trang của người Chăm Bà-la-môn ở làng Hậu-sanh, quận An-phước, tỉnh Ninh-thuận
Cá Pethat nhưng không có Kut-những bà bóng Pajao.

còn là những phiến đá dẻo thon-thon trên nhỏ dưới to thật vững chắc (xin coi hình).

Cũng như người Thượng trên Cao-nguyên, hiện nay người Chăm ở Trung-phần còn theo chế-độ mẫu-hệ. Trên nguyên-tắc, các thiếu-nữ sẽ đi hỏi chồng và gia-đình nhà vợ có nhiều uy-quyền đối với chàng rể hơn. Một trong những tập-tục quan-trọng của chế-độ mẫu-hệ Chăm là khi chết hài-cốt người quá-vãng phải được chôn vào Kut thuộc về huyết-tộc bên mẹ (lignage matrilineaire). Do đó không bao giờ có tình-trạng mộ 2 vợ chồng cùng chôn ở một nghĩa-trang. Hơn nữa muốn được « vào Kut » người quá-vãng cần hội đủ một số điều-kiện và gia-đình phải tổ-chức nhiều nghi-lễ đôi khi rất tốn kém.

II. Thê-thức vào kut.

Muốn được « vào Kut » trước tiên người quá-vãng phải hội đủ những điều-kiện sau đây :

1. Chết bình-thường trước sự chứng-kiến của thân-nhân, thí-dụ chết vì già yếu, bệnh-hoạn.
2. Thê-xác phải toàn-vẹn nghĩa là không bị tàn-tật, đui què vì một tai-nạn nào đó.
3. Đến tuổi thành-nhân và đã lập gia-đình. Nếu chưa lập gia-đình thì xác chết phải chịu hình phạt để chớ nhảy qua đầu, rồi mới được hỏa-thiêu và đem xương vào Kut.

Những kẻ lai giống hoặc chết bất-đắc kỳ-tử chỉ được chôn ở Kut lập bên tay mặt, phía ngoài vòng nghĩa-trang. Con nít không cần hỏa-thiêu và di-nhiên không lập Kut. Gần đây một vài dòng huyết-tộc muốn tỏ lòng biết ơn đối với những người chết vì đại-nghĩa như chiến-sĩ bị thương tắt thở trước mặt người thân cũng cho phép hỏa-thiêu rồi đem vào Kut.

Về phần nghi lễ, kể từ khi người bệnh tắt thở đến ngày đem xương vào Kut, người Chăm tổ-chức nhiều nghi-lễ rất phức-tạp. Theo thứ-tự có thể kể như sau : Lễ hỏa-thiêu xác chết, lễ chôn tạm hộp Klong đựng những mảnh xương sọ người quá vãng ở trong rừng (3 ngày sau khi hỏa-thiêu), lễ thay tràu trong

hộp Klong (một tháng sau), lễ giáp năm Pathi (354 hay 355 ngày theo Chăm-lịch).

Từ năm thứ 2 đến năm thứ 7 lễ này gọi là Patrip.

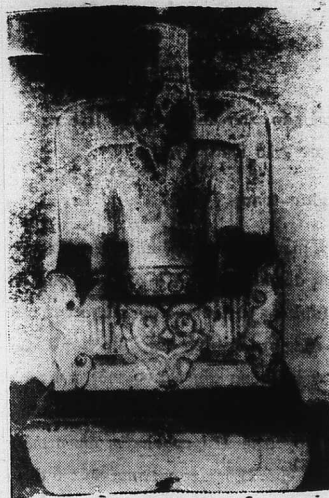
Khi có đủ hộp Klong của cả 2 phái nam nữ (nghĩa là trong huyết-tộc ít ra đã có một người đàn ông và một người đàn bà chết) mới làm một lễ lớn, đem xương ở các hộp Klong bỏ xuống Kut cùng một lượt.

Muốn lấy xương sợ người quá vắng, trong lúc hoá-thiêu các Thầy Cả Basaih dùng dao chặt đầu lâu đem ra khỏi đàn hỏa, rồi đập lấy 9 mảnh xương trán. Sau đó họ làm lễ Patrip Talang để thanh-khiết-hóa và mài những mảnh xương đó nhẵn-nhụi, tròn-trịa bằng cỡ đồng tiền trước khi bỏ vào hộp Klong¹. Người ta kiêng không đem hộp Klong về nhà, trong thời-gian chờ đợi « vào Kut » những hộp này được chôn tạm trong rừng. Thân-nhân phải ghi dấu cẩn-thận nhưng không quá lộ-liếu phòng kẻ gian-tham đào trộm!

Gặp trường-hợp bị lấy trộm hoặc quên mất nơi chôn dấu thì kẻ bạc-mệnh không được vào Kut nữa. Cũng vì thế nhiều người chôn hộp Klong rất cẩn-thận: họ lấy 2 viên gạch Chăm khoét ruột, bỏ hộp Klong vào vừa khít, đoạn dùng nhiều chốt gỗ đóng xéo ghi chặt hai viên gạch vào nhau. Cuối cùng còn tó gắn thô-sơ trước khi chôn giấu khối đó vào một khu đất đã rào kỹ xung-quanh.

Sau lễ bỏ xương vào Kut, những hộp Klong có thể đem dùng lại với điều-kiện được tẩy-ũế bằng một lễ cúng. Đối với người Chăm, việc « vào Kut » không những là điều bó-buộc mà còn là một vinh-dự lớn cho người quá-vãng và cả dòng huyết-tộc mẫu-hệ ấy. Bởi vậy đã có kẻ lập mưu gian-dối cho thân-nhân, cũng như mọi người phải giữ mình cẩn-thận để khỏi bị tàn-tật vì những tai-nạn bất-ngờ. Nhất là

¹ Klong của người bình-dân chỉ là một hộp tròn tầm-thường bằng đồng hay thiếc. Nhưng với hàng cao-quý như vua quan là cả một bộ 4 chiếc lớn nhỏ lồng vào nhau: Hộp nhỏ nhất bằng vàng gọi là Klong Mớh đựng xương sọ, hộp thứ nhì bằng đồng đỏ và vàng, hộp tiếp theo bằng bạc trên có khắc tên kẻ bạc-mệnh, còn hộp sau chốt bằng đồng. M. Durand, Notes sur une crémation chez les Chams, B. E. F. O., T. III, 1905, Tr. 454. Hiện nay người Churu còn giữ một số hộp Klong trong kho-tàng của các vua Chăm. Xem hình vẽ lời tường thuật trong bài « Đi thăm kho tàng của các vua Chăm » của Nghiêm-Thâm trong Văn-hóa Nguyệt-san số 56, tháng 11-1960.



← KUT THUẬN-ĐỒNG TẠC HẠN
THÀNH HÌNH NGƯỜI.



KUT THANH-HIỆU
ĐÃ GIẢN-DỊ HÓA NHIỀU. →

các bỏ-lão, thường không dám đi đâu xa, ngại gặp cảnh chết trên tàu trên xe hoặc không có thân-nhân chứng-kiến thì chẳng được « vào Kut » nữa !

III. Cách xếp đặt Kut và tế lễ ở nghĩa-trang.

Dù mỗi người quá-vãng chỉ lưu lại vài mảnh sọ bé nhỏ, nhưng nghĩa-trang của mỗi dòng huyết-tộc vẫn chiếm một khoảng đất khá rộng. Thường-thường mỗi nghĩa-trang — Thang Dhar hay Çan Muk Kēi (nhà của tổ tiên) — gồm 2 khu vực : khu chính là một căn lều dựng trên nền hơi cao, rộng trung-bình 6m x 8m với 4 hàng 16 cột gỗ chống đỡ mái nhà lợp cỏ và cành khô. Trong căn lều có một hàng Kut bao giờ cũng dựng hướng mặt về phía bắc. Chiếc ở giữa là Kut của Po Dhi tức là vị tổ sáng-tạo dòng mẫu-hệ này. Vì mỗi dòng huyết-hệ (Lignage) gồm nhiều thế-hệ (génération) nên Kut Po Dhi chỉ là tượng-trưng chứ không có xương chôn ở dưới. Bên trái Po Dhi (từ ngoài trông vào) là hàng Kut của nam phái xếp theo thứ-tự tôn qui từ gần đến xa : sát Po Dhi là Kut những người đã làm thầy Cả Basaih, hay thầy lễ (là các nhạc-công Kathar và Mōdvōn), rồi đến Kut những người làm quan, sau chót là Kut thường dân. Những Kut ở bên phải Po Dhi dành cho phái nữ cũng xếp đặt tương-tự như trên : Đáng tôn-trọng hơn cả là Kut những bà bóng Pajao, những bà Kain Yan, Rija (là những bà thầy cúng trong phạm-vi gia đình), cuối cùng là Kut thứ-dân phụ-nữ.

Xung-quanh căn lều có một vòng rào tượng-trưng xếp bằng đá không cao hơn mặt đất bao nhiêu. Trong vòng rào đôi khi còn một Kut lẻ-loi ở bên trái lối vào. Đó là Pathat tức là Kut người đàn ông có công hoặc một chàng rề mà dòng họ đã điều-tàn không còn nơi trú-ngụ (xem đồ-bản).

Khu thứ hai là nơi dựng Kut của những người bất-đắc kỳ-tử. Khu này ở ngoài vòng rào nghĩa-trang và để lộ-thiên không có lều che mưa nắng. Cây-cối xung-quanh đó đều bị chặt hết để lấy chỗ cúng lễ. Khu Bất-đắc kỳ-tử cũng có Kut Po Dhi.

Mỗi năm từ tháng giêng đến tháng ba Chăm-lich, tức là khoảng tháng ba đến tháng sáu Dương-lich, người Chăm đi viếng Kut và làm lễ giỗ tổ. Lễ-vật bao giờ

cũng có một con dê, 35 con gà cùng trâu cau bánh trái. Trước tiên người ta cúng mộ cho đám con nít rồi cúng ở Kut những người bất-đắc kỳ-tử. Các thầy Cả chủ lễ thường bày vẽ nhiều nghi-thức như tắm rửa và mặc quần áo cho Kut. Kut Po Dhi mặc y-phục tựa như các hoàng-hậu, công-chúa Chăm ; Kut các thầy Basaih, thầy lễ thì mặc y-phục hàng giáo-sĩ ; Kut các bà Pajao, Kain Yan mặc lối y-phục nữ-tu v.v... Còn ở Pathat chỉ có các chàng rề cúng và hưởng lễ-vật mà thôi. Vì cúng giỗ linh-đinh và quá đẽ cao việc « vào Kut » nên đôi khi cũng xảy ra bất-đồng ý-kiến giữa những người cùng trong huyết-tộc. Nếu giải-quyết không đôn-thỏa có thể đưa tới việc chia đôi Kut. Cũng có khi vì một lý-do nào đó người Chăm rời tất cả Kut đi nơi khác để lập một nghĩa-trang mới.

Theo H. Parmentier thì ngoài loại Kut nói trên dựng trong những cánh rừng nhỏ, hộp Klong của người binh-dân còn được bỏ xuống các Hayaps. Đó là những mộ-chỉ tắm-thường không cần chạm trở, dựng ở các nghĩa-trang bên sườn núi hoặc trong đám ruộng-rẫy mà thời xưa kẻ quá-vãng vẫn khai-khân ².

Đến nay người Chăm địa-phương còn thuật lại rất nhiều chuyện khó tin xảy ra ở những nơi hoang vắng đó, nhất là tha-ma của những dòng mẫu-hệ bị tuyệt-tử không còn ai cúng giỗ. Vào những đêm mưa đầu năm, dưới ánh trăng tà lạnh-lẽo nhiều đóm lửa bùng chập-chờn trên các ngọn Kut và những tiếng đàn hát, bát đĩa chạm nhau lách-cách gần xa làm người ta rợn tóc gáy. Nếu không may phải đi qua nơi ma-quái ấy thì khách về khuya chỉ có cách duy nhất là... tuột quần ra mới thoát được ! Người Chăm tin như vậy. Cũng như người Thượng tin rằng sau khi đốt rừng làm rẫy, phải cời trần-trường đến chôn ngải để phòng các hung-thần phá-hoại mùa-màng. Thấy người trần-trường ma quái sẽ ngạc-nhiên vui đùa mà quên cả làm hại !

★

Bản về tục « vào Kut » của người Chăm, Giáo-sư Paul Mus cho rằng đây không phải thuộc về Ấn-độ-giáo, trái lại có phần giống người Trung-hoa và Việt-nam khi

² H. Parmentier, Le trésor des rois Chăm, B.E.F.E.O. T.V., 1905, tr. 25.

lập bài-vị thờ ông bà tổ-tiên. Một đấng dùng gỗ làm bài-vị rồi ghi tên tuổi người chết lên đó mà thờ, một đấng tạc bằng đá và mặc áo cho các Kut ấy. Cả hai đều mượn những vật vô tri-giác để tượng-trưng cho thân-nhân bằng xương bằng thịt đã khuất bóng từ lâu.

Tóm lại tục ấy hoàn-toàn thuộc về tín-ngưỡng địa-phương.

âm - lịch và dương - lịch lịch tàu, lịch ta

(xin đọc V.H.N.S., từ số 1 & 2, tháng 11 & 12, 1967)

IV. Âm-lịch và phong tục Việt-Nam.

A. Cách tính giờ.

Ở trên, chúng tôi đã trình bày rõ ràng là 12 hàng chi (thập-nhị chi hay địa chi) được kết hợp với 10 hàng can (thập can hay thiên can) để đặt 60 tên cho một chu-kỳ 60 năm, bắt đầu từ danh-hiệu Giáp-Tý cho đến danh-hiệu Quý-hợi, rồi lại quay lại danh hiệu Giáp-Tý.

Ngoài ra, thập nhị chi cũng được dùng để gọi giờ trong một ngày, chia làm 12 giờ chứ không chia làm 24 giờ như ngày nay. Dưới đây là bảng 12 giờ âm-lịch :

Giờ Tý	từ 11 giờ đêm đến	1 giờ sáng
Giờ Sửu	từ 1 giờ đêm đến	3 giờ sáng
Giờ Dần	từ 3 giờ đêm đến	5 giờ sáng
Giờ Mão	từ 5 giờ sáng đến	7 giờ sáng
Giờ Thìn	từ 7 giờ sáng đến	9 giờ sáng
Giờ Tỵ	từ 9 giờ sáng đến	11 giờ trưa
Giờ Ngọ	từ 11 giờ trưa đến	1 giờ trưa
Giờ Mùi	từ 1 giờ trưa đến	3 giờ chiều
Giờ Thân	từ 3 giờ chiều đến	5 giờ chiều
Giờ Dậu	từ 5 giờ chiều đến	7 giờ tối
Giờ Tuất	từ 7 giờ tối đến	9 giờ tối
Giờ Hợi	từ 9 giờ tối đến	11 giờ đêm

[Tập XVII, số 1 (Tháng 9, 1968)]

Các thầy bói, thầy tướng, thầy cúng, các người coi tử-vi, lý số đều tính giờ như trên. Vậy có sự liên hệ mật thiết giữa tập tục truyền thống của những người hành các nghề ấy và giờ-giấc, ngày tháng âm-lịch.

Không những giờ, ngày, tháng, năm đều mang những tên đồng nhất rút ở Thập nhị chi, nhưng còn đồng nhất ở chỗ có tính chất tốt hoặc xấu theo niềm tin khá thông thường của người bình dân. Sự xấu hay tốt ấy không căn cứ vào một tiêu chuẩn rõ ràng, một định luật khoa học. Ở đây, chúng ta đứng trong lãnh vực tin tưởng mà một số người cho là dị đoan, mê tín và nhận thấy sự kiêng-cữ về ngày giờ tốt hay xấu rất phiền phức cho đời sống thường nhật.

Người bình dân thường tính "đêm năm canh, ngày sáu khắc" : như vậy, một khắc bằng 2 giờ, nhưng một canh, tính thật đúng, bằng 2 giờ 24 phút. Canh một bắt đầu từ 6 giờ chiều và canh năm hết lúc 6 giờ sáng (canh một : từ 6 giờ chiều đến 8 giờ 24 phút. Cứ tính lần như vậy thì canh năm từ 3 giờ 36 phút đến 6 giờ sáng).

Cố nhiên, giờ ngày xưa không chính xác bằng giờ ngày nay.

Đồng hồ xưa là cái hồ (cái bình) bằng đồng, trong đựng nước, dưới có đục lỗ nhỏ để nước rò từng giọt xuống. Mỗi khắc qua thì nước trong hồ rơi đi một chút, tựa hồ thời gian cũng rò xuống với giọt nước. Người ta thường so sánh thời gian với dòng nước và dùng ám-tỉ "thời gian trôi". Ở đây, thời-gian được cụ-thể-hoá bằng những giọt nước rò từ cái đồng-hồ xưa.

Nguyễn-Du đã dùng một ẩn-dụ hoàn toàn ăn khớp với đồng hồ cổ khi ông dùng chữ «lậu» (rò từng giọt) trong câu :

Đêm khuya khắc lậu canh tàn (Kiều)

Người ta chia canh ra làm mấy phần ; ai đã từng ở nhà quê thì có dịp nghe thấy người tuần canh đánh trống cầm canh ở điểm canh mỗi khi một phần canh đã qua.

Chúng ta còn nhớ đoạn Kiều tu ở Quan-Âm-Các tại nhà Hoạn-Thư, rồi vì Tiều-thư con quan Lại-Bộ ghen ghê gớm, hành-hạ nàng kinh-khủng, nên nàng phải đi trốn giữa đêm khuya :

*Bên mình giắt dề hộ thân,
Lần nghe canh đã một phần trống ba.
Cất mình qua ngọn trờng hoa,
Lần đường theo bóng trăng tà về tây.
Mịt mù dặm cát, đời cây,
Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giầy cầu sùng.
Canh khuya, thân gái, dặm trờng,
Phần e đường xá, phần thương dải dẫu,
Trời đông vừa rạng ngàn dẫu,
Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà ?*

Như vậy, Kiều đã đi trốn vào hồi nửa đêm và đi bơ vơ, thơ thần đến rạng đông. Một đêm trăng. Nhưng không phải trăng rằm, tròn hoàn toàn, sáng vắng vạc. Khoảng canh ba (nửa đêm), trăng đã xế về tây, sáng yếu ớt và lặn trước khi mặt trời mọc. Chúng ta biết rằng đúng ngày thượng huyền, trăng mọc lúc 12 giờ trưa và lặn lúc 12 giờ đêm, đúng ngày rằm thì trăng mọc khi mặt trời lặn và lặn khi mặt trời mọc và ở Thiên-đỉnh hồi nửa đêm.

Ở đoạn này, trăng ở vào khoảng giữa đêm thượng huyền và đêm vọng. Vì nửa đêm, vẫn còn trăng nhưng trăng đã ngã về phía tây. Đó là trăng thượng tuần, có thể mọc vào khoảng 4, 5 giờ chiều và lặn vào khoảng 4,5 giờ sáng.

Nhờ ánh trăng yếu ớt, tàn tạ ngã về phía tây, (có lẽ ở trước mặt Kiều, vì, nếu Kiều đi về phía tây thì nàng không bị sắp bóng và đi dễ dàng), Kiều lần mò đi qua một phong-cảnh bao la, mù mịt, theo đường cát hoang vắng lờ mờ, qua đồi cây trùng điệp, bơ vơ trơ trọi, một thân một phận, thân phận một giai nhân đầu dải trốn tránh một cảnh đọa đầy để phiêu lưu vào một tương lai vô định ghê sợ.

Cảnh đi trốn ấy nhắc ta nhớ lại một cảnh đi trốn trước, cũng của Kiều, cũng vào một đêm trăng. Chúng ta còn nhớ đoạn Kiều ở lầu Ngưng-Bích, rồi mắc lừa Sở-Khanh và đi trốn với chàng,

*Mở xem một bức tiên-mai,
Rành rành "Tích-Việt có hai" chữ đề ;*

Lấy trong ý tứ mà suy,
 Ngày hai mươi một, tuất thì phải chẳng ;
 Chim hôm thoi-thót về rừng,
 Đóa trà-mi đã ngậm trăng nửa vành...
 Đêm thu khắc lậu canh tàn,
 Gió cây trúc lá, trăng ngàn ngậm gương (Kiều)

Hai chữ "Tích-Việt" cắt rời ra, theo lối chiết-tự, thành những chữ "Tráp nhất nhật tuất tâu". Nghĩa là ngày 21, giờ tuất, (khoảng 7-9 giờ tối) thì chạy trốn.

Tuy tiên mai (hay hoa tiên) do Sở-Khanh gửi cho Kiều thật là bí hiểm, nhưng Kiều thông minh hiểu ngay.

Đoạn lục bát trên có 2 chi tiết sai về trăng, như Nguyễn-Văn-Vinh đã nhận xét đúng. Đêm 21 âm-lịch, trăng mọc vào khoảng nửa đêm, gần như trắng hạ huyền. Ca-dao nói về lúc trăng mọc, có câu :

Hai mươi giắc tối,
 Hăm một nửa đêm.

Vậy, vào giờ Tuất, khi

Chim hôm thoi-thót về rừng,

thì trăng chưa mọc và không thể có sự-kiện

Đóa trà-mi đã ngậm trăng nửa vành.

Đó là diêm sai thứ nhất.

Cũng đêm 21, về sáng, trăng còn ở giữa trời, chưa lặn. Vậy lúc tàn canh, gần sáng, trong khoảng

Đêm thu khắc lậu canh tàn

thì không thể

...Trăng ngàn ngậm gương

nghĩa là trăng rừng bị rừng núi ngậm gương. Ngậm gương, ở đây, cũng như một số động-từ Việt-Nam, tùy theo chỗ, có một nghĩa thụ-động (sens passif). Nói một cách khác, vào lúc tàn canh, đêm 21 âm lịch, trăng thu đã lặn một phần sau rừng

núi, theo câu Kiều ở trên.

Đó là diêm sai thứ nhì.

Canh và khắc là những đơn-vị thời-gian được nhắc nhở khá nhiều trong ca-dao và văn-chương Việt-Nam :

Canh một dọn cửa dọn nhà,
 Canh hai dệt cửi, canh ba đi nằm.
 Bức sang cái trống canh năm,
 Trình anh dạy học, còn năm làm chi.

(Ca-dao)

Thủ ca-lâu để khóc canh dài

(Cung-oán)

Phút nghe trống diêm canh đầu

(Lục-Vân-Tiên)

Đêm thu một khắc một chày,
 Bàng khuâng như tỉnh như say một mình.

(Kiều)

Ngày sáu khắc tin mong nhận vắng

(Cung-oán)

Trại ngoài khắc trống, dinh trong gióng kèn

(Nhị-Đệ-mai)

B. Ngày tháng và trăng

Về phương-diện văn-chương, hai đoạn Kiều trích trên liên quan đến hai vụ Kiều đi trốn, có những câu tuyệt bút gọi hình, truyền cảm. Tuy nhiên, có một vài nhận xét sai lầm về lúc trăng mọc và trăng lặn.

Trái lại, bài ca-dao về trăng thì lời-lẽ nôm-na, nhưng nhận xét đúng. Có lẽ là vì người nông dân sống ở đồng ruộng mông-mênh bát-ngát, có nhiều dịp được quan-sát trăng tận mắt. Đồng thời, họ nêu mối liên-quan giữa các ngày trong tháng và những hiện-tượng thiên-nhiên về trăng :

Mồng một lá trai ²¹
 Mồng hai lá lúa,
 Mồng ba câu liêm ²²,
 Mồng bốn lưỡi liềm,
 Mồng năm liềm giật ²³,
 Mồng sáu thật trắng ²⁴,
 Mười tám trắng nâu ²⁵,
 Mười sáu trắng treo ²⁶,
 Mười bảy sậy giường chiếu ²⁷
 Mười tám trắng lẹm ²⁸,

- ²¹ Có bản chép : « lưỡi trai », hay « lá và », hay « không trắng ». Lá trai nghĩa là lưỡi trai vì như một cái lá, hẹp và mỏng. Lá và là lá hẹp và dài của một thứ cây thường mọc ở bờ ao. Mồng một (ngày sóc) thường không có trăng. Nếu có thì chỉ là 1 vành trắng rất mỏng, màu vàng đục, tối tối, như dư-ánh, như diêm lờ mờ sáng của một vầng trăng bị che khuất.
- ²² Một bông cụ, lưỡi nhỏ hơn lưỡi liềm, có cán dài, thường dùng để móc và hạ các vật ở trên cao như trái cây, rơm ở trên mái nhà.
- ²³ Một thứ câu liêm lớn có cán dài.
- ²⁴ Từ mồng bảy đến mười bốn, bài ca-đao không nói gì đến trăng.
- ²⁵ Trăng còn ăn nếu dưới chân trời, sắp mọc, lúc chập tối, hồi 5,6 giờ chiều (trăng tròn ngày vọng).
- ²⁶ Trăng tròn như treo lơ-lửng trên chân trời cũng vào lúc chập tối.
- ²⁷ Trăng mọc vào lúc người nông dân sậy giường chiếu, nghĩa là rũ chiếu, quét giường, sửa soạn đi ngủ, hồi 8, 9 giờ tối.
 Ở nhà quê, người ta thường đi ngủ sớm.
 Sậy (như trong từ-ngữ sàng sậy) nghĩa đen là để thóc gạo vào một cái sàng (lớn hơn 1 cái mẹt nhưng nhỏ hơn 1 cái nông), lấy 2 tay quay lia-lĩa cái sàng cho bụi, sạn, chấu, những chất bẩn lẫn vào lúa gạo nổi lên, rồi hất những chất ấy đi. Nghĩa bóng, ở đây, sậy có nghĩa là làm cho sạch, như người ta làm sạch thóc gạo bằng cách sậy.
- ²⁸ Lẹm : khuyết đi một chút, một miếng, một phần ; thiếu một chút (người ta thường nói « cặm lẹm hay lẹm cặm »).
 Có bản chép : « Mười tám sập cặm » (Cặm : cặm bẩy dùng để bẩy chuột chông hện) : trăng mọc vào khoảng chín mười giờ tối. Vào giờ đó, ở nhà quê, người ta đã đi ngủ và chuột bắt đầu đi lung, đi mò đồ ăn và có thể bị bẩy trong cặm sập xuống.

Mười chín nhịn trắng ²⁹
 Hăm mười giấc tốt ³⁰
 Hăm một nửa đêm ³¹
 Hăm hai bằng tai ³²
 Hăm ba bằng đầu ³³
 Hăm bốn ở đây ³⁴
 Hăm lăm ở đây ³⁵
 Hăm sáu đã vậy,
 Hăm bảy làm sao,
 Hăm tám thế nào,
 Hăm chín thế ấy,

- ²⁹ Có bản chép : « Mười chín bịn rịn » hay dụn dụn.
 Nhịn trắng : nhịn gợi ý không được hưởng một thứ gì ngon lành, cần thiết. Người nông-dân thích và cần sáng trăng : nhiều đêm, cuộc sinh-hoạt nơi thôn-dã hoà-đồng với ánh trăng.
 Đêm mười chín âm-lịch, người ta chỉ nhịn trắng đến chín, mười giờ tối mà thôi. Nhưng chính trong khoảng thời gian đó người ta rất cần trăng để sửa soạn đi ngủ. Rất cần nhưng phải nhịn.
- ³⁰ Giấc tốt : Giấc ngủ ngon lành, ý nói ; trăng mọc lúc người ta ngủ say, vào hồi 11 giờ đêm. Giờ ấy, nông-dân đang ngủ say, trái với dân ở nơi phần hoa đô-hội.
- ³¹ Nhận xét đúng. Đêm hăm một âm-lịch, trăng mọc hồi nửa đêm.
- ³² Đêm hăm hai, cũng vào khoảng nửa đêm (câu ca-đao không nhắc lại chi tiết này), trăng mọc cao bằng tai hay, nói theo thiên-văn-học, ở vào vị-trí 5-7 độ đối với mặt phẳng chân trời.
- ³³ Đêm hăm ba (cũng vào khoảng nửa đêm) trăng mọc cao bằng đầu, cao hơn tai một chút; vào vị-trí 8-10 độ đối với mặt phẳng chân trời (trăng hạ-huyền).
- ³⁴ Có bản chép : « Hăm bốn bằng râu ».
- ³⁵ Có bản chép : « bằng cặm ». Đêm hăm lăm, trăng mọc cao ngang cặm, nghĩa là cũng cao bằng râu. « Bằng tai, bằng đầu, bằng râu, bằng cặm » là những vị-trí cụ-thể, nhưng ước-chừng, không chính xác, theo lối nói của người bình dân.
 Trong 4 câu trên, người ta không ghi thời-gian. Nên hiểu : vào khoảng nửa đêm hay quá nửa đêm. Trong mấy đêm liền, vị-trí của trăng mọc không thay đổi mấy.

Ba mươi không trắng³⁶.

Bài cao-dao trên cho chúng ta nhận xét mấy điểm sau đây :

- Những điều quan sát của nông-dân đúng sự thực.
- Nông dân đề ý đến hình-thể, vị-trí, giờ-mọc của trắng.
- Về hình thể, người thôn quê so-sánh trắng với những canh cụ thường dùng hay những vật thường thấy ở đồng ruộng : lá trai, lưỡi trai, lá và, lá lúa, câu liềm lưỡi liềm, liềm gặt.
- Về vị-trí, cố nhiên chúng ta không thể đòi hỏi ở người đồng quê một sự chính xác khoa học.

Những nhận xét "trắng náu, trắng treo, bằng tai, bằng đầu, ở đâu, ở đây, bằng râu, bằng cằm, đã vậy, làm sao, thế nào, thế ấy..." không được chuẩn xác.

— Về giờ trắng mọc cũng vậy. Những ghi nhận «Sây giường chiếu, dọn dọn, giắc tốt...» tuy phân chiếu trung thực đời sống thôn quê nhưng cũng không được minh xác.

— Trong bài ca-dao về trắng nói riêng, nhiều bài ca-dao khác nói chung, người bình-dân ghi nhận những điều quan sát thông thường trong những câu ca hát tự nhiên, có vần, có điệu, đôi khi với một giọng giễu cợt nhiều hơn là ý-chí ghi thật đúng.

C. Các ngày lễ Việt-Nam theo âm-lịch.

Trong phạm vi bài tiểu khảo này mà đối tượng là lịch, chúng tôi không đi sâu vào chi tiết về phong tục Việt-Nam, các lễ nghi (cérémonies), lễ thức (rites), mà chỉ cốt nêu lên mối liên quan giữa âm lịch và tập-quán của ta.

Hầu hết các ngày lễ của ta đều theo âm lịch.

1. Những ngày lễ Quốc-gia.

Đó là những ngày lễ lịch-sử trọng đại cử-hành trong toàn-quốc để kỷ-niệm những chiến thắng vẻ vang, những anh-hùng dân-tộc, những liệt-nữ phi thường.

Chúng ta có thể kể khá nhiều thí dụ :

³⁶ Nguyễn-Văn-Ngọc « Tục ngữ phong giao », tập dưới, Xuất bản bốn phương, trang 142-143.

a. **Lễ Kỷ-niệm chiến-thắng Đống-Đa (5-1 âm-lịch).** Hàng năm, vào ngày mùng năm tháng giêng âm-lịch, toàn quốc cử-hành trọng thể lễ kỷ-niệm chiến thắng của Vua Quang-Trung đại phá, tại Đống-Đa, quân nhà Thanh do Tôn-Si-Nghị chỉ huy.

Hàng năm, cứ đến ngày đó, dân Hà-Nội kéo rất đông về Thái-Hà-Áp, một vùng ngoại ô Hà-Nội, mà đặc điểm là gò Đống-Đa trên đỉnh có đền thờ Trung-Liệt. Sự náo nhiệt ấy rất dễ hiểu : Ngày mùng 5 tết không những là ngày Kỷ-niệm một chiến thắng lịch-sử oai-hùng mà còn là một ngày đầu Xuân. Người ta vừa nhiệt-liệt tỏ lòng ngưỡng mộ đối với Vị anh-hùng dân-tộc, vừa nô-nức đi chơi Xuân, vừa đi lễ ở chùa Đồng-Quang, chùa và đền cách nhau không xa, ở bên này và bên kia con đường cái trải nhựa nối liền Hà-Nội và Hà-Đông.

b. **Lễ Kỷ-niệm Hai Bà-Trung (6-2 âm-lịch).** Hàng năm, vào ngày mùng sáu tháng hai âm lịch, lễ kỷ-niệm Hai Bà-Trung, hai Vị Liệt-nữ được tôn thờ nhất trong lịch-sử Việt-Nam, được cử-hành trọng-thể trên toàn quốc.

Ngoài ra, hàng năm, vào ngày ấy, một quang cảnh nhiệt-thành huyền-náo diễn ra tại đền thờ Hai Bà ở làng Đồng-Nhân, phía nam Hà-Nội. Người người đều tỏ lòng sùng bái hai vị anh-thư dân-tộc. Chỉ những người kính cần, những phụ-nữ đoan trang mới dám vào chính điện để chiêm ngưỡng tượng Hai Bà. Tục truyền rằng những ai gian tà, ngỗ nghịch mà dám vào, thì bị hành phạt.

Ngày mùng 6 tháng 2 âm-lịch cũng là ngày Phụ-Nữ Việt-Nam

c. **Lễ Kỷ-niệm Quốc-Tử Hùng-Vương (10-3 âm-lịch).** Ngày mùng mười tháng ba âm-lịch thường được gọi là ngày giỗ Quốc-Tử, năm nào cũng được tổ-chức long-trọng tại Thủ-Đô Sài-gòn.

Hàng năm, vào ngày ấy, người ta kéo nhau rất vui vẻ đông đảo đến đền thờ Vua Hùng Vương trên một ngọn đồi cao tại Phú Lâm-Thảo, Tỉnh Phú-Thọ (Bắc-Phần).

Người ta sẵn lòng trào hàng trăm bực lễ lên tận đền chứng kiến những cuộc tế lễ náo nhiệt, những tiệc rượu linh đình, những trò chơi đờn-áo như đánh cờ người, đánh tổ-tôm diêm, hát ả-đào...

d. Lễ Kỷ-niệm đức Trần-Hưng-Đạo (20-8 âm-lịch). Đức Trần-Hưng-Đạo được suy tôn làm Thánh-Tổ Hải-Quân Việt-Nam từ mười năm nay. Thế cho nên hàng năm, một buổi lễ long-trọng được Chánh-Phủ và Hải-Quân Việt-Nam cử hành tại đền thờ Ngài ở đường Hiền-Vương Saigon (Khu Đa-Kao), vào ngày hai mươi tháng tám âm-lịch.

Ngoài ra, cũng tại đền thờ ấy, trong mấy ngày liền, có những cuộc tế-lễ nhiệt thành, huyền-náo của dân-chúng.

Tuy nhiên, trên toàn quốc, quang cảnh náo-nhiệt nhất đã từng diễn ra từ mấy trăm năm nay tại đền thờ Kiếp-Bạc (Phả-Lại, Huyện Chí-Linh, Tỉnh Hải-Dương) giữa một vùng giang sơn cầm-tú hùng-vi. Sông Lục-Nam, sông Thương sông Cầu dồn nước xanh vào một hợp lưu gần đền thờ Ngài; xa xa, những dãy núi biếc chạy vòng quanh ở chân trời. Sông núi tạo nên một khung cảnh ngoạn-mục, xứng đáng với Vị anh-hùng dân-tộc đáng tôn thờ muôn thuở và đáng đề vào hàng đầu chư-vị anh-hùng Việt-Nam và nhân-loại.

Ngoài-ý nghĩa sùng bái một gương ái-quốc sáng chói, một khí phách anh-hùng siêu-nhân, lễ đức Thánh-Trần còn có một sắc-thái bình-dân với những tập-quán kỳ lạ (như tục xiên linh rừng rợn) và sự tham-gia ò-ạt của đại-chúng.

Chúng ta không bao giờ nên để cho những mê-tín dị-đoan làm quên lãng ý-nghĩa cao cả của một lễ Kỷ-niệm lịch-sử.

Nhân dân ngưỡng mộ Đức-Thánh-Trần và coi Ngài như một người cha của dân-tộc, theo tinh thần câu phong-dao:

Tháng tám giỗ Cha,

Tháng ba giỗ mẹ ³⁷.

e. Lễ Kỷ-niệm Đức Lê-Lợi (22-8 âm-lịch). Ngày hai mươi hai tháng tám âm-lịch, hai ngày sau lễ Kỷ-niệm Đức Trần-Hưng-Đạo, là ngày kỷ-niệm Vua Lê-Lợi, một Vị anh-hùng cứu-quốc và kiến-quốc, một nhà Vua sáng lập một triều đại lâu dài vào bậc nhất trong lịch-sử Việt-Nam.

³⁷ *Me*: Đức Thánh Mẫu Liễu-Hạnh.

Tuy không kém phần tôn nghiêm, đền thờ Bình-Định-Vương ở bờ hồ Hoàn-Kiểm, trong vườn hội Khai-tri Tiên-đức, không sao sánh kịp về tráng lệ của đền Kiếp-bạc.

Tuy nhiên, lễ Kỷ-niệm Lê-Thái-Tổ không kém bề thành kính, vì ai cũng nhìn nhận Vị anh-hùng áo-vải đất Lam-Son cũng là một Vi-nhân vào hạng nhất của lịch-sử Việt-Nam.

2. Những ngày lễ địa-phương.

Như vậy trước khi được Quốc-lễ-hóa, Quốc-gia-hóa, những Quốc-lễ nói trên đã được dân chúng tôn-chức và cử-hành trọng thể với tất cả lòng nhiệt thành sùng bái.

Tuy nhiên, còn nhiều ngày lễ vẫn giữ nguyên vẹn tính-chất địa-phương, làng mạc, và do đó có một vẻ bình dân sống động, một sắc thái cồ truyền.

Tất cả những lễ này cũng đều theo âm-lịch.

Chúng ta có thể kể ít nhiều thí-dụ về những ngày lễ cúng tế thần Thành-Hoàng mà ngày thay đổi có khi kéo dài hàng tuần, tùy theo mỗi Vị thần ở mỗi làng, mỗi địa-phương.

a. Lễ Kỷ-niệm An-Dương-Vương (6-1 Âm-lịch 1 16 Âm-lịch).

Truyện An-Dương-Vương được kể rõ ràng với khá đầy đủ chi-tiết trong *Linh-Nam Chích Quái* dưới nhan đề *Truyện Kim-Quy*, trang 70-74.

Lễ Kỷ-niệm An-Dương-Vương bắt đầu hàng năm từ mùng sáu tháng giêng âm-lịch và kéo dài ước chừng 10 ngày tại làng Cồ-Loa, cách Hà-Nội 17km, ở ranh giới 2 tỉnh Bắc-Ninh và Phúc-Yên.

Có rất nhiều lễ nghi phức tạp có thể làm đối tượng cho cả một cuốn sách sưu khảo, nhưng không hoàn toàn thuộc về phạm-vi bài tiêu-khảo này.

Đứng về quan điểm dân-tộc Việt Nam, An-Dương-Vương có thể được coi là một Vị anh hùng đã kháng chiến chống kẻ xâm-lãng miền Bắc là Triệu-Đà.

Có lẽ lễ kỷ-niệm An-Dương-Vương mất một phần ý-nghĩa và không được Quốc-lễ-hóa, vì chính Triệu-Đà, tuy là người Tàu, nhưng tiêu-biểu cho tinh-thần

độc-lập miền Nam (theo ý nghĩa rộng bao hàm các dân-tộc biệt-lập với Hán-tộc, có thể kể từ Linh-Nam trở xuống, chứ không theo ý nghĩa hẹp là miền Nam Việt-Nam bây giờ) muốn thoát ách đô-hộ của phương Bắc (theo ý nghĩa Hán-tộc).

Dù sao đi nữa, nhân-thần-thoại An-Dương-Vương là một bi-hùng-ca hoà hợp một cuộc kháng-chiến dũng-cảm với một thiên tình sử bi-ai nên đời đời có một sức truyền cảm thấm thía lạ-lùng.

Không gì thông thường bằng những cuộc chiến-tranh giữa hai nước nói chung và, nói riêng, cuộc chinh chiến giữa nước Nam-Việt (một nước ở phía Nam nước Tàu) của Vua Tàu Triệu-Đà và nước Văn-Lang của Vua ta An-Dương-Vương. Nó không làm chúng ta ngạc nhiên như hàng trăm hàng ngàn cuộc chiến-tranh khác trong lịch-sử Đông-Tây kim-cổ, những cuộc xung đột đẫm máu từ ngàn xưa, những cuộc tranh bá đồ vương, mưu toan tiêu-diệt một nước khác, để làm bá chủ một giang sơn rộng hơn, mạnh hơn.

Nhưng bị-giai-thoại Trọng-Thủy Mỹ Châu làm chúng ta rung động và gọi ra một vài giả-thuyết.

Phải chăng đó chỉ là một thiên tình-sử giữa hai cá-nhân, vừa diễm-lệ, vừa đẫm lệ, vì tài tử giai-nhân ở đây là Công-Chúa và Hoàng-Tử, con Vua hai nước thù nghịch, đáng lẽ có thể được hưởng hạnh-phúc tuyệt vời, nhưng chiến-tranh tàn khốc giữa hai nước đã gieo họa vào hai gia-đình đế-vương; chính-trị sâu độc đã tàn phá hạnh phúc của hai kiếp người, dù là kiếp vương giả. Đó là một bằng chứng hùng hồn về ái-tình không biên-giới, ở trên tất cả tính toán nhỏ-nhen, nhớp nhúa của chính-trị.

Phải chăng đó là phản-ảnh của hai chế-độ phụ-hệ và mẫu-hệ, thời xa xưa ở nước Tàu và nước ta? Triệu-Đà cương-quyết dùng uy-quyền của người cha, lòng hiếu thảo của người con trong chế độ phụ-hệ, để thực-hiện cho bằng được tham-vọng của mình rồi lại khéo léo « Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục », lợi dụng chế-độ mẫu-hệ, bắt con đi xa ngàn dặm, ở gửi rề tại nước ngoài để đánh cắp lấy nó thần. Trọng-Thủy đã nghiêng mình trước mệnh lệnh của cha để giữ cho tròn chữ hiếu. Có lẽ chàng và cả cha chàng nữa không ngờ con đường bỗng

phận tận hiếu cũng là con đường tình-ái đẫm máu; con đường nhân-bản của trái tim đưa chàng đến chỗ tự-sát để chung thủy với nàng.

An-Dương-Vương theo truyền thống của chế-độ mẫu-hệ, coi rề như con, không ngờ vực manh tâm dụng ý của Triệu-Đà. Còn Mỹ-Châu chỉ biết yêu, chiều và tin chông như hầu hết các thiếu-phụ khác. Nàng nhẹ dạ, nhưng chỉ đáng thương và không đáng trách; ở địa vị nàng, một người vợ khác có thể chống lại ý muốn thiết-tha của chồng và làm khác hơn nàng được không? Nàng là nạn-nhân của chế-độ mẫu-hệ thường ưu-đãi phụ-nữ, nhưng riêng trong trường-hợp này, đã khắt khe như một định-mệnh, đưa nàng đến cái chết thê-thảm do lưỡi kiếm của Vua cha.

Tục truyền rằng máu Mỹ-Châu chảy xuống biển biến thành ngọc-trai trong lòng những con trai đã hút được. Nếu lấy nước giếng, nơi Trọng-Thủy trầm mình mà rửa ngọc-trai, thì những viên ngọc trở nên sáng ngời, đẹp lạ.

b. Lễ Kỳ-niệm Chử-Đông-Tử³⁸ (cuối tháng 3 âm-lịch).

Truyện sơ-lược như sau: Hùng-Vương thứ III có một người con gái diễm-lệ tên là Tiên-Dung.

Năm 18 tuổi, Công-chúa lại càng diễm-lệ, nhưng nguyện không lấy chồng, chỉ thích ngao du sơn-thủy. Mỗi năm, vào khoảng tháng 2, 3, nàng lênh đênh du thuyền trên dòng sông mặt biển, vui cùng nước biếc non xanh, quên cả cung vàng điện ngọc.

Hồi đó, Chử-Xã-Lang có hai cha con Chử-Đông-Tử bị hỏa hoạn nên lâm vào cảnh nghèo khổ vô cùng, đến nỗi cả hai cha con chỉ còn vền-vện một cái khổ vải, phải thay phiên nhau mà dùng.

Trước khi chết, cha bảo con cứ việc chôn thi-hài mình trần truồng, giữ lấy cái khổ mà đóng, để đỡ xấu hổ một phần nào.

Nhưng người con có hiếu thương cha và đã chôn cha với cái khổ, đành

³⁸ Truyện Chử-Đông-Tử được chép với chi-tiết khá đầy đủ ở sách *Linh-Nam Chích-Quái*, của Trần-Thế-Pháp, bản dịch của Lê-Hữu-Mục trang 51 - 54 dưới nhan đề « Truyện Đạm-Nhất-Dạ » (Đạm Một Đêm).

cam phận cõi trường, ban ngày đảm mình xuống nước gần các thuyền buôn mà xin ăn, ban đêm mới dám lên bờ.

Sự-tích với đầy đủ chi-tiết của Chử-Đông-Tử được kể ở nhiều truyện. Chỉ cần biết rằng người cùng đình không còn cả cái khổ ấy đã lấy được một Công chúa yêu-kiều, mà nhan-sắc ngọc ngà mang một tâm hồn thanh khiết không thiết tình-duyên; chỉ vì Công-chúa luôn luôn tuân theo lẽ trời, ý muốn của Thượng-đế.

Chử-Đông-Tử là một thần Thành-Hoàng và được coi là đạo-tổ của đạo lý tự nhiên, gọi là Trường-đạo-nội.

Hiện nay, vẫn còn đền thờ Chử-Đạo-Tổ tại làng Đa-hòa, Tổng Mễ-sở, Phủ Khoái-châu, Tỉnh Hưng-yên (gần bãi Tự-nhiên, đầm Nhất-dạ).

Hàng năm, vào cuối tháng ba, dân làng vào đám làm giỗ, cúng-tế linh-đình; dân chúng ở các làng lân-cận cũng đến hành-hương đồng-đáo.

c. Lễ Kỷ-niệm Phù-Đông Thiên-Vương (2-4 âm-lich).

Sự-tích của Ngài được chép đầy đủ trong *Linh-Nam Chính-Quái*³⁹.

Đó là một thần-thoại có nhiều sự-kiện kỳ lạ, cao đẹp vô cùng. Một đứa con trai lên ba, không biết nói, không biết ngồi, khi nghe Sứ-giã nhà Vua (Vua Hùng Vương thứ III) khấn cầu dẹp giặc (giặc nhà Ân bên Tàu) thì ngồi dậy, bảo Sứ-giã rằng: "Mau về tàu Vua đúc cho một con ngựa sắt cao 18 thước⁴⁰, grom sắt dài 7 thước, một cái nón sắt, trẻ này cưỡi ngựa, đội nón đánh giặc, giặc sẽ sợ mà tan, nhà Vua không phải lo gì..."

Rồi Thiên-tướng đánh tan giặc Ân dễ dàng, nhanh chóng, như chẻ tre. Rồi tất cả giặc Ân xin hàng.

Thiên-tướng đi đến núi Việt-Sóc-Sơn, cởi áo, cưỡi ngựa, bay lên trời, chỉ

³⁹ Trần-Thế-Pháp « *Linh-Nam Chính-Quái* », thế-kỷ 14, Lê-Hữu-Mục dịch, trang 55-59.

⁴⁰ Một thước bằng 10 thước cổ, không rõ một thước cổ đích xác dài bao nhiêu, có lẽ không dài bằng thước ta ngày nay (dài độ 0m44). Nếu thước cổ bằng thước ta bây giờ thì con ngựa sắt cao tới 0m44 x 180 = 79m20 và grom sắt dài tới 0m44 x 7 = 3m⁸. Ngựa và grom sắt không lồ ấy quả xứng đáng với một Thiên-Tướng siêu-nhiên.

đề lại vết chân ngựa trên tảng đá dưới núi.

Hùng-Vương nhớ ơn tôn làm Phù-Đông Thiên-Vương, sai lập đền thờ ở vườn quê nhà, lại làng Phù-Đông, tức làng Gióng, Huyện Tiên-Du, Tỉnh Bắc-Ninh, cấp cho dân 100 mẫu ruộng để tế lễ xuân thu nhị kỳ.

Về sau, Vua Lý-Thái-Tổ phong làm «Sung-Thiên Thần-Vương», lập miếu tại làng Phù-Đông, bên chùa Kiến-Phúc (Hạt Tiên-Du, Tỉnh Bắc-Ninh ngày nay) tạc tượng ở núi Vệ-linh, xuân-thu đều có tế.

Núi Vệ-linh ở Tỉnh Phúc-Yên, tỉnh này nay thuộc về Tỉnh Vinh-Phúc, gồm 2 tỉnh Vinh-Yên và Phúc Yên.

Những du-khách thường đi xe-lửa chạy qua vùng Vinh-Phúc có thể trông thấy rõ-ràng những cái chuôm (lớn hơn cái ao, nhỏ hơn cái hồ) rải-rác ở đồng ruộng bao-la tại vùng ấy.

Tục-truyền rằng đó là những vết chân ngựa sắt của Đức Thánh-Gióng.

Phù-Đông Thiên-Vương là một anh-hùng cứu-quốc, vừa thuộc về lịch-sử vừa thuộc về thần-thoại. Đó là một vị-nhân siêu-nhiên vượt-ve lòng tự-ái dân-tộc khát khao độc-lập, thù ghét xâm-lãng đến mức niềm khát-vọng ấy đã nhảy vọt lên thể giới thần-thoại để thể-hiện một hình ảnh oai-hùng toàn mỹ về một Thiên-tướng chống ngoại xâm.

Điềm cảm-động nhất là sau những chiến-công vĩ-đại, sau khi đã diệt giặc cứu dân, Thiên-tướng biến mất, chỉ để lại vền-ven một vết chân ngựa trên tảng đá, tựa hồ Thiên-tướng không màng đến công-danh phú-quý, bổng-lộc chức-tước của nhà Vua, lòng tri-ân sùng-bái của nòi giống, tất cả những quyền-lợi dành cho anh-hùng cứu-quốc.

Thần-thoại ấy có thể liệt kê vào những thần-thoại mỹ-lệ khác (như thần-thoại về nguồn gốc con-tiên cháu-rồng chẳng hạn) mà người ta thường thấy ở bình-minh huyền-ảo, tiền-sử xa-xăm của các dân-tộc.

Hàng năm, ngày mùng chín tháng tư âm-lich, dân làng Phù-Đông mở hội to lắm.

Lòng ngưỡng-mộ, tôn thờ vị siêu anh-hùng được biểu-lộ sâu đậm trong câu phong dao :

Mồng bảy hội Khám ⁴¹

Mồng tám hội Dâu ⁴²

Mồng chín đầu đầu trở về hội Gióng ⁴³

d. Lễ Kỷ-niệm Đức-Thánh Tản-Viên ⁴⁴.

Tục truyền rằng Tản-Viên Sơn-Đại-Vương chính là Đức-Thánh Tản-Viên hay Sơn-Tinh trong thần-thoại Sơn-Tinh Thủy-Tinh.

Sơn-Tinh Thủy-Tinh tranh giành kịch-liệt để cưới cho bằng được Công-Chúa Mỹ-Nương, con Vua Hùng-Vương.

Cuộc tranh-chấp ấy gay-cấn vô cùng, vì cả hai bên đều mang toàn lực để thanh-toán nhau.

Hai vị Vi-Tinh dùng cả lực-lượng thiên-nhiên : Thủy và Sơn. Thủy-Tinh dâng nước cao bao nhiêu thì Sơn-Tinh nâng núi cao bấy nhiêu. Núi được đưa lên cao mấy kỳ, thành hình mấy đợt, thất quả bông mấy tầng.

Đàng xa, núi trông hao hao giống cái tán, cái tàn, nên gọi là núi Tản-Viên (Tản : dù, lọng). Cũng ở xa, núi có vẻ như thất quả bông, như chia làm 3 tầng. Nếu trèo lên núi, người ta thấy rõ hơn núi có 3 đợt, cao 200m, 400m, 800m, còn đỉnh thì cao hơn 1000m. Trước kia, thời thái-bình, có trại nghỉ mát ở các đợt. Vì thế, núi Tản-Viên còn gọi là núi Ba-Vì (Vi là chữ Vị nói trại đi và nghĩa là ngôi).

Chúng ta không ngạc nhiên khi nhận thấy, trong thần-thoại trên, những yếu-tố thần linh.

Chúng ta cũng không ngạc nhiên khi nhận thấy thần-thoại như giải thích hay

⁴¹ Tên làng và núi.

⁴² Tên làng và chợ.

⁴³ Tên làng.

⁴⁴ « Lĩnh-Nam Chích-Quái », sđd, trang 77-78.

it ra. cũng phân-chiếu một vài sự-kiện địa-lý ở miền Bắc Việt-Nam.

Hàng năm, nước sông Hồng-Hà lên cao, đôi khi phá và vượt cả đê, nhưng cố nhiên không sao vượt nổi mấy ngọn núi cao ở miền Trung-du Bắc-phần. Hình thể khá đặc-biệt của núi Tản-Viên có lẽ đã khiến nhân-dân chú-ý và tìm cách giải thích bằng một thần-thoại như người xưa thường giải thích như vậy.

Cùng với thần-thoại, ca-dao cũng nói lên và quan-sát đúng một hình thể địa-lý đặc-biệt :

Núi Tản-Viên thất quả bông

mà lại có Thánh-linh.

Đức-Thánh Tản-Viên có nhiều đền thờ ở vùng núi Tản sông Đà, thuộc Sơn-Tây: đền Hạ ở chân núi, đền Trung ở lưng chừng núi, đền Thượng ở đỉnh núi. Du-khách thường đến cúng bái, vãng cảnh, chụp hình ở đền Hạ và đền Trung, vì tương đối dễ lên tới nơi; người ta ít viếng đền Thượng, vì đền ở cao quá và leo lên khó-khăn. Ngoài ra, còn có đền Và ở một thung-lũng, chung quanh có đồi, gần Đà-Giang.

Những ngày cúng lễ tại đây không được ấn-định hẳn vào một ngày âm-lịch nào.

e. Lễ Kỷ-niệm Liễu-Hạnh Tiên-Chúa (3-3 âm-lịch).

Liễu-Hạnh Tiên-Chúa (hay *Liễu-Hạnh Công-Chúa*, tục gọi là *Đức-Thánh-Mẫu Liễu-Hạnh*, hay là *Liễu-Hạnh Nguyên-Quân*) là đệ-nhi Chúa-Tiên, con gái thứ Ngọc-Hoàng Thượng-Đế.

Sự-tích « Sùng-Sơn Thánh-Mẫu » ⁴⁴ cho biết rằng Tiên-Chúa bị trích khỏi Tiên-Cung, giáng xuống trần, vì làm vỡ chén Ngọc-trần đựng rượu trường-sinh của Chư-tiên trong một bữa tiệc Vườn-đào.

Ngài bị trích giáng nhiều lần.

Lần thứ nhất, Ngài giáng trần dưới đời Lê-Anh-Tông, năm Thiên-Hựu

⁴⁴ Thanh-Hoà-Từ, hội Châu Biền.

Nguyễn-Niên, đêm rằm tháng tám (1557), tại làng Văn-Cát, Huyện Vụ-Bản, Tỉnh Nam-Định.

Về danh tính, thì thân-phụ là họ Lê, thân-mẫu là họ Trần và tên đặt cho Ngài là Giáng-tiên.

Tục truyền rằng khi có mang, Lê phu-nhân chỉ thích xơi hoa và, khi Tiên-Chúa giáng-sinh, thì nhà đầy hương ngát và hào quang.

Năm 18 tuổi, Tiên-Nữ kết duyên cùng một chàng con nhà quyền-quí ở thôn Văn-Đình, Phủ Văn-Đình, Tỉnh Hà-Đông. Chỉ 3 năm sau, năm 21 tuổi, Ngài đã vội từ bỏ hạnh-phúc trần-gian ngày mừng ba tháng ba năm Đinh-Sửu (đời Vua Lê-Thái-Tông) niên-hiệu Gia-Thái thứ 5 (1578). Mộ Ngài ở Xã An-Thái, đời là Xã Tiên-Hương (Niên-hiệu Gia-Long thứ tư), tục gọi là Phủ-Giầy⁴⁵ nay vẫn còn đền thờ cổ-kính.

Trong phạm-vi âm lịch, sự-tích Đức-Thánh-Mẫu Liễu Hạnh cho phép ta nhấn mạnh về mấy ngày quan-trọng.

Trước hết, đêm giáng-sinh đúng vào đêm Trung-thu. Ở Bắc-phần, đêm rằm tháng tám là đêm đẹp nhất trong năm: Vầng trăng tròn hoàn-toàn sáng vàng-vạc trên vòm trời trong vắt tăng gấp bội vẻ thơ mộng của đêm Trung-thu là đêm Tiên-Chúa ra đời.

Thánh-Mẫu hóa ngày mừng 3 tháng 3, tức vào khoảng đầu tháng xuân thứ ba. Ngày sinh và ngày hóa ở đúng vào mùa thu và mùa xuân là hai mùa đẹp nhất trong năm. Có lẽ nhờ tiết xuân nên hội Phủ-Giầy vui-vẻ, tưng-bừng: vào mấy ngày đầu tháng ba, hàng ngàn thiện nam tín-nữ trẩy hội giữa cảnh xuân xanh tươi đậm-ấm.

Ngoài ngày sanh và ngày hóa, suốt năm, những ngày sóc vọng, ở các đền thờ Thánh-Mẫu, nhất là ở Phủ-Giầy và ở đền Sông (Phố-Cát Thanh-Hóa), sự thờ cúng thật là nồng-nhiệt, đèn nến sáng trưng, khói hương nghi ngút, hương hoa ngào-ngạt, người đến lễ bái không ngớt.

⁴⁵ Người ta thường gọi Xã Tiên-Hương (làng Văn-Cát, Huyện Vụ-Bản, tỉnh Nam-Định) là Phủ-Giầy cũng như thường gọi các đền đài thờ Tiên-Chúa là Phủ, ngụ ý đề ngang hàng với Cung điện, với Phủ của Chúa Trịnh, như trong ngữ tục "Cung Vua, Phủ Chúa".

Về những ngày lễ địa-phương theo âm-lịch, tác giả bài này chỉ xin đơn-cử 5 ngày quan-trọng: 1 ngày thuộc về An-Dương-Vương, vua nước Văn-lang, một nhân-vật lịch-sử mà sự-tích có ít nhiều chi-tiết thần-thoại; 4 ngày thuộc về 4 vị lừng danh (Chử-Đông-Tử, Phù-Đông Thiên-Vương, Đức Thánh Tản-Viên, Liễu Hạnh Tiên-Chúa) có ghi trong lịch-sử được màu thần-thoại, thường được gọi là Tứ-Bất-Tử (trong số 27 vị Bất-tử, 14 nữ và 13 nam ghi trong sách của Thanh-Hòa-Tử).

3. Các ngày lễ Tôn-giáo, Văn-hóa.

Những ngày lễ này cũng theo Âm-lịch.

a. Lễ Phật-Đản (Đản: sinh đẻ, 15-4 âm-lịch). Đó là lễ kỷ-niệm ngày Đức-Phật giáng-sinh, vào ngày rằm tháng Tư năm 558 trước công-nguyên.

Từ năm 1966 (tức năm 2.510 Phật-Lịch), lễ Phật-Đản đã tổ-chức vào ngày rằm (4-6-1966) theo một qui-ước quốc-tế giữa các nước Phật-giáo, chứ không vào tháng tám tháng tư như mấy năm trước đây.

Theo kinh, Phật giáng-sinh vào ngày có trăng (nhưng không nói rõ là ngày rằm), nên ngày Phật-Đản có thể rời đến ngày rằm.

Và lại, như vậy, việc tổ-chức ngày Phật-Đản có thể dễ-dàng hơn, trọng thể hơn, khỏi phải tổ-chức hai ngày lễ trọng-thể cách nhau có một tuần (tháng tám và ngày rằm tháng tư), vì ở các chùa, những ngày sóc, vọng vốn là những ngày lễ quan-trọng.

Một số học-giả cho rằng Đản-nhật, sự-tích, thân-thể của các Vị Giáo-chủ, thánh-hiền, nhất là ở thời Trúc⁴⁷, trước công-nguyên, thường có màu-sắc thần-thoại, khiến người ta không thể quả quyết về tính-chất đích-xác, lịch-sử của các siêu-nhân ấy.

b. Lễ Thánh-Đản.

Đó là lễ sinh-nhật Đức Khổng-Tử (551-479 trước công-nguyên), được Chính-Phủ Việt-Nam Cộng-Hoà nâng lên hàng Quốc-lễ từ năm 1957.

⁴⁷ Dịch danh từ « époque axiale » của Jaspers.

Trước kia, ngày lễ Thánh-Đản và nhất là những buổi tế-lễ xuân-thu nhị kỳ thuộc về Đức-Không đều cử-hành tại các Văn-miếu theo âm-lịch.

Sau ngày Cách-mạng Tân-Hợi (1911), người Tàu dùng dương-lịch một cách chính-thức. Họ đã đổi-chiều âm-lịch và dương lịch một lần dứt khoát và ngày Thánh-Đản được ấn-định vào ngày 28-9 dương-lịch.

Nếu ngày Thánh-Đản theo âm-lịch như nhiều ngày lễ khác thì mỗi năm, ngày dương-lịch về lễ Thánh-Đản phải xê dịch, thành ra âm-lịch sẽ là căn-bản, chứ không phải dương-lịch đã được công bố là lịch chính thức.

c. Lễ Kỷ-niệm Thi-hào Nguyễn-Du (10-8-âm-lịch).

Hội Khai-Trí Tiến-Đức ở Hà-Nội đã có sáng-kiến tổ-chức Lễ kỷ-niệm Nguyễn-Du đầu tiên, một cách hết sức trọng-thể, tại Trụ-Sở Hội-quán, ngày mừng mười tháng tám năm Giáp-Tý (tức ngày mừng tám tháng 9 năm 1924). Ngày mừng 10 tháng 8 Canh-Thìn (1820) là ngày Nguyễn-Du tạ thế.

Ngày giỗ Nguyễn-Du đã được quốc-lễ hóa.

Người ta không biết rõ Nguyễn-Du sinh ngày nào, mà chỉ biết ông sinh năm 1765. Thế cho nên năm 1965 là năm đặc-biệt, vì là năm kỷ-niệm đệ-nhị bách chu-niên năm sinh của Nguyễn-Du. Cả một tuần lễ kỷ-niệm trọng-thể đã được tổ-chức đề-đề-cao sự-nghiệp của Thi-hào, từ mừng 9 tháng 9 đến ngày 16 tháng 9 năm Ất-tý (từ 3-10-1965 đến 10-10-1965) tại Thủ-Đô Saigon⁴⁷.

d. Lễ Thích-Ca thành đạo (8-12 âm-lịch).

Đó là lễ quan-trọng thứ nhì trong Phật-lịch cử-hành vào ngày mừng tám tháng chạp Âm-lịch.

Năm 1967, ngày mừng tám tháng chạp năm Nhâm-ngọ, tức ngày 18-1-1967, lễ Thích-ca thành-đạo được cử-hành trọng-thể tại Thủ-Đô Saigon, nhất là tại Việt-Nam Quốc-Tự và Trường Đại-học Vạn-Hạnh.

(còn tiếp)

⁴⁷ Xin coi Văn-Hóa Nguyệt San số 10 và 11, tháng 10 và 11 năm 1965, là số đặc-biệt dành cho lễ kỷ-niệm đệ-nhị bách chu-niên nói trên.

đại-cương về hướng-dẫn

Nhiều người dựa vào nguyên ngữ của danh từ "hướng-dẫn" nên đã quan niệm sai lầm về khoa này. Theo nguyên ngữ hướng có nghĩa là quay người, tầm mắt về một chiều nhất định; dẫn có nghĩa cầm tay để dắt đi. Từ hai nghĩa ấy, có quan niệm cho rằng hướng dẫn là chỉ định một con đường để người khác theo. Cụm đoan hơn, có người còn cho rằng hướng dẫn là dẫn dắt người khác trên con đường mà mình cho là hay, là tốt đẹp. Nói cách khác, hướng dẫn đã bị hiểu một cách sai lầm là ta chi phối hoàn toàn người được hướng dẫn. Trong viễn tượng ấy, người được hướng dẫn sẽ hoàn toàn thụ động, không có gì để phát biểu cả. Năm trong viễn tượng vừa kể, có người cho rằng hướng dẫn là cưỡng bách người khác chấp nhận quan điểm của ta một cách thụ động. Thường thường nhân viên hướng dẫn cưỡng bách người bị hướng dẫn chấp nhận quan điểm của họ. Viễn tượng trên hoàn toàn sai lạc.

Vì đời sống càng ngày càng phức tạp, khiến các vấn đề khó giải quyết; vì những khuôn khổ hành động do phong tục tôn giáo đã bị phá vỡ bởi sự tiến triển của nền văn minh nên khoa hướng dẫn mới phát sinh. Hướng dẫn chính là sự giúp đỡ cá nhân để vượt các trở ngại trong cuộc sống. Nói như thế hướng dẫn không có nghĩa là phải hứng chịu gánh nặng của đời sống tha nhân. Hướng dẫn là giúp đỡ tha nhân thoả đáp các nhu cầu để tha nhân tìm được địa vị thích hợp trong cuộc sống, địa vị khiến cá nhân có thể hưởng được hạnh phúc. Hướng dẫn giúp đỡ tha nhân phát triển cảm tính (émotivité, sensitivity) đối với giá trị đạo đức và duy linh. Hướng dẫn nhìn nhận và tôn trọng mỗi người như một

Cá nhân để cá nhân nhận định rằng mình là phần tử xã hội và phải có phần trong công việc kiến tạo xã hội ấy. Hướng dẫn giúp đỡ cá nhân ý thức các tiềm lực, tài năng, giới hạn của chính mình hầu phát triển và sử dụng chúng. Và mục tiêu chính yếu của hướng dẫn là phát triển tính tự chủ cùng khả năng xoay xở để thích nghi với những biến đổi của xã hội. Vì những mục tiêu trên nên hướng dẫn và giáo dục liên quan mật thiết với nhau.

1. Hướng-dẫn và giáo-dục.

Mục tiêu của hướng dẫn rất gần với mục tiêu của giáo dục nên tương quan giữa hướng dẫn và giáo dục càng ngày càng trở nên rõ ràng. Tuy nhiên quan niệm về giáo dục đã có thay đổi và khoa hướng dẫn chỉ mới xuất hiện gần đây. Do đó để hiểu mức độ liên quan giữa hướng dẫn và giáo dục phải xét các khía cạnh của giáo dục.

A. Giáo-dục được coi như phương-thức biến đổi nội-giới cá-nhân.

Với quan niệm trên, giáo dục trước hết là một phương thức có nghĩa là một phương-pháp kỹ thuật có mạch lạc chặt chẽ nhằm đạt sự biến đổi nội giới của đối tượng. Giáo-dục là yếu tố đã xâm nhập vào trong nội giới của cá nhân. Từ thuở lọt lòng mẹ cho đến khi trưởng thành, con người phải trải qua nhiều giai đoạn cần sự bao bọc, che chở của người khác. Trong khoảng thời gian rất dài, cá nhân muốn bảo tồn sự sống cần có người luôn luôn ở bên cạnh để che chở chống lại các hiểm nguy và nuôi nấng để tăng trưởng về phương diện thể lý. Trong thời gian này cá nhân hoàn toàn lệ thuộc người khác và chịu sự chi phối của người khác. Con người là một sinh vật ít thích nghi nhất với ngoại giới. Con người phải học đi, học ăn, học cử động, học thích nghi với môi trường thể lý trong đó con người đang sống. Con người cần tập lần để tạo thói quen tốt, tài khéo léo cần thu thập và phát triển rất lâu, sau đó mới có thể tự lập trong cuộc sống. Trong khoảng thời gian dài ấy, nội giới con người cần biến đổi để con người thích nghi với môi trường.

Sự kiện trên không phải chỉ xảy ra đối với môi trường thể lý tức là những điều kiện vật chất của cuộc sống. Trái lại nó càng quan trọng hơn khi ta xét đến môi trường xã hội. Thể chất con người có thể nói là không có thay đổi lớn từ khi con người xây kim tự tháp cho đến ngày nay. Cơ thể, não bộ, nét mặt vẫn giữ gần như nguyên vẹn hình dáng từ bao thế kỷ nay. Mặc dầu bản chất nhân loại không thay đổi, xã hội do loài người cấu tạo nên đã biến đổi nhanh chóng, với tốc độ khủng khiếp, xã hội đã trở nên phức tạp tới trình độ dễ sợ. Những đòi hỏi xã hội vượt rất xa bản chất thể lý nhân loại nên khoảng gián đoạn giữa trẻ con và người trưởng thành càng ngày càng rộng đến độ cá nhân không thể vượt qua trong thực tế nếu không có sự giúp đỡ ngoại tại. Văn minh càng tiến bộ thì khoảng cách ấy càng gia tăng. Phương pháp để cá nhân có thể từ tuổi trẻ con tiến đến tuổi trưởng thành về phương diện xã hội là giáo dục.

Trong nội giới cá nhân sẽ có những thay đổi để cá nhân đáp ứng một cách thích hợp với những đòi hỏi ngoại giới. Nói cách khác, cá nhân sẽ phản ứng lại các sự kích thích ngoại lai đúng với đường lối mà xã hội mong muốn. Mỗi một sự kiện xảy đến, cá nhân sẽ có phản ứng mà xã hội chờ đợi nghĩa là ai trong trường hợp ấy cũng sẽ hành động tương tự... Số lượng và phẩm chất các đổi thay đòi hỏi một thời gian khá dài và những kỹ thuật hữu hiệu mới có thể phát triển được. Do đó giáo dục là những phương thức để nội giới cá nhân đạt những đổi thay thiết yếu.

Trong viễn tượng giáo dục vừa kể, giáo dục là sự kiện hoàn toàn cá nhân. Tất cả những thay đổi trong nội giới là hiệu quả của các hành động cá nhân. Mỗi cá nhân tự tay xây dựng nên cái nhân cách của chính mình. Kỷ ức, ảnh tượng, tình cảm, lý tưởng đều đã được xây dựng bởi những kinh nghiệm cá nhân. Đó là những sản phẩm của cá nhân toàn diện mà không ai có thể tách rời được cũng như không ai có thể chiếm đoạt được. Trong viễn tượng trên, giáo dục không có liên quan gì đến hướng dẫn vì hướng dẫn nhất thiết là sự giúp đỡ của một tha nhân đối với chủ thể. Tuy nhiên ta thấy rất ít người đã tự giáo dục.

B. Giáo-dục được coi như sự truyền bá kiến thức.

Trong sự truyền bá kiến thức, giáo sư biết những mục đích phải đạt, ông ta chỉ là một công cụ của xã hội. Giáo sư cũng biết những phương pháp nào hay nhất

đề đi đến cùng đích trên. Nói cách khác, vị giáo sư biết học sinh phải học thế nào để có thể thành công. Do đó vai trò của nhà giáo dục rất rõ ràng và giản dị. Nhà giáo dục cần chú ý đến những chủ điểm cần phải học nhưng học sinh có biết hay không, điều ấy không quan trọng. Trong việc giảng dạy, giáo sư có một số sách giáo khoa, bản đồ... đã được ấn định trước để khiến học sinh trả lời như ý nhà giáo dục. Giáo sư phải trông coi để học sinh phản ứng, trả lời như đã định trước. Nếu không, giáo sư với những phương tiện trừng phạt của học đường, bắt học sinh vào khuôn phép. Giáo sư phải kiểm soát sự học, đo lường xem học sinh đã đạt kết quả đến mức độ nào. Những lý do trên khiến nhà giáo dục trở nên một yếu tố tích cực và chủ yếu trong việc học. Học sinh được quan niệm như một yếu tố thụ động hay lệ thuộc vào người dạy và chương trình chứ không được coi như có liên hệ hoặc tìm được hứng thú trong việc học.

Tuy nhiên vai trò máy móc của nhà giáo dục không hoàn toàn đơn giản trong thực tế. Trong thực tế, học sinh là yếu tố rất quan trọng nhưng đồng thời luôn luôn thay đổi. Trong lớp học, môi trường không đơn giản và lý tưởng như trong lý thuyết sư phạm. Tại lớp, học sinh gặp rất nhiều kích thích tố.

Một phần kích thích tố là những điều do giáo sư chỉ phối, chọn lựa và đem vào lớp học. Nhưng các kích thích tố khác thường do sự vật chung quanh đem đến trong đó ta phải kể quan trọng nhất là học sinh. Trong tất cả kích thích tố của môi trường, mỗi học sinh sẽ chọn một yếu tố và chỉ phản ứng với kích thích tố ấy. Trong giờ toán thay vì chú ý đến chứng minh đang khai triển trên bảng, học sinh sẽ chú ý đến một đặc điểm của giáo sư để nâng điều ấy lên làm "tật". Hoặc học sinh chú ý đến tiếng kéo kẹt phát ra từ cánh cửa sổ đang đưa vì gió thổi. Hoặc bất chợt thấy trên tường một vết tích của cuộc liên hoan cuối năm, học sinh sẽ chú ý đến những kỷ niệm riêng tư. Nói tóm lại, học sinh trong thực tế không thụ động, trái lại rất hoạt động. Học sinh không phải chỉ bị kích thích bởi những yếu tố chọn lọc bởi giáo sư nhưng bị kích thích bởi môi trường toàn diện.

Giáo dục hữu hiệu khi học sinh chọn những kích thích thích hợp để phản ứng trong giờ học. Thích hợp đây phải hiểu là do chương trình định đoạt. Tuy nhiên công việc giáo dục chưa hẳn đã hoàn hảo vì học sinh có nhiều cách để phản ứng

lại các sự kích thích thích hợp. Thí dụ trong giờ địa lý thế giới và học sinh đang học về Mỹ châu. Khi nghe giảng đến thổ dân Mỹ châu, học sinh chỉ chú ý đến danh từ « mọi da đỏ ». Thay vì phải tiếp tục nghe giảng, học sinh thả hồn vào trong mộng để nghĩ đến các phim « cao bồi » đánh nhau với mọi da đỏ : những cuộc phi ngựa đuổi nhau qua sa mạc, qua đồng-cỏ ; những cuộc tấn công nổ súng, tên bay. Hoặc học sinh sẽ dự tính xem ngày nghỉ nên chọn phim nào vì các rạp xi-nê đang chiếu phim cao-bồi mặc dầu trong phim ấy không có mọi da đỏ ! Tuy đã chọn kích thích tố thích hợp, học sinh có nhiều cách phản ứng đem lại thích thú hơn là đường lối ấn định hay mong chờ bởi nhà giáo. Nhưng điều vừa kể ở ngoài dự tính của giáo sư và quấy rầy công việc giảng dạy. Vị giáo sư phải tìm mọi cách để loại trừ chúng. Giáo sư thường dùng sự trừng phạt. Tuy nhiên điều quan trọng là học sinh hoàn toàn thụ động trong những dự án loại trừ các kích thích tố không thích hợp.

Trong quan điểm giáo dục mới, giáo dục cũng là sự truyền bá kiến thức nhưng vẫn có điểm khác biệt. Cũng như trước giáo sư là người ấn định những mục tiêu cần đạt nhưng còn kêu gọi sự hợp tác của học sinh. Học sinh là yếu tố hoạt chứ không thụ động. Giáo sư luôn luôn ở bên cạnh học sinh để GIÚP học sinh hiểu những cứu cánh của giáo dục và chấp nhận những cứu cánh ấy như là cùng đích phải thực hiện bởi chính học sinh. Trong sự truyền bá kiến thức vừa kể, hướng dẫn luôn luôn có mặt.

Khoa hướng dẫn cũng có thể hiện diện trong phương thức giáo dục nhờ phương diện khác. Giáo sư công cụ của xã hội sẽ đưa ra những mục đích cần đạt cho học sinh. Nhưng đường lối nhờ đó mỗi học sinh đạt mục đích thì nhà giáo dục không ấn định nên có thể có nhiều hình thức. Thực hiện được cùng đích quan trọng hơn là cách thực hiện. Chỉ có điều là phương pháp phải chọn lựa thế nào để thích hợp với mỗi cá nhân. Không phải lúc nào cũng có thể chọn lựa được phương pháp nhưng thường thường vẫn có hai, ba cách để đạt mục đích. Do đó sự chọn lựa có thể có những tầm chọn lựa rộng hay hẹp còn tùy hoàn cảnh. Khi giáo sư giúp học sinh chọn lựa trong những phương pháp đường lối thích hợp nhất cho hoàn cảnh xã hội, kiến thức, điều kiện làm việc của nó, lúc ấy khoa hướng dẫn luôn luôn hiện diện.

C. Giáo-dục được coi như chức vụ của xã hội.

Giáo dục là một nỗ lực ý thức của xã hội để hướng dẫn chi phối sự trưởng thành của cá nhân về các phương diện thể lý tinh thần, tình cảm, đạo đức để cá nhân có thể sống am hợp với xã hội và thỏa mãn với chính mình. Trong quan niệm rộng rãi của giáo dục vừa kể, hướng dẫn và giáo dục có liên hệ mật thiết với nhau.

Ở đây chúng ta không đi vào những xung đột lý thuyết của các quan niệm giáo dục về sự chi phối của xã hội đối với cá nhân. Giáo dục là nỗ lực ý thức của xã hội để theo dõi tiến trình cá nhân trong việc đạt mục đích, sự kiện ấy có thể gọi là sự giúp đỡ. Xã hội đã lựa chọn môi trường vật chất và tổ chức các điều kiện để cá nhân phát triển đúng mức. Chương trình, sách giáo khoa, thư viện, phòng thí nghiệm, đời sống trật tự và tổ chức của học đường đều là những công cụ để giúp đỡ học sinh trưởng thành theo một chiều hướng nhất định. Thói quen tốt và tài năng được hấp thụ cùng phát triển; hứng thú và cử chỉ được huấn luyện. Tất cả đều là những yếu tố cần thiết để cá nhân có một cuộc sống thích hợp với xã hội và với chính mình. Tuy nhiên sự giúp đỡ như trên có tính cách máy móc vì sự giúp đỡ thực sự phải để cá nhân được giúp đỡ tự do dần thân vào công việc.

Quan niệm rộng rãi về giáo dục chỉ thực sự liên quan đến hướng dẫn khi chấp nhận sự có mặt và chức phận của cá nhân trong tất cả mọi dự tính. Nếu ta chỉ nhằm các mục đích do xã hội ấn định thì ta không hướng dẫn vì khoa hướng dẫn bao hàm sự chọn lựa cá nhân. Sự chọn lựa phải do chính cá nhân thực hiện. Nó có thể là một thỏa cá nhân hiệp hay một tổng hợp giữa nhu cầu và đòi hỏi xã hội. Trong giáo dục có lúc nhu cầu cá nhân nổi bật và cần thỏa mãn trước. Nhưng cũng có lúc đòi hỏi xã hội phải được đặt trước. Vì thế hướng dẫn không luôn luôn đề cao nhu cầu cá nhân một cách quá đáng.

II. Nguyên-tắc hướng-dẫn.

Để có thể đạt những mục tiêu kể trên công việc hướng dẫn thường được đặt trên các nguyên tắc căn bản mà chúng ta sẽ xem sau đây.

A. Hướng dẫn phát triển tối đa khả năng của mỗi cá nhân.

Mục tiêu của hướng dẫn là giúp đỡ học sinh. Sự giúp đỡ này nhằm đến sự phát triển toàn diện và tối đa cá nhân của học sinh. Mỗi người sinh ra đều có một

số khả năng, thiên tài. Nhưng những yếu tố bẩm sinh này nếu không phát triển thì sẽ lần lần bị thui chột đi và biến mất. Hướng dẫn sẽ tìm hết cách để thể hiện những khả năng bẩm sinh nhưng tiềm ẩn ấy Công việc trước nhất, hướng dẫn phải khám phá những khả năng tiềm ẩn nơi mỗi học sinh bằng các trắc nghiệm. Sau khi đã biết cá thể có những khả năng nào thì sau đó mới hướng dẫn một cách hữu hiệu được. Học sinh sau khi đã nhận biết khả năng của chính mình sẽ có lòng tự tin, yếu tố căn bản thúc học sinh để tiến tới việc đạt mục tiêu. Nhưng con người không phải là một bực thánh thiện mà chỉ là "một thiên thần bị sa đọa". Vì thế con người đã có một phần rất gần với con vật nơi các bản năng, khuynh hướng, xu hướng tiềm ẩn. Vì lẽ đó nên con người mới cần đến một nền đạo đức. Đạo đức học là con đường phải đi từ con người ở trạng thái thiên nhiên, khởi điểm của con đường, đến con người lý tưởng, văn minh và sống trong xã hội, cùng điểm của con đường. Con người ấy chính là nhân tính vậy. Do đó hướng dẫn không khuyến khích phát triển tột độ tất cả những khả năng tiềm ẩn. Trái lại hướng dẫn cũng có đặt ra giới hạn các khả năng vẫn phát triển và giới hạn ấy chính là giới hạn của xã hội. Hướng dẫn chủ trương giúp đỡ cá nhân phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn nào có ích cho xã hội và đã được xã hội chấp nhận. Còn những khả năng nguy hại cho xã hội thì hướng dẫn tìm cách giáng giải và khiến cá nhân hiểu rằng phát triển điều ấy không có lợi trước tiên là cho cá nhân vì bị xã hội trừng phạt, sau đó có hại cho xã hội. Con người là một toàn thể phức tạp có nhiều khía cạnh. Thái độ, hành vi, cử chỉ không phải chỉ do một khía cạnh cấu tạo nên, trái lại nó là kết quả của tất cả các khía cạnh. Vì thế mỗi khía cạnh là một yếu tố đầy ý nghĩa của những thái độ không thích hợp với xã hội. Mỗi cử chỉ mang một sắc thái riêng biệt vì chịu ảnh hưởng một khía cạnh nào đó của con người. Hướng dẫn có mục đích sửa chữa và thích nghi con người với mọi hoàn cảnh nên phải chú ý đến sự phát triển toàn diện của cá nhân.

Hướng dẫn phải khám phá, phát triển, dẫn giắt những khả năng hứng thú, tinh tình để mỗi người đều có thể tận dụng bẩm sinh tinh trong đời sống hằng ngày. Phát triển khả năng, hứng thú phải theo một đường lối chung đã được xã hội vạch ra: giúp ích cho ta và cho người khác. Trong đời sống hằng ngày nhiều khi giá trị của hành vi nhân tính không đủ để kích thích cá nhân. Hướng

dẫn làm cho cá nhân ý thức được giá trị cùng sự kích thích của hành vi nhân tính. Hướng dẫn thuyết phục để cá nhân chấp nhận và thể hiện những hành vi nhân tính có giá trị và có thể thực hiện được.

Có nhiều lầm tưởng về hướng dẫn khi nghe nói đến sự phát triển con người toàn diện. Hướng dẫn chủ trương phát triển con người toàn diện. Nhưng con người toàn diện không có nghĩa "con người xô bồ", không phân biệt hay, dở, phải quấy. Con người sống luôn luôn là sống trong một xã hội nên nhất thiết phải thích nghi với xã hội đang sống nếu muốn trường tồn. Sự phát triển con người toàn diện nhằm mục đích là tạo nên con người lý tưởng sống am hợp với xã hội nhưng đồng thời cũng vượt lên trên xã hội để dẫn dắt xã hội đến tiến bộ. Vì thế con người toàn diện có nghĩa là phần cao siêu nơi các xu hướng và khuynh hướng. Phần này sẽ giúp ích xã hội rất nhiều. Thế nào là giúp ích tha nhân? Điều gì phát triển xã hội? Giáo sư hướng dẫn không nhất thiết phải giải đáp các câu ấy, mà chỉ giải thích để sự phát triển cá nhân không vượt giới hạn xã hội.

B. Hướng dẫn là phương thức trường kỳ.

Hướng dẫn không phải là một kỹ thuật nhất thời để chữa trị một vài "bệnh nhân" đặc biệt của học đường. Ta cũng không thể xác định là hướng dẫn cần cho lớp tuổi này hơn lớp tuổi khác. Nói cách khác, hướng dẫn là một công việc liên tục để đào luyện con người, giúp đỡ học sinh nhận định sự việc một cách rõ ràng và sáng suốt. Sau đó, học sinh sẽ tự mình chọn lấy con đường thích hợp với bản thân và xã hội. Tâm lý, tính tình cá nhân không phải bắt di bắt dịch. Trái lại chúng biến đổi tùy theo từng tuổi và chịu ảnh hưởng của môi trường nơi đó cá nhân sống. Những biến đổi tính tình có tính cách liên tục chứ không phải là những biến đổi đột ngột. Cá nhân sẽ lần lần cảm thấy không thích hợp với xã hội trong đó cá nhân sống.

Và sự khó chịu càng ngày càng phát triển mạnh mẽ khiến con người ấy trở thành con người khác thường. Từ đó một đứa trẻ có thể trở nên một thiếu niên nhút nhát sợ sệt hay ở cực đoan ngược lại sẽ là một thiếu niên ngổ ngược, ăn mặc lố lăng hoặc hoàn toàn chủ quan trong các suy luận. Hướng dẫn sẽ giúp thiếu niên đi từ tự phụ đến tự tin. Thiếu niên với sự giúp đỡ của hướng dẫn sẽ ý thức được những sở trường và sở đoản của chính mình. Thiếu niên sẽ dựa vào ý thức

giới hạn ấy để không dự tính thực hiện những hành động quá sức hoặc vượt giới hạn xã hội. Nhưng đồng thời thiếu niên cũng sẽ nỗ lực hết sức để thực hiện và hoàn tất những công tác giao phó vì biết rằng đó là những việc có thể làm được. Thiếu niên tin chắc rằng sẽ hoàn tất mi măn nên mới cố gắng. Lòng tự tin có thể nảy nở vì thiếu niên đã biết được tất cả khả năng cùng giới hạn của chính mình.

Trong suốt khoảng thời gian trưởng thành về tâm lý, tính tình để trở nên một đơn vị của xã hội, đứa trẻ luôn luôn cần đến sự hướng dẫn. Chính đời sống cũng đã nhận lãnh phần nào vai trò hướng dẫn cá nhân. Mỗi khi thắc mắc, cần quyết định, người ta vẫn thường tìm xem trong trường hợp tương tự, người khác đã làm thế nào? Học sinh muốn biết người khác đã làm thế nào thường dựa vào ba nguồn tài liệu: kinh nghiệm của người trưởng thành trong gia đình, kinh nghiệm của đồng bạn và kinh nghiệm trong sách vở. Với nền luân lý Á-đông, một thiếu niên ít khi được nhận lãnh trực tiếp những kinh nghiệm của chính phụ huynh mình. Thường thường thiếu niên phải thâm nhập những cử chỉ hành động đã được đóng khung thành những mẫu mực sẵn có. Những mẫu mực này phải được áp dụng một cách máy móc mặc dầu trường hợp mới có những đặc điểm không thể thích hợp với mẫu mực đã có sẵn. Nguồn tài liệu này, thanh thiếu niên hiện đại ít khi dùng đến. Mỗi khi có vấn đề gì thắc mắc, thanh thiếu niên thường tìm những bạn cùng lứa được coi là « kinh nghiệm nhiều » để hỏi ý kiến. Trong trường hợp đó, người được hỏi ý kiến nếu muốn giữ uy tín không thể thú nhận sự không biết về vấn đề được đem vấn nạn. Vì thế những giải pháp được khuyến nhủ thường đưa đến những hành động và cử chỉ đi ra ngoài giới của xã hội. Nguồn tài liệu thứ hai của thanh thiếu niên thường đưa đến nhiều điều hại hơn là điều lợi. Nguồn tài liệu sách vở lại càng không đủ thỏa mãn nhu cầu của thanh thiếu niên. Sách vở chỉ có thể giải đáp một phần rất nhỏ nhu cầu hiểu biết của học sinh. Hơn nữa, thanh thiếu niên cũng gặp khó khăn trong khi chọn sách. Biết sách nào đứng đắn, đầy đủ và liên quan đến vấn đề của mình. Mua tất cả thì tài chánh không cho-phép, nếu mua nhầm một cuốn không giá trị thì sách ấy đem đến rất nhiều tai hại.

Hướng dẫn không phải là một liều thuốc ngừa mà ta dùng khi có bệnh dịch lan tràn như là thuốc ngừa dịch tả hay thuốc chủng đậu. Hướng dẫn cũng không phải là một liều thuốc công hiệu vô song như các thuốc trụ sinh mà ta tiêm vào cho một lớp nhất định nào đó, để chữa bệnh. Hướng dẫn là một phương thức trường kỳ đào luyện con người. Mỗi lần nhu cầu cá nhân thay đổi, chính là lúc hướng dẫn xuất hiện một cách rõ ràng. Những lúc khác, hướng dẫn âm thầm ảnh hưởng đến cá nhân. Ta có thể coi người làm công việc hướng dẫn như một người trồng cây kiền. Mỗi ngày cây kiền được uốn nắn, vun quén. Ta chỉ thấy bàn tay của người trồng kiền khi cây kiền đã biến thành hình một con vật để trưng bày. Người làm công việc hướng dẫn cũng dẫn dắt, đào luyện nhận thức, phán đoán, suy luận cá nhân để khi ra đời cá nhân biết phải làm gì và tự quyết định trong tất cả các trường hợp.

C. Hướng dẫn áp dụng cho mọi người.

Hướng dẫn có mục tiêu giúp đỡ các học sinh. Danh từ « giúp » đã khiến khoa hướng dẫn bị hiểu lầm không ít. Khi nói giúp đỡ ta mặc nhiên đã loại một thành phần học sinh mà chỉ chú ý đến thành phần thiếu thốn. Trong học đường, thành phần thiếu thốn chỉ có thể là những học sinh học kém hoặc hạnh kiểm kém. Vì thế nhiều người cho rằng hướng dẫn chỉ áp dụng riêng cho các học sinh kém. Quan niệm trên là sự kết tinh của truyền thống sư phạm từ trước tới giờ.

Trong mỗi lớp, giáo sư thường chỉ chú trọng đến hai hạng học sinh : những học sinh đứng đầu lớp về học lực hay phá phách và những học sinh đứng bét lớp về học lực. Những học sinh giỏi thường được chú ý đến để khen thưởng, khuyến khích cố gắng hơn nữa. Những học sinh nhất lớp thường là lãnh tụ của các nhóm học sinh siêng học. Các nhóm này thường chơi riêng với nhau và đặc điểm là hay chú ý đến điểm hạng của các bạn trong các kỳ thi lục cá nguyệt. Học sinh trong nhóm siêng học ngoài vì « lãnh tụ » ra thì không được giáo sư chú ý đến vì thuộc thành phần học sinh trung bình, ngoan, chăm chỉ, bài học thuộc mỗi khi được gọi lên đọc bài, bài làm góp đều đặn và trong lớp tuân theo lời dặn của thầy. Vì thế chúng không gọi lên sự chú ý của giáo sư. Những học sinh này thường dễ bị quên nhất. Đây không hẳn là vì giáo sư làm biếng nhưng vì số học sinh mỗi năm quá nhiều nên không thể nhớ hết được.

Ngoài những nhóm siêng học còn có những nhóm đối lập lại : những nhóm lười. Nhóm lười cũng có lãnh tụ. Thành phần của nhóm này rất phức tạp. Có học sinh lười vì ham chơi hơn ham học. Giờ học là những giờ tù túng mà vì những bó buộc nên chúng phải có mặt trong trường. Có khi chúng bị cha mẹ ép buộc phải đi học trong khi chúng không thấy lợi ích thực sự của việc học. Vì sự kiểm soát chặt chẽ của phụ huynh nên chúng đến trường cho có mặt và tìm những đồng chí cùng hoạch định chương trình chơi khi thoát khỏi nhà trường. Mỗi khi có dịp chúng liền 'cúp cua'. Có học sinh đi học vì sợ kỷ luật của trường chứ không biết đi học để làm gì, mục đích của giáo dục. Đối với học sinh này, học không có nghĩa gì khác hơn là vào trường ngồi cho hết giờ để khỏi bị trừng phạt. Sau giờ học chúng sẽ được đền bù lại bằng những giờ trong đó chúng hoàn toàn tự do, không sợ ai là rầy. Có học sinh lười vì yếu tố tâm lý hơn là ham chơi. Chúng cảm thấy bị "bỏ rơi" trong gia đình và cả trong lớp học. Ở nhà không được ai trông nom khuyến khích vì phụ huynh mỗi người phải lo sinh kế ở một phương. Trong lớp chúng không theo kịp bài. Những học sinh này có thể rất thông minh và nếu được khuyến khích, giúp đỡ có thể đứng đầu lớp. Không thể giải bày tình cảnh với người "trưởng thành" (phụ huynh và giáo sư) chúng đành phó thác sự học cho may rủi và gặp dịp sẽ họp cùng bạn bè phá phách trong lớp và trong trường. Có những học sinh lười nhất thời nghĩa là chỉ lười trong một vài môn ngoài ra học rất khá đối với các môn khác. Lý do của tình lười nhất thời này rất phức tạp. Lý do trước tiên là học sinh chê môn học ấy. Ở lớp đi thi, môn nào có ít giờ và khi thi có hệ số nhỏ luôn luôn bị chê là không quan trọng và bỏ không học. So sánh với các môn khác, nếu học cũng phải để ra một số giờ tương đương nhưng khi thi lại kiếm được ít điểm nên các môn ấy không được học sinh chú trọng. Học sinh các lớp đệ IB chẳng hạn thường rất lười về các môn triết, vạn vật vì khi đi thi không thể dùng để gỡ điểm cho các môn khác. Lý do thứ hai là hệ luận của lý do trên. Đó là quan niệm sai lầm về tầm quan trọng của các môn học và cách học. Môn nào khi đi thi không có hoặc số giờ ít hay hệ số nhỏ thường được coi là không quan trọng. Đã không quan trọng thì học sinh sẽ không học. Lý do thứ ba là môn học hơi khô. Ở một vài lớp đệ nhất cấp, có một vài môn đáng lẽ ra học sinh phải cảm

thấy hứng thú thì trái lại cảm thấy chán nản. Chúng phải học những môn thực tiễn mà lại không hiểu dùng làm gì? trong lúc nào? áp dụng ra sao? Còn có rất nhiều lý do khác khiến học sinh lười nhất thời. Phần lớn các lý do về sau thường có tính cách chủ quan, và cuối cùng ta có thể nói là học sinh sợ đi lười vì... có tính lười. Lãnh tụ của nhóm lười đi nhiên là học sinh được đồng bọn thân phục vì tính lười.

Thói quen của mọi giáo sư là chỉ chú trọng đến phần đầu và phần đuôi của lớp học. Điều này không có nghĩa là giáo sư lười hay không đủ khả năng. Còn những học sinh trung bình thường được đề mặc. Hướng dẫn không chú trọng chỉ giúp đỡ hai hạng học sinh vừa kể. Hướng chủ trương thỏa đáp những nhu cầu của học sinh có nghĩa là mọi học sinh đều có quyền hưởng sự giúp đỡ của hướng dẫn. Hai hạng học sinh vừa kể trên có những nhu cầu hiển hiện rõ ràng nhất và có vẻ như cấp bách nhất. Nhưng những học sinh khác vẫn có nhu cầu cần thỏa mãn. Có khi nhu cầu của chúng tuy không lộ liễu nhưng càng cấp bách hơn. Do đó nhiều khi ta chỉ nhận thấy độ khẩn trương của chúng khi có một xi-căng-đan bùng nổ. Hướng dẫn vì thế không chỉ giới hạn cho một số ít học sinh được đặc biệt chú ý do những hành vi vượt phạm vi của xã hội học đường. Hướng dẫn phải được áp dụng cho mọi học sinh và nhu cầu của mỗi học sinh thường có tính cách cá nhân. Tính cách linh động của hướng dẫn cần phải được chú trọng. Trong công việc giáo dục ta không phân chia giai cấp, tôn giáo... nên mỗi học sinh đều có quyền hưởng những lợi ích thiết thực của khoa hướng dẫn.

D. Hướng dẫn chú trọng đến cá nhân mỗi học sinh.

Hướng dẫn không phải là thuyết phục học sinh để học sinh chấp nhận một quan điểm ngoại tại và thực hành quan điểm ấy. Khoa hướng dẫn không phải là khoa luyện đàm thoại cho giáo sư hướng dẫn quan niệm sai lầm về hướng dẫn cho rằng giáo sư giữ nhiệm vụ hướng dẫn trong những giờ đàm thoại với học sinh phải nói thật nhiều. Giáo sư hướng dẫn phải nói thế nào để học sinh trở nên ngoan ngoãn và vâng lời giáo sư hướng dẫn một cách thụ động. Quan niệm sai lầm trên đưa đến hậu quả là đối với giáo sư hướng dẫn học sinh sẽ không còn tin nhiệm. Như thế mặc nhiên giáo sư hướng dẫn đã từ chối sự cộng tác của học sinh. Tuổi trẻ đã bắt đầu trong gia đình với phụ huynh vì phụ huynh hay "dạy dỗ".

Chúng thường vẫn tự nhận đủ trí thông minh để lăn vào cuộc đời và phê phán mà không cần ai chỉ dạy. Từ đó trong gia đình mới thường có mâu thuẫn đưa đến xung đột giữa hai thế hệ. Hậu quả của cuộc xung đột ấy là thanh thiếu niên bỏ nhà ra đi. Phụ huynh là những người từng trải muốn truyền lại cho con cái những kinh nghiệm sống quý báu để con cái không thất bại trong cuộc sống. Nhưng lớp trẻ lại cho rằng những kinh nghiệm ấy không thể dùng được nữa vì thời gian, không gian và tâm tình con người đã thay đổi hoàn toàn. Lớp trẻ chỉ muốn rút kinh nghiệm từ những người cùng lứa hay ít ra của những người có thể thông cảm với chúng. Do đó chúng mới tìm đến giáo sư hướng dẫn. Chúng tin rằng giáo sư hướng dẫn trước tiên là một giáo sư có nghĩa là kiến thức rộng và từng trải nhưng đồng thời là người tiếp xúc thường xuyên với giới trẻ nên biết rõ tất cả những vấn đề, thắc mắc, khó khăn hay khổ tâm của người trẻ. Chúng đến với giáo sư hướng dẫn với tất cả niềm tin ở một sự thông cảm sâu xa và kinh nghiệm trên đường đời. Nếu trong cuộc đàm thoại, giáo sư hướng dẫn nói đến 85% và học sinh chỉ nói có 15% thời gian thì học sinh sẽ thất vọng ngay. Học sinh trong trường hợp ấy sẽ cảm thấy hoàn cảnh giống như khi nói chuyện với cha mẹ ở nhà... Trong gia đình vì tuổi trẻ và địa vị, học sinh ít khi được phát biểu thẳng thắn và tất cả ý kiến của mình. Nếu gặp giáo sư hướng dẫn cũng là chỉ để nghe, nói, phát biểu những tư tưởng giống như ở nhà và học sinh cũng không được nói những gì muốn nói thì học sinh sẽ không còn muốn gặp giáo sư hướng dẫn lại lần thứ hai.

Giáo sư hướng dẫn không cần thiết phải phô trương tài ăn nói, kiến thức để làm học sinh phục. Với sự phô trương kiến thức, tài năng cá nhân, giáo sư hướng dẫn sẽ không đạt được mục đích. Học sinh tìm đến giáo sư hướng dẫn không phải là để tìm một mẫu người lý tưởng, một thần tượng. Đứng trước một người quá tài giỏi, học sinh sẽ bị mặc cảm và bối rối. Mặc cảm vì học sinh không được hoàn thiện hoặc đã gây một lỗi lầm nào đó. Đứng trước vị giáo sư quá hoàn toàn, học sinh cảm thấy thấm thía và ân hận hơn lên. Từ tình cảm ân hận học sinh sẽ không nói ra cái thắc mắc và tự dằn vò, ám ảnh. Học sinh bối rối không biết có nên hỏi một người hoàn toàn như vị giáo sư hướng dẫn chăng vì học sinh sợ không gặp được sự thông cảm mong muốn và không được giúp đỡ thật

sự. Mục đích của khoa hướng dẫn là giúp học sinh cải thiện phương pháp, chương trình và tiến về hướng kiến thức chuyên môn cần đạt. Muốn đạt mục tiêu trên, giáo sư hướng dẫn phải thu hút được lòng tin cậy của học sinh. Có được sự tin cậy, học sinh mới nói ra tất cả sự thật trong sự diễn biến của nó. Có biết từng giai đoạn tiến triển, giáo sư hướng dẫn mới có thể hướng dẫn một cách hữu hiệu trong suốt thời kỳ phát triển của học sinh. Như trên đã nói, hướng dẫn là một khoa có tính cách trường kỳ, nên tất cả các giai đoạn của một chương trình hướng dẫn phải đặt trọng tâm vào sự tăng trưởng liên tục của học sinh về mọi mặt: đức trí thể và theo chiều hướng nhân bản, dân tộc, khai phóng. Lý do có mặt của khoa hướng dẫn cũng như của giáo sư hướng dẫn là các học sinh cần sự soi sáng trong cuộc sống. Nếu tất cả các học sinh đều có thể phê phán chọn lựa, tăng trưởng một cách bình thường thì khoa hướng dẫn không còn lý do tồn tại. Tất hoạt động hướng dẫn đều phải tập trung hướng về sự thích ứng liên tục của cá nhân với hoàn cảnh. Sự thích ứng của cá nhân với hoàn cảnh không nhất thiết phải phân biệt thành từng thời kỳ thiếu niên, thanh niên, tráng niên...

E. Hướng dẫn đáp ứng mọi nhu cầu biến đổi và gia tăng của cá nhân.

Tuy mỗi cá nhân đều tham dự vào bản chất người của nhân loại nhưng từ cá nhân này đến cá nhân khác vẫn có những khác biệt. Những cá biệt trên chính là lý do khiến các nhu cầu tuy có vẻ giống nhau nhưng thực sự thay đổi từ cá nhân này đến cá nhân khác. Các nhu cầu có một căn bản chung vì xuất phát từ những xu hướng, khuynh hướng của nhân loại. Nhưng khi biểu lộ thành nhu cầu chúng sẽ mang những hình thức khác biệt vì tùy thuộc hoàn cảnh địa lý, xã hội, văn minh... Cùng một xu hướng bảo tồn phát sinh ra nhu cầu ăn nhưng nhu cầu này sẽ tùy không gian, thời gian, chủng tộc, văn minh... để đòi hỏi cá nhân thỏa mãn, nuôi sống thân xác bằng một món ăn đặc biệt. Vì thế nhu cầu có thiên hình vạn trạng. Chúng xuất hiện không phải cùng lúc nhưng tùy thuộc rất nhiều vào yếu tố bên ngoài. Cũng vì tùy thuộc các yếu tố ngoại tại nên nhu cầu gia tăng theo nền văn minh. Ngày xưa, khi chưa có vô tuyến điện thì con người không cảm thấy cần máy thu thanh. Nhưng ngày nay, một học sinh trường học nếu phải thú nhận là chưa được thấy và xử dụng lần nào cái máy trần-si-to thì

sẽ bị chê cười và cảm thấy thiếu thốn. Nhu cầu biến đổi và gia tăng đến độ cùng trong một gia đình, hai anh em sẽ không có cùng chung những nhu cầu. Hay đúng hơn nhu cầu của chúng xuất hiện không cùng lúc.

Nhu cầu xuất hiện nơi mỗi cá thể không bắt buộc phải là những loại khác nhau. Trong một lớp 60 học sinh, không nhất thiết và điều này ít khi xảy ra, mỗi học sinh có một nhu cầu riêng biệt. Các học sinh có chung một nhu cầu nhất định nào đó. Nhưng nhu cầu này biến đổi theo từng cá nhân trong hiệu quả của chúng và thời gian tính thích đáng cho mỗi học sinh. Nhu cầu biến đổi về loại, về phẩm chất, về hiệu quả. Có nhóm học sinh cần hướng dẫn về nghề nghiệp (hướng nghiệp), có nhóm cần hướng dẫn về đời sống cá nhân, có nhóm thắc mắc về đời sống xã hội, nhóm khác về giáo dục hay sức khỏe... Trong mỗi nhóm nhu cầu cũng biến đổi từ mãnh liệt, tán mạn, mơ hồ. Chương trình hướng dẫn muốn được hữu hiệu phải đáp ứng khi vấn đề xảy ra cho học sinh và kéo dài cho đến khi vấn đề ấy được giải quyết thỏa đáng. Hướng dẫn không có nghĩa là chỉ giải đáp sơ sài khi học sinh hỏi đến và sau đó phó mặc học sinh có giải quyết được vấn đề của nó hay không. Hướng dẫn không là một công việc hình thức. Trái lại phải làm thế nào để khi học sinh gặp khó khăn, có thể được ngay sự giúp đỡ hữu hiệu của giáo sư hướng dẫn. Giúp đỡ học sinh phải liên tục và tiếp tục cho đến khi học sinh không cần nữa vì đã vượt được khó khăn. Thông thường, một vấn đề được đặt ra chỉ được giải quyết trong phạm vi và khía cạnh của vấn đề ấy. Khi học sinh gặp khó khăn trong việc học, thường ta vẫn chỉ tìm nguyên nhân trong việc học như bài khó, sách thiếu, không có tài liệu nghiên cứu. Nhưng muốn cho đầy đủ, mỗi trở ngại phải được đặt trong viễn tượng con người toàn diện. Thế xác ảnh hưởng đến tinh thần cũng như xã hội có thể ảnh hưởng đến thế xác hay tinh thần vậy. Một học sinh gặp khó khăn trong việc học không nhất thiết có nguyên nhân là bài khó hay thiếu sách. Hướng dẫn phải chú ý đến phần sinh lý của học sinh. Học sinh vì một bất thường sinh lý mà chính nó không biết hoặc không để ý nên cảm thấy khó khăn trong việc theo dõi bài giảng trong lớp. Hoặc học sinh ấy bị chấn động về tinh cảm trong gia đình nên không thể tiếp tục chú ý nghe giảng. Hướng dẫn trong mỗi trường hợp phải chú ý và xét đến con người toàn diện. Lễ di nhiên phải chú trọng trước tiên đến những phạm vi hợp lý nhưng đồng thời cũng phải xét

đến các phạm vi khác. Cũng vì thế không có những loại hướng dẫn cách biệt nhau hoàn toàn như những ngăn kéo. Tất cả những loại hướng dẫn đều phải được áp dụng để thỏa đáp nhu cầu của con người toàn diện vì mỗi người có những vấn đề riêng rẽ và đặc biệt.

G. Hướng dẫn đưa đến học sinh tự quyết định.

Đề phù hợp với chế độ dân chủ, hướng dẫn phải làm thế nào để chính người được hướng dẫn quyết định lấy. Ưu điểm của chế độ dân chủ là mọi người dân đều có quyền tự quyết định lấy mọi việc dù quyết định đó có sai lầm chẳng nữa, chỉ cần các quyết định không vượt giới hạn pháp luật đã ấn định. Mọi người đều có quyền chọn giải pháp dù cho giải pháp ấy đi ngược lại quyền lợi của chính mình. Lễ đi nhiên khi đã tự mình quyết định thì phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hành động.

Vai trò của hướng dẫn là giúp học sinh có được những quyết định thích hợp với hoàn cảnh. Hướng dẫn không quyết định hộ cho học sinh nhưng soi sáng các quyết định của học sinh. Theo tâm lý học cổ truyền mỗi hành vi tự ý (acte volontaire) thường theo lược đồ sau :

ý-niệm ---- cần nhắc ---- quyết định ---- thực hành.

Muốn có quyết định cần phải cần nhắc. Muốn cần nhắc chủ thể phải có ý niệm rõ ràng về những điều cần thiết. Đây chúng ta không đi vào chi tiết để xét xem quyết định có phải là thực hành và đóng vai trò quan trọng hơn thực hành chẳng như một vài phái tâm lý học hiện kim vẫn thường chỉ trích tâm lý học cổ điển. Nhưng ta dựa vào sơ đồ trên để biết vị trí của khoa hướng dẫn trong các quyết định của học sinh. Theo lược đồ tâm lý trên, muốn có quyết định chủ thể trước hết phải biết, phải có ý niệm rõ ràng về vấn đề của mình. Như phần trên có nói, các nguồn tài liệu của học sinh thường không được chính chắn và chính xác. Chính trong giai đoạn này khoa hướng dẫn mới cần thiết. Hướng dẫn cung cấp tài liệu cho học sinh và các tài liệu đương nhiên phải có giá trị. Hơn thế nữa, giáo sư hướng dẫn sẽ đặt lại vấn đề với học sinh và giúp học sinh để học sinh có một nhận thức không lệch lạc về vấn đề. Phần lớn các lỗi lầm đều do cách đặt vấn đề quá chủ quan, thiên lệch. Lãng kính chủ quan khiến con người sai lầm. Phạm

sự của hướng dẫn là đặt lại vấn đề một cách khách quan, không thêm lệch. Mỗi người nhìn đời và sự việc qua một cặp kính màu. Kính màu gì tùy thuộc nơi những ảnh hưởng mà chủ thể đã chịu. Vai trò hướng dẫn là cố gắng cời cặp kính màu của cá nhân để cá nhân không lầm lẫn nữa. Sau đó tới giai đoạn cần nhắc và quyết định thì hướng dẫn không làm gì được nữa. Hướng dẫn chỉ có mục đích soi sáng và giúp đỡ học sinh nhận định hoàn cảnh của chính mình. Sau đó học sinh được toàn quyền quyết định và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm. Học sinh không còn có duyên cớ gì khác để từ chối trách nhiệm. Điều kiện quan trọng nhất để chủ thể chịu trách nhiệm là ý thức về việc mình làm. Điều kiện ấy đã hội đủ trong các hành vi của học sinh, với sự giúp đỡ của khoa hướng dẫn. Học sinh tự chọn lấy những quyết định và chịu trách nhiệm hoàn toàn về các quyết định ấy.

Tuy nhiên vẫn có một trở ngại lớn cho việc hướng dẫn là học sinh sẽ tùy thuộc vào giáo sư hướng dẫn. Khi gặp khó khăn học sinh tìm giáo sư hướng dẫn để có một giải pháp. Tuy giải pháp ấy hoàn toàn do học sinh chọn lựa nhưng vẫn mặc nhiên chịu ảnh hưởng của giáo sư hướng dẫn. Nhiều lần như thế sẽ đưa đến sự kiện học sinh ý lại và học sinh tùy thuộc rất nhiều vào giáo sư hướng dẫn. Muốn có giải pháp, thay vì tự tìm trước, học sinh nghĩ ngay đến giáo sư hướng dẫn. Từ sự lười và ý lại đó, phát sinh tương quan tùy thuộc giữa giáo sư hướng dẫn và học sinh. Học sinh không tự suy nghĩ tìm tòi. Do đó tương quan tùy thuộc phải sớm được giáo sư hướng dẫn nhận thức, khám phá, và tìm cách loại trừ. Mục đích chính của hướng dẫn là làm thế nào để cá nhân có thể tự mình giải quyết lấy. Nhân viên hướng dẫn không thể mãi mãi giải quyết một vấn đề cho cá nhân. Nhân viên hướng dẫn giúp cá nhân lần thứ nhất nhưng đến lần thứ hai và những lần sau thì cá nhân phải tự giải quyết lấy mà không cần sự giúp đỡ của giáo sư hướng dẫn nữa. Cá nhân trong khi được hướng dẫn phải được huấn luyện để càng ngày càng đủ khả năng tự giúp đỡ.

III. Kỹ - thuật dùng trong hướng-dẫn.

Các kỹ thuật dùng trong hướng dẫn thường được chia làm ba loại tùy theo công dụng: kỹ thuật tìm hiểu, kỹ thuật đề phòng, kỹ thuật thích hợp hóa. Ba loại kỹ

thuật trên có liên quan mật thiết với nhau nên có thể dùng cùng lúc hoặc riêng rẽ. Nhân viên hướng dẫn phải tùy theo chương trình hướng dẫn để áp dụng các kỹ thuật trên. Tự nó, kỹ thuật không thể đem đến một giải pháp cho các vấn đề hay thắc mắc của học sinh. Hướng dẫn dựa trên quan niệm căn bản tương quan nhân quả. Tất cả mọi hành vi đều có nguyên nhân riêng của nó. Biết được nguyên nhân sẽ biết được hậu quả nghĩa là tiên đoán được các hành vi, hậu quả nếu ta hiểu được người, nguyên nhân. Do đó, hướng dẫn trước hết tìm hiểu con người để dự đoán hành vi của họ. Những cá biệt đều được nhấn mạnh.

Phương pháp khoa học là yếu tố quan trọng nhất của khoa hướng dẫn. Nỗ lực chính của khoa hướng dẫn là thăm định giá trị cá nhân để hiểu và dự đoán hành vi của mỗi người. Như mọi khoa học, kỹ thuật của hướng dẫn trước khi được áp dụng, phải được xét xem có thích hợp với sự kiện cần cải tiến không. Nếu xử dụng một cách bừa bãi, các kỹ thuật hướng dẫn sẽ không đem lại kết quả mong muốn. Khi xử dụng, các kỹ thuật hướng dẫn ngoài những đặc tính chuyên môn còn đòi hỏi sự thông cảm và hợp tác giữa nhân viên hướng dẫn và học sinh.

IV. Giới hạn của khoa hướng dẫn.

Không như phần lớn mọi người lầm tưởng, những nhà giáo dục đều công nhận rằng khoa hướng dẫn cũng như mọi khoa học nhân văn khác có những giới hạn. Hướng dẫn không phải là chiếc đũa thần trong tay nhà phù thủy có thể làm tất cả các công việc mỗi khi con người cần đến nó. Hướng dẫn không phải là phương thuốc thần hiệu cho tất cả mọi căn bệnh giáo dục. Hướng dẫn là một phương pháp giáo dục để phụ vụ sự triết lý nhân bản, khai phóng, dân tộc của nền giáo dục. Ngoài ra còn có những phương thức giáo dục khác cũng hữu hiệu. Quan niệm cho rằng khoa hướng dẫn có thể và phải giải đáp mọi vấn đề giáo dục là quan niệm không tưởng. Hướng dẫn chỉ có thể đào tạo những người công dân trong lai theo ba tiêu chuẩn: khai phóng, nhân bản, dân tộc. Nhưng hướng dẫn không nhất thiết dạy những kiến thức mới. Hơn nữa, nhân viên hướng dẫn cũng chỉ là một người với nhãn quan riêng của họ. Do đó công việc giúp đỡ học sinh sẽ phần nào bị ảnh hưởng bởi quan niệm riêng tư. Hướng dẫn và

nhân viên hướng dẫn chỉ có thể soi sáng phần nào con đường đi của học sinh. Hướng dẫn cung cấp các kiến thức cần thiết để giải quyết các vấn đề riêng tư. Nhưng các kiến thức ấy phải được xử dụng với nỗ lực cá nhân thì mới đem kết quả mong muốn... Cho nên trong công việc hướng dẫn nếu không có sự cộng tác của gia đình và chính cá nhân được hướng dẫn thì công việc cũng sẽ không thành công được. Hướng dẫn bị giới hạn bởi địa bàn hoạt động. Hướng dẫn không thể giúp đỡ học sinh trong tất cả các công việc. Về phương diện pháp lý có những địa hạt mà hướng dẫn không thể xen chân vào để giúp học sinh. Mặc dầu nhân viên hướng dẫn có nhiều thiện chí, nhưng những định chế pháp lý không cho phép vì dù sao, nhân viên hướng dẫn cũng là một giáo sư, một công chức bị bó buộc bởi một số qui luật nghề nghiệp.

SÁCH THAM-KHẢO

- Carlton E.Beck : philosophical foundations of guidance
 Johnson, Busacker, Bowman : junior high school guidance
 James L.Hymes : behavior and misbehavior
 Merle M.Ohlsen : guidance, an introduction
 Redl,Fritz and David Wineman : children who hate
 Stoops and Wahlquist : principles and practices in guidance
 Dugald S.Ar buckle : teacher counseling
 Crow and Crow : an introduction to guidance
 Arthur J.Jones : principles of guidance
 D.Welty Lefever : principles and techniques of guidance
 Francis P.Robinson : principles and procedures in student counseling
 H.B.McDaniel : guidance
 G.E.Smith : principles and practices of the guidance program
 Mortensen and Schmuller : guidance in today's schools
 F.R.Allan : technology and social change
 W. Little and A.L.Chapman : developmental guidance in the secondary school
 R.H.Mathewson : guidance policy and practice
 H.B.McDaniel : guidance in the modern school



PHÓ TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA TIẾP PHÁI-ĐOÀN HỘI VĂN-NGHỆ-SĨ QUÂN-ĐỘI.

Saigon 4-9. Phó Tổng-Thống Nguyễn-Cao-Kỳ chiều 3-9-68 đã tiếp tại dinh Độc-Lập phái đoàn Hội Văn-Nghệ-Sĩ Quân-Đội do Đại-Tá Trần-Văn-Trọng (tức nhạc sĩ Anh-Việt) hướng dẫn cùng các anh trong ban chấp hành.

Nhân dịp này phái-đoàn đã tặng Phó Tổng-Thống một tác-phẩm của điêu khắc gia Nguyễn-Thanh-Thu (tượng Quyết-Thắng). Phó Tổng-thống ngắm xem hồi lâu và khen bức tượng vừa đẹp vừa hào hùng. Ông hứa sẽ cho thực hiện lớn bức tượng này để đặt tại một quân-trường hay một công-trường trong tương lai.

Phó Tổng-Thống đã ký tên vào sổ vàng lưu niệm của Hội Văn-Nghệ-Sĩ Quân-Đội và tặng hội 100.000 đồng để hoạt động.

Cuộc gặp gỡ diễn ra trong bầu không khí thân mật cởi mở. Sau khi hỏi thăm từng người, Phó Tổng-Thống bày tỏ quan niệm của Ông đối với nền văn-nghệ nói chung và văn-nghệ quân-đội nói riêng. Ông nhấn mạnh tính chất Dân-tộc và Chiến-Đấu mà người làm Văn-Nghệ trong Quân-Đội có sứ-mệnh phải nỗ-lực thực hiện.

Phó Tổng-Thống cũng đã hỏi thăm về tình hình sinh hoạt của hội Văn-Nghệ-Sĩ Quân-đội. Đại-tá Trần-Văn-Trọng, Chủ-tịch ban chấp-hành, đã trình bày về sự phát triển hội viên, sinh hoạt báo chí, triển lãm và Đại-Nhạc-hội để cứu trợ đồng bào chiến nạn v.v...

Phó Tổng-Thống hứa, trong phạm vi có thể của Ông, sẽ theo dõi để bảo trợ Hội Văn-Nghệ-Sĩ Quân-Đội về tinh thần cũng như vật-chất. Trong tương lai rất gần, Phó Tổng-thống sẽ giúp hội thành lập một nhà xuất bản cũng như sẵn sàng nâng đỡ bất cứ một văn-nghệ sĩ sáng tác thể hiện một cách trung thực vai trò người chiến-sĩ hoặc phản ảnh đứng đắn cuộc chiến-đấu chính-nghĩa của quần dân ta.

Cũng nên biết Phó Tổng-Thống Nguyễn-Cao-Kỳ là chủ tịch danh-dự của hội Văn-Nghệ-Sĩ Quân-Đội. Phái-đoàn ra về hồi 18 giờ cùng ngày.

ÔNG TỔNG-TRƯỞNG THÔNG-TIN TÔN-THẮT-THIỆN NHẬN GIẢI MAGSAYSAY TẠI MANI.

Mani 1-9. Tiến-sĩ Tôn-Thất-Thiện, Tổng-Trưởng Thông-tin Việt-Nam, hôm 31-8 đã so sánh Thủ-tướng Trần-Văn-Hương với cố Tổng-Thống Magsaysay của Phi-Luật-Tân. Ông nói rằng thân thế, cuộc sống, tư tưởng và ý chí chống Cộng để bảo vệ xứ sở của Thủ-tướng Hương rất tương tự vị vi nhân vùng Zambales.

Trong bài diễn-văn đọc nhân dịp lãnh giải-thưởng Báo-chí Văn-chương và Nghệ-thuật Thông-Tin quảng bá tại Mani hồi 17 giờ 30 hôm 31-8, giáo-sư Tôn-Thất-Thiện còn nói rằng ông vô cùng cảm kích về danh dự lớn lao mà các vị trong ban tổ chức giải-thưởng Magsaysay đã dành cho ông bằng cách liên hệ tên tuổi của ông với tên tuổi một trong những người con danh tiếng nhất không những riêng Phi-Luật-Tân mà của cả Á-Châu nữa. «Vi cố Tổng-Thống Ramon Magsaysay» ông nói tiếp, «là một người Á-Châu và là một người dựng nước vì đại không thua gì Minh-Trị Thiên-Hoàng Nhật-Bản, Quốc Vương Mongkut Thái-Lan, Tôn-Dật-Tiên Trung-Hoa, Cam-Đaja của Ấn-Độ, Phan-Bội-Châu và Phan-Chu-Trinh của Việt-Nam. Tổng-Thống thuộc thành phần những vi-nhân mà mọi người Á-Châu đều hãnh diện».

«Không những vì được khích lệ bởi gương sáng của cố Tổng-Thống Magsaysay để lại», Ông Tổng-trưởng Thông-tin nói tiếp, «mà còn nhờ sự hướng dẫn của một người mà theo tôi người ấy là hình ảnh sống của Tổng-Thống Magsaysay tại Việt-Nam. Người đó là vị Thủ-Tướng hiện nay của chúng tôi, Ông Trần-Văn-Hương, mà thân thế, cuộc sống, tư tưởng và ý chí chống Cộng bảo vệ Việt-Nam rất tương tự với vị vi-nhân vùng Zambales. Ông Trần-Văn-Hương sinh trưởng trong một gia đình nghèo, nhưng ông đã tiến tới được địa vị hiện tại nhờ ý chí cương nghị, và một sự quyết tâm không lay chuyển để đạt được một nền học vấn tốt đẹp».

Ông nói: «Cũng như Tổng-Thống Magsaysay, ông Trần-Văn-Hương nhiệt tình yêu thương Quốc-gia và dân-tộc. Ông hoàn toàn tin tưởng rằng giá-trị của một quốc-gia là giá-trị chung của mọi con dân đóng góp, và ông quyết tâm thực

hiện bằng mọi cách để được thấy tất cả nhân-dân Việt-Nam ai cũng có cơ hội được quyền tự do và hiểu biết để góp phần tăng tiến quốc-gia ».

Giải thưởng Magsaysay được thành lập năm 1957 để tưởng niệm Tổng-Thống Phi-Luật-Tân đã thiệt mạng trong vụ rớt máy bay. Năm người Á-Châu, trong số có giáo-sư Tôn-Thất-Thiện, Tổng-trưởng Thông-tin Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa và một tổ chức cứu-trợ của Hoa-kỳ đã được giải-thưởng danh dự về các công việc đã thực hiện ở Á-Châu.

Các phần thưởng nổi danh này của Á-Châu được coi như tương đương với giải Nobel, mỗi phần thưởng được tặng 10.000 Mỹ-Kim.

ÔNG TỔNG-TRƯỞNG VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ VẤN-ĐỀ HUẤN-LUYỆN THANH-NIÊN.

Saigon 3-9. Bác-sĩ Nguyễn-Văn-Thơ, Tổng-Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên vừa nói rằng hiện nay có nhiều dư luận chủ trương quân-sự-hóa thanh-niên nhưng ông muốn đoàn-ngữ-hóa thanh-niên bằng nhiều hệ-thống chứ không phải chỉ bằng một hệ thống duy nhất như quân-sự-hóa.

Trong một cuộc nói chuyện, Bác-sĩ Thơ nói phương pháp quân-sự-hóa thanh niên tiện lợi, hữu hiệu cấp thời, nhưng không bền lâu vì chỉ phục vụ một giai-đoạn.

Việc quân-s ự-hóa hoặc một phương thức huấn luyện thanh-niên độc quyền nào khác của Chính-phủ, theo ông Tổng-Trưởng, sẽ khiến thanh-niên bị gò bó trong một khuôn khổ nhất định có hại cho sự nẩy nở tự nhiên của tuổi trẻ.

Huấn luyện thanh-niên bằng một phương-thức như vậy là "bó họ thành một bó đũa để bất cứ một chính thể nào khi cầm quyền cũng có thể nắm được họ và sự phát triển lý tưởng tự-do và dân-chủ sẽ không còn nữa".

Đề cập đến các đoàn thể thanh niên hiện nay, Bác-sĩ Thơ nói, ông khuyến khích và giúp đỡ các đoàn thể, tổ chức thanh-niên quốc-gia thuần túy để họ có dịp phát triển.

Đối với các đoàn thể không có tính cách thuần túy thanh-niên, ông sẽ giao hoàn bộ Nội-vụ quản-trị.

50 GIÁO-SƯ THUỘC 5 VIỆN ĐẠI-HỌC HỌP ĐỀ CHỈNH LÝ NỀN ĐẠI-HỌC VIỆT-NAM.

Nha-Trang 3-9. Lần đầu tiên 50 giáo-sư đại-học thuộc năm viện Saigon, Huế, Cần-Thơ, Vạn-Hạnh và Đalat hôm 2-9 đã bắt đầu tại Hải-học-viện Nha-Trang một cuộc hội-thảo một tuần lễ đề chỉnh-lý nền Đại-học Việt-Nam.

Các giáo-sư đã đồng ý nền Đại-học Việt-Nam cần phải được đại-chúng-hóa và chuyên-môn-hóa để hướng đến thực dụng. Ngoài ra, các giáo-sư cũng đã đồng ý cần có một sự liên-lạc chặt chẽ giữa khoa-học và kỹ-thuật.

Trước đó, Giáo-sư Phạm-Hoàng-Hộ, Viện-Trưởng viện Đại-học Cần-Thơ đã nhận định rằng nền Đại-học Việt-Nam chỉ là một nền Trung-học kéo dài nặng từ chương và sinh-viên, khi tốt-nghiệp, chưa có thể "đé" ra một cái gì. Có một giáo-sư nói rằng nền Đại-học Việt-Nam đã tạo ra một số người có bằng mà không có nghề và gây nên một tình trạng trí thức thất-nghiệp. Giáo-sư Nguyễn-Văn-Thạch, Khoa trưởng Đại-học Sư-Phạm Cần-thơ, cho rằng nền giáo-dục Việt-Nam đã tạo cho sinh viên có tính tự cao chỉ muốn làm những việc xứng đáng với mảnh bằng.

Cuộc họp mặt này được gọi là một trại hè có phần hội-thảo do bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên tổ chức. Tham dự cuộc họp mặt nói trên ngoài số Khoa-Trưởng, Giám-đốc trường Cao-Đẳng Saigon, Huế, Cần-thơ, còn có bốn Viện-trưởng các Đại-học Cần-Thơ, Đalat, Vạn Hạnh và Huế. Riêng Viện-Trưởng viện Đại-học Saigon không có mặt trong buổi hội thảo này.

Ngày 3-9, các giáo-sư đã bàn đến vấn-đề tổ chức Đại-Học. Sau khi nghe Giáo sư Bùi-Xuân-Bào nói về cơ cấu tổ chức Đại-học hiện nay, các giáo-sư đã đồng ý thành lập một ủy-ban soạn thảo dự-án về sắc-luật tự trị Đại-học.

Theo Giáo-sư Bào, Đại-học Việt-Nam cần có một Hội-đồng quản-trị để làm đầu não điều khiển các cơ cấu Đại-học Việt-Nam. Hội-đồng này sẽ không bị chi phối bởi sự thay đổi về chính-trị.

Ông Đặng-Vũ-Biên, Đổng-lý văn phòng Bộ Giáo-Dục, và ông Nguyễn-Văn-Linh, Tổng-thơ-ký bộ này cũng có mặt trong cuộc hội-thảo trên.

Cuộc hội-thảo này được đúc kết vào chiều thứ sáu 6-9.

NÓI CHUYỆN VỀ VIỆT-SỬ CẬN-ĐẠI TẠI HÁN-THÀNH.

Saigon 3-9. Nguồn tin bộ Ngoại-giao hôm 3-9 cho biết đáp lời mời của "The World Senior's True Friendship Society" (Hội thân-hữu những người đứng tuổi trên hoàn cầu ở Hán-Thành), Sứ-quán Việt-Nam hôm 10-8 đã cử ông Đặng-ngọc-Diệu đi nói chuyện tại « Toad Wansion Hall » về lịch-sử Việt-Nam cận-đại.

Ông Sứ-thần Đặng-ngọc-Diệu đã trình bày những sự kiện lịch-sử Việt-Nam từ hiệp ước Genève 1954 tới nay. Diễn-giã đã nói rằng Cộng-Sản Bắc-Việt là thủ phạm chính chia đôi đất nước Việt-Nam để rồi sau đó lại gây ra tình trạng chiến-tranh hiện tại. Những cuộc tấn công vô nhân đạo của Cộng-Sản đã giết hại hàng dân vô tội, những sự viện-trợ của các Quốc-gia đồng-minh để chặn đứng làn sóng đỏ, bảo vệ tiền đồn tự-do. Lập trường của Chính-phủ Việt-Nam Cộng Hòa đối với M.T.G.P.M.N. đã được đại-diện Việt-Nam Cộng-Hòa trình bày trong hơn một giờ.

Ông Tổng-thor-ký hội « Thân-hữu những người đứng tuổi trên hoàn cầu » đã yêu cầu tất cả thính-giã đứng lên vỗ tay khen ngợi diễn-giã và dơ hai tay hô:
« Tình thân-hữu Đại-Hàn Việt-Nam muôn năm. »

TÂN-TÂY-LAN GIÚP ĐẠI-HỌC KHOA-HỌC 7.216.000

ĐỀ XÂY PHÒNG THÍ-NGHIỆM

Saigon 4-9. Trường Đại-học Khoa-học vừa được nước bạn Tân-Tây-Lan giúp 7.216.000 để góp vào chương-trình xây cất phòng thí nghiệm cho trường trong khu Đại-học Thủ-Đức.

Ngân phiếu nói trên đã được ông Paul Edmonds Đại-sứ Tân-Tây-Lan tại Việt-Nam trao tận tay Bác-sĩ Nguyễn-Văn-Thơ, Tổng-trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên tại bộ Giáo-Dục sáng 3-9.

Trong cuộc tiếp xúc nói trên còn có sự hiện diện của J.C. Clarke, đệ nhị Tham-vụ tòa Đại-sứ Tân-Tây-Lan tại Việt-Nam.

Mặt khác, cũng vào buổi sáng hôm 3-9, Bác-sĩ Nguyễn-Văn-Thơ đã tiếp ông R. M. Tait, Đại-sứ Trưởng phái-đoàn Gia-Nã-Đại cạnh Ủy-hội Quốc-tế kiểm soát Đình chiến tại Việt-Nam.

Trong buổi viếng thăm này, ông Tait hứa sẽ lưu ý Chánh-phủ Gia-Nã-Đại về việc tiếp-tục cấp học-bổng cho sinh-viên Việt-Nam theo chương-trình đã định và nghiên-cứu tìm biện pháp giúp Chánh-phủ Việt-Nam gọi sinh-viên Việt-Nam phải hồi hương sau khi tốt nghiệp.

TRIỂN-LÂM HỘI-HỌA VIỆT-NAM TẠI NỮ-UỚC.

Saigon 5-9. Một cuộc triển-lãm hội-họa Việt-Nam đã được tòa đại-sứ Việt-Nam tại Hoa-Thịnh-Đốn tổ chức tại Nữ-Uớc, đề giới thiệu Văn-Hóa Việt-Nam.

Nguồn tin ngoại-giao cho biết số tranh được triển lãm gồm có 40 họa-phẩm do bộ Văn-Hóa Giáo-Dục chọn từ năm ngoái, bảy họa-phẩm đã tham dự triển-lãm lưỡng niên Sao Paola (Ba-Tây) và 15 họa-phẩm sơn mài của họa-sĩ Nguyễn-Cao-Nguyên.

Cuộc triển-lãm 62 họa phẩm này được bày tại phòng tranh Esther Stutman Gallery từ 25-7 đến 3-8, và kế đó tại phòng tranh Galerie Internationale từ 12 đến 16-8.

Tổng nha Thông-tin Hoa-Kỳ (US Information Agency) và phóng viên đài tiếng nói Hoa-Kỳ (VOA) cũng đều có mặt và đã chụp hình, quay phim, phỏng vấn ông bà Đại-sứ Bùi-Diễm, ông bà họa-sĩ Nguyễn-Cao-Nguyên và giáo-sư Cố văn Văn-Hóa Nguyễn-Đình-Hòa.

Được biết, tòa Đại-sứ đã phối hợp với văn phòng quan sát viên thường trực của Việt-Nam tại Liên-Hiệp-Quốc để tổ chức cuộc triển-lãm trên, và sửa soạn triển lãm tại San Francisco vào một ngày sẽ được thông báo sau.

BỘ GIÁO-DỤC CÓ CHƯƠNG-TRÌNH
HƯỚNG HỌC-SINH VÀO GIÁO-DỤC KỸ-THUẬT MẠNH HƠN

Saigon 8-9. Bác sĩ Nguyễn-Văn-Thơ, Tổng-Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục và

Thanh-niên, ngày 7-9-68 cho biết đề hướng học sinh vào kỹ-thuật chuyên-nghiệp nhiều hơn, Bộ sẽ yêu cầu các nước bạn tập trung viện-trợ giáo-dục kỹ-thuật.

Ngò lời với các giáo-chức nhân cuộc viếng thăm các trường sở ở Nha-Trang, ông Thơ còn nói rằng không phải mở trường đồ sộ, trang bị máy móc tối tân là đủ mà cần có kế-hoạch giáo-dục và nhân viên giảng huấn có khả năng để giảng dạy và xử dụng máy móc.

Các giáo chức kỹ-thuật, theo ông Tổng-Trưởng, sẽ được đi tu nghiệp nhiều hơn tại các quốc-gia gần Việt-Nam như Đài-Loan, Ấn-Độ, vì Bộ đang lo chương trình này.

Nói về việc xây cất các trường-sở, ông Tổng-Trưởng cho biết trong tương lai các trường Trung-học sẽ được xây cất theo một họa đồ-định sẵn.

Vấn theo ông Thơ, hiện nay Bộ đặt ưu tiên việc giáo dục ở bậc tiểu-học và giai đoạn tới, Bộ sẽ hướng dẫn theo ngành kỹ-thuật những học sinh nào không có khả năng về Văn-Hóa.

Đề cập đến vấn đề tham nhúng ở trường thi, ông Thơ cho hay, từ khi đảm nhận chức vụ điều khiển ngành giáo-dục, ông chưa hề yêu cầu một hiệu-trưởng nào nhận một học sinh nào vào trường mà khỏi thi.

Ông Thơ nói rằng, thân-phụ ông là một nhà giáo nên ông rất thông cảm những khó khăn của nghề giáo ở một tỉnh lẻ. Theo ông có nhiều người nói về tham nhúng một cách vô trách nhiệm nhưng có sống trong nghề mới biết được những khó khăn của nó.

Bác-sĩ Thơ cũng cho biết từ nay tỷ lệ thăng trật giáo chức sẽ là 80% thay vì 60% như trước.

Cùng đi với Bác-sĩ Tổng-Trưởng viếng thăm các trường Võ-Tánh, trường Nữ Trung-học Nha-Trang, có ông Đặng-Vũ-Biến, Đồng-lý Văn-Phong và ông Nguyễn-Văn-Linh, Tổng-thư-ký của Bộ.

BUỒI NÓI CHUYỆN CỦA GIÁO-SƯ LÝ-CHÁNH-TRUNG.

Saigon 9-9. Giáo-sư Lý-Chánh-Trung, Giáo-sư Đại-Học Văn-Khoa Saigon

và Đại-học Đà-lạt, sáng 8-9-68 đã nói chuyện về đề tài « Tại sao tôi muốn hòa bình » tại trụ-sở sinh viên số 4 Duy-Tân.

Giáo-sư Trung đã lần lượt trình bày ước vọng hòa bình trên cương vị của một công-dân Việt-Nam, một giáo-dân Công-Giáo và một giáo-chức.

Ông cho rằng hòa bình có nghĩa là dân Việt-Nam đoàn tụ, chứ hòa bình không có nghĩa là đầu hàng. Theo ông, mọi trở ngại tiến tới một nền hòa-bình thực sự có thể vượt qua được. Ông nói rằng « mâu thuẫn chính-trị dù trầm trọng đến mấy đi nữa cũng có thể giải quyết xong xuôi » quý hồ là những người đang cầm quyền hai phía có thực tâm muốn hòa bình thật sự.

Sau phần nói chuyện của Giáo-sư Trung còn có phần phát biểu ý kiến của dân-biểu Trường-gia Kỳ-Sanh, dân-biểu Ngô-Công-Đức, luật sư Vũ-Văn-Huyền, và một số giáo-sư và sinh-viên.

Buổi nói chuyện kéo dài một tiếng rưỡi đồng hồ, quy tụ lối 200 sinh viên Saigon, Huế, Đà Lạt và một vài vị dân-biểu, nhân-sĩ, linh mục-cùng đồng-bào.

HỘI NHIẾP ẢNH VIỆT-MỸ TỜ CHỨC THI NHIẾP ẢNH.

Saigon 18-9. Hội Nhiếp ảnh Việt-Mỹ sẽ mở cuộc thi nhiếp ảnh chung cho tất cả mọi người trên toàn quốc với đề-tài hoàn toàn tự do.

Ảnh dự thi phải nộp ngày 7.11. 68. là hạn chót.

Mỗi người đều có thể tham dự từ một đến ba loại : Loại A và loại B đen trắng cỡ 18cm x 24cm trở lên và loại C ảnh màu cỡ 13cm x 18cm trở lên. Mỗi loại tối đa là 6 tác-phẩm.

Sẽ có nhiều huy chương vàng, bạc, đồng, bằng tưởng lệ cho mỗi loại do một hội đồng Giám-khảo gồm nhiều nhiếp ảnh gia danh tiếng Việt-Nam tưởng thưởng cho những tác phẩm xuất sắc.

Muốn biết thêm chi tiết có thể liên lạc với ban tổ chức đặt tại số 55 đường Mạc-Đĩnh-Chi, Sài-gòn.

GIÁO-SƯ PHẠM-HOÀNG-HỘ :
PHÁI ĐẠI-CHUNG-HÓA ĐẠI-HỌC VIỆT-NAM.

Cần-Thơ 19-9. Giáo-sư Phạm-Hoàng-Hộ, Viện-Trưởng Đại-học Cần-Thơ hôm 18-9-68 nói rằng: "Nền Giáo-dục bậc Trung-học và Đại-học Việt-Nam cần phải hướng nhiều hơn về thực tế, riêng Đại-học phải được thực-nghiệm và Đại-chúng hóa".

Trong cuộc phỏng vấn dành cho phái viên Việt-Tân-Xã tại Cần-Thơ sau khi tham dự buổi hội thảo về Đại-học ở Nha-Trang mới đây, giáo-sư Hộ cho biết: "Chúng tôi đồng ý là Đại-học phải hướng về đại-chúng hơn nữa mới có thể thực hiện được cái làm sức mạnh các cường quốc là văn-minh đại-chúng."

Ông cũng cho biết thêm là Ông và các giáo-sư khác đều đồng ý nên cải tổ lại chế độ thi cử, các môn học sẽ được nghiên cứu như thế nào để có giá trị nếu giống nhau. Sinh-viên có thể từ phân khoa này sang phân khoa khác. Chẳng hạn nếu một sinh viên Dược-khoa không thể tiếp tục học ở phân khoa này có thể dùng kiến-thức sinh học hay khoa học chính-xác của mình để tiếp tục ở Đại-học khoa-học hay Nông-nghiệp.

Nói về kế hoạch mới trong việc phát triển Đại-học, Giáo-sư Hộ cho biết các Giáo-sư đã yêu cầu bộ Văn-Hóa Giáo-Dục cho thành lập một ủy-ban nghiên-cứu kế hoạch và tổ chức Đại-học để soạn thảo một dự luật Đại-học tự-trị mà Hiến pháp đã công nhận.

Sau hết, Giáo-sư Viện-trưởng Đại-học Cần-Thơ cũng cho biết cuộc hội thảo tại Nha-Trang đem lại nhiều hữu ích dù chỉ có một số ít Giáo-sư tham dự. Ông nói thêm: đây chỉ là một cuộc họp mặt sơ bộ và có thể vào cuối năm nay sẽ có một cuộc gặp gỡ khác để bàn luận kỹ càng hơn về các vấn-đề Đại-học.

GIÁO-SƯ VŨ-QUỐC-THÔNG THAM DỰ HỘI-NGHỊ
QUỐC-TẾ TẠI BANGKOK.

Saigon 19-9. Phủ Thủ-Tướng đã chấp thuận cử Giáo-sư Vũ-Quốc-Thông,

Hội-viên của Ủy-ban Tư-Vấn Trung-tâm Nghiên-cứu Phát-triển Xã-hội và Kinh-tế Unesco, sang Bangkok tham dự khóa họp thường niên của ủy-ban này tổ-chức từ 30-9 đến 6-10-1968.

Ông Vũ-Quốc-Thông, 52 tuổi, Giáo-sư thực thụ Luật-khoa Đại-Học-Đường Saigon và hiện là Chủ-tịch Hội-đồng Quốc-gia Giáo-dục, sẽ tham dự với tư cách đại-diện Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa.

Là tác-giả của nhiều tác-phẩm danh tiếng như *La décentralisation administrative au Việt-Nam*, "*Qu'est-ce que la Démocratie sociale?*", "*Bang-giao Quốc-tế*"... Giáo-sư Vũ-Quốc-Thông là một chuyên-viên về Quốc-tế Công-Pháp và đã tham dự nhiều Hội-ngại Quốc-tế từ 1952 đến 1957.

TRIỂN-LÂM SÁCH BÁO, ẢNH VỀ V.N.C.H. TẠI TÂN-GIA-BA.

Tân-gia-ba 19-9. Nhiều sách báo, ảnh và tài liệu các loại về Việt-Nam đã được trưng bày tại cuộc triển-lâm do hội *Historical and Civics Society* tổ-chức tại Trường Trung-học Victoria đường Tyrwhitt, Tân-Gia-Ba.

Sáng ngày 12-9, ông Tổng-Lãnh-Sự Việt-Nam tại Tân-Gia-Ba và bà Lê-Quan-Giang đã đến khánh thành phòng triển-lâm này.

Nhiều hình ảnh sống động về Việt-Nam đã được khán giả đặc biệt chú ý, từ cuộc chiến-thắng của Quân-Dân Việt-Nam đẩy lui cuộc tấn công của Cộng-Sản Bắc-Việt nhân dịp tết Mậu-thân đến những tiến bộ về xã-hội, y-tế và những thành quả mà Chánh-phủ và nhân-dân Việt-Nam Cộng-Hòa đã thực hiện được trong lãnh vực kinh-tế.

Ban Giám-Đốc nhà trường đã hướng-dẫn phái-đoàn Tổng-lãnh-Sự Quán thăm viếng một vài lớp học Anh-Ngữ, Hoa-ngữ và phòng thí-nghiệm lý-hóa.

Được chú ý nhất là một số sản-phẩm tiêu-công-nghệ Việt-Nam như sơn mài, đôi mồi, đồ gốm Biên-Hòa do nhân-viên tòa Tổng-lãnh-sự cho mượn để trưng bày.

Cuộc triển lãm kéo dài 4 ngày.

TRUNG-TÂM VĂN-BÚT NÓI CHUYỆN VỀ CUỘC ĐỜI

NHÀ VĂN ĐÁI-ĐỨC-TUẤN

Saigon 24-9. Trung-tâm Văn-Bút Việt-Nam hôm 22-9 đã tổ chức buổi nói chuyện về những khía cạnh đặc biệt trong cuộc đời của nhà văn Đái-Đức-Tuấn. biệt hiệu Tchya, qua đời cách đây gần hai tháng.

Buổi nói chuyện nhân lễ Kỷ-niệm " *Trởng-niệm nhà văn Tchya Đái Đức Tuấn* " được tổ chức 50 ngày sau khi ông từ trần, tại Trường Quốc-Gia Âm-Nhạc. Hai diễn giả là các văn-sĩ Thanh Văn Nguyễn-Huy-Nhưông và Bùi Đình Nguyễn-Xuân-Viên đã nhắc lại trong hai tiếng đồng hồ những giai-thoại cùng mỗi tình của một " người ngạo đời say mê văn-nghệ mà lại coi văn-nghệ như một trò đùa " trước trên 100 thính giả thuộc các giới văn-nghệ-sĩ và sinh-viên.

TÂN TỔNG-TRƯỞNG GIÁO-DỤC TRÌNH DIỆN TỔNG-THỐNG

Saigon 25-9. Thủ-Tướng Trần-Văn-Hương chiều 25-9-68 đã hướng-dẫn Bác-sĩ Lê-Minh-Trí, tân Tổng-Trưởng Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-niên, đến trình diện Tổng-Thống Nguyễn-Văn-Thiệu tại dinh Độc-Lập.

Bác-sĩ Trí được Tổng-Thống bổ nhiệm vào chức vụ này ngày 24-9-1968 thay thế Bác-sĩ Nguyễn-Văn-Thơ.

VĂN-HÓA TÙNG-THU

do NHÀ VĂN-HÓA, BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH NIÊN
xuất - bản

1. **SỬ-LIỆU VIỆT-NAM**
Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 258
- 2-3. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 208
Tập hạ (132 trang) 158
- 4-5. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
A-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên dịch
Tinh Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 158
Tập hạ (174 trang) 158
- ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-Sur (96 trang) 158
- 7-8. **CỔ-ĐỒ HUẾ** : Lịch-sử, Cổ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản đồ) 708
- 9-12. **ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 208
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 188
Tập trung (152 trang) 158
Tập hạ (134 trang) 158
- 13-14. **VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VƯỢNG-BIÊN**
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 558
15. **HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM**
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
« VIETNAM CULTURE SERIES », No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 68

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE (Văn-chương Việt-Nam) COLLECTION «ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM» No. 7 Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang)	68
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY (Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam) «VIETNAM CULTURE SERIES» No. 4 Nguyễn-Đặng-Thục biên-soạn (12 trang)	68
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY (Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam) «VIETNAM CULTURE SERIES» No. 3 Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang)	68
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE (Khái-luận về Văn-hóa Việt-Nam) «VIETNAM CULTURE SERIES» No. 1 Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang)	68
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch Tỉnh Bình-Định (196 trang)	388
21. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN Tu-trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch Tỉnh Quảng-Nam (282 trang)	258
22. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch Tỉnh Quảng-Ngãi (212 trang)	258
23. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch Phú-Yên và Khánh-Hòa (238 trang)	258
24. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch Tỉnh Bình-Thuận (cả bản chữ Hán, 206 trang)	258

25. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ TRUNG-PHẦN Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch Tỉnh Nghệ-An (cả bản chữ Hán 308 trang)	388
26. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch Tỉnh Hà-Tĩnh (cả bản chữ Hán, 206 trang)	258
27. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch Tỉnh Hà-Nội (cả bản chữ Hán, 250 trang)	258
28. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch Tỉnh Bắc-Ninh (cả bản chữ Hán, 206 trang)	258
29. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch Tỉnh Sơn-Tây (cả bản chữ Hán, 354 trang)	508
30. ỨC-TRAI TƯỞNG-CÔNG DI TẬP Dư-Địa-Chí (cả bản chữ Hán, 290 trang)	508
31. LA PERSONNALITÉ CULTURELLE DU VIETNAM (Cá-tính Văn-Hóa Việt-Nam) COLLECTION «ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM» No. 8 Trịnh-Huy-Tiến biên-soạn (56 trang)	128
31^B ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN Tu-Trai Nguyễn-Tạo dịch Tỉnh Hưng-Yên (cả bản chữ Hán, 90 trang)	288
ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : BẮC-PHẦN Đông-Minh Đặng-Chu-Kinh phiên-dịch Tỉnh Cao-Bằng (cả bản chữ Hán, 92 trang)	288

Có bán tại các hiệu sách lớn tại Thủ-đô, các Tỉnh và tại Nha Văn - Hóa
8, NGUYỄN-TRUNG-TRỰC — SAIGON



DAVID THOMAS

*Summer Institute of Linguistics
University of North Dakota*

a discovery procedure for transformational paradigms

The general procedure being advocated is the following: 1) Find the clause patterns in text material; 2) using one verb in one contextual situation, check it through every possible variation with an informant; 3) follow the same procedure for other verbs, getting maximum paradigms for each; 4) distill out the general paradigmatic patterns; 5) break the paradigms into batteries. These will be expanded and discussed in more detail below.¹

The basic premise of transformational paradigms is that there are storable relationships between sentence patterns such that a speaker can with confidence construct new sentences if he knows that other related sentences are valid. Transformational paradigms therefore attempt to state the range, variety, and limitations on sets of related patterns, such that any set of major class words which can fit any member of the paradigm (or certain diagnostic members) can also fit any other member of the paradigm. Thus, if I know that the phrase *Mary's having seen the house...* is meaningful and grammatical (well-formed), I can deduce that *Mary saw the house*, *The house was seen by Mary*, *Mary would have seen the house*, etc., would also be meaningful and grammatical should I have

¹ Discussions with Richard Pittman, John Banker, Alan Healey, and others have contributed much to this paper.

need to use them. This means that, given a clause root and information as to which paradigm it belongs in, I can build on that root any member of the paradigm.

A terminological distinction should be made here (not distinguished in Banker 1964 or Thomas 1964) between batteries and paradigms. In a battery the same root elements are always present, so that there is mutual total predictability. A paradigm, however, includes elliptical forms, so that there is full predictability from the longer forms but only partial predictability from the shorter forms. A paradigm is generally composed of complementary batteries (Thomas 1967, Nevers 1967) with occasionally also some non-battery derived elliptical forms.²

Related sentences are defined as sentences of which the grammaticality of one is predictable from the grammaticality of the other, either unilaterally or bilaterally predictable. This in effect means that related sentences are those which have the same major words, and that they differ only in function words, in word order, or in storable obligatory or optional deletions. (Cf. Hiz 1961)

Generalized paradigm and battery formulas can thus be stated in terms of variables (major words), constants (function words), word order, and deletions.

In practice it appears that the verb is usually the most crucial element in determining the paradigm membership of a clause root. Nouns in general are more flexible and can be used in almost any paradigm, but verbs are frequently confined to just one paradigm. In Bahnar (Banker 1964) it has been found that the class membership of a verb automatically predicts the paradigm membership of any clause root in which that verb appears, though in Mansaka (Thomas 1964) noun classes do seem to have some effect upon the paradigm membership of clause roots.

The discovery procedures outlined below are built on the preceding considerations.

² I am indebted to Alen Healey for this refinement.

1. Text Clause patterns

Go through text material to see what clause patterns are found. Identification of patterns is of course very tentative. Take a separate sheet of paper for each variation in pattern, listing all examples. (Lóngacre's clause procedures are helpful.) The presence of different function words or of different minor class morphemes should be considered as indicating a different pattern. It is desirable to have connected text on the same subject so as to get frequent repetition of the same nouns and verbs; or have several different versions of the same story, or different texts on the same subject. E.g.:

Subject	Verb - ed	Object
John	saw	a bear
The bear	made	tracks
Hunters	shot	animals of all kinds
The animal	saw	John

Subject	may	Verb	Object	Location
Animals	may	see	the hunter	in the distance
Hunters	may	shoot	animals	in the forest

The purpose of this step is to get a preliminary identification and listing of the various clause patterns, but restricting the vocabulary where possible.

2. Noun Classes

Look at the lists of nouns filling the various slots in the various patterns to see if there are any obvious differences between classes of nouns. If there hasn't been enough recurrence of the same nouns to give a distinct picture of same or different classes, check with an informant whether it is possible to substitute the missing nouns, so as to fill out the resemblances between the classes of slot fillers. Presumably most nouns will be able to fill most noun slots. There will be many collocation restrictions, but these should be handled in the lexicon, not in the paradigms.

3. Verb Occurrences

Pick out a few of the more common verbs and compile a list of the patterns in which they occur. These in effect will be preliminary uncontrolled sample paradigms, whose main function is to suggest to the investigator some of the possible relationships, ranges, and variety that he may expect, and may suggest possible fruitful avenues for investigation. E.g.:

see

The hunter saw the bear.

The bear didn't see the man.

The footprints were easily seen.

The posse saw the evidence.

run

Bears don't run fast.

John ran a few steps.

The bear ran away.

4. Experimental Root

Choose a common transitive verb and two nouns which fit well with it as subject and object, and use these as a clause root for detailed experimentation. It is well to choose nouns whose roles as actor and goal of the action are not readily reversible, to prevent confusion from role-switching. *John saw Bill* is said just as readily as *Bill saw John*, but it would take some detectable mental gymnastics before *The house saw John* would be accepted as a reasonable variant of *John saw the house*. Different clause roots are created if situational roles are not held constant, and a different root means a different paradigm. (Cf. Thomas 1964)

Using this clause root, check it with an informant to try to fit it into every pattern that was discovered in step 1. List those forms which are found to be grammatical (cf. Thomas 1964: 1,8, Banker: 12ff). Because informants will frequently say yes to things that really are not acceptable, it would serve as a good cross-check if one can get him to use the desired sentence in a larger context, i. e. ask him to make up a short story of 3 or 4 sentences in which he uses the desired sentence.

After having tried this clause root in every pattern discovered in step 1,

the investigator may try it out experimentally in other patterns which he suspects may exist. But these of course would have to be carefully cross-checked as suggested above.

This procedure should result in a full paradigm of the possible forms on this one clause root

Make formulas using numbers (Thomas 1964, 1967) or abbreviations (Banker, Pence, Nevers) for the major words (nouns, verbs, adjectives, etc.) and writing out the minor words in full (prepositions, affixes, particles, etc.). Make a new formula for each variation in minor words or in order.

5. Noun Substitution

Holding the verb in the clause root constant, substitute other noun one by one in the above paradigm, looking to see if any restrictions or other possibilities appear from using other kinds of nouns. Care must continually be exercised against switching situational roles in the middle of a paradigm.

6. Clause-derived Phrases

Up to this point attention has been concentrated on clause structures. Now the phrase structure should be examined to see if clauses or clause derivatives can occur as complex fillers of a phrase slot. These nominalizations should be added to the paradigms, as they are transformations from the same clause root. Any verb root in a noun phrase should be watched as a possible indicator of a nominalized clause. Nominalizations may focus on any major element of a clause root (Banker: 15, 24, 32), so that there may be several nominalization forms for the same clause root. Deletion, optional or obligatory, of non-focused major elements frequently occurs in nominalizations, and the rules for such should be noted. Sample nominalizations of the clause root (*shot-action, John-actor, the bear-goal*): *John's shooting the bear, the*

shooting of the bear, John's shooting, the shooting of John, John's, which John shot, who shot the bear, etc.

Take the clause root used in step 4 and try changing it into the form of each of the nominalizations, embedding these nominalizations in longer sentences. Watch to make sure that the situational rôles still remain constant in the nominalized forms.

Then substitute other nouns into the clause root, and run these new roots through the same nominalizations, cross-checking with the informant to make sure that they still are grammatical and meaningful. Frequently context will be necessary if items have been deleted in the nominalization.

7. Clause - like forms

Follow the same procedure with clause-like forms, infinitive structures, participial structures, etc., which are embedded in the verb phrase. First take the test root through these transformations, then change the root by substituting other nouns. E. g. *to shoot the bear, John having shot the bear, having shot the bear, shooting the bear, etc.*

Then check subordinate clauses on the sentence level, using the patterns found in text. Look to see what differences in structure occur, if any, when the test clause root is recast in the form of the various subordinate clauses (conditional, time, purpose, contrary to fact, etc.). *Because John shot the bear, if John had shot the bear, when John shot the bear etc.* Add these to the paradigm.

Then vary the root, substituting other nouns. But be sure to keep each clause root listed separately, as each one is a new paradigm and they must not be confused. Compare the paradigms on the various clause roots and see how alike or different they are.

8. Verb Substitution

Now start substituting other verbs in the clause root. Here is where

differences from the paradigms found above are most likely to start appearing. It is important to get one paradigm pattern well established, as in the preceding steps, before getting involved in variant patterns.

Start first with substituting other verbs in the same test clause root, as the pattern would be more likely to remain fairly constant with the same type of verbs. E.g. *John saw the bear*. Periodically check through again with different nouns to make sure that the principles found in step 6 still hold in these new clause roots. *John saw Susie, John saw four roses, the bear saw the hunter, etc.*

When a number of verbs have shown the same or very similar patterns of transformation, this can then be taken as showing one fairly solid pattern of clause paradigms. It is then time to start picking other kinds of verbs from the text (*went, knew, read, was, had*), checking through to see what new patterns they take, what old patterns they take, and what old patterns they do not take.

Continue to keep the clause roots separate, never switching the situational rôles of the major elements nor substituting other words for any of the major elements within a paradigm.

9. Combine into General Paradigms

When a large number of paradigms has been collected, start examining them, combining all paradigms which have the same set of formulas. There will probably be several sets which are clearly different; these can be separated as different emic paradigms and given a label or number. There may be one or two forms in them which are similar, but if in general they are different then separate them. It should be noted which forms in the paradigms are unique to one particular paradigm and which forms occur in more than one paradigm. The unique forms are diagnostic for their particular paradigm.

There may be cases where the majority of the forms in two paradigms are alike but just a few forms are different or missing. These can sometimes be treated

as subtypes of one paradigm (cf. Banker : 17, 19)

10. Battery relations.

Separate out the batteries in the paradigms. Forms with different numbers of root elements would be assigned to different batteries in the paradigm. Thus

John shot the bear.

The bear was shot by John.

John's shooting of the bear...

would belong to one battery (A),

John shot.

John's shooting...

The shooting by John...

would belong to a second battery (B), and

The shooting of the bear...

The bear was shot.

would belong to a third battery (C) in the paradigm on the clause root (*shot*-action, *John*-actor, *the bear*-goal).

These batteries can then be compared with the batteries from the other paradigms, so that the battery

Bill ran.

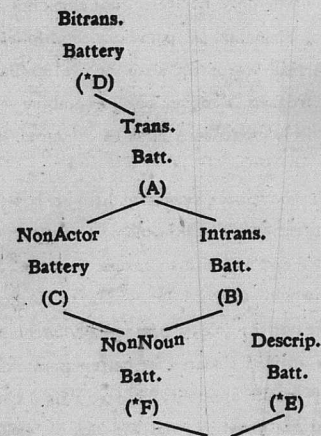
Bill's running...

The running by Bill...

of the paradigm on the intransitive clause root (*Bill*-actor, *ran*-action) would be seen to be the same as battery B of the transitive paradigm.

Similarly a bitransitive paradigm on a root like (*Mary*-actor, *Susie*-recipient, *a book*-object, *gave*-action) would have transitive batteries A, B, and C among the component batteries of the paradigm.

The batteries may then be ordered in a tree structure (Thomas 1967, Nevers 1967) such that a clause root acceptable in any one battery will also be acceptable in all the batteries in its path below it on the tree. E.g. English :



11. Recheck with Text

Using the results obtained above, go through text material to make sure that all forms in the text have been accounted for. Any new forms encountered should be checked through the paradigms.

Also try making up new sentences on the basis of the paradigm rules. If at any time the application of the rules results in an unacceptable sentence, the rules should thereupon be revised or refined to take account of this fact.

12. Write - up

Write up the paradigms, including statements as to what kind of clause roots are most apt to fit which particular paradigms or batteries; if the verb is the main factor, give lists of verb for each paradigm type. State all rules and restrictions and give any additional pertinent information.

Since peripheral elements in a clause can in many languages be added in the same form to any clause type, it may frequently be found useful

and more compact to put only nuclear clause elements in the paradigms, and consider the peripheral elements as paradigm multipliers (Banker : 38).

When several function words act alike or are mutually substitutable in the same formula, it is frequently convenient to combine them into one formula, treating them as a single homogeneous class of functors. (E.g. the English tense-modals shall, will, may, etc).³

The procedures that have been suggested here are based on a complementary use of text material and informant. The informant is necessary to fill out the gaps in paradigms obtained from text and also to ensure that the resultant description is generative, i.e. that it would enable the reader to correctly predict new forms which neither the reader nor the analyst has actually encountered before. The text material is necessary as an initial source for patterns, as a check on the imagination of the informant to help ensure normality, and as a final check on the results. Thus both text and informant are essential, and the lack of either one will seriously handicap the final results. With a judicious use of both, the results should be both generative and normal.

³ On a more detailed level, differences appear in the English tense-modals. Some of these can profitably be handled in the lexicon, others may need to be worked into the paradigms.

BIBLIOGRAPHY

- Banker, John E. 1964 'Transformational Paradigms of Bahnar Clauses', in Banker et.al., *Mon-Khmer Studies I*, pp. 7-40, Saigon.
- Hiz, Henry, 1961 'Congrammaticality, batteries of transformations and grammatical categories', in Jakobson ed., *Structure of Language and its Mathematical Aspects*, pp.43-50. Providence.
- Longacre, Robert E. 1964 *Grammar Discovery procedures*.
The Hague : Mouton.
- Nevers, Carole, 1967 'Some Cocopa Clause Batteries',
workpaper SIL North Dakota.
- Pence, Alan. 1964 'Some Telugu Paradigms', workpaper SIL North Dakota.
- Pittman, Richard, and David Thomas. 1967 '87 Faces of the English Clause',
workpaper SIL North Dakota.
- Thomas, David. 1964 'Transformational Paradigms from Clause Roots',
Anth. Ling. 6 : 1.1-6.
— 1967 *Chrau Grammar*. U. of Pennsylvania dissertation. (University Microfilms, Ann Arbor) Especially Chap. 11. Clause Batteries.

ĐÍNH CHÍNH

Tác-giả bài 'Mĩ-từ-pháp' (V.H.N.S, số 3 và 4, 1967) và bài 'Đi tìm tâm-thức cao-đạo trên trục tọa-độ không-thời' (in trong Tập này, trang 54) là TRẦN-NHỤT-TÂN. Ấn-công đã xếp nhầm chữ NHỤT ra chữ NHẬT. Vỡy xin sửa lại cho đúng và thành thực cáo-lỗi cùng tác-giả và độc-giả.

VĂN-HÓA TẬP - SAN NĂM
THỨ XVII, SỐ 1 (THÁNG
9, 1968), IN 1.500 CUỐN
TẠI NHÀ IN TƯƠNG - LAI,
133 VÕ - TÁNH, SAIGON
GIẤY PHÉP XUẤT - BẢN :
NGHỊ - ĐỊNH SỐ 332
CAB / SG NGÀY 5.5-1952.

*Tòa-soạn : Nha Văn-Hóa (Bộ Văn-Hóa Giáo-dục và Thanh-niên)
8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon. Điện-thoại 92.938
Chủ-nhiệm kiêm Chủ-bút : Trịnh-Huy-Tiến
Thư-ký : Nguyễn-Văn-Ninh
Quản-lý : Lê-Văn-Định.*

*Thư-từ, ngân-phiếu xin đề :
Ô. Giám-đốc Nha Văn-Hóa
8, Nguyễn-Trung-Trực, Saigon*

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nông-
u ộc của các bạn xa gần có bài gửi đăng V.H.N.S. Về vấn-đề bản thảo,
xi uư trả-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây :

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, 27 Nguyễn-Trung-Trực, Saigon.
2. Bài soạn xin cho đánh máy dòng đôi (có dành lề ở cả hai bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
3. Nếu trong bài có đoạn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản và trích dẫn ở trang nào).
*Thí-dụ : Nguyễn-văn-X... Văn-Học Việt-Nam (Saigon xuất-bản-cục, 1960) trang...
Trần-văn-X... "Điền cổ", Văn-Hóa Nguyệt-San, Tập...
Số... (tháng... năm...), trang...*
5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...).
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V.H.N.S. Khi bài đã gửi đăng V.H.N.S., mà soạn-giả sau muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V.H.N.S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ hầu tránh sự trùng điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn, sửa chữa và xếp đặt các loạt bài đăng V.H.N.S. Nhưng bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v.v... mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.